

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ – LUẬT

NGUYỄN VĂN NÊN

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XUẤT KHẨU
ĐỒ GỖ VIỆT NAM THÔNG QUA MÔ HÌNH
HẤP DẪN THƯƠNG MẠI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

TP.HỒ CHÍ MINH – NĂM 2020

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ – LUẬT

NGUYỄN VĂN NÊN

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XUẤT KHẨU ĐỒ
GỖ VIỆT NAM THÔNG QUA MÔ HÌNH
HẤP DẪN THƯƠNG MẠI**

Chuyên ngành: Kinh tế học
Mã số chuyên ngành: 62310101

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS ĐỖ PHÚ TRẦN TÌNH

Phản biện độc lập 1: GS.TS Đoàn Thị Hồng Vân

Phản biện độc lập 2: PGS.TS Hạ Thị Thiều Dao

TP.HỒ CHÍ MINH – NĂM 2020

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn PGS.TS Đỗ Phú Trần Tình đã tận tình hướng dẫn và hỗ trợ tôi trong quá trình thực hiện luận án nghiên cứu, PGS.TS Lê Tuấn Lộc đã hướng dẫn và hỗ trợ tôi thực hiện chuyên đề nghiên cứu số 2 và có những đóng góp, góp ý về phương pháp và nội dung cho luận án. Tôi cũng chân thành cảm ơn Quý Thầy Cô trong Hội đồng bảo vệ chuyên đề nghiên cứu đã có những ý kiến góp ý để tôi hoàn thiện luận án.

Bên cạnh đó, tôi cũng chân thành cảm ơn Trung tâm Thông tin Phát triển Nông nghiệp Nông thôn thuộc Bộ nông nghiệp phát triển nông thôn, Trung tâm nghiên cứu Kinh tế và Tài chính UEL đã hỗ trợ cung cấp số liệu, các chuyên gia từ các doanh nghiệp đã có những đóng góp ý kiến để tôi hoàn thiện luận án này.

Nghiên cứu sinh Nguyễn Văn Nên

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan những nội dung nghiên cứu trong luận án đều được tôi thực hiện dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá, kế thừa các cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu trước đây với những trích dẫn rõ ràng.

Ký tên

Nguyễn Văn Nên

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN

LỜI CAM ĐOAN

MỤC LỤC iv

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT viii

DANH MỤC BẢNG ix

DANH MỤC HÌNH..... x

MỞ ĐẦU 1

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu 1

2. Mục tiêu nghiên cứu 3

2.1. Mục tiêu chung 3

2.2. Mục tiêu cụ thể 3

3. Câu hỏi nghiên cứu 4

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4

4.1. Đối tượng nghiên cứu..... 4

4.2. Phạm vi nghiên cứu..... 5

5. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu 6

5.1. Phương pháp nghiên cứu định tính 6

5.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng 6

5.3. Dữ liệu nghiên cứu 6

6. Điểm mới của luận án..... 7

7. Kết cấu của luận án 8

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT LIÊN

QUAN ĐẾN MÔ HÌNH HẤP DẪN THƯƠNG MẠI..... 10

1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan 10

1.1.1. Tổng quan nghiên cứu sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT..... 10

1.1.1.1. Các nghiên cứu nước ngoài 10

1.1.1.2. Các nghiên cứu trong nước 13

1.1.2. Tổng quan nghiên cứu liên quan đến xuất khẩu đồ gỗ..... 15

1.1.2.1. Các nghiên cứu nước ngoài 15

1.1.2.2. Các nghiên cứu trong nước 17

1.1.3. Tổng quan nghiên cứu sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại để đo lường tác động của các yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ	19
1.1.4. Giá trị kế thừa và khoảng trống nghiên cứu	21
1.2. Các lý thuyết nền tảng về TMQT	24
1.2.1. Lý thuyết về TMQT của Adam Smith.....	24
1.2.2. Lý thuyết về TMQT của David Ricardo.....	25
1.2.3. Lý thuyết về TMQT của Gottfried Haberler	25
1.2.4. Lý thuyết về TMQT của Hechscher – Ohlin	26
1.3. Các lý thuyết mới về TMQT	27
1.3.1. Lý thuyết vòng đời sản phẩm của Vernon.....	27
1.3.2. Lý thuyết về TMQT của Krugman	28
1.4. Lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT	29
1.4.1. Mô hình lực hấp dẫn trong TMQT	29
1.4.2. Các nghiên cứu mở rộng mô hình	31
1.4.3. So sánh lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT với các lý thuyết khác	32
1.5. Đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam	36
1.5.1. Xác định yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ	36
<i>1.5.1.1. Các yếu tố tác động đến cung xuất khẩu đồ gỗ</i>	<i>36</i>
<i>1.5.1.2. Các yếu tố tác động đến cầu nhập khẩu đồ gỗ</i>	<i>37</i>
<i>1.5.1.3. Các yếu tố tác động thúc đẩy hoặc cản trở xuất khẩu đồ gỗ</i>	<i>38</i>
1.5.2. Xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam.....	40
<i>1.5.2.1. Các yếu tố kế thừa trong mô hình</i>	<i>40</i>
<i>1.5.2.2. Các yếu tố được làm rõ để đưa vào mô hình</i>	<i>41</i>
<i>1.5.2.3. Các yếu tố được điều chỉnh/bổ sung để đưa vào mô hình</i>	<i>41</i>
<i>1.5.2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu</i>	<i>43</i>
1.6. Khung phân tích	46
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU	48
2.1. Phương pháp tiếp cận và quy trình nghiên cứu	48
2.2. Phương pháp nghiên cứu định tính	50
2.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng	51
2.3.1. Kỹ thuật ước lượng.....	51
2.3.2. Phương pháp phân tích	54

2.4. Dữ liệu nghiên cứu	55
2.4.1. Cách thức xác định bộ dữ liệu	55
2.4.2. Nguồn dữ liệu nghiên cứu	57
 CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU	
ĐỒ GỖ VIỆT NAM	59
3.1. Thực trạng sản xuất ngành chế biến gỗ	59
3.1.1. Số lượng doanh nghiệp và cơ sở chế biến gỗ	59
3.1.2. Quy mô doanh nghiệp chế biến gỗ	61
3.1.3. Lao động trong ngành chế biến gỗ	62
3.1.4. Công nghệ sản xuất.....	63
3.1.5. Nhu cầu nguồn nguyên liệu gỗ	64
3.1.6. Năng lực và chủng loại sản xuất.....	66
3.1.7. Liên kết và chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ	67
3.2. Thực trạng xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam giai đoạn 2011-2018	69
3.2.1. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ	69
3.2.2. Thị trường xuất khẩu đồ gỗ	71
3.2.3. Chủng loại đồ gỗ xuất khẩu.....	73
3.3. Lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ	74
3.4. Đánh giá ngành hàng đồ gỗ xuất khẩu Việt Nam	75
3.4.1. Những thành công	75
3.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân	77
 CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU	
ĐỒ GỖ VIỆT NAM	81
4.1. Mô hình ước lượng	81
4.2. Kết quả ước lượng và kiểm định lựa chọn mô hình	82
4.2.1. Lựa chọn mô hình phù hợp.....	82
4.2.1.1. Lựa chọn giữa mô hình OLS và FEM	82
4.2.1.2. Lựa chọn giữa mô hình OLS và REM	84
4.2.1.3. Lựa chọn giữa mô hình FEM và REM	85
4.2.2. Các kiểm định mô hình.....	86
4.2.2.1. Kiểm định các hệ số hồi quy.....	86
4.2.2.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình.....	87

4.2.2.3. Kiểm định tự tương quan.....	88
4.2.2.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi	88
4.3. Khắc phục lỗi mô hình không có độ trễ.....	89
4.4. Biểu đồ tương quan mối quan hệ tuyến tính giữa các biến	90
4.5. Kết quả ước lượng mô hình có độ trễ	91
4.5.1. Cách tiếp cận.....	91
4.5.2. Kết quả ước lượng mô hình có độ trễ 1 năm	91
4.5.3. Kết quả ước lượng mô hình có độ trễ 2 năm	94
4.6. Thảo luận các kết quả nghiên cứu	95
4.6.1. Thảo luận kết quả mô hình không có độ trễ	95
4.6.2. Thảo luận kết quả mô hình có độ trễ	101
4.7. Phân tích thực trạng các yếu tố chính tác động đến xuất khẩu đồ gỗ.....	104
4.7.1. Nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất.....	104
4.7.2. Sản xuất và xuất khẩu ngành dăm gỗ	110
4.7.3. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài	117
4.7.4. Điều hành chính sách lãi suất	121
4.7.5. Điều hành chính sách tỷ giá.....	125
4.7.6. Mở cửa thương mại và phát triển liên kết kinh tế quốc tế.....	128
CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU ĐỒ GỖ VIỆT NAM .	135
5.1. Định hướng phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam	135
5.2. Cơ sở đề xuất giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ	136
5.3. Các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam trong giai đoạn tới	140
5.3.1. Giải pháp đối với nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất.....	140
5.3.2. Giải pháp đối với các doanh nghiệp và hoạt động sản xuất đồ gỗ	142
5.3.3. Giải pháp đối với hoạt động xuất khẩu đồ gỗ.....	144
5.3.4. Các giải pháp về chính sách thúc đẩy của chính phủ	145
KẾT LUẬN.....	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC 1: Các kết quả kinh tế lượng	
PHỤ LỤC 2: Danh mục các công trình liên quan đến luận án	
PHỤ LỤC 3: Danh sách các chuyên gia được phỏng vấn	
PHỤ LỤC 4: Bảng hỏi phỏng vấn chuyên gia và tổng thể kết quả phỏng vấn	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AGROINFO	: Trung tâm Thông tin Phát triển Nông nghiệp Nông thôn
APEC	: Diễn đàn kinh tế Châu Á- Thái Bình Dương
CPTPP	: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EVFTA	: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU
FTA	: Hiệp định thương mại tự do
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FEM	: Mô hình hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model - FEM)
FSC	: Hội đồng quản lý rừng thế giới (Forest Stewardship Council)
Forest Trends	: Tổ chức phi chính phủ về bảo tồn và quản lý rừng bền vững
GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội
ITC	: Trung tâm thương mại thế giới
H-O	: Hechscher – Ohlin
LTSS	: Lợi thế so sánh
LTĐĐ	: Lợi thế tuyệt đối
RCA	: Lợi thế so sánh hiển thị (Revealed Comparative Advantage)
TMQT	: Thương mại quốc tế
REM	: Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model)
VCCI	: Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VIFORES	: Hiệp hội gỗ và Lâm sản Việt Nam
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1: Tóm lược các công trình nghiên cứu liên quan.....	21
Bảng 1.2: So sánh các lý thuyết TMQT	35
Bảng 1.3: Giải thích các biến và giả thuyết nghiên cứu	44
Bảng 3.1: Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ qua các năm.....	60
Bảng 3.2: Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ	69
Bảng 3.3: Chỉ số LTSS RCA 10 nước xuất khẩu gỗ lớn nhất thế giới.....	74
Bảng 4.1: Kết quả hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất – OLS	82
Bảng 4.2: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến	83
Bảng 4.3: Kết quả hồi quy theo mô hình hiệu ứng cố định – FEM.....	84
Bảng 4.4: Kết quả hồi quy theo mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên - REM (lần 1)	85
Bảng 4.5: Kiểm định Hausman giữa FEM và REM.....	85
Bảng 4.6: Kết quả hồi quy theo mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên - REM (lần 4)	87
Bảng 4.7: Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình	88
Bảng 4.8: Kết quả kiểm định tự tương quan.....	88
Bảng 4.9: Kết quả kiểm định phương sai sai số không đổi	88
Bảng 4.10: Ước lượng khắc phục tự tương quan, phương sai thay đổi (không trễ)...	89
Bảng 4.11: Kết quả ước lượng có độ trễ bằng 1 với mô hình REM lần 4.....	92
Bảng 4.12: Ước lượng khắc phục tự tương quan, phương sai thay đổi (độ trễ =1) ...	93
Bảng 4.13: Ước lượng khắc phục tự tương quan, phương sai thay đổi (độ trễ =2) ...	94
Bảng 4.14: So sánh hệ số hồi quy ước lượng có độ trễ và không có độ trễ	102
Bảng 4.15: Diện tích rừng sản xuất của Việt Nam giai đoạn 2001-2018.....	105
Bảng 4.16: Kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ giai đoạn 2011-2018	107
Bảng 4.17: Xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam giai đoạn 2011-2018	111
Bảng 4.18: Sản lượng dăm gỗ xuất khẩu vào các thị trường.....	112
Bảng 4.19: Kết quả thu hút FDI vào Việt Nam qua các năm.....	118
Bảng 4.20: Kết quả thu hút FDI vào ngành gỗ giai đoạn 2015-2019.....	119
Bảng 4.21: Lãi suất cho vay và huy động giai đoạn 2011-2018	123

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Mô hình tổng quát các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ.....	40
Hình 1.2: Mô hình đề xuất các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam.....	43
Hình 1.3: Khung phân tích của nghiên cứu	46
Hình 2.1: Tổng hợp quy trình nghiên cứu	49
Hình 3.1: Phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ	61
Hình 3.2 : Tỷ trọng nguyên liệu gỗ (m ³) sử dụng trong chế biến gỗ	65
Hình 3.3: Chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ Việt Nam	68
Hình 3.4: Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ.....	70
Hình 3.5: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ vào các thị trường	71
Hình 3.6: Xu hướng tăng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ vào các thị trường	72
Hình 3.7: Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu các chủng loại đồ gỗ xuất khẩu	73
Hình 3.8: Lợi thế so sánh hiện thị trong xuất khẩu đồ gỗ của các quốc gia.....	75
Hình 4.1: Tương quan lãi suất và xuất khẩu đồ gỗ.....	90
Hình 4.2: Tương quan xuất khẩu dăm gỗ và xuất khẩu đồ gỗ	90
Hình 4.3: Tương quan nguyên liệu và xuất khẩu đồ gỗ	90
Hình 4.4: Tương quan FDI và xuất khẩu đồ gỗ	90
Hình 4.5: Tương quan kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu đồ gỗ.....	108
Hình 4.6: Tương quan sản lượng, giá trị và đơn giá xuất khẩu dăm gỗ.....	112
Hình 4.7: Cơ cấu sản lượng dăm gỗ xuất khẩu vào các thị trường	113
Hình 4.8: Biến động giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam.....	114
Hình 4.9: Giá cả giao dịch dăm gỗ của các nước tại thị trường Trung Quốc.....	115
Hình 4.10: Tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn đăng ký	119
Hình 4.11: Xu hướng lãi suất trung bình giai đoạn 2001-2018.....	121
Hình 4.12: Tỷ giá hối đoái giai đoạn 2001 – 2018.....	126
Hình 4.13: Mức tăng tỷ giá VNV/USD theo thực tế và và theo PPP	127
Hình 4.14: Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam trước và sau khi gia nhập WTO	129
Hình 4.15: Các FTA Việt Nam đã ký kết và đàm phán	130

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA NGHIÊN CỨU

Cùng với sự thay đổi trong chính sách đối ngoại và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao nhất thế giới. Kim ngạch xuất khẩu trong giai đoạn 2001-2018 tăng trưởng cao, giá trị xuất khẩu tăng hơn 16 lần, từ 15 tỷ USD năm 2001 lên 264,2 tỷ USD năm 2019 (Tổng cục thống kê, 2011; 2019), trung bình cứ sau 4 năm kim ngạch xuất khẩu tăng gấp đôi. So với tăng trưởng GDP, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao hơn rất nhiều, tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu/GDP từ 43% năm 2001 tăng lên vượt 100% GDP vào năm 2019 (Tổng cục thống kê, 2011; 2019). Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam tương đối đa dạng với hàng nghìn sản phẩm khác nhau, từ sản phẩm thô đến sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghệ cao. Trong giai đoạn 2001-2019, nhiều mặt hàng xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng cao, trong thời gian ngắn đã chiếm vị trí đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, như: điện thoại, các linh kiện điện thoại, máy tính và các sản phẩm điện tử. Các mặt hàng xuất khẩu truyền thống như giày dép, dệt may, đồ gỗ cũng duy trì được tốc độ tăng trưởng cao và ngày càng chứng tỏ tầm quan trọng trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Các sản phẩm nông nghiệp, thủy sản vẫn duy trì được đà tăng trưởng xuất khẩu với tốc độ chậm nhưng ổn định, trong khi các mặt hàng thô đã giảm đi nhanh chóng trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian gần đây. Trong số đó, có thể thấy nhóm ngành điện tử, điện thoại hầu như do các công ty có vốn FDI nắm giữ thị phần, ngành dệt may và giày dép chủ yếu xuất khẩu theo phương thức gia công với giá trị gia tăng thấp, ngành nông sản thường bị ảnh hưởng lớn và bất bình trước sự biến đổi của thời tiết và giá cả nước ngoài. Trong khi ngành hàng đồ gỗ ít có sự biến động, kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh qua các năm và mang lại giá trị gia tăng cao cho đất nước.

Trong gần 10 năm trở lại đây, xuất khẩu đồ gỗ và lâm sản của Việt Nam đã có sự tăng trưởng nhanh và liên tục. Theo Bộ công thương, tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2019 đạt khoảng 10,65 tỷ USD, đứng thứ 7 trong nhóm các mặt hàng/ngành hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam (Tổng cục

hải quan, 2020). Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ chiếm hơn 73% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của toàn ngành. Việt Nam trở thành quốc gia đứng thứ 5 trên thế giới, thứ 2 châu Á, đứng đầu Đông Nam Á về xuất khẩu gỗ và lâm sản. Thị trường xuất khẩu gỗ, lâm sản ngày càng được mở rộng, đến 122 quốc gia và vùng lãnh thổ. Có được sự thành công lớn trong xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ như nêu trên, đã có nhiều nhận định và giải thích các nguyên nhân từ nhiều nhà khoa học cũng như các nhà lãnh đạo của Việt Nam. Sự thành công đó có thể xuất phát từ việc Việt Nam đã có những chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cùng tham gia cạnh tranh và phát triển. Cũng có thể ngành gỗ thành công là do các doanh nghiệp đã rất năng động, sáng tạo, đầu tư thiết bị công nghệ chế biến gắn với thị trường hay việc mở rộng được thị trường xuất khẩu sang nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới là do nước ta có sự mở cửa ngày càng sâu rộng hơn. Nhiều ý kiến cũng nhận định một nguyên nhân giúp ngành hàng đồ gỗ có thể cạnh tranh tốt hơn và có kim ngạch xuất khẩu cao là do nguồn nguyên liệu trong nước ổn định và tạo được sự cạnh tranh về giá cả phục vụ ngành sản xuất chế biến đồ gỗ tốt hơn. Tuy nhiên, những nhận định trên chỉ xuất phát từ những quan điểm chủ quan và quan sát thống kê, chưa dựa trên những luận cứ khoa học về sự tương quan giữa các yếu tố giải thích với giá trị xuất khẩu đồ gỗ. Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu và số liệu thống kê cũng cho thấy ngành chế biến và xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế như phụ thuộc nguyên liệu nước ngoài, khâu thiết kế còn yếu, vận hành chuỗi giá trị ngành gỗ còn nhiều điểm nghẽn. Dưới góc độ thực tiễn, nghiên cứu về các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam là vô cùng cần thiết để có thể chỉ ra và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam, từ đó làm cơ sở cho việc đưa ra các hàm ý để xây dựng các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu cho ngành chế biến gỗ Việt Nam trong thời gian tới.

Dưới góc độ nghiên cứu, nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT là một cách tiếp cận mới tại Việt Nam. Các nghiên cứu thực nghiệm trên thế giới đã dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT để bổ sung vào mô hình những yếu tố phù hợp với

điều kiện thực tế của từng ngành và từng quốc gia. Từ ba yếu tố nền tảng ban đầu là GDP quốc gia xuất khẩu, GDP quốc gia nhập khẩu và khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia, các yếu tố tác động đến dòng chảy thương mại của các quốc gia được mở rộng thông qua các nghiên cứu thực nghiệm như: Anderson & Wincoop (2003), Kristjánsdóttir (2005), Priyono (2009), Athiwat (2012), Antoni & Troy (2014), Maulana & Suharno (2015), Buongiorno (2016), Rahman & cộng sự (2019), Morland và cộng sự (2020). Tuy nhiên, cho đến nay tại Việt Nam, chưa có một nghiên cứu định lượng đầy đủ nào về các yếu tố tác động đến đồ gỗ xuất khẩu ra thị trường thế giới dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại để bổ sung các yếu tố phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Với những yêu cầu về thực tiễn và bối cảnh nghiên cứu nêu trên, nghiên cứu ***Các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam thông qua mô hình hấp dẫn thương mại*** cho phép hiệu chỉnh và bổ sung các yếu tố trong mô hình để phù hợp với điều kiện tại Việt Nam, chỉ ra và lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam vừa có ý nghĩa về mặt thực tiễn, vừa có ý nghĩa về mặt khoa học. Kết quả nghiên cứu định lượng cùng với những nghiên cứu định tính chuyên sâu sẽ làm cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian tới.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2.1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của luận án là xác định mô hình và lượng hóa sự tác động của các yếu tố đến xuất khẩu đồ gỗ phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam, kết hợp với phân tích thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam để xây dựng hệ thống giải pháp để đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ trong thời gian tới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Từ mục tiêu chung của luận án, 4 mục tiêu cụ thể được xác định cần thực hiện để đạt được mục tiêu chung là:

(1) Xây dựng mô hình lý thuyết về các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam dựa trên nghiên cứu nền tảng lý thuyết, tổng quan nghiên cứu và điều kiện

thực tiễn tại Việt Nam;

(2) Lượng hóa, kiểm định và xác định mô hình các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, từ đó bổ sung các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ trong điều kiện thực tiễn của Việt Nam;

(3) Phân tích thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam, qua đó đánh giá thành tựu và hạn chế cũng như nguyên nhân của hạn chế làm cơ sở để kết hợp với kết quả nghiên cứu định lượng nhằm đề xuất các giải pháp phát triển;

(4) Xây dựng các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian tới dựa trên cơ sở kết quả mô hình các yếu tố tác động đã khám phá ra và điều kiện thực tiễn của sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam.

3. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Để giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu nêu trên, luận án cần trả lời được các câu hỏi nghiên cứu sau:

(1) Dựa trên nền tảng lý thuyết, các nghiên cứu trước đây và tình hình thực tế Việt Nam, có thể xác định các yếu tố nào tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam?

(2) Mức độ tác động của các yếu tố đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam như thế nào?

(3) Thực trạng sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam giai đoạn 2011-2018 như thế nào?

(4) Cần có những giải pháp gì để có thể đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam trong thời gian tới?

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu trên, luận án tập trung vào các đối tượng nghiên cứu chính là các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT và điều kiện thực tế tại Việt Nam.

Trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết về TMQT, các yếu tố ảnh hưởng đến xuất nhập khẩu của các nước, các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan để làm cơ sở xây dựng khung phân tích và mô hình nghiên cứu cho luận án. Sử dụng hệ thống dữ liệu xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam qua các

năm và dữ liệu cho các yếu tố giải thích đã xác định trong mô hình để làm cơ sở lượng hóa, kiểm định và nhận diện các yếu tố tác động lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam.

Sử dụng các báo cáo, số liệu về thực trạng sản xuất, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm gỗ, các văn bản pháp luật, chủ trương, chính sách phát triển ngành chế biến gỗ nhằm làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng sản xuất và xuất khẩu, lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ thông qua nghiên cứu định tính. Đồng thời sử dụng các dữ liệu thống kê và phân tích các chính sách điều hành của Việt Nam đối với các yếu tố chính tác động đến xuất khẩu đồ gỗ trong mô hình định lượng.

Cuối cùng, sử dụng kết hợp kết quả nghiên cứu định lượng và định tính để làm cơ sở xây dựng các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam trong thời gian tới.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về không gian nghiên cứu*, sử dụng dữ liệu về kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang các quốc gia trên thế giới, các dữ liệu của các biến giải thích tại các quốc gia nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam (73 quốc gia chiếm trên 95% kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam theo thứ tự kim ngạch từ cao đến thấp).

- *Về thời gian nghiên cứu*, luận án sẽ sử dụng dữ liệu nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2018 cho nghiên cứu định lượng và dữ liệu từ năm 2011-2018 cho nghiên cứu định tính về sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ.

- *Về sản phẩm gỗ nghiên cứu*, nghiên cứu trọng tâm vào mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu trong ngành chế biến gỗ của Việt Nam (là các sản phẩm tiêu dùng: hàng nội thất, ngoại thất...) thuộc nhóm HS94 từ HS9401 đến HS9404¹

- *Về thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ*, nghiên cứu thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam dưới các khía cạnh: nguồn nguyên liệu, doanh nghiệp, lao động, công nghệ, sản phẩm đồ gỗ, liên kết sản xuất, kim ngạch xuất khẩu, chủng loại, thị trường và lợi thế so sánh trong xuất khẩu.

¹ HS là hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa, là hệ thống được tiêu chuẩn hóa quốc tế về tên gọi và mã số để phân loại hơn 98% hàng hóa được buôn bán trên phạm vi toàn thế giới của Tổ chức Hải quan thế giới

- Về lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ, nghiên cứu lợi thế so sánh thông qua chỉ số lợi thế so sánh hiển thị trong xuất khẩu đồ gỗ của 10 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới trong giai đoạn 2001-2018 (trong đó có Việt Nam).

- Về thực trạng các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ, nghiên cứu thực trạng của các yếu tố chính trong mô hình như: nguồn nguyên liệu, điều hành tỷ giá, lãi suất, thu hút FDI, quan hệ kinh tế quốc tế của Việt Nam.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

5.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính sẽ được trình bày cụ thể trong chương phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu, cơ bản như sau:

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, đánh giá: được sử dụng để tổng hợp, phân tích, đánh giá các cơ sở lý thuyết về TMQT, mô hình lực hấp dẫn trong TMQT, các nghiên cứu thực nghiệm về TMQT trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn thương mại, nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến xuất khẩu đồ gỗ, thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ, thực trạng các yếu tố chính tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam.

- Phương pháp so sánh: được sử dụng để so sánh, đánh giá giữa các lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm, làm cơ sở để lựa chọn lý thuyết và mô hình nghiên cứu.

- Phương pháp chuyên gia: được sử dụng trong việc thảo luận để lấy ý kiến của các chuyên gia trong ngành, các nhà khoa học đối với mô hình nghiên cứu đề xuất về các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam và thảo luận các kết quả nghiên cứu.

5.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Phương pháp nghiên cứu định lượng sẽ được trình bày cụ thể trong chương phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu, cơ bản như sau: dựa trên mô hình nghiên cứu đề xuất và nguồn dữ liệu cho các biến quan sát, tiến hành chạy mô hình kinh tế lượng và có những kiểm định phù hợp trên chương trình Stata để xác định sự phù hợp và mức độ tác động của các yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam.

5.3. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng (panel data), tức từng yếu tố được xem xét

trong sự thay đổi về cả thời gian và không gian. Các biến được xem xét trong khoảng thời gian 18 năm từ 2001-2018 và trong không gian 73 quốc gia nhập khẩu đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam (chiếm trên 95% kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam). Tổng cộng có $18 \times 73 = 1.314$ quan sát được thu thập để chạy mô hình định lượng (dữ liệu nghiên sẽ được trình bày cụ thể trong chương phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu).

6. ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN

Trên thế giới đã có những nghiên cứu về xuất khẩu các sản phẩm gỗ tiếp cận thông qua mô hình lực hấp dẫn trong TMQT và đã chỉ ra được các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu các sản phẩm gỗ của các quốc gia. Các nghiên cứu mở rộng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT dựa trên lý thuyết nền tảng của J.Tinbergen đã cho thấy mô hình này không bị bó hẹp bởi những giả thuyết mà cho phép khám phá, mở rộng tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của các quốc gia trong quá trình tham gia vào TMQT. Cho đến nay tại Việt Nam, đã có những nghiên cứu định lượng thống kê hoặc những nghiên cứu về thực trạng sản xuất và xuất khẩu của ngành chế biến gỗ. Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu định lượng đầy đủ nào về các yếu tố tác động đến đồ gỗ xuất khẩu ra thị trường thế giới dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại để bổ sung các yếu tố phù hợp với tình hình của Việt Nam. Do đó, luận án nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam theo mô hình hấp dẫn thương mại dựa trên kết hợp cả nghiên cứu lượng và định tính sẽ có những điểm mới sau:

Thứ nhất, nhận diện để bổ sung những yếu tố mới tác động lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam theo cách tiếp cận mở rộng của mô hình hấp dẫn thương mại và phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam;

Thứ hai, kết hợp những hàm ý từ kết quả nghiên cứu định lượng với những đánh giá thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam từ nghiên cứu định tính để đề xuất những giải pháp phù hợp.

Điểm mới của luận án cũng sẽ được làm rõ hơn ở phần xác định khoảng trống nghiên cứu sau khi thực hiện nghiên cứu tổng quan.

7. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài Phần mở đầu và Kết luận, Luận án nghiên cứu gồm 5 chương như sau:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết liên quan đến mô hình hấp dẫn thương mại

Chương 1 trình bày tổng quan các nghiên cứu về sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT cho phân tích dòng chảy thương mại các ngành hàng nói chung và ngành đồ gỗ nói riêng nhằm xác định khoảng trống nghiên cứu. Tổng thể các lý thuyết về TMQT và lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT cũng được làm rõ để làm nền tảng lý thuyết và cơ sở cho xây dựng mô hình nghiên cứu. Cuối cùng, mô hình nghiên cứu được đề xuất dựa trên cơ sở kế thừa nền tảng lý thuyết, các nghiên cứu trước và hiệu chỉnh phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Chương 2: Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

Chương 2 trình bày các phương pháp cho nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Đặc biệt là các phương pháp ước lượng và kiểm định mô hình được sử dụng trong nghiên cứu thông qua các nghiên cứu kinh tế lượng riêng biệt cho mô hình lực hấp dẫn. Nguồn dữ liệu và cách thức thu thập, xử lý dữ liệu nghiên cứu cũng được trình bày rõ trong chương này.

Chương 3: Phân tích thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam

Chương 3 phân tích tổng thể thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian qua dưới các khía cạnh nguồn nguyên liệu, doanh nghiệp, lao động, công nghệ, sản phẩm đồ gỗ, liên kết sản xuất, kim ngạch xuất khẩu, chủng loại, thị trường và lợi thế so sánh trong xuất khẩu nhằm làm cơ sở kết hợp với các kết quả nghiên cứu định lượng để đề xuất giải pháp phát triển.

Chương 4: Phân tích các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam

Chương 4 tập trung vào mô hình kinh tế lượng, thực hiện các ước lượng và kiểm định để xác định các yếu tố và mức độ tác động của các yếu tố lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Đồng thời chương này cũng phân tích sâu những yếu tố tác động có ý nghĩa trong mô hình để làm cơ sở rõ ràng hơn cho đề xuất những giải pháp phát triển.

Chương 5: Giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam

Dựa trên những kết quả phân tích thực trạng sản xuất và xuất khẩu, kết quả lượng hóa của mô hình định lượng, kết quả phân tích thực trạng các yếu tố tác động trong mô hình, chương 5 đề xuất những giải pháp liên quan nhằm thúc đẩy xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT LIÊN QUAN ĐẾN MÔ HÌNH HẤP DẪN THƯƠNG MẠI

1.1. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

1.1.1. Tổng quan nghiên cứu sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT

1.1.1.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Thứ nhất, dưới góc độ sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại để nghiên cứu xuất khẩu của một quốc gia ra thị trường thế giới.

Kristjánsdóttir (2005) đã xác định và đo lường mức độ tác động của GDP và dân số Iceland, GDP và dân số các đối tác nhập khẩu, khoảng cách giữa các nước, sự tham gia vào các hiệp định thương mại tự do của các nước lên xuất khẩu chung của Iceland và một số lĩnh vực sản xuất riêng. Các yếu tố này cũng được sử dụng để nghiên cứu dòng chảy thương mại của Anbani (Sejdini & Kraja, 2014), dòng xuất khẩu của Nicaragua (Díaz, 2013), hay xuất khẩu của Trung Quốc (Gu, 2005). Nghiên cứu của Weckström (2013) cũng dùng mô hình lực hấp dẫn để kiểm định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố lên xuất khẩu chung của Nga và một số lĩnh vực riêng như xuất khẩu dầu và khí ga. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy khoảng cách giữa các quốc gia không có ý nghĩa trong mô hình, trong khi biến tỷ giá hối đoái thực lại có tác động dương lên xuất khẩu. Nghiên cứu của Hai Tho (2013) đã bổ sung vào mô hình yếu tố đầu tư trực tiếp vào nước xuất khẩu, thu nhập bình quân đầu người của nước nhập khẩu là những yếu tố có tác động đến xuất khẩu của một quốc gia khi nghiên cứu trường hợp xuất khẩu của Việt Nam. Camacho (2013) nghiên cứu thương mại của Bồ Đào Nha với thế giới trong bối cảnh hội nhập, ngoài các biến trong mô hình hấp dẫn thương mại truyền thống, tác giả đã kiểm định thêm được các biến về đường biên giới chung và ngôn ngữ sử dụng cũng có tác động nhất định lên luồng thương mại của quốc gia này. Elshehawy và cộng sự (2014) nghiên cứu xuất khẩu tại Ai Cập cũng cho kết quả khoảng cách giữa các quốc gia không có ý nghĩa, trong khi các yếu tố về GDP, dân số, hiệp định thương mại tự do và mối quan hệ giữa Ai Cập và các đối tác là các yếu tố tác động đến xuất khẩu của Ai Cập. Nghiên cứu

của *Antonio và Troy (2014)* đưa ra kết luận GDP, khoảng cách, ngôn ngữ, tỷ giá, lịch sử quan hệ TMQT sẽ tác động lên thương mại của Caricum. Tương tự, xuất khẩu của Ấn Độ cũng chịu tác động của những yếu tố theo nghiên cứu của *Antonio & Troy* và bổ sung thêm yếu tố quốc gia nhập khẩu có đường biên giới chung với quốc gia xuất khẩu (*Suresh & Aswal, 2014*). Nghiên cứu của *Bhatt (2019)* về dòng chảy thương mại của Ấn Độ ra thị trường thế giới đã bổ sung vào mô hình nhiều yếu tố phù hợp với điều kiện của Ấn Độ, đặc biệt là tác động của tỷ giá hối đoái và quốc gia đối tác có lớn hơn Ấn Độ hay không.

Thứ hai, dưới góc độ sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại để nghiên cứu xuất khẩu của quốc gia đến một khu vực nhất định hay một quốc gia khác.

Nghiên cứu của *Kang (2014)* đã chỉ ra rằng xuất khẩu của Hàn Quốc vào các nước Châu Phi bị tác động bởi các yếu tố khoảng cách địa lý, quốc gia nhập khẩu có giáp biển, thuế nhập khẩu, chỉ số giao dịch thương mại và số dân cư của Hàn Quốc ở nước nhập khẩu. Một nghiên cứu khác lại cho thấy GDP của các quốc gia, dân số của các nước nhập khẩu, số dân của nước xuất khẩu tại nước nhập khẩu, diện tích đất nông nghiệp, khoảng cách địa lý và sự tham gia của các nước vào hiệp định thương mại là các yếu tố tác động lên xuất khẩu nông sản của Thổ Nhĩ Kỳ vào Liên minh Châu Âu (*Erdem & Nazlioglu, 2014*). Nghiên cứu của *Zhang và Wang (2015)* cũng chỉ ra xuất khẩu của Trung Quốc vào các quốc gia Asean chịu ảnh hưởng của các yếu tố GDP các nước, khoảng cách địa lý, đường biên giới chung, ngôn ngữ sử dụng, và sự tham gia vào các FTA. Một nghiên cứu khác sử dụng mô hình lực hấp dẫn thương mại để đo lường dòng chảy thương mại của Nepal cũng xác định các yếu tố nền tảng ban đầu của mô hình có ý nghĩa tác động nhưng sử dụng yếu tố GDP bình quân đầu người thay vì GDP, đồng thời bổ sung thêm việc tham gia vào WTO và Hiệp hội Hợp tác khu vực Nam Á (SAARC) có tác động nhất định đến xuất khẩu của Nepal (*Sunil & cộng sự, 2018*). Nghiên cứu của *Stavytsky & cộng sự (2019)* về dòng chảy thương mại giữa năm quốc gia Finland, Estonia, Latvia, Lithuania và Ukraine đã dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT để đo lường sự tác động của các yếu tố lên dòng chảy thương mại, bao gồm: GDP của các quốc gia xuất và nhập khẩu, có chung đường biên giới trên biển hoặc đất liền, khoảng cách giữa các quốc gia, các quốc gia

có thuộc khu vực EU và chỉ số giá tiêu dùng của các nước.

Thứ ba, dưới góc độ dựa trên mô hình hấp dẫn thương mại để nghiên cứu xuất khẩu của ngành và sản phẩm cụ thể.

Sevela (2002) đã chỉ ra thu nhập của quốc gia, khoảng cách giữa các quốc gia là những yếu tố tác động lên xuất khẩu nông sản của Cộng hòa Czech. Ly và Zhang (2008) lại chỉ ra GDP của nước xuất khẩu, hỗ trợ vốn và rừng, thành viên của APEC, tham gia của Trung Quốc vào WTO, thuế nhập khẩu là các yếu tố ảnh hưởng đến nhập khẩu giấy và bột giấy của Trung Quốc. Một nghiên cứu khác cũng kết luận GDP, tỷ giá, khoảng cách, sự tham gia vào các tổ chức thương mại là những yếu tố tác động đến xuất khẩu nông sản của những quốc gia đang phát triển (Khiyav & cộng sự, 2013). Trong khi đó, các yếu tố tác GNP, dân số, mối quan hệ láng giềng, ngôn ngữ sử dụng và quốc gia nhập khẩu có giáp biển lại tác động đến xuất khẩu nho khô của Thổ Nhĩ Kỳ (Miran, 2013). Ebaidalla và Abdalla (2015) lại phát hiện xuất khẩu nông sản của Sudan ngoài bị tác động bởi các yếu tố GDP, dân số, khoảng cách, tỷ giá, còn bị tác động bởi yếu tố chính sách hỗ trợ và các quốc gia nhập khẩu có nói tiếng Ả rập hay không. Một nghiên cứu khác cho thấy xuất khẩu cà phê của Ethiopia chỉ bị tác động bởi các yếu tố GDP, khoảng cách và dân số (Oumer & Nvâeeswara, 2015). Dlamini và cộng sự (2016) nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đường của Swaziland đã bổ sung vào mô hình hấp dẫn thương mại các yếu tố dân số, sự mở cửa của các nền kinh tế, tỷ giá đối đoái, diện tích đất sản xuất và ngôn ngữ sử dụng. Nghiên cứu của Alfred (2019) sử dụng nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại để xem các quốc gia thuộc Cộng đồng Phát triển Nam Phi có dễ bị tổn thương do giá dầu thay đổi và có thể thay thế dầu và các sản phẩm dầu mỏ với nhiên liệu sinh học và khí đốt từ các quốc gia trong khu vực. Mô hình các yếu tố để đo lường dòng chảy thương mại các sản phẩm nhiên liệu sinh học và khí đốt từ các quốc gia trong khu vực SADC bao gồm các yếu tố truyền thống là GDP và khoảng cách giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, Alfred đã bổ sung vào mô hình các yếu tố về dân số của các quốc gia, dùng chung ngôn ngữ, có biên giới chung và là đối tác thương mại của nhau. Một nghiên cứu khác đo lường dòng chảy thương mại đối với ngành hàng dệt may của Bangladesh cũng kế thừa các yếu tố trong hình lực hấp dẫn trong TMQT và sử dụng

yếu tố GDP bình quân đầu người thay thế cho yếu tố GDP (Rahman, 2019).

Thứ tư, dưới góc độ sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại để dự báo tiềm năng thương mại.

Butt (2008) cơ bản dựa trên các yếu tố của mô hình hấp dẫn thương mại để nghiên cứu tiềm năng xuất khẩu của Pakistan ra các nước, trong đó bổ sung thêm biến ngôn ngữ sử dụng của các đối tác. Cũng nhằm mục đích dự báo tiềm năng xuất khẩu, nghiên cứu dưới sự chủ trì của Bộ công nghiệp và thương mại Nam Phi đã xác định thu nhập của các đối tác nhập khẩu, khoảng cách địa lý, ngôn ngữ sử dụng, sự tham gia vào hiệp định tự do và chính sách thương mại là các yếu tố sẽ tác động lên tiềm năng xuất khẩu của Nam Phi (DTI of South Africa, 2003). Trong khi đó, Genç và Law (2014) lại dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại để nghiên cứu sâu về các yếu tố thuế quan và phi thuế quan tác động lên TMQT của New Zealand.

1.1.1.2. Các nghiên cứu trong nước

Thứ nhất, dưới góc độ sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại để nghiên cứu xuất khẩu của một quốc gia ra thị trường thế giới.

Trần Trung Hiếu và Phạm Thị Thanh Thủy (2010) cũng đã ứng dụng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT và các nghiên cứu thực nghiệm liên quan để xác định và đo lường các yếu tố tác động đến xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng các yếu tố GDP của Việt Nam và các nước nhập khẩu, khoảng cách giữa các nước, tỷ giá hối đoái, đầu tư FDI của các nước vào Việt Nam và các biến thể hiện mức độ mở cửa thương mại của các nước có tác động đến luồng xuất khẩu của Việt Nam. Phạm Văn Nhó và Vũ Thanh Hương (2014) đã dựa trên mô hình trọng lực để xác định và đo lường mức độ tác động của các yếu tố GDP của Việt Nam và các đối tác, khoảng cách địa lý, tỷ giá hối đoái thực, mối quan hệ thuộc địa giữa Việt Nam với các thành viên Châu Âu và các nước Châu Âu có là thành viên của Hội đồng tương trợ kinh tế lên dòng thương mại dịch vụ của Việt Nam và liên minh Châu Âu. Một nghiên cứu khác cho thấy dòng chảy thương mại của Việt Nam vào 11 nước TPP bị tác động bởi yếu tố GDP, khoảng cách, tỷ giá hối đoái và sự tham gia của các nước vào các tổ chức thương mại (Nguyễn Việt Tiến, 2016). Nghiên cứu của CIEM (2016) về sự phụ thuộc kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc cũng đã dựa trên mô hình

trọng lực để chỉ ra các yếu tố về khoảng cách địa lý, GDP, GDP/đầu người của các quốc gia, tỷ giá hối đoái, lạm phát, dân số sẽ tác động đến luồng xuất khẩu của Việt Nam.

Thứ hai, dưới góc độ dựa trên mô hình hấp dẫn thương mại để nghiên cứu xuất khẩu của ngành và sản phẩm cụ thể.

Trần Nhuận Kiên và Ngô Thị Mỹ (2015) đã lấy mô hình lực hấp dẫn trong TMQT làm nền tảng để xác định các yếu tố tác động đến luồng xuất khẩu nông sản của Việt Nam ra nước ngoài. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố về GDP của Việt Nam và các nước nhập khẩu, dân số, khoảng cách địa lý, diện tích đất nông nghiệp, tỷ giá hối đoái và sự mở cửa thương mại của Việt Nam là những yếu tố tác động mạnh mẽ lên luồng xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Một nghiên cứu khác của Ngô Thị Mỹ (2016) đã phát hiện thêm các yếu tố dân số, lạm phát, diện tích đất sản xuất cũng có tác động cùng chiều hoặc ngược chiều lên luồng xuất khẩu mặt hàng gạo và cà phê của Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả này cũng chỉ ra biến khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và các nước đối tác nhập khẩu không có ý nghĩa trong mô hình nghiên cứu của mình. Trần Thị Bạch Yến và Trương Thị Thanh Thảo (2017) lại chỉ ra rằng chỉ có GDP của nước xuất khẩu, khoảng cách kinh tế, khoảng cách về trình độ phát triển, lạm phát, diện tích đất nông nghiệp, dân số của nước nhập khẩu là các yếu tố tác động đến xuất khẩu gạo của Việt Nam đến các nước Asean.

Thứ ba, dưới góc độ dựa trên mô hình hấp dẫn thương mại để đánh giá tác động của hội nhập kinh tế lên luồng TMQT của Việt Nam.

Nghiên cứu của Nguyễn Tiến Dũng (2011) dựa trên mô hình hấp dẫn trong thương mại để đánh giá tác động của hiệp định thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc đến dòng xuất nhập khẩu của Việt Nam thông qua việc bổ sung vào mô hình các biến giả thể hiện sự tác động của hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam là Hiệp định thương mại tự do Asean (AFTA), Asean – Trung Quốc, Asean – Nhật Bản, Asean – Hàn Quốc. Nguyễn Anh Thu (2012) lại sử dụng mô hình này để đánh giá tác động của hội nhập kinh tế của Việt Nam theo Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản tới thương mại hai chiều của Việt Nam. Các biến giải thích vẫn được nghiên cứu trên nền tảng của mô hình hấp dẫn

thương mại bao gồm GDP, khoảng cách giữa các quốc gia, thu nhập bình quân đầu người, tỷ giá hối đoái thực và các biến giả thể hiện sự mở cửa của Việt Nam với Asean và Việt Nam với Nhật Bản. *Nguyễn Anh Thu & cộng sự (2015)* tiếp tục sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại để phân tích tác động của các hoạt động hội nhập trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) đến luồng thương mại hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam. Kết quả mô hình cho thấy hội nhập thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ trong AEC đã có tác động tích cực tới cả xuất khẩu và nhập khẩu của Việt Nam bên cạnh những yếu tố truyền thống như GDP, khoảng cách giữa các quốc gia.

Thứ tư, các nghiên cứu khác dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn trong TMQT

Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng (2008) đã đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN+3 dựa trên mô hình hấp dẫn thương mại. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự tăng trưởng GDP của Việt Nam và các nước đối tác là yếu tố then chốt ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam, nhân tố khoảng cách không ảnh hưởng đến sự tập trung thương mại nhưng có ảnh hưởng nhất định đến xuất khẩu, sự gia nhập vào Asean+3 không có tác động lớn đến thương mại của Việt Nam sang các nước này. *Võ Thy Trang (2012)* lại vận dụng mô hình trọng lực trong đo lường thương mại nội ngành hàng chế biến giữa Việt Nam với một số nước thành viên thuộc APEC. Kết quả cho thấy bên cạnh những yếu tố mà các nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra là GDP, dân số, khoảng cách, tỷ giá hối đoái, độ mở cửa của nền kinh tế thì các biến mức độ tập trung thương mại và quốc gia có giáp biển hay không là những yếu tố tác động tích cực lên thương mại nội ngành giữa Việt Nam và các nước APEC.

1.1.2. Tổng quan nghiên cứu liên quan đến xuất khẩu đồ gỗ

1.1.2.1. Các nghiên cứu nước ngoài

Thứ nhất, các nghiên cứu định lượng về các yếu tố tác động lên xuất khẩu đồ gỗ.

Turner (2008), Katz (2006, 2008) bằng mô hình nghiên cứu định lượng đã kết luận các hàng rào thương mại có tác động nhất định đến xuất khẩu các sản phẩm gỗ từ New Zealand đến Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản. *Sun và cộng sự (2010)* cũng

đã lượng hóa mức độ tác động của yếu tố thuế quan và phi thuế quan lên thương mại các sản phẩm lâm sản của Canada. Kết quả cho thấy mặc dù các hàng rào phi thuế quan ít phổ biến hơn nhưng có mức tác động tương tự hoặc lớn hơn hàng rào thuế quan đến thương mại đồ gỗ. *Maplesden và Horgan (2016)* một lần nữa chứng minh hàng rào thương mại có tác động to lớn đến thương mại sản phẩm lâm sản của New Zealand bằng nghiên cứu định lượng. Bằng một cách tiếp cận khác, dựa trên khảo sát các doanh nghiệp, *L.Eastin và cộng sự (2004)* đã sử dụng phương pháp định lượng bằng thống kê và kiểm định thống kê để đưa ra những đánh giá và kết luận các yếu tố về quy mô doanh nghiệp, kênh phân phối rút ngắn, sự đa dạng sản phẩm, đại diện chi nhánh tại Nhật Bản và mối quan hệ mật thiết với khách hàng Nhật Bản là những yếu tố quan trọng tác động đến sự thành công của xuất khẩu đồ gỗ của khu vực Pacific Northwest vào Nhật Bản. *Azizi và Samsinar (2008)* thông qua mô hình hồi quy đã chứng minh được hoạt động quảng cáo (marketing) có mối quan hệ chặt chẽ đến xuất khẩu đồ gỗ nội thất của Malaysia.

Thứ hai, các nghiên cứu định tính kết hợp định lượng về xuất khẩu đồ gỗ.

Domson (2002) dựa trên kỹ thuật phân tích SWOT và phân tích định lượng đã nhận ra khả năng tiếp cận khách hàng, hiểu biết quy định ở nước nhập khẩu, yêu cầu khắt khe từ những nhà nhập khẩu là những yếu tố cản trở xuất khẩu của gỗ của Gana vào thị trường Hoa Kỳ. Cũng dựa trên kỹ thuật phân tích SWOT và kết hợp với mô hình dự báo, *Scudder (2012)* đã cho thấy khối lượng gỗ khai thác tiềm năng, khả năng sản xuất tiềm năng của các nhà máy ở Montana, khả năng phân phối và nhu cầu của các nhà nhập khẩu Trung Quốc sẽ có sự ảnh hưởng mật thiết đến xuất khẩu đồ gỗ của Montana vào thị trường Trung Quốc. Ở góc độ nghiên cứu cầu nhập khẩu, *Bvàara và Vlosky (2012)* đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhập khẩu đồ gỗ của Hoa Kỳ để từ đó đánh giá triển vọng cho các nước xuất khẩu đồ gỗ vào thị trường này. Với mô hình định lượng bằng phân tích nhân tố khám phá, tác giả đã chỉ ra chất lượng sản phẩm, mối quan hệ khách hàng lâu dài, thời gian giao hàng, giá cả và sự danh tiếng của nhà xuất khẩu là các yếu tố ảnh hưởng quan trọng đến sự lựa chọn các nhà cung ứng nước ngoài. Nghiên cứu này cũng khám phá ra chứng nhận chất lượng sản xuất (FSC, SFI, ISO 14000) không quan trọng trong việc chọn lựa đối tác cung ứng của

các công ty nhập khẩu đồ gỗ Hoa Kỳ.

Thứ ba, các nghiên cứu định tính về xuất khẩu đồ gỗ

Harun và cộng sự (2014) dựa trên những phân tích định tính và thống kê mô tả đã chỉ ra những chính sách phát triển ngành chế biến gỗ của chính phủ, hoạt động nghiên cứu R&D và sự mở cửa thị trường là những yếu tố ảnh hưởng đến xu hướng và kim ngạch xuất khẩu gỗ và đồ gỗ của Malaysia. *Mukolaivna (2015)* cũng dựa trên những đánh giá và phân tích định tính đã đưa ra những kết luận về mức ảnh hưởng của an toàn sinh thái đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ. Nghiên cứu của *Gang và Cheng (2013)* phân tích công nghiệp đồ nội thất Trung Quốc có phát triển nhanh chóng trong 10 năm qua và khiến Trung Quốc trở thành nhà xuất khẩu đồ nội thất quan trọng trên thế giới, nghiên cứu tập trung xem xét sự phát triển năng lực R&D, thương mại của ngành công nghiệp đồ gỗ Trung Quốc và phân tích tác động của những thay đổi trong các yếu tố bên ngoài đến năng lực R&D, thương mại của ngành đồ gỗ Trung Quốc. *Guido và Rossetti (2018)* trong nghiên cứu về các vấn đề trong các công ty thương mại đồ gỗ giữa Trung Quốc và Italy, kết quả chỉ ra ở thị trường nước ngoài và trên hết là ở Trung Quốc, thế mạnh thương mại đối với đồ gỗ xuất khẩu của Italy vẫn là chất lượng, thiết kế sáng tạo và những lợi thế từ thương hiệu của Italy.

1.1.2.2. Các nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của Vũ Thị Minh Ngọc và Hoàng Thị Ngọc Dung (2014) bằng phương pháp nghiên cứu định tính với những thống kê mô tả đã chỉ ra rằng để phát triển thị trường xuất khẩu lâm sản nói chung và đồ gỗ nói riêng, Việt Nam cần tập trung vào chiến lược trồng rừng để cung cấp nguồn nguyên liệu gỗ, hỗ trợ nhà nước về chính sách phát triển ngành chế biến lâm sản, nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp và vận hành hiệu quả chuỗi giá trị sản xuất.

Nghiên cứu của Vũ Thu Hương & cộng sự (2014) cũng bằng những phân tích định tính, tác giả đã chỉ ra rằng sự hội nhập quốc tế của Việt Nam, đầu tư từ nước ngoài vào Việt Nam, sự tiếp cận với những thị trường có quy mô lớn, sự phụ thuộc nguồn nguyên liệu là những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động chế biến và xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam.

Nghiên cứu của Phan Ánh Hà (2009) đánh giá thực trạng ngành chế biến gỗ Việt Nam và chỉ ra các yếu tố về nguồn nguyên liệu cung ứng cho chế biến và xuất khẩu quy mô các doanh nghiệp chế biến gỗ, nguồn vốn hoạt động của các doanh nghiệp, chủng loại các sản phẩm gỗ chế biến và tình hình thị trường xuất nhập khẩu gỗ trên thế giới là những yếu tố có khả năng tác động lên năng lực sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.

Nghiên cứu của Tô Xuân Phúc và cộng sự (2015) về xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam 2012-2014 mặc dù chưa có những chứng minh bằng mô hình định lượng nhưng đã đưa ra những bàn luận sâu sắc về sự tác động của ngành dăm gỗ lên ngành đồ gỗ. Lập luận cho rằng sự phát triển của ngành dăm gỗ sẽ là nguyên nhân làm thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu gỗ cho sản xuất các sản phẩm gỗ và cũng có ý kiến trái chiều lập luận này. Tuy nhiên đây là một ý kiến nghiên cứu đáng tham khảo để bổ sung vào mô hình những yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu các sản phẩm gỗ.

Nghiên cứu của Trần Văn Hùng (2014) bằng những số liệu thống kê và phân tích định tính đã chỉ ra những bất ổn về nguồn nguyên liệu với sự phụ thuộc cao vào nguồn nhập khẩu từ nước ngoài, quy mô chế biến nhỏ lẻ của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ, công nghệ chế biến còn thô sơ và thiếu sự liên kết trong chuỗi sản xuất là những yếu tố then chốt ảnh hưởng đến năng lực chế biến gỗ của Việt Nam, từ đó ảnh hưởng đến sản lượng sản xuất và kim ngạch xuất khẩu.

Nghiên cứu của Đỗ Phú Trần Tình và cộng sự (2012) đã nghiên cứu thực trạng vận hành chuỗi giá trị đồ gỗ xuất khẩu, phân tích điển hình tại Bình Dương. Kết quả phân tích và đánh giá cho thấy có các khâu mà các doanh nghiệp yếu nhất và cần thiết phải cải thiện để vận hành chuỗi giá trị nhằm tạo ra nhiều giá trị xuất khẩu và giá trị gia tăng cao hơn là: nâng cao nội lực của doanh nghiệp và xây dựng mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong ngành, tăng cường đầu tư cho hoạt động R&D, nâng cao tay nghề đội ngũ lao động, đầu tư đổi mới công nghệ và phát triển nguồn vốn cho các doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Huỳnh Thị Thu Sương (2012) đã phân tích tổng quan về ngành chế biến gỗ Việt Nam về quy mô, tình hình hoạt động sản xuất, nguồn nguyên liệu, năng lực của ngành, tình hình xuất khẩu các sản phẩm gỗ. Kết quả nghiên cứu cũng

đã chỉ ra sự liên kết kém trong chuỗi cung ứng ngành hàng, các yếu tố thuộc chính sách vĩ mô của nhà nước là những yếu tố then chốt tác động đến năng lực sản xuất và xuất khẩu của ngành chế biến gỗ tại Việt Nam.

1.1.3. Tổng quan nghiên cứu sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại để đo lường tác động của các yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ

Priyono (2009) sử dụng lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ nội thất của Indonesia sang thị trường Châu Âu, các yếu tố được đưa vào mô hình bao gồm: GDP của Indonesia, GDP của các nước đối tác, khoảng cách giữa các nước, tỷ giá hối đoái và những quy định về các hàng rào thương mại (lấy yếu tố yêu cầu về xuất xứ nguyên liệu làm đại diện). Nghiên cứu này đưa ra giả thuyết là GDP của Indonesia và các nước đối tác càng tăng hay tỷ giá hối đoái càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ của Indonesia càng tăng, ngược lại khoảng cách càng xa và hàng rào thương mại càng khó khăn thì xuất khẩu đồ gỗ càng giảm. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng với ước lượng hiệu ứng cố định sau khi kiểm định hausman để xác định kết quả tác động của các yếu tố. Kết quả cho thấy GDP của Indonesia, khoảng cách giữa các nước và tỷ giá hối đoái là các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Indonesia theo đúng giả thuyết nghiên cứu, các yếu tố còn lại là GDP của các nước đối tác, yêu cầu về xuất xứ hàng hóa không có ý nghĩa trong mô hình.

Cũng với cách tiếp cận này, Jordaan và Eita (2011) đã không đề cập đến yếu tố tỷ giá và quy định hệ sinh thái như Priyono mà đã kiểm định thêm yếu tố dân số và sự mở cửa thị trường (thông qua các biến giả về các nước đối tác có phải là thành viên với EU, NAFTA, SADC và nói tiếng Anh) là những yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu gỗ của Nam Phi ra thế giới, cùng với các biến truyền thống là GDP nội địa, GDP của các nước đối tác và khoảng cách địa lý giữa các quốc gia. Nghiên cứu này cũng sử dụng dữ liệu bảng với cách tiếp cận so sánh tính tối ưu giữa ước lượng Pooled, hiệu ứng cố định và hiệu ứng ngẫu nhiên thông qua kiểm định Hausman. Kết quả cho thấy mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên được lựa chọn với yếu tố các đối tác nhập khẩu của Nam Phi nói tiếng Anh, khoảng cách giữa các quốc gia, đối tác thương mại thuộc các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế không có ý nghĩa trong mô hình. Các yếu tố còn lại

GDP nội địa, GDP của các nước đối tác và khoảng cách địa lý giữa các quốc gia có ý nghĩa giải thích và phù hợp với giả thuyết ban đầu.

Nghiên cứu của *Maulana và Suharno (2015)* lại xem xét sự tác động của các yếu tố thu nhập của các quốc gia xuất và nhập khẩu, tỷ giá hối đoái, khoảng cách, giá cả xuất khẩu và chính sách của chính phủ lên hai dòng sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu chủ lực của nước này trên thị trường quốc tế. Tiếp cận nghiên cứu trên cũng dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại, sử dụng dữ liệu bảng cho nghiên cứu với thời gian nghiên cứu trong 9 năm và 9 đối tác thương mại của Indonesia. Kết quả nghiên cứu cho thấy chính sách của chính phủ và tỷ giá hối đoái không có tác động đến xuất khẩu đồ gỗ thuộc mã HS940381 nhưng lại có tác động đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ thuộc mã HS940551 khi nghiên cứu tại Indonesia. Maulana & Suharno đã chỉ ra rằng với các dòng sản phẩm đa dạng như ngành gỗ thì các chính sách và sự điều tiết của nhà nước có thể tạo ra những tác động khác nhau lên thương mại các sản phẩm khác nhau trong cùng một ngành.

Nghiên cứu của *Buongiorno (2016)* cũng đã áp dụng mô hình hấp dẫn thương mại trong phân tích chính sách và dự báo xuất khẩu các sản phẩm từ rừng với 3 mã HS 44, 47 và 48 đối với các quốc gia trong khối TPP. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào đo lường ảnh hưởng của GDP của nước xuất khẩu và nhập khẩu lên kim ngạch xuất khẩu như cách tiếp cận ban đầu của lý thuyết hấp dẫn thương mại. Dữ liệu bảng cũng được áp dụng trong nghiên cứu với các phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất, hiệu ứng cố định và hiệu ứng ngẫu nhiên. Nghiên cứu sử dụng ước lượng robust ngay từ đầu để khắc phục một số lỗi của một hình và so sánh kết quả của ba phương pháp ước lượng để phân tích mà không lựa chọn bất kỳ một phương pháp ước lượng tối ưu nào. Kết quả cho thấy ở mỗi phương pháp ước lượng, các hệ số hồi quy không có sự khác biệt lớn, chỉ có một sự khác biệt nhỏ trong sai số.

Nghiên cứu của *Morland và cộng sự (2020)* sử dụng mô hình lực hấp dẫn để đánh giá dòng chảy ngành hàng lâm sản thế giới. Các yếu tố đề cập trong mô hình nghiên cứu bao gồm: thu nhập của các quốc gia (GDP), tỷ lệ rừng, tiêu thụ của các quốc gia, khoảng cách giữa các quốc gia, hai quốc gia có cùng ngôn ngữ, sự tham gia vào các hiệp định FTA, thành viên của liên minh châu Âu. Kết quả chỉ ra rằng mặc

dù ở góc độ vĩ mô, tổng sản xuất trong nước bằng GDP, nhưng ở góc độ ngành thì không. Do đó, nghiên cứu này cho rằng phương pháp tiếp cận trọng lực truyền thống đánh giá quá cao tác động của thu nhập tổng thể (GDP hay GDP bình quân) đối với thương mại ngành lâm nghiệp. Theo đó, với quá trình phát triển ngày càng tăng thì các yếu tố quyết định thương mại lâm sản dường như bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các yếu tố khác nhau, đó là các yếu tố trực tiếp tác động đến sản xuất và xuất khẩu.

1.1.4. Giá trị kế thừa và khoảng trống nghiên cứu

Qua tổng quan nghiên cứu, có thể tóm lược các công trình nghiên cứu trước đây sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu của một ngành hàng cụ thể và các công trình nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ như sau:

Bảng 1.1: Tóm lược các công trình nghiên cứu liên quan

Yếu tố tác động	Nghiên cứu xuất khẩu một ngành hàng cụ thể sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại	Nghiên cứu đến xuất khẩu đồ gỗ
GDP, GNP nước xuất khẩu	Sevela (2002), Ebaidalla & Abdalla (2015), Khiyav & cộng sự (2013), Ly & Zhang (2008), Dlamini & cộng sự (2016), Miran (2013), Oumer & Nvaeeswara (2015), Sunil & cộng sự (2018), Rahman (2019), Trần Thị Bạch Yến & Trương Thị Thanh Thảo (2017)	Priyono (2009) Jordaan & Eita (2011), Maulana & Suharno (2015), Buongiorno (2016), Morland & cộng sự (2020)
GDP, GNP nước nhập khẩu	Sevela (2002), Ebaidalla & Abdalla (2015), Khiyav & cộng sự (2013), Dlamini & cộng sự (2016), Miran (2013), Oumer & Nvaeeswara (2015)	Priyono (2009) Jordaan & Eita (2011), Maulana & Suharno (2015), Buongiorno (2016)
Khoảng cách giữa các nước	Sevela (2002), Ebaidalla & Abdalla (2016), Khiyav & cộng sự (2013), Dlamini & cộng sự (2016), Oumer & Nvaeeswara (2015), Trần Nhuận Kiên & Ngô Thị Mỹ (2015)	Priyono (2009) Jordaan & Eita (2011), Maulana & Suharno (2015)
Dân số nước xuất khẩu	Ebaidalla & Abdalla (2015), Miran (2013), Dlamini & cộng sự (2016), Oumer & Nvaeeswara (2015), Trần Nhuận Kiên & Ngô Thị Mỹ (2015),	Jordaan & Eita (2011), Alfred (2019);

Yếu tố tác động	Nghiên cứu xuất khẩu một ngành hàng cụ thể sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại	Nghiên cứu đến xuất khẩu đồ gỗ
Dân số nước nhập khẩu	Ebaidalla & Abdalla (2015), Miran (2013), Dlamini & cộng sự (2016), Oumer & Nvaeeswara (2015), Ngô Thị Mỹ (2015, 2016), Trần Thị Bạch Yến & Trương Thị Thanh Thảo (2017)	Jordaan & Eita (2011), Alfred (2019);
Tỷ giá hối đoái	Ebaidalla & Abdalla (2015), Khiyav & cộng sự (2013), Dlamini & cộng sự (2016), Ngô Thị Mỹ (2015, 2016), Bhatt (2019)	Maulana&Suharno (2015)
Hàng rào thương mại	Ly & Zhang (2008), Kang (2014), Genç & Law (2014)	Priyono (2009), Turner (2008), Katz (2008), Maplesden& Horgan (2016)
Diện tích đất sản xuất, khả năng cung ứng đầu vào	Erdem & Nazlioglu (2014), Dlamini & cộng sự (2016), Ngô Thị Mỹ (2015, 2016), Trần Thị Bạch Yến & Trương Thị Thanh Thảo (2017)	Scudder (2012), Vũ Thị Minh Ngọc & Hoàng Thị Ngọc Dung (2014), Vũ Thu Hương & cộng sự (2014)
FDI vào quốc gia xuất khẩu	Trần Trung Hiếu & Phạm Thị Thanh Thủy (2010)	Vũ Thu Hương & cộng sự (2014)
Tham gia vào các tổ chức thương mại	Khiyav & cộng sự (2013), Dlamini & cộng sự (2016), Ly & Zhang (2008), Stavitskyy & cộng sự (2019), Trần Nhuận Kiên & Ngô Thị Mỹ (2015)	Harun & cộng sự (2014), Vũ Thu Hương & cộng sự (2014), Jordaan&Eita (2011),Morland & cộng sự (2020)
Chính sách hỗ trợ, điều hành của chính phủ	Ebaidalla & Abdalla (2015), Ly & Zhang (2008)	Harun & cộng sự (2014), Vũ Thị Minh Ngọc & Hoàng T N Dung (2014), Maulana&Suharo(2015)
Ngôn ngữ nước nhập khẩu	Ebaidalla & Abdalla (2015), Miran (2013), Dlamini & cộng sự (2016), Serhan (2020)	Maulana& Suharno (2015), Morland & cộng sự (2020)

Nguồn: Tổng hợp nghiên cứu tổng quan

Đối với các nghiên cứu sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại: đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại để bổ sung thêm các yếu tố và phân tích tác động của chúng lên thương mại chung của các quốc gia, dự báo tiềm năng xuất khẩu của các quốc gia, đánh giá thương mại nội ngành... Trong đó, gần nhất với chủ đề nghiên cứu của luận án, nhiều nghiên cứu đã ứng dụng cách tiếp cận của mô hình này để đánh giá tác động của các yếu tố đến xuất các sản phẩm cụ thể như nông sản nói chung, gạo, cà phê, đường, nho khô, bột giấy, dệt may.

Đối với nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ, có nhiều nghiên cứu ngoài nước nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ bằng cả phương pháp định tính và định lượng. Kết quả các nghiên cứu này đã chỉ ra các yếu tố về quy mô kinh tế của các nước xuất và nhập khẩu, các hàng rào thương mại, khả năng cung ứng nguyên liệu, chính sách hỗ trợ và điều hành của chính phủ, sự mở cửa thương mại là các yếu tố ảnh hưởng lên xuất khẩu các sản phẩm gỗ của các quốc gia. Trong khi đó, các nghiên cứu trong nước hầu như chỉ tiếp cận vấn đề dưới góc độ nghiên cứu định tính đã phân tích các yếu tố về dân số trong nước, diện tích đất sản xuất rừng hay khả năng cung ứng nguyên liệu, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, sự mở cửa thương mại và chính sách hỗ trợ của chính phủ là những yếu tố có khả năng tác động đến xuất khẩu ngành hàng lâm nghiệp và đồ gỗ của Việt Nam.

Đối với nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ tiếp cận từ mô hình hấp dẫn thương mại, trên thế giới đã có các nghiên cứu và đã chỉ ra được các nhân tố về quy mô kinh tế của các nước xuất và nhập khẩu, khoảng cách giữa các quốc gia, dân số các nước, tỷ giá hối đoái, sự mở cửa thương mại, chính sách hỗ trợ và điều hành của chính phủ sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu các sản phẩm gỗ của các quốc gia.

Tuy nhiên, cho đến nay tại Việt Nam, chưa có một nghiên cứu định lượng đầy đủ nào về các yếu tố tác động đến đồ gỗ xuất khẩu ra thị trường thế giới dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại để bổ sung các yếu tố phù hợp với tình hình của Việt Nam. Với khoảng trống nghiên cứu đó, trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết về các yếu tố tác động đến thương mại của mô hình lực hấp dẫn TMQT, kết hợp với các nghiên cứu thực nghiệm liên quan, điểm mới của luận án sẽ là xây dựng và bổ sung thêm những yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ phù hợp với điều kiện thực tế của

Việt Nam. Đồng thời sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính để phân tích thực trạng sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm gỗ Việt Nam, thực trạng vận hành các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ. Cuối cùng, kết hợp kết quả nghiên cứu định lượng và định tính để làm cơ sở xây dựng hệ thống giải pháp để đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam trong thời gian tới.

1.2. Các lý thuyết nền tảng về TMQT

1.2.1. Lý thuyết về TMQT của Adam Smith

Năm 1776, trong tác phẩm "Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân của sự giàu có của các dân tộc", A.Smith đã phê phán quan niệm của trường phái trọng thương trong việc xem vàng, bạc hay kim loại quý là thước đo của sự giàu có, từ đó kéo theo sự gia tăng lợi ích trong TMQT là bằng không. Ông đã có những quan điểm mới về TMQT trong thời kỳ đó. Xuất phát từ một nguyên lý đơn giản là trong TMQT các bên tham gia đều phải có lợi vì nếu chỉ có quốc gia này có lợi mà quốc gia khác lại bị thiệt thì quan hệ thương mại giữa họ với nhau sẽ không tồn tại. Theo đó, thương mại giữa hai quốc gia với nhau là dựa trên cơ sở quốc gia có LTTĐ trong sản xuất một hàng hóa. Một quốc gia được xem là có LTTĐ trong sản xuất một hàng hóa khi có năng suất sản xuất cao hơn hay chi phí sản xuất thấp hơn các quốc gia khác. Mỗi quốc gia cần chuyên môn vào sản xuất và xuất khẩu những hàng hóa mà mình có LTTĐ và nhập khẩu những hàng hóa mình không có LTTĐ. Khi đó nguồn lực của các quốc gia sẽ được sử dụng một cách có hiệu quả hơn và tất cả các bên tham gia vào TMQT đều có lợi (Nguyễn Phú Tụ, 2011).

Để LTTĐ của các quốc gia thật sự phát huy hiệu quả trong TMQT, A.Smith đã ủng hộ mạnh mẽ tự do thương mại và cần hạn chế tối đa sự can thiệp của chính phủ vào hoạt động kinh doanh nói chung, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu. Ngoại thương tự do là động lực làm cho nguồn tài nguyên của thế giới được sử dụng một cách có hiệu quả nhất và phúc lợi quốc tế nói chung sẽ đạt được ở mức tối đa. Tuy nhiên, A.Smith lý giải về các yếu tố tạo nên LTTĐ cho các quốc gia trong quá trình sản xuất hàng hóa là do chi phí sản xuất thấp hơn và chỉ có chi phí lao động mà thôi (Hoàng Thị Chinh, 2009). Rõ ràng với quan điểm này, lao động được xem là yếu tố duy nhất trong quá trình sản xuất và giá trị hàng hóa chỉ được đo lường bằng công lao

động đã sử dụng để tạo ra các hàng hóa đó. Bên cạnh đó, lý thuyết LTTĐ cũng chưa lý giải được trường hợp một quốc gia không có LTTĐ trong sản xuất bất kỳ hàng hóa nào thì sẽ tham gia vào TMQT như thế nào.

1.2.2. Lý thuyết về TMQT của David Ricardo

Theo lý thuyết LTTĐ thì không giải thích được vì sao một quốc gia không có một LTTĐ nào hoặc một quốc gia có LTTĐ hơn hẳn so với quốc gia khác ở rất nhiều hàng hóa vẫn có thể tham gia và thu được lợi ích trong quá trình hợp tác và phân công lao động quốc tế để phát triển mạnh các hoạt động TMQT. Năm 1817, trong tác phẩm “Những nguyên tắc kinh tế chính trị và thuế khóa”, D.Ricardo đã đưa ra lý thuyết LTSS nhằm giải thích tổng quát, chính xác hơn về nguồn gốc hay điều gì đã thúc đẩy các quốc gia giao thương với nhau. Theo lý thuyết LTSS, trong trường hợp một quốc gia không có LTTĐ về bất kỳ sản phẩm nào thì vẫn có thể thu được lợi ích và các quốc gia có LTTĐ về nhiều sản phẩm lại càng có lợi hơn so với khi họ không thương mại. Khi đó, quốc gia không có LTTĐ về bất kỳ sản phẩm nào vẫn có thể chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu hàng hóa mà họ có LTTĐ lớn so với sản phẩm còn lại trong nước, nghĩa là họ có LTSS về sản xuất sản phẩm đó. Ngược lại quốc gia đó sẽ nhập khẩu sản phẩm mà họ có LTTĐ nhỏ hơn so với sản phẩm còn lại trong nước, nghĩa là họ không có LTSS về sản xuất sản phẩm đó (Hoàng Thị Chinh, 2009).

Về cơ bản, LTTĐ của A.Smith là một trường hợp đặc biệt của LTSS của D.Ricardo và có tính tổng quát hóa cao hơn. Lý thuyết LTSS vẫn ủng hộ tự do hoá thương mại và hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào TMQT. Tuy nhiên, dù khắc phục được hạn chế trong lý thuyết TMQT trước đó nhưng lý thuyết LTSS vẫn tiếp tục tồn tại những hạn chế, đó là tiếp tục xem lao động là yếu tố duy nhất tạo ra sản phẩm. Khi đó, sự khác biệt về chi phí lao động nguồn gốc tạo ra thương mại giữa các quốc gia, nó hoàn toàn không tính đến nhu cầu tiêu dùng sản phẩm đó, nghĩa là chỉ đề cập đến khía cạnh cung chứ chưa quan tâm đến cầu của thị trường (Hạ Thị Thiều Dao, 2016).

1.2.3. Lý thuyết về TMQT của Gottfried Haberler

Năm 1937, trong tác phẩm “Lý thuyết về TMQT” G. Haberler đã cho rằng để tạo ra các hàng hóa, ngoài lao động (là yếu tố duy nhất trong sản xuất theo lý thuyết

LTTĐ và LTSS) thì còn có nhiều yếu tố sản xuất khác như vốn, đất đai, công nghệ... Nếu chỉ cho rằng lao động là yếu tố duy nhất làm cơ sở để nảy sinh TMQT thì thiếu tính logic và chưa phù hợp với điều kiện thực tế. Do đó, G. Haberler đã giải thích TMQT dựa trên một cơ sở mới là sự khác biệt về chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội của một sản phẩm là số lượng sản phẩm khác mà quốc gia phải từ bỏ để có đủ nguồn lực sản xuất thêm một sản phẩm đó (Hà Thị Thiều Dao, 2016). Quốc gia nên chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu sản phẩm mà mình có chi phí cơ hội thấp hơn và nhập khẩu sản phẩm mình có chi phí cơ hội cao hơn quốc gia còn lại (Hoàng Vĩnh Long, 2011).

Lý thuyết chi phí cơ hội có sự đồng nhất với lý thuyết LTSS, đó là quốc gia có chi phí cơ hội trong sản xuất một sản phẩm thấp hơn sẽ có LTSS trong sản xuất sản phẩm đó và ngược lại. Nhưng G. Haberler đã thay đổi cách xác định LTSS bằng cách sử dụng chi phí cơ hội thay vì chi phí lao động, điều này có nghĩa là khắc phục được hạn chế cho rằng lao động là yếu tố duy nhất để sản xuất ra sản phẩm (Hà Thị Thiều Dao, 2016). Tuy nhiên, lý thuyết chi phí cơ hội chỉ hàm ý rằng ngoài lao động sẽ có nhiều yếu tố khác tham gia vào sản xuất hàng hóa từ đó ảnh hưởng đến chiều hướng thương mại mà chưa thể chỉ ra cụ thể những yếu tố nào. Đây sẽ là nền tảng cho các nhà kinh tế học tiếp theo nghiên cứu để xác định đó là những yếu tố nào.

1.2.4. Lý thuyết về TMQT của Hechscher – Ohlin

Lý thuyết LTSS của D. Ricardo sang đầu thế kỷ XX đã thể hiện những hạn chế của nó. Vấn đề đặt ra là, LTSS do đâu mà có và nguồn gốc thật sự của TMQT giữa các quốc gia bắt nguồn từ đâu. Rõ ràng lý thuyết LTSS đã không thể giải thích được những vấn đề đó. Năm 1933, trong tác phẩm “Mậu dịch liên vùng và mậu dịch quốc tế”, Hechscher – Ohlin đã đưa ra lý thuyết H-O (tên viết tắt của hai ông) để giải thích về nguồn gốc của TMQT. Theo đó, một quốc gia nên xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố mà quốc gia đó tương đối dư thừa và nhập khẩu sản phẩm sử dụng nhiều yếu tố mà quốc gia đó tương đối khan hiếm (Hoàng Vĩnh Long, 2011). Lý thuyết H-O cũng cho rằng yếu tố tạo nên sản xuất bao gồm cả vốn và lao động. Chính khác biệt về sự dư thừa tương đối hay khan hiếm tương đối về nguồn lực sản xuất vốn có của các quốc gia là vốn và lao động đã tạo nên sự khác biệt trong LTSS giữa các quốc gia

trong quá trình sản xuất các sản phẩm, từ đó thúc đẩy thương mại hàng hóa giữa các quốc gia (Hoàng Thị Chinh, 2009).

Như vậy, lý thuyết H-O đã xác định được nguồn gốc tạo ra LTSS và giá cả so sánh để từ đó thúc đẩy thương mại giữa các quốc gia là sự khác biệt về nguồn cung các yếu tố sản xuất sẵn có của quốc gia, cụ thể là nguồn vốn và lao động. Mặc dù lý thuyết H-O đã giải thích và cơ bản khắc phục hạn chế của các lý thuyết TMQT trước đó nhưng vẫn còn tồn tại những khiếm khuyết lý luận trước thực tiễn phát triển phức tạp của TMQT hiện nay. Đó là khía cạnh cầu của thị trường vẫn chưa được đưa vào để giải thích sự thay đổi của TMQT ở các quốc gia. Bên cạnh đó, môi trường tự do thương mại hoàn toàn vẫn chưa được vận hành, chủ nghĩa bảo hộ của các quốc gia nhập khẩu cũng là những rào cản nhất định đến TMQT mặc dù quốc gia xuất khẩu có LTSS. Hoặc những chính sách khuyến khích, điều phối của các quốc gia cũng có thể ảnh hưởng đến TMQT mặc dù bản thân quốc gia đó không có LTSS trong sản xuất.

1.3. Các lý thuyết mới về TMQT

1.3.1. Lý thuyết vòng đời sản phẩm của Vernon

Raymond Vernon là người đầu tiên đưa ra lý thuyết về vòng đời sản phẩm vào giữa thập kỷ 1960. Lý thuyết vòng đời sản phẩm dựa trên những quan sát thực tế trong suốt thế kỷ XX về một tỷ lệ rất lớn các sản phẩm mới của thế giới đã được phát triển bởi các công ty Hoa Kỳ và được tiêu thụ ban đầu tại thị trường Hoa Kỳ. Lý thuyết này lý giải những thay đổi trong xu thế phát triển của TMQT theo thời gian. Lý thuyết về vòng đời sản phẩm được xây dựng trên cơ sở một chuỗi các quá trình đổi mới và quảng bá sản phẩm nối tiếp nhau. Theo lý thuyết này, vòng đời sản phẩm được chia thành 4 giai đoạn. Trong giai đoạn thứ nhất khi sản phẩm mới được tung ra thị trường, nước tiêu dùng sản phẩm cũng là nước sản xuất vì có mối quan hệ gắn bó giữa đổi mới và nhu cầu. Nước sản xuất ban đầu này thường là các nước công nghiệp tiên tiến và trở thành nước xuất khẩu sang các nước có thu nhập cao khác. Bước sang giai đoạn thứ hai, sản xuất bắt đầu diễn ra ở các nước công nghiệp hàng đầu khác và dần dần thay thế cho hàng xuất khẩu của nước đổi mới sang các thị trường này. Giai đoạn thứ ba, bắt đầu khi nhu cầu của các nước khác về sản phẩm mới đạt tới quy mô cho phép các nhà sản xuất thu được lợi thế của sản xuất quy mô lớn và

bản thân họ trở thành các nhà xuất khẩu ròng (tức xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu) sang các nước không sản xuất sản phẩm mới, qua đó thay thế cho hàng xuất khẩu từ nước đổi mới. Trong giai đoạn cuối cùng, khi công nghệ và sản phẩm ngày càng được tiêu chuẩn hóa và ngay cả những công nhân không được đào tạo cũng có thể sản xuất, các nước đang phát triển có chi phí thấp bắt đầu xuất khẩu sản phẩm này và họ tiếp tục thay thế xuất khẩu của nước đổi mới. Cũng trong giai đoạn này, nước đổi mới đã chuyển sang sản xuất các sản phẩm mới khác (Nguyễn Văn Ngọc, 2012).

Lý thuyết vòng đời sản phẩm đã giải thích khá chính xác các mô hình trao đổi trong TMQT đã diễn ra trong lịch sử. Mô hình này khái quát trình tự từ khâu nghiên cứu và phát triển tới khâu sản xuất và tiêu thụ một sản phẩm mới sẽ diễn ra tuần tự từ nước phát triển cao chuyển sang các nước phát triển thấp hơn tới các nước đang phát triển theo xu hướng tìm tới địa điểm có chi phí sản xuất thấp hơn. Tuy nhiên, lý thuyết của Vernon xem xét hầu hết các sản phẩm được phát minh tại Hoa Kỳ hoặc các nước phát triển và dần chuyển giao cho các nước khác. Trong khi đó, sản xuất thế giới hiện đại đã phân công trên phạm vi toàn cầu theo kiểu sản xuất ở các địa điểm khác nhau trên thế giới mà tại đó có sự kết hợp các chi phí nhân tố và kỹ năng là thuận lợi nhất, sau đó được lắp ráp tại một địa điểm, rồi được phân phối, giới thiệu và tiêu thụ đồng thời tại nhiều thị trường khác nhau thay vì theo tuần tự như lý thuyết vòng đời sản phẩm.

1.3.2. Lý thuyết về TMQT của Krugman

Năm 1979, với nghiên cứu được xuất bản, Krugman đã cho ra đời lý thuyết mới về TMQT. Lý thuyết này giải thích quan hệ thương mại nội ngành dựa trên giả định về lợi thế nhờ quy mô, theo đó việc sản xuất trên quy mô lớn làm giảm chi phí sản xuất, từ đó thúc đẩy cạnh tranh của các doanh nghiệp và TMQT. Bên cạnh lợi thế quy mô sản xuất, lý thuyết của Krugman còn dựa trên giả định người tiêu dùng quan tâm tới tính đa dạng sản phẩm. Chính vì hai đặc tính lợi thế quy mô của nhà sản xuất và sự ưa thích đa dạng nhãn hiệu của người tiêu dùng mà người sản xuất sẽ dần dần trở thành độc quyền đối với nhãn hiệu sản phẩm của mình, kể cả khi phải chịu sự cạnh tranh giữa các nhãn hiệu khác. Mô hình của Paul Krugman giải thích tại sao TMQT vẫn có thể diễn ra giữa những nước có lợi thế tương đối về công nghệ và nhân tố sản

xuất tương tự nhau. Chẳng hạn Mỹ và châu Âu cùng có lợi thế tương đối về vốn và công nghệ nhưng Mỹ vẫn xuất khẩu máy bay Boeing và nhập khẩu máy bay Airbus từ châu Âu và điều ngược lại cũng xảy ra với các nước Châu Âu. Lý do xảy ra điều này là do sự ưa thích tính đa dạng nhãn hiệu của người tiêu dùng cho phép cả hai hãng Boeing và Airbus có lợi thế tương đối trong sản xuất những nhãn hiệu của mình.

Nghiên cứu của Paul Krugman đã mở ra một hướng tiếp cận và nghiên cứu mới về kinh tế và TMQT. Cho tới ngày nay, lý thuyết thương mại mới của Paul Krugman đã trở thành lý thuyết quan trọng trong các nghiên cứu về TMQT, bổ sung cho lý thuyết LTSS của Ricardo và Heckscher-Ohlin ở khía cạnh giải thích cận kề và gần với thực tế hơn về nguồn gốc diễn ra TMQT của các quốc gia.

1.4. Lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT

1.4.1. Mô hình lực hấp dẫn trong TMQT

Theo CIEM (2016), mô hình lực hấp dẫn được sử dụng trong phân tích thương mại, đầu tư, lao động giữa các quốc gia với nhau. Mô hình này ứng dụng trong thương mại dự đoán rằng trao đổi thương mại song phương phụ thuộc vào quy mô của hai nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng. Mô hình này được sử dụng lần đầu tiên bởi Jan Tinbergen vào năm 1962 và được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm để đo lường mức độ tác động của các yếu tố lên dòng chảy thương mại giữa các quốc gia. Đây cũng là một trong những nghiên cứu giúp Jan Tinbergen nhận giải Nobel kinh tế đầu tiên vào năm 1969 do đã phát triển và ứng dụng các mô hình động và phân tích các tiến trình kinh tế. Mô hình lý thuyết cơ bản đo lường sự tác động lên dòng chảy thương mại giữa hai nền kinh tế A và B được biểu diễn như sau:

$$EX_{ABt} = K * GDP_{At}^{\beta_1} * GDP_{Bt}^{\beta_2} * DIS_{AB}^{\beta_3} * \epsilon$$

Với mô hình trên, EX_{ABt} là kim ngạch trao đổi thương mại giữa quốc gia A và B tại năm t, GDP_{At} và GDP_{Bt} quy mô kinh tế của hai quốc gia A và B tại năm t, DIS_{AB} là khoảng cách giữa hai quốc gia. Theo mô hình trên, TMQT giữa hai quốc gia bị ảnh hưởng bởi quy mô nền kinh tế của nước xuất khẩu (như là yếu tố tổng hợp đại diện cho các yếu tố tác động đến cung), quy mô nền kinh tế nước nhập khẩu (như là yếu tố tổng hợp đại diện cho các yếu tố tác động đến cầu) và khoảng cách giữa hai quốc gia

(như là yếu tố thể hiện sự rào cản giữa hai quốc gia).

James E. Anderson (1979) phát triển cụ thể hơn về nền tảng lý thuyết cho mô hình trọng lực² bằng những phân tích về toán học với nhiều lập luận đã xác định mô hình trọng lực đơn giản nhất bắt nguồn từ cách tiếp cận hệ thống chi tiêu Cobb-Douglas. Theo đó, giả sử rằng mỗi quốc gia chuyên môn hóa sản xuất một hàng hóa nhất định, không có thuế quan và chi phí sản vận chuyển thì mô hình đơn giản nhất xác định sự tác động lên dòng chảy thương mại giữa hai quốc gia là thu nhập của quốc gia nhập khẩu và quốc gia xuất khẩu. Từ nền tảng đó, yếu tố khoảng cách giữa các quốc gia làm phát sinh các chi phí và các hàng rào thuế quan như là rào cản thương mại giữa các quốc gia được đưa vào mô hình để ước lượng. Với những nền tảng đó, Anderson khẳng định mô hình lực hấp dẫn trong TMQT xứng đáng tiếp tục được phát triển và sử dụng, cần tiếp tục mở rộng trong việc xây dựng những phiên bản mới và nhận diện những yếu tố mới tác động đến dòng chảy thương mại giữa các quốc gia.

Jeffrey H. Bergstrand (1985, 1989) nghiên cứu về phương trình trọng lực trong TMQT và thuyết nhân tố trong TMQT trên cơ sở kế thừa lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT và kết hợp lý thuyết nguồn lực các yếu tố sản xuất H-O. Bằng những nghiên cứu tổng quát đầu tiên, Jeffrey đã bổ sung vào mô hình các yếu tố về dân số giữa các quốc gia như là yếu tố nguồn lao động trong sản xuất và sự mở cửa thương mại giữa các quốc gia tác động đến dòng chảy thương mại giữa hai nước. Jeffrey đã kết luận trong hơn hai mươi năm, mô hình trọng lực được ứng dụng để ước lượng dòng chảy của TMQT, trong thời gian tiếp theo, lý thuyết này cần tiếp tục được xem xét để được mở rộng mô hình phù hợp với các điều kiện kinh tế các quốc gia.

Nếu như các lý thuyết khác về TMQT tập trung giải thích nguồn gốc tạo ra thương mại giữa các quốc gia thì lý thuyết của J.Tinbergen tập trung đo lường tác động của các yếu tố lên dòng chảy thương mại của các quốc gia. Các yếu tố được đề cập trong lý thuyết của J.Tinbergen đã gần với thực tế hơn, đó là chú ý đến khả năng cung của quốc gia xuất khẩu, nhu cầu của nước nhập khẩu và cả những rào cản khi thương mại với nhau. Điều này cũng tiếp tục được củng cố bằng nhiều nghiên cứu lý

² Gravity model: được dịch là “mô hình lực hấp dẫn” hoặc “mô hình trọng lực”

thuyết của các nhà nghiên cứu khác sau đó. Tuy nhiên, ba yếu tố đề xuất trong mô hình lực hấp trong TMQT ban đầu mặc dù rất phù hợp với bối cảnh thương mại trong thời kỳ đó nhưng lại chưa thể giải thích được TMQT trong bối cảnh phức tạp hiện nay mà cần có những điều chỉnh phù hợp với điều kiện cụ thể của từng quốc gia, từng ngành hàng nghiên cứu cụ thể.

1.4.2. Các nghiên cứu mở rộng mô hình

Với mô hình nghiên cứu tổng quát như trên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành và bổ sung vào mô hình những yếu tố khác phù hợp với điều kiện thực tế của từng quốc gia. Các yếu tố khác được xem xét trong nghiên cứu về các yếu tố tác động đến dòng chảy thương mại của các quốc gia có thể kể đến là *GDP bình quân đầu người* (Sevela, 2002; DTI of South Africa, 2003; Khiyav & cộng sự, 2013; Nguyễn Anh Thu, 2012; Hai Tho, 2013; CIEM, 2016; Sunil & cộng sự, 2018; Rahman, 2019). *Sự thay đổi về tỷ giá hối đoái* cũng là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự thay đổi kim ngạch xuất khẩu của quốc gia (Weckström, 2013; Antonio & Troy, 2014; Dlamini & cộng sự, 2016; Trần Trung Hiếu, 2010; Nguyễn Việt Tiến, 2016; Bhatt, 2019). Một yếu tố thể hiện sự thay đổi về giá cả cũng được phát hiện ra khi nghiên cứu các yếu tố bổ sung vào mô hình hấp dẫn thương mại là *tỷ lệ lạm phát* (CIEM, 2016). Rất nhiều nghiên cứu khác cũng đã bổ sung thêm yếu tố *sự tham gia vào các tổ chức thương mại* sẽ giúp các quốc gia có điều kiện mở rộng xuất khẩu của mình hơn (Kristjánsdóttir, 2005; Gu, 2005; Sejdini & Kraja, 2014; Elshehawy & cộng sự, 2014; Nguyễn Anh Thu, 2012; Nguyễn Việt Tiến, 2016; Stavvytskyy & cộng sự, 2019; Morland và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, yếu tố dân số nước xuất khẩu (Kristjánsdóttir, 2005; Díaz, 2013; Sejdini & Kraja, 2014; Elshehawy & cộng sự, 2014; CIEM, 2016; Alfred, 2019) và đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước xuất khẩu (Trần Trung Hiếu, 2010; Hai Tho, 2013) cũng được bổ sung thêm vào mô hình hấp dẫn thương mại như sự thể hiện của khả năng sản xuất của quốc gia. Trong khi các hàng rào trong TMQT (Genç & Law, 2014; Kang, 2014) là những yếu tố cản trở xuất khẩu thì yếu tố quốc gia nhập khẩu có ngôn ngữ sử dụng chung với nước xuất khẩu (Camacho, 2013, Antonio & Troy, 2014; Suresh & Aswal, 2014; Zhang & Wang, 2015; Serhan, 2020) lại có tác động thúc đẩy xuất khẩu nhiều hơn.

Có thể hệ thống lại các yếu tố ảnh hưởng đến luồng xuất nhập khẩu chung của quốc gia dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT với ba nhóm như sau:

- *Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến cung*: GDP, GDP bình quân đầu người của quốc gia xuất khẩu; dân số quốc gia xuất khẩu; FDI vào quốc gia xuất khẩu.

- *Nhóm các yếu tố ảnh hưởng đến cầu*: GDP, GDP bình quân đầu người quốc gia nhập khẩu; dân số quốc gia nhập khẩu.

- *Nhóm các yếu tố cản trở/thúc đẩy thương mại*: tỷ giá hối đoái giữa đồng tiền hai quốc gia, tỷ lệ lạm phát hai quốc gia; sự mở cửa thương mại của các quốc gia, hàng rào thuế quan và phi thuế quan; ngôn ngữ sử dụng của các quốc gia, khoảng cách giữa hai quốc gia.

Các nghiên cứu thực nghiệm mặc dù bổ sung các yếu tố khác có khả năng trực tiếp tác động đến luồng thương mại giữa các quốc gia tùy thuộc vào thời gian, loại hàng hóa, hay thị trường nghiên cứu nhưng cơ bản vẫn dựa trên nền tảng ban đầu của mô hình lực hấp dẫn trong TMQT. Đó là luồng thương mại giữa các quốc gia sẽ bị ảnh hưởng bởi các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung, nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cầu và nhóm yếu tố cản trở hay thúc đẩy thương mại.

1.4.3. So sánh lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT với các lý thuyết khác

Các lý thuyết về TMQT trong thời kỳ phát triển của nó đều giải thích được động lực để các quốc gia gia tăng sản xuất và xuất khẩu hàng hóa sang các quốc gia còn lại. Nếu ứng dụng rập khuôn cách tiếp cận của lý thuyết trước vào thời kỳ kinh tế sau đó thì không thể giải thích được bởi những rào cản về các giả thuyết và sự phát triển của thị trường. Tuy nhiên, phân tích tổng quan khung lý thuyết cho thấy những lý thuyết trước luôn là nền tảng lý luận vững chắc cho các lý thuyết sau kế thừa, phát triển để giải thích các vấn đề liên quan đến TMQT ngày càng gần hơn với thực tiễn.

Lý thuyết LTTĐ của A.Smith lý giải nguồn gốc của TMQT là do các nước có chi phí sản xuất tuyệt đối rẻ hơn nhưng lại không lý giải trường hợp một quốc gia có chi phí sản xuất tuyệt đối cao hơn ở tất sản phẩm nhưng vẫn có thể tham gia TMQT và có được lợi ích. Hơn nữa, lý thuyết này lại cho rằng lao động là yếu tố duy nhất tạo ra nguồn cung sản phẩm và quyết định đến mô hình thương mại của các quốc gia.

Lý thuyết LTSS của D.Ricardo đã giải thích được rõ ràng hơn nguồn gốc của TMQT là do các nước có chi phí sản xuất tương đối rẻ hơn, nghĩa là đã khắc phục được hạn chế trong lý thuyết TMQT trước đó. Nhưng giả thuyết cho rằng lao động là yếu tố duy nhất tạo ra LTSS và quyết định đến luồng thương mại vẫn chưa giải quyết được.

Lý thuyết chi phí cơ hội của G.Haberler đã chỉ ra nguyên nhân tạo ra LTSS và quyết định đến mô hình thương mại giữa các quốc gia là do sự khác biệt về chi phí cơ hội. Tuy nhiên, lý thuyết chi phí cơ hội mặc dù khẳng định lao động không phải là yếu tố duy nhất tạo ra lợi thế nhưng chưa thể chỉ ra cụ thể yếu tố nào đã tạo ra sự khác biệt về chi phí cơ hội đó.

Lý thuyết H-O của Hechscher – Ohlin đã xác định sự khác biệt trong nguồn cung yếu tố sản xuất của các quốc gia, cụ thể là nguồn vốn và lao động là nguồn gốc tạo ra LTSS và giá cả sản phẩm so sánh để từ đó hình thành nên thương mại giữa các quốc gia. Mặc dù lý thuyết H-O đã giải thích rõ ràng hơn nguyên nhân tạo TMQT nhưng cũng chỉ đề cập đến phía cung mà chưa đề cập đến phía cầu hàng hóa nhập khẩu của quốc gia nhập khẩu và những rào cản thị trường khi tham gia vào TMQT.

Lý thuyết vòng đời sản phẩm của Vernon ra đời gần như cùng thời điểm với lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT, nó tiếp cận giải thích các chiều hướng TMQT dựa trên những quan sát lịch sử TMQT và khá chính xác trong thời kỳ đó. Tuy nhiên, TMQT thể hiện đại hiện nay chủ yếu vận hành theo hình thức phân công lao động theo các khâu sản xuất hiệu quả nhất ở các quốc gia và tập hợp lại để phân phối, mà không tuân theo tuần tự phát triển theo vòng đời sản phẩm của Vernon. Hơn nữa, lý thuyết của Vernon chỉ dựa trên những suy đoán từ lịch sử mà không có những bằng chứng định lượng xác thực để chứng minh các dòng chảy thương mại.

Lý thuyết mới về TMQT của Paul Krugman đã bổ sung cho lý thuyết LTSS của Ricardo và Heckscher-Ohlin ở khía cạnh giải thích những trường hợp cụ thể hơn trong quá trình tạo lợi thế tương đối cho các quốc gia, đó là sản xuất theo quy mô và tính thương hiệu của hàng hóa. Lý thuyết TMQT mới đã góp phần giải thích cặn kẽ hơn nguồn gốc tạo ra thương mại của các quốc gia trong kinh tế hiện đại.

Nhìn chung, tất cả các lý thuyết về TMQT từ Adam Smith đến Krugman đã có sự

phát triển tăng dần, các lý thuyết sau kế thừa lý thuyết trước và giải thích nguồn gốc sinh ra TMQT ngày càng gần hơn với thực tế. Riêng lý thuyết về lực hấp dẫn trong TMQT của J.Tinbergen được tiếp cận theo một hướng khác, là đo lường sự tác động của yếu tố lên dòng chảy thương mại của các quốc gia. Nói theo cách khác, nếu như các lý thuyết trước (bao gồm cả lý thuyết về TMQT mới của Krugman) tập trung giải thích các sản phẩm nào sẽ được các quốc gia đưa vào thương mại thì lý thuyết hấp dẫn thương mại chú trọng xác định các yếu tố nào sẽ thúc đẩy lên dòng chảy thương mại các sản phẩm đó giữa các quốc gia. Lý thuyết lực hấp dẫn trong TMQT đã đề cập đến những yếu tố gần với thực tế hơn, đó là xác định khả năng cung của quốc gia xuất khẩu, nhu cầu của nước nhập khẩu và những rào cản khi thương mại là những yếu tố tác động đến luồng thương mại giữa các quốc gia. Tuy nhiên, ba yếu tố đề xuất để đo lường ba tác động trên trong nghiên cứu ban đầu của J.Tinbergen (GDP nước xuất khẩu, GDP nước nhập khẩu, khoảng cách giữa hai quốc gia) mang tính tổng quát cao, chưa thể giải thích được TMQT trong bối cảnh phức tạp hiện nay. Lý thuyết về lực hấp dẫn trong TMQT của J.Tinbergen là sự tiếp tục phát triển của các lý thuyết trước đó về TMQT nhưng được tiếp cận theo một hướng mới với những chứng minh định lượng theo phương pháp nghiên cứu hiện đại. Tuy những yếu tố khám phá ban đầu bởi J.Tinbergen mang tính chất rất tổng quát nhưng đó là nền tảng lý luận vững chắc để các nghiên cứu tiếp theo tiếp cận và cụ thể hóa thành những yếu tố cụ thể tác động lên TMQT trong từng điều kiện thực tế ở mỗi quốc gia. Các nghiên cứu mở rộng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT dựa trên lý thuyết nền tảng của J.Tinbergen đã cho thấy tính ưu việt của mô hình này, nó không bị bó hẹp bởi những giả thuyết mà cho phép khám phá, mở rộng tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của các quốc gia trong quá trình tham gia vào TMQT. Do đó, lý thuyết này có thể được sử dụng làm nền tảng để mở rộng trong các nghiên cứu để xác định các yếu tố tác động đến luồng thương mại giữa các quốc gia trong bối cảnh hiện nay.

Bảng 1.2: So sánh các lý thuyết TMQT

Lý thuyết	Nội dung	Ưu điểm	Hạn chế
Lợi thế tuyệt đối	Các nước nên xuất khẩu sản phẩm có LTĐ	Chỉ ra được nguồn gốc xuất khẩu một sản phẩm của quốc gia là do chi phí lao động tuyệt đối thấp hơn	Không giải thích được trường hợp quốc gia luôn có chi phí lao động tuyệt đối cao hơn vẫn có thể xuất khẩu
Lợi thế so sánh	Các nước nên xuất khẩu sản phẩm có LTSS	Giải thích được trường hợp quốc gia luôn có chi phí lao động tuyệt đối cao hơn vẫn có thể xuất khẩu	Giả định yếu tố duy nhất tạo ra sự khác biệt trong LTSS là nguồn lao động sản xuất
Chi phí cơ hội	Các nước nên xuất khẩu sản phẩm có CPCH thấp hơn	Không cần giả định yếu tố duy nhất tạo ra sự khác biệt trong LTSS là nguồn lao động sản xuất	Không chỉ ra được yếu tố nào đã làm CPCH ở mỗi quốc gia khác nhau để hình thành nên LTSS
Heckscher – Ohlin	Các nước nên xuất khẩu sản phẩm thâm dụng yếu tố quốc gia dư thừa	Giải thích được sự khác biệt trong nguồn vốn và lao động ở mỗi quốc gia là nguồn gốc sinh ra LTSS để thúc đẩy xuất khẩu	Khả năng xuất khẩu của quốc gia chỉ phụ thuộc vào nguồn cung sản phẩm của quốc gia đó
Vòng đời sản phẩm	Các nước phát triển sẽ sáng tạo ra các sản phẩm mới trước và chuyển dần cho các nước kém hơn	Giải thích khá chính xác các mô hình trao đổi trong TMQT đã diễn ra trong lịch sử	Không giải thích được nguồn gốc của TMQT hiện đại khi mà phân công lao động quốc tế diễn ra ngay trong giai đoạn đầu tạo ra sản phẩm
Krugman	Các nước nên xuất khẩu sản phẩm có lợi thế tương đối hình thành nhờ vào lợi thế sản xuất theo quy mô	Giải thích lợi thế tương đối được hình thành dựa trên lợi thế quy mô và sự ưa thích đa dạng nhãn hiệu của người tiêu dùng	Chưa cung cấp mô hình lượng hóa để xác định mức độ tác động của các yếu tố lên dòng chảy thương mại của các quốc gia.
Lực hấp dẫn trong TMQT	Sản lượng xuất khẩu của một nước phụ thuộc vào nguồn cung xuất khẩu, nhu cầu nhập khẩu và các yếu tố cản trở/thúc đẩy xuất khẩu	Chỉ ra được sản lượng xuất khẩu của một quốc gia không chỉ phụ thuộc vào nguồn cung sản phẩm mà còn phụ thuộc vào nhu cầu nhập khẩu và các yếu tố thúc đẩy/cản trở xuất khẩu	Mô hình ban đầu có tính tổng quát cao: yếu tố đại diện cho cung là GDP nước xuất khẩu, yếu tố đại diện cho cầu là GDP nước nhập khẩu, yếu tố cản trở/thúc đẩy là khoảng cách giữa các quốc gia

Nguồn: Tác giả tổng hợp lý thuyết

1.5. Đề xuất mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam

1.5.1. Xác định yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ

1.5.1.1. Các yếu tố tác động đến cung xuất khẩu đồ gỗ

Dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT, các nghiên cứu trước đây về xuất khẩu đồ gỗ, các yếu tố tác động đến cung xuất khẩu đồ gỗ của một quốc gia được xác định là:

(1) GDP của nước xuất khẩu: Đây là yếu tố ban đầu trong mô hình hấp dẫn thương mại, nó đại diện cho nhóm các yếu tố về nguồn cung của quốc gia xuất khẩu. Các nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ cũng đã chỉ ra rằng GDP hoặc GDP bình quân đầu người là yếu tố quan trọng và có tác động dương lên xuất khẩu đồ gỗ của quốc gia (Priyono 2009; C. Jordaan và Eita, 2011; Buongiorno 2016). Về mặt lý thuyết, khi tổng giá trị sản phẩm trong một quốc gia tăng lên thì có nghĩa là lượng hàng hóa của quốc gia đó sẽ tăng lên và có khả năng sẽ làm xuất khẩu quốc gia tăng lên. Các nghiên cứu khác cho các mặt hàng khác nhau và các quốc gia khác nhau cũng cho thấy mức độ ảnh hưởng của GDP ở từng quốc gia và từng mặt hàng sẽ có sự khác nhau nhất định (Sevela, 2002; Ly & Zhang, 2008; Oumer & Nvæeswara, 2015; Ebaidalla & Abdalla, 2015; Alfred, 2019; Rahman, 2019).

(2) Dân số của nước xuất khẩu: biến này được bổ sung vào mô hình lực hấp dẫn trong thương mại ở các nghiên cứu sau này ở các ngành đường, cà phê, bột giấy (Miran, 2013; Oumer & Nvæeswara, 2015; Ebaidalla & Abdalla, 2015; Dlamini & cộng sự, 2016) và khí đốt tự nhiên (Alfred, 2019) và đã thể hiện là một yếu tố quan trọng đối với xuất khẩu của một quốc gia. Rõ ràng quy mô dân số tăng sẽ có khả năng tăng cung ứng nguồn lao động ra thị trường, từ đó tăng lao động sản xuất và lượng xuất khẩu. Ở góc tiếp cận khác, sự gia tăng dân số cũng có thể làm tăng nhu cầu trong nước, từ đó gia tăng tiêu dùng nội địa và làm giảm lượng xuất khẩu. Đối với đồ gỗ xuất khẩu, Jordaan và Eita (2011) đã chỉ ra sự gia tăng dân số có xu hướng tác động dương lên kim ngạch các sản phẩm gỗ xuất khẩu.

(3) Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nước xuất khẩu: đây cũng là một yếu tố được các nghiên cứu sau này bổ sung vào mô hình hấp dẫn thương mại. Nguồn đầu tư

trực tiếp nước ngoài chính là nguồn lực tài chính quan trọng trong phát triển sản xuất, từ đó có thể tác động làm gia tăng xuất khẩu nói chung (Trần Trung Hiếu & Phạm Thị Thanh Thủy 2009, Liu & cộng sự 2016) hay ngành gỗ nói riêng (Vũ Thu Hương & cộng sự 2014). Bên cạnh nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài thể hiện là một nguồn lực tài chính để đầu tư mở rộng sản xuất thì hoạt động thu hút FDI cũng được xem nhưng gián tiếp làm tăng mặt bằng khoa học công nghệ của quốc gia và từ đó tác lại có ảnh hưởng tốt đến việc tăng năng xuất và khả năng xuất khẩu. Ở cách tiếp cận này, sự gia tăng nguồn đầu tư FDI sẽ có tác động dương lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ.

(4) Diện tích đất rừng sản xuất của nước xuất khẩu: diện tích đất rừng sản xuất thể hiện khả năng cung ứng nguồn nguyên liệu gỗ cho sản xuất chế biến gỗ. Các nghiên cứu khác đã sử dụng yếu tố diện tích đất nông nghiệp (Erdem & Nazlioglu, 2014; Dlamini & cộng sự, 2016; Ngô Thị Mỹ, 2016; Trần Thị Bạch Yến & Trương Thị Thanh Thảo, 2017) trong mô hình hấp dẫn thương mại trong ngành sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, yếu tố diện tích đất nông nghiệp thể hiện được khả năng cung ứng sản phẩm nguyên liệu cho xuất khẩu tốt hơn khi nghiên cứu về nông nghiệp vì sản phẩm nông nghiệp có vòng đời ngắn. Trong khi đó, diện tích đất rừng chưa thể phản ánh tốt nguồn cung gỗ vì vòng đời của gỗ rất lâu. Các nghiên cứu thể hiện diện tích đất rừng có tác động đến xuất khẩu gỗ cũng chỉ dừng lại ở những đánh giá và nhận định định tính (Vũ Thị Minh Ngọc & Hoàng Thị Ngọc Dung, 2014).

1.5.1.2. Các yếu tố tác động đến cầu nhập khẩu đồ gỗ

Dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn trong TMQT, các nghiên cứu trước đây về xuất khẩu đồ gỗ, các yếu tố tác động đến cầu xuất khẩu đồ gỗ của một quốc gia được xác định là:

(1) GDP của các nước nhập khẩu: Đây là yếu tố ban đầu trong mô hình hấp dẫn thương mại, nó đại diện cho nhóm các yếu tố về cầu của quốc gia xuất khẩu. GDP của nước nhập khẩu thể hiện sự gia tăng lên về thu nhập của quốc gia, từ đó gia tăng nhu cầu tiêu dùng và gia tăng lượng nhập khẩu. Khi đó, quốc gia xuất khẩu có thể gia tăng nguồn cung ứng xuất khẩu của mình vào quốc gia nhập khẩu. Yếu tố này đã tác động đến xuất khẩu nhiều mặt hàng của các quốc gia như đường, nho khô, cà phê, dệt may (Sevela, 2002; Dlamini & cộng sự, 2016, Alfred, 2019; Rahman, 2019). Đặc

biệt, yếu tố này đã được khẳng định là có tác động dương lên kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ của nhiều quốc gia thông qua các nghiên cứu thực nghiệm (Priyono, 2009; Jordaan & Eita, 2011; Buongiorno, 2016).

(2) Dân số của nước nhập khẩu: dân số nước nhập khẩu thể hiện quy mô thị trường nhập khẩu. Theo lý thuyết thì dân số nước nhập khẩu càng nhiều thì khả năng nhập khẩu càng nhiều và từ đó sẽ càng làm lượng tăng xuất khẩu của nước xuất khẩu. Yếu tố này được các nghiên cứu sau này bổ sung vào mô hình hấp dẫn thương mại. Thực tế, nó có tác động dương lên cả ngành đồ gỗ xuất khẩu (Jordaan & Eita, 2011) và nhiều ngành xuất khẩu khác (Miran, 2013; Oumer & Nvaeeswara, 2015; Ebaidalla & Abdalla, 2015; Dlamini & cộng sự, 2016; Alfred, 2019).

1.5.1.3. Các yếu tố tác động thúc đẩy hoặc cản trở xuất khẩu đồ gỗ

Dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn trong TMQT, các nghiên cứu trước đây về xuất khẩu đồ gỗ, các yếu tố tác động thúc đẩy hoặc cản trở xuất khẩu đồ gỗ của một quốc gia được xác định là:

(1) Khoảng cách giữa các quốc gia: đây là yếu tố ban đầu trong mô hình hấp dẫn thương mại ban đầu và là yếu tố nền tảng tạo nên tên gọi của mô hình. Khoảng cách giữa quốc gia xuất và nhập khẩu càng gần thì có khả năng “hấp dẫn” nhau tốt hơn và thương mại với nhau nhiều hơn các quốc gia ở xa nhau. Theo cách tiếp cận này thì yếu tố này có tác động ngược chiều lên kim ngạch xuất khẩu của quốc gia. Vì là yếu tố nền tảng nên hầu hết các nghiên cứu sau này đều sử dụng biến số này trong mô hình. Nó có tác động lên xuất khẩu của một quốc gia ở nhiều sản phẩm như cà phê, đường, nho khô, dệt may (Sevela, 2002; Khiyav & cộng sự, 2013; Oumer & Nvaeeswara, 2015; Ebaidalla & Abdalla 2015; Dlamini & cộng sự, 2016; Rahman, 2019) và cả đồ gỗ xuất khẩu (Jordaan & Eita, 2011; Maulana & Suharno, 2015; Morland và cộng sự, 2020).

(2) Tỷ giá hối đoái: yếu tố này được nhiều nghiên cứu sau này bổ sung vào mô hình hấp dẫn thương mại. Về nguyên lý, tỷ giá hối đoái sẽ tác động lên giá của hàng hóa xuất khẩu, phá giá đồng nội tệ sẽ giúp hàng hóa xuất khẩu ở nước ngoài trở nên rẻ hơn và ngược lại. Do đó, sự tăng lên về tỷ giá (giả sử quốc gia xuất khẩu niêm yết giá theo kiểu 1 đồng ngoại tệ bằng bao nhiêu đồng nội tệ) sẽ làm tăng lượng xuất

khẩu của quốc gia (Bhatt, 2019). Trong TMQT, yếu tố tỷ giá có tác động lên xuất khẩu đồ gỗ (Priyono, 2009; Maulana & Suharno, 2015) và nhiều ngành hàng khác như gạo, thủy sản, cà phê (Khiyav & cộng sự, 2013; Ebaidalla & Abdalla, 2015; Dlamini & cộng sự, 2016; Ngô Thị Mỹ, 2016).

(3) Hàng rào thương mại: thể hiện mức thuế nhập khẩu hoặc các hàng rào phi thuế quan của các quốc gia nhập khẩu. Yếu tố này cũng được bổ sung vào mô hình hấp dẫn thương mại truyền thống. Rõ ràng các quốc gia khi gia tăng thuế nhập khẩu sẽ làm giá cả của hàng hóa nhập khẩu cao hơn, làm giảm cạnh tranh của hàng nhập khẩu, từ đó giảm lượng xuất khẩu ở các nước xuất khẩu. Điều này cho thấy biến số này có tác động ngược chiều với kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ, kết quả này cũng được thể hiện trong nhiều nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ (Turner, 2008; Katz, 2008, Priyono; 2009; Maplesden & Horgan, 2016).

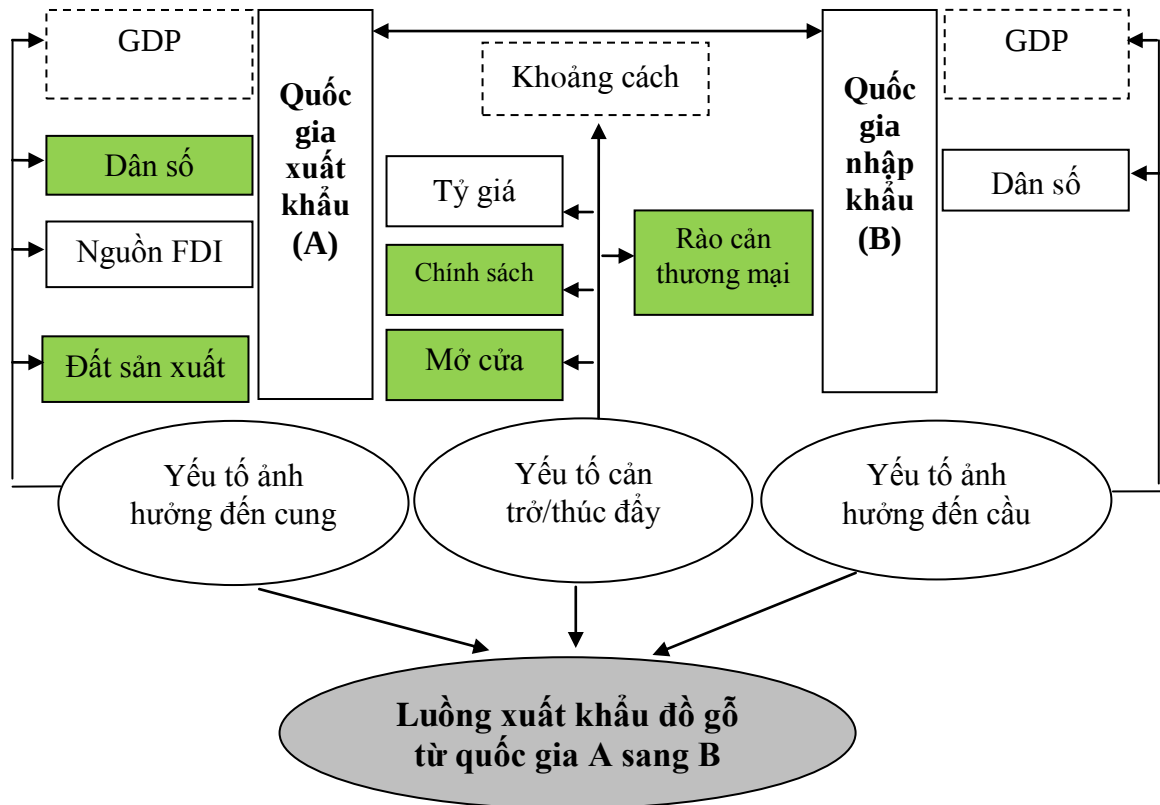
(4) Chính sách hỗ trợ, điều hành của chính phủ: được thể hiện thông qua các chính sách của chính phủ cho phát triển ngành hàng như các gói cho vay ưu đãi lãi suất, hỗ trợ đầu vào nguyên liệu, hỗ trợ thủ tục hành chính, hỗ trợ xúc tiến thương mại. Yếu tố này cũng được các nghiên cứu sau này bổ sung vào mô hình và cho thấy nó có tác động làm gia tăng xuất khẩu ngành gỗ (Harun & cộng sự 2014; Vũ Thị Minh Ngọc và Hoàng Thị Ngọc Dung, 2014) hoặc không có bất kỳ tác động nào (Maulana & Suharno, 2015).

(5) Mức độ mở cửa của nền kinh tế: được thể hiện bằng nhiều biến số như chỉ số mở cửa của nền kinh tế, sự tham gia của các quốc gia vào các tổ chức, diễn đàn thương mại trên thế giới. Đây là biến số được rất nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và đưa bổ sung vào mô hình hấp dẫn trong thương mại. Sự mở cửa và hội nhập quốc tế của các quốc gia được xem như là một yếu tố thúc đẩy thương mại và gia tăng xuất khẩu. Nhiều ngành sản phẩm như cà phê, nông sản, thủy sản (Khiyav & cộng sự, 2013; Dlamini & cộng sự, 2016; Ly và Zhang 2008; DTI of South Africa, 2003; Stavitsky & cộng sự, 2019) và đặc biệt là ngành gỗ (Jordaan & Eita, 2011; Harun & cộng sự, 2014; Morland và cộng sự, 2020; Vũ Thu Hương & cộng sự, 2014) đã gia tăng xuất khẩu mạnh mẽ khi quốc gia hội nhập TMQT.

1.5.2. Xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam

1.5.2.1. Các yếu tố kế thừa trong mô hình

Với những phân tích và tổng hợp nêu trên, mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ giữa các quốc gia được kế thừa và xác định như sau:



Hình 1.1: Mô hình tổng quát các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ

Nguồn: Tổng hợp từ lý thuyết và nghiên cứu tổng quan

Tuy nhiên, với điều kiện ngành hàng đồ gỗ xuất khẩu tại Việt Nam, các yếu tố trên cần được làm rõ hơn để phản ánh đúng hơn với thực tế Việt Nam. Phương pháp chuyên gia được sử dụng thông qua việc phỏng vấn và thảo luận trực tiếp với giám đốc một số doanh nghiệp lớn về chế biến và xuất khẩu đồ gỗ, một số chuyên gia nghiên cứu về ngành gỗ tại Việt Nam. Kết quả thảo luận được bóc tách, đánh giá và kết hợp với phân tích tình hình sản xuất ngành gỗ tại Việt Nam để có thêm cơ sở xác định cụ thể các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Theo đó, các yếu tố GDP của các quốc gia, FDI vào nước xuất khẩu, khoảng cách giữa các quốc gia, tỷ giá hối đoái, dân số của nước nhập khẩu sẽ được kế thừa trong mô hình. Các yếu tố dân số của nước xuất khẩu, đất sản xuất, chính sách và sự mở cửa của nước

xuất khẩu, hàng rào thương mại của nước nhập khẩu sẽ được xem xét để làm rõ hoặc điều chỉnh để đưa vào mô hình (được bôi màu xanh trong hình 1.1)

1.5.2.2. Các yếu tố được làm rõ để đưa vào mô hình

Với mô hình đã xác định như trên, ba yếu tố cần được làm rõ để đưa vào mô hình là: Yếu tố chính sách, yếu tố mở cửa và yếu tố rào cản thương mại. Cụ thể như sau:

- *Yếu tố chính sách*: thể hiện qua các nhóm chính sách mà nhà nước dành cho các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ nói riêng. Yếu tố này được thể hiện bằng mức thuế thu nhập doanh nghiệp, lãi suất vốn vay cho doanh nghiệp và các chính sách khác về cơ sở hạ tầng... Tuy nhiên, thuế thu nhập doanh nghiệp dường như ổn định qua các năm và doanh nghiệp gỗ không mấy quan tâm đến vấn đề này khi đã đầu tư sản xuất kinh doanh. Yếu tố lãi suất cho vay mới có tác động mạnh đến quyết định mở rộng sản xuất của doanh nghiệp vì nó ảnh hưởng đến nguồn vốn cho doanh nghiệp. Do đó, mô hình nghiên cứu sẽ sử dụng biến số lãi suất vay vốn làm đại diện cho yếu tố chính sách vì nó có tác động mạnh mẽ nhất trong các nhóm chính sách điều hành của nhà nước đến doanh nghiệp gỗ.

- *Yếu tố mở cửa*: thể hiện sự mở kinh tế của Việt Nam và các nước nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Ba hình thức thể hiện sự mở cửa thương mại lớn được xác định để đo lường yếu tố này là WTO, APEC và các FTA Việt Nam tham gia.

- *Yếu tố rào cản thương mại*: yếu tố rào cản thương mại trên thực tế và được đề cập trong nhiều nghiên cứu trước đây bao gồm hàng rào thuế quan nhập khẩu và các hàng rào phi thuế quan. Đối với đồ gỗ xuất khẩu, hàng rào phi thuế quan quan trọng và ảnh hưởng nhiều nhất là yêu cầu về xuất xứ gỗ. Tuy nhiên, hầu như tất cả các quốc gia nhập khẩu đồ gỗ từ Việt Nam đều có yêu cầu về xuất xứ nguồn gốc gỗ khi nhập khẩu các sản phẩm gỗ của Việt Nam, khi đó, biến này không còn ý nghĩa khi nghiên cứu ở cấp độ toàn quốc gia. Do đó, biến số về thuế quan nhập khẩu được lựa chọn để thể hiện cho yếu tố rào cản thương mại.

1.5.2.3. Các yếu tố được điều chỉnh/bổ sung vào mô hình

Với mô hình đã xác định như trên, hai yếu tố cần được làm rõ để đưa vào mô hình là: dân số của nước xuất khẩu và đất sản xuất. Yếu tố được bổ sung vào mô hình

là: xuất khẩu dăm gỗ. Cụ thể như sau:

- *Yếu tố dân số của nước xuất khẩu*: các nghiên cứu trước đây sử dụng biến này vào phân tích với hai luận giải khi đặt giả thuyết nghiên cứu. Một là, dân số sẽ tác động dương đến xuất khẩu đồ gỗ vì nó thể hiện cho việc gia tăng nguồn lực lao động trong sản xuất, hai là dân số có thể tác động âm đến xuất khẩu gỗ vì nó làm tăng lượng cầu trong nước và làm giảm xuất khẩu. Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm trước đây đều cho thấy yếu tố dân số hoặc không có tác động hoặc có tác động dương đến xuất khẩu đồ gỗ. Điều này có nghĩa là yếu tố này chỉ có tác động lên xuất khẩu gỗ theo cách hiểu thứ nhất. Nếu hiểu theo cách thứ nhất thì yếu tố lực lượng lao động sẽ giải thích chính xác hơn dân số, vì không phải tất cả người dân trong quốc gia đều có khả năng lao động. Do đó, biến dân số trong mô hình sẽ được hiệu chỉnh thành lực lượng lao động.

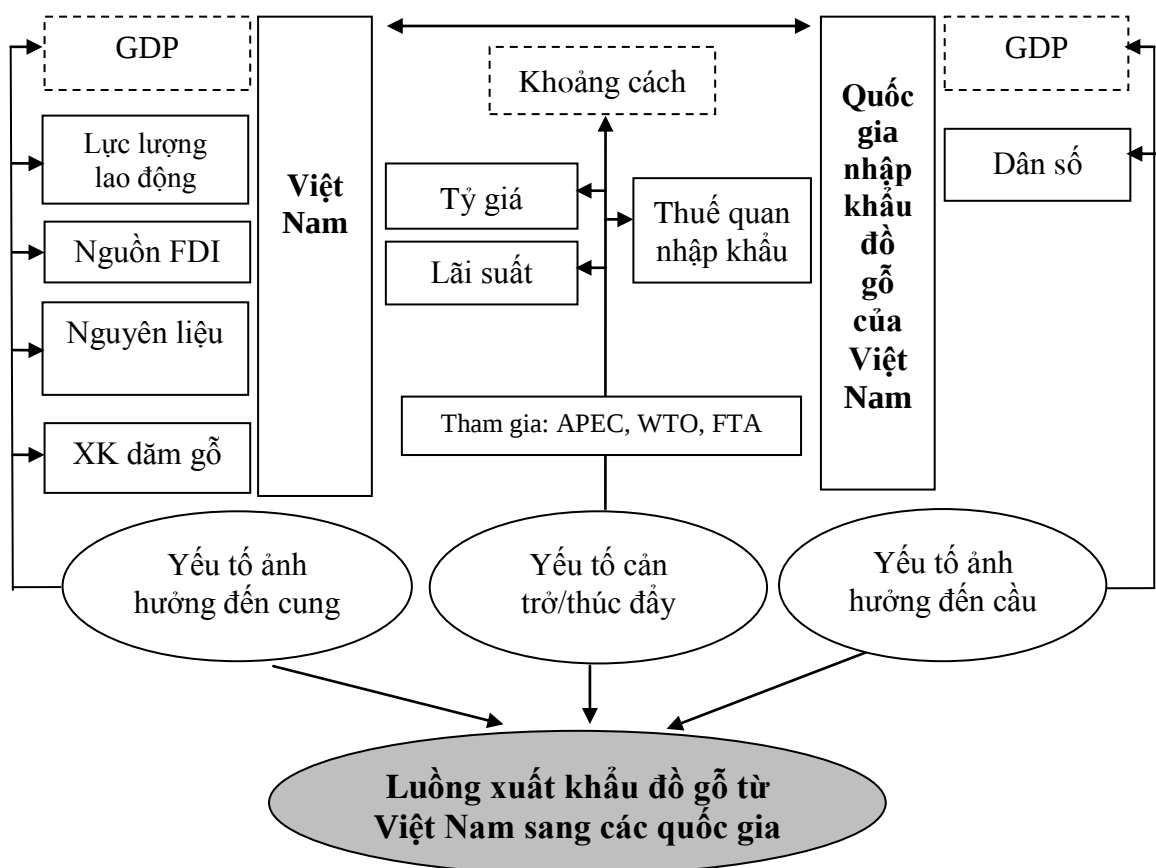
- *Yếu tố đất sản xuất*: yếu tố đất sản xuất thường được bổ sung vào mô hình hấp dẫn thương mại khi nghiên cứu về xuất khẩu các sản phẩm nông sản như là yếu tố thể hiện khả năng cung ứng sản phẩm hoặc nguyên liệu đầu vào cho sản xuất, chế biến. Diện tích đất càng lớn sẽ cung ứng được nhiều sản phẩm hoặc nguyên liệu sản xuất để xuất khẩu. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, diện tích đất sản xuất rừng chỉ được các nghiên cứu định tính về xuất khẩu gỗ đề cập mà chưa có một kết quả bằng mô hình định lượng nào chứng minh nó có tác động đến xuất khẩu đồ gỗ. Điều này là do diện tích đất rừng không thể đại diện chính xác cho nguồn cung nguyên liệu gỗ (thời gian thu hoạch gỗ rất lâu trong khi thời gian thu hoạch nông sản thường là trong năm). Do đó có thể sử dụng một biến số khác là sản lượng cung ứng nguyên liệu đầu vào nội địa hằng năm như là một yếu tố thay thế nhưng vẫn bộc lộ được ý nghĩa của yếu tố đất sản xuất.

- *Xuất khẩu dăm gỗ*: nhiều ý kiến chuyên gia cho rằng xuất khẩu dăm gỗ cũng là một hình thức xuất khẩu nguyên liệu gỗ thô, sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung cho công nghiệp chế biến gỗ trong nước, từ đó ảnh hưởng đến khả năng xuất khẩu đồ gỗ. Rõ ràng với tình hình gỗ rừng tự nhiên ngày càng khan hiếm như hiện nay thì sản xuất đồ gỗ bằng gỗ nhân tạo là hướng đi của nhiều quốc gia trên thế giới. Nhiều doanh nghiệp chế biến đồ gỗ Việt Nam cũng đã có những kiến nghị đánh thuế xuất khẩu lên mặt

hàng dăm gỗ xuất khẩu để giữ nguồn nguyên liệu này lại trong nước. Tuy nhiên các doanh nghiệp xuất khẩu dăm gỗ lại cho rằng ngành đồ gỗ của Việt Nam chủ yếu dùng gỗ rừng tự nhiên nên xuất khẩu dăm gỗ không ảnh hưởng đến ngành đồ gỗ. Rõ ràng cần thiết phải nghiên cứu sự tác động của yếu tố xuất khẩu dăm gỗ lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam để có những cơ sở khoa học nhằm đưa ra những tư vấn chính sách phù hợp nhất trong bối cảnh hiện nay. Do đó, yếu tố xuất khẩu dăm gỗ được bổ sung vào mô hình.

1.5.2.4. Mô hình nghiên cứu đề xuất và các giả thuyết nghiên cứu

Sau khi hiệu chỉnh và bổ sung các yếu tố giải thích trong mô hình từ các ý kiến tham vấn được và nghiên cứu cụ thể điều kiện thực tiễn tại Việt Nam, mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến đồ gỗ xuất khẩu Việt Nam dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại được đề xuất như sau:



Hình 1.2: Mô hình đề xuất các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam

Nguồn: Mô hình đề xuất (tác giả)

Với các biến của các yếu tố được hiệu chỉnh và xác định cụ thể như trên, mô hình để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam được xác định có dạng như sau:

$$\ln(EX_{Vjt}) = K + \beta_1 \ln(GDP_{Vt}) + \beta_2 \ln(NLD_{Vt}) + \beta_3 \ln(FDI_{Vt}) + \beta_4 \ln(NL_{Vt}) + \beta_5 \ln(XKDG_{Vt}) + \beta_6 \ln(GDP_{Jt}) + \beta_7 \ln(DS_{Jt}) + \beta_8 \ln(KC_{Vj}) + \beta_9 \ln(TYGIA_{Vt}) + \beta_{10} \ln(LSUAT_{Vt}) + \beta_{11} \ln(THUENK_{Jt}) + \beta_{12} \ln(WTO_t) + \beta_{13} \ln(APECT_t) + \beta_{14} \ln(FTA_t) + \varepsilon$$

Giải thích các biến, giả thuyết nghiên cứu và kỳ vọng về dấu của các hệ số hồi quy trong mô hình như sau:

Bảng 1.3: Giải thích các biến và giả thuyết nghiên cứu

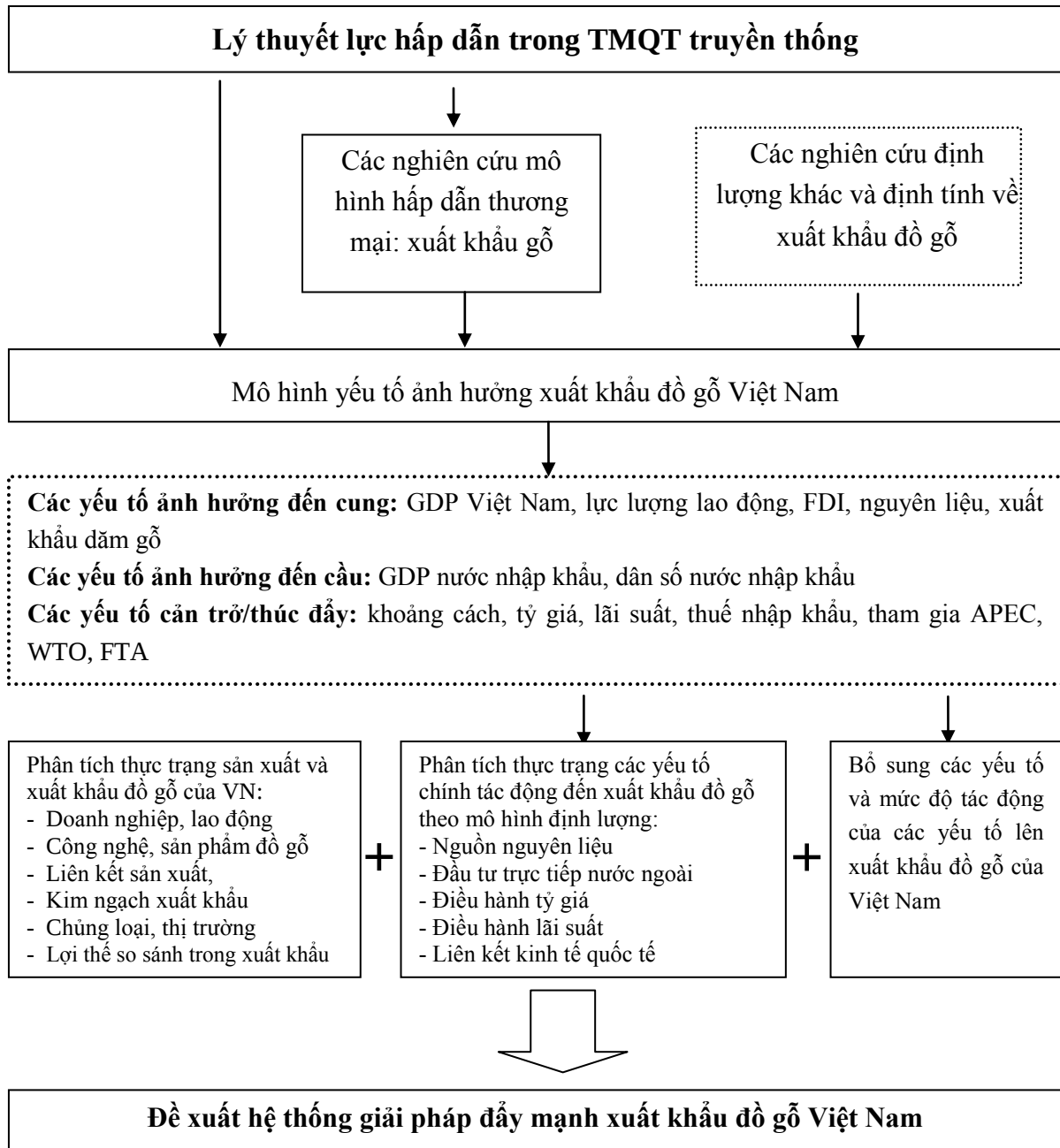
Biến quan sát	Giải thích	Giả thuyết nghiên cứu	Kỳ vọng dấu β
EX_{Vjt}	Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sang nước J trong năm t	Biến phụ thuộc	
GDP_{Vt}	GDP của Việt Nam trong năm t	H1: GDP của VN càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ càng tăng	+
NLD_{Vt}	Số lao động có việc làm của Việt Nam trong năm t	H2: Số lao động có việc làm của VN càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ càng tăng	+
FDI_{Vt}	Đầu tư FDI vào Việt Nam giải ngân trong năm t	H3: Đầu tư FDI vào VN càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ càng tăng	+
NL_{Vt}	Nguồn nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ Việt Nam trong năm t	H4: Nguồn nguyên liệu cho sản xuất càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ càng tăng	+
$XKDG_{Vt}$	Kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam năm t	H5: Xuất khẩu dăm gỗ của VN càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ càng giảm	-
GDP_{Jt}	GDP của các nước nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong năm t	H6: GDP của các nước nhập khẩu càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ VN càng tăng	+
DS_{Jt}	Dân số của các nước nhập khẩu đồ gỗ Việt Nam	H7: Dân số nước nhập khẩu càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ VN càng tăng	+

Biến quan sát	Giải thích	Giả thuyết nghiên cứu	Kỳ vọng dấu β
KC_{vj}	Khoảng cách từ Việt Nam đến các nước nhập khẩu gỗ của Việt Nam	H8: Khoảng cách giữa VN và các nước nhập khẩu càng xa thì xuất khẩu đồ gỗ càng giảm	-
$TYGIA_{vt}$	Tỷ giá hối đoái danh nghĩa giữa VND và USD năm t	H9: Tỷ giá hối đoái VND/USD càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ của VN càng tăng.	+
$LSUAT_{vt}$	Lãi suất cho vay trung bình của Việt Nam năm t	H10: Lãi suất vay vốn của VN càng tăng thì xuất khẩu đồ gỗ càng giảm	-
$THUENK_{jvt}$	Mức thuế nhập khẩu đồ gỗ của các quốc gia nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam	H11: Thuế nhập khẩu đồ gỗ các nước càng tăng, xuất khẩu đồ gỗ của VN càng giảm	-
WTO_t	Thể hiện cả Việt Nam và nước đối tác cùng gia nhập WTO vào năm t	H12: Xuất khẩu đồ gỗ VN cao hơn nếu cả VN và nước nhập khẩu cùng tham gia WTO vào năm t	+
$APEC_t$	Thể hiện Việt Nam và nước đối tác cùng là thành viên của APEC vào năm t	H13: Xuất khẩu đồ gỗ VN cao hơn nếu cả VN và nước nhập khẩu cùng tham gia APEC vào năm t	+
FTA_t	Thể hiện Việt Nam và các đối tác cùng là thành viên của một FTA vào năm t	H14: Xuất khẩu đồ gỗ VN cao hơn nếu cả VN và nước nhập khẩu cùng tham gia FTA vào năm t	+
K	Hệ số chặn của mô hình		
ε	Sai số		
ln	Logarit tự nhiên		

Nguồn: Từ mô hình nghiên cứu (tác giả)

1.6. Khung phân tích

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, luận án nghiên cứu các khía cạnh liên quan đến chủ đề *Các yếu tố ảnh hưởng đến đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam thông qua mô hình hấp dẫn thương mại* dự kiến theo khung phân tích như sau:



Hình 1.3: Khung phân tích của nghiên cứu

Nguồn: Tác giả đề xuất

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Dưới góc độ nghiên cứu về các yếu tố tác động đến luồng thương mại giữa các quốc gia, lý thuyết về lực hấp dẫn trong TMQT đã đề cập đến những yếu tố cụ thể và thực tế hơn so với các lý thuyết trước đó. Tuy nhiên, ba yếu tố đề xuất để đo lường ba khía cạnh trên trong mô hình ban đầu của J.Tinbergen mang tính tổng quát cao, chưa thể giải thích được TMQT trong bối cảnh phức tạp hiện nay. Tuy nhiên, đó là những nền tảng lý luận vững chắc để các nghiên cứu tiếp theo tiếp cận và cụ thể hóa thành những yếu tố cụ thể tác động lên TMQT trong từng điều kiện thực tế của mỗi quốc gia. Tổng quan các nghiên cứu sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại cho thấy đã có nhiều nghiên cứu dựa trên nền tảng này để bổ sung thêm các yếu tố và phân tích tác động của chúng lên thương mại chung của các quốc gia hay xuất khẩu các sản phẩm cụ thể như nông sản nói chung, gạo, cà phê, đường, nho khô, bột giấy, dệt may. Đối với nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ, có nhiều nghiên cứu ngoài nước nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ bằng cả phương pháp định tính và định lượng, trong khi các nghiên cứu trong nước hầu như chỉ tiếp cận vấn đề dưới góc độ nghiên cứu định tính. Các nghiên cứu trước chỉ ra các yếu tố dân số trong nước, diện tích đất sản xuất rừng hay khả năng cung ứng nguyên liệu, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, sự mở cửa thương mại và chính sách hỗ trợ của chính phủ là những yếu tố có khả năng tác động đến xuất khẩu ngành hàng lâm nghiệp và đồ gỗ của Việt Nam. Đối với nghiên cứu về xuất khẩu đồ gỗ tiếp cận từ mô hình hấp dẫn thương mại, trên thế giới đã có các nghiên cứu và đã chỉ ra được các nhân tố về quy mô kinh tế của các nước xuất và nhập khẩu, khoảng cách giữa các quốc gia, dân số các nước, tỷ giá hối đoái, sự mở cửa thương mại, chính sách hỗ trợ và điều hành của chính phủ sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu các sản phẩm gỗ của các quốc gia. Trong khi ở trong nước, chưa có một nghiên cứu định lượng đầy đủ nào về các yếu tố tác động đến đồ gỗ xuất khẩu ra thị trường thế giới dựa trên nền tảng mô hình hấp dẫn thương mại. Với khoảng trống nghiên cứu đó, trên cơ sở nghiên cứu các lý thuyết về các yếu tố tác động đến thương mại và mô hình lực hấp dẫn TMQT, kết hợp với các nghiên cứu thực nghiệm liên quan, nghiên cứu đã kế thừa, hiệu chỉnh và bổ sung những yếu tố phù hợp để xây dựng mô hình nghiên cứu và khung phân tích về các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam phù hợp với bối cảnh và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

2.1. Phương pháp tiếp cận và quy trình nghiên cứu

Về phương pháp tiếp cận: phương pháp tiếp cận của luận án là kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Trong đó, nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc phân tích, đánh giá, tổng hợp và tham vấn ý kiến chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu, phân tích thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ, hoàn thiện các đánh giá kết quả nghiên cứu, phân tích thực trạng vận hành các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ sau khi nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua chạy mô hình kinh tế lượng hồi quy và có những kiểm định phù hợp trên chương trình Stata để xác định sự phù hợp và mức độ tác động của các yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng, tiến hành thảo luận và tham vấn ý kiến chuyên gia để đề xuất các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam.

Về quy trình nghiên cứu, quy trình tiếp cận nghiên cứu cụ thể như sau:

Bước 1: Nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến xuất khẩu và xuất khẩu đồ gỗ trong và ngoài nước;

Bước 2: Nghiên cứu và tổng hợp các lý thuyết liên quan về TMQT và các yếu tố ảnh hưởng đến luồng xuất khẩu của các quốc gia;

Bước 3: Đánh giá lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, xây dựng mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam và đề xuất các giả thuyết nghiên cứu;

Bước 4: Xác định công cụ xử lý dữ liệu, xác định loại và nguồn dữ liệu, thu thập và xử lý các dữ liệu cho các biến theo mô hình nghiên cứu đã xác định;

Bước 5: Chạy mô hình kinh tế lượng, thực hiện các kiểm định mô hình để kiểm định các giả thuyết đặt ra trên chương trình Stata;

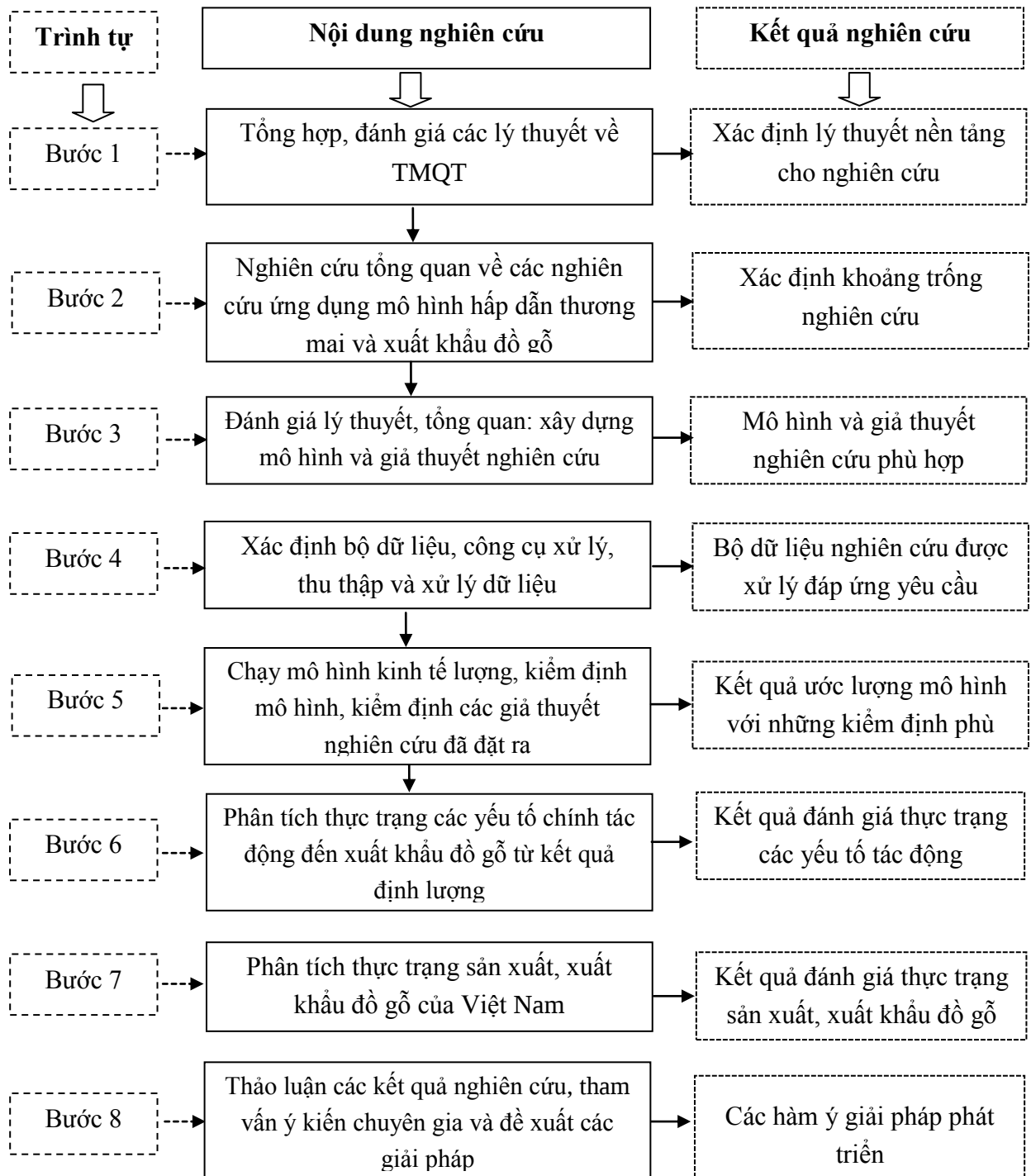
Bước 6: Thu thập, phân tích các tài liệu, chính sách, dữ liệu về các yếu tố chính tác động lên xuất khẩu đồ gỗ từ kết quả của mô hình định lượng.

Bước 7: Thu thập, phân tích các tài liệu, chính sách, dữ liệu về sản xuất, xuất

khẩu ngành hàng đồ gỗ của Việt Nam để phân tích thực trạng sản xuất, xuất khẩu và lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam;

Bước 8: Thảo luận các kết quả nghiên cứu, tham vấn ý kiến chuyên gia và đề xuất các giải pháp cho phát triển ngành hàng đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam.

Cụ thể quy trình nghiên cứu được thực hiện theo trình tự như sau:



Hình 2.1: Tổng hợp quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả đề xuất

2.2. Phương pháp nghiên cứu định tính

Thứ nhất, phương pháp tổng hợp, phân tích, đánh giá, được sử dụng như sau:

- Sử dụng để tổng hợp, phân tích, đánh giá các cơ sở lý thuyết về TMQT, mô hình về dòng chảy TMQT, các nghiên cứu thực nghiệm về TMQT trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT và nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến xuất khẩu đồ gỗ.

- Sử dụng để tổng hợp, phân tích, đánh giá: các dữ liệu, báo cáo liên quan đến tình hình sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian qua theo các phạm vi nghiên cứu đã xác định; thực trạng về các yếu tố chính tác động đến xuất khẩu đồ gỗ từ kết quả nghiên cứu định lượng.

Thứ hai, phương pháp so sánh, được sử dụng như sau:

- Sử dụng để so sánh, đánh giá các lý thuyết, các nghiên cứu thực nghiệm, làm cơ sở để lựa chọn lý thuyết và mô hình cho nghiên cứu.

- Sử dụng để so sánh sự biến động và thay đổi của các biến số nghiên cứu theo thời gian như giá trị sản xuất, kim ngạch xuất nhập khẩu... và theo không gian như thị phần xuất khẩu vào các nước, phân bổ các cơ sở sản xuất đồ gỗ, thị trường nhập khẩu nguồn nguyên liệu.

- Sử dụng để so sánh, đánh giá về lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam và các nước xuất khẩu gỗ hàng đầu trên thế giới, bổ sung cho kết quả đánh giá về thực trạng xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam.

Thứ ba, phương pháp chuyên gia, được sử dụng như sau:

- Sử dụng trong việc phỏng vấn để lấy ý kiến của các chuyên gia trong ngành, các nhà khoa học đối với mô hình nghiên cứu đề xuất về các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Dựa trên nền tảng lý thuyết và các nghiên cứu tổng quan, đề xuất mô hình các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Với mô hình nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ mới đề xuất, tiến hành phỏng vấn các chuyên gia là các nhà nghiên cứu trong ngành gỗ, các chủ doanh nghiệp lớn sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, chủ tịch hiệp hội đồ gỗ về sự phù hợp của các yếu tố, loại bỏ hoặc tiếp tục bổ sung thêm những yếu tố mới phù hợp với điều kiện

sản xuất và xuất khẩu của ngành gỗ Việt Nam (*Phụ lục: Bảng hỏi phỏng vấn sâu chuyên gia*).

- Sử dụng trong quá trình thảo luận với các chuyên gia về kết quả nghiên cứu để thu thập thêm ý kiến làm cơ sở cho việc xây dựng các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu định lượng, thực trạng về sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ sau khi hoàn thành được gửi cho các chuyên gia để tham vấn ý kiến, đặc biệt là tham vấn về thực trạng các yếu tố tác động đến ngành gỗ như: nguồn nguyên liệu, lãi suất, đầu tư, tỷ giá, chính sách cho xuất khẩu dăm gỗ, tham gia vào các hiệp định thương mại và các giải pháp nhằm thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ trong thời gian tới phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam, tương ứng với các kết quả nghiên cứu đã nhận diện được (*Phụ lục: Danh sách các chuyên gia phỏng vấn*).

2.3. Phương pháp nghiên cứu định lượng

2.3.1. Kỹ thuật ước lượng

Vấn đề kinh tế lượng trong mô hình lực hấp dẫn luôn được nhiều nghiên cứu quan tâm, vẫn còn nhiều trường phái khác nhau và vẫn chưa có sự thống nhất trong các kỹ thuật ước lượng đối với mô hình này (Anderson, 2003; 2010; Krisztin & Manfred, 2015; Shahriar & cộng sự, 2019). Tuy nhiên, nhìn chung các nghiên cứu thực nghiệm đều sử dụng dữ liệu bảng trong nghiên cứu với các ước lượng bình phương nhỏ nhất (Ordinary Least Squares- OLS), hiệu ứng cố định (Fixed Effects Model - FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM) để xác định và lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố lên luồng thương mại giữa các quốc gia (Díaz, 2013; Sejdini & Kraja, 2014; Zhang & Wang, 2015; Dlamini & cộng sự, 2016; Sunil & cộng sự, 2018; Bhatt, 2019; Serhan, 2020).

Cách tiếp cận phổ biến nhất để ước lượng mô hình lực hấp dẫn với dữ liệu bảng là ước lượng mô hình log với phương pháp OLS. Phương pháp OLS xem tất cả các hệ số đều không thay đổi trong điều kiện không gian và thời gian khác nhau. Cách ước lượng này đơn giản nhưng kết quả có thể có vấn đề vì mô hình log không được thiết kế cho các quan sát với giao dịch bằng 0. Các nghiên cứu kinh tế lượng của Egger & Pfaffermayr (2003), Silva & Silvana (2006), Westerlund & Wilhelmsson

(2009) về ước lượng trong mô hình lực hấp dẫn kết luận mô hình OLS theo log có thể bị sai lệch và không hiệu quả trong điều kiện phương sai thay đổi.

Với dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu về mô hình lực hấp dẫn trong thương mại, các quan sát có sự thay đổi theo cả thời gian và không gian, các nghiên cứu về kinh tế lượng cũng đề xuất có thể sử dụng phương pháp ước lượng hiệu ứng cố định (FEM) và hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) để phân tích (Egger, 2000; Egger & Pfaffermayr, 2003; Silva & Silvana 2006; Shahriar & cộng sự, 2019). Mô hình FEM sẽ loại bỏ những biến có giá trị không thay đổi theo thời gian một cách mặc nhiên và thực hiện trong điều kiện có sự tương quan giữa có yếu tố cố định với phần dư trong khi mô hình REM lại giả định rằng không có sự tương quan giữa biến độc lập và phần dư, tức là tồn tại các ngẫu nhiên (Gujarati, 2003). Luận án sử dụng chương trình Stata để thực hiện các ước lượng và kiểm định mô hình tối ưu giữa OLS, REM và FEM. Cụ thể, kỹ thuật ước lượng được thực hiện như sau:

(1) Lựa chọn giữa OLS và FEM: Ước lượng mô hình theo phương pháp OLS với xem xét tất cả các hệ số đều không thay đổi trong điều kiện không gian và thời gian khác nhau và ước lượng theo mô hình FEM với xem xét có sự tương quan giữa có yếu tố cố định với phần dư. Cụ thể các bước thực hiện như sau:

- Trong quá trình ước lượng, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của các biến độc lập thông qua thừa số tăng phương sai VIF, loại bỏ lần lượt các biến của hệ số VIF lớn hơn 10 ra khỏi mô hình. Trước khi thực hiện loại biến, xác định thứ tự ưu tiên của các biến khi loại ra khỏi mô hình để tránh trường hợp loại bỏ những biến bị tăng hệ số VIF quá mức do tác động của các biến còn lại. Phương pháp là loại bỏ lần lượt các biến có hệ số VIF rất cao và có khả năng có mối quan hệ nhiều nhất với các biến còn lại trước, sau đó là các biến có hệ số VIF cao và không có nghĩa thống kê, cuối cùng là các biến có ý nghĩa thống kê nhưng có hệ số VIF cao hơn 10.

- Kiểm định F test với tất cả $u_i=0$ với hệ số Prob. Nếu hệ số này < 0.05 thì có sự tương quan giữa yếu tố cố định theo thời gian với phần dư, điều này nghĩa là ước lượng theo FEM tối ưu hơn so với OLS. Ngược lại, nếu Prob > 0.05 thì ước lượng theo OLS có thể sẽ tốt hơn FEM.

(2) Lựa chọn giữa OLS và REM: ước lượng mô hình theo REM với giả định rằng

không có sự tương quan giữa biến độc lập và phần dư. Kiểm định hiệu ứng ngẫu nhiên với $\text{corr}(u-i, X) = 0$ với hệ số Prob. Nếu hệ số này $< 0,05$ thì có tồn tại ngẫu nhiên trong mô hình hay không có sự tương quan giữa yếu tố độc lập với phần dư, điều này nghĩa là ước lượng theo REM tối ưu hơn so với OLS. Ngược lại, nếu Prob > 0.05 thì ước lượng theo OLS có thể sẽ tốt hơn REM.

(3) *Lựa chọn giữa FEM và REM*: Sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn 1 mô hình phù hợp giữa REM và FEM. Kiểm định giả thuyết H_0 : không có sự khác biệt trong hệ số hồi quy giữa hai mô hình REM và FEM thông qua hệ số Prob. Nếu hệ số này < 0.05 thì bác bỏ giả thuyết H_0 . Ngược lại, nếu Prob > 0.05 thì ước lượng theo REM sẽ tối ưu hơn FEM.

(4) *Kiểm định các hệ số hồi quy*: sau khi xác định mô hình phù hợp với dữ liệu nghiên cứu, tiến hành ước lượng và kiểm định các hệ số hồi quy thông qua hệ số P-value. Nếu P - value > 0.05 (và < 0.1) thì hệ số hồi quy của biến quan sát có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, P - value < 0.05 thì hệ số hồi quy của biến quan sát có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, P - value > 0.1 thì hệ số hồi quy của biến quan sát không có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Tiến hành loại bỏ các biến không có ý nghĩa ra khỏi mô hình. Phương pháp thực hiện là loại bỏ lần lượt các biến có hệ số P -value cao và chạy lại mô hình hồi quy đến khi tất cả các hệ số P-value đều thấp hơn 0.1.

(5) *Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình*: kiểm định Wald của mô hình với hệ số Prob. Nếu hệ Prob < 0.05 thì hệ số R bình phương của mô hình hoàn toàn có ý nghĩa giải thích được sự tác động của các yếu tố độc lập lên yếu tố phụ thuộc và mô hình là hoàn toàn phù hợp.

(6) *Kiểm định hiện tượng tự tương quan*: sự tương quan giữa các biến độc lập với phần dư đã được khắc phục với các giả định trong mô hình REM hoặc FEM. Tuy nhiên, để hồi quy được thực hiện, tính tự tương quan trong phần dư cũng cần được loại bỏ. Kiểm định Wooldridge test với giả thuyết H_0 : không có hiện tượng tự tương quan với hệ số Prob. Nếu hệ số này < 0.05 thì bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là có hiện tượng tự tương quan trong mô hình. Ngược lại, nếu Prob > 0.05 thì không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

(7) *Kiểm định hiện tượng phương sai sai số không đổi*: giả định của mô hình hồi

quy là phương sai của sai số không đổi. Kiểm định $\text{Var}(u) = 0$ với giả thuyết H_0 : phương sai sai số không đổi với hệ số Prob. Nếu hệ số này < 0.05 thì bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là chấp nhận phương sai sai số của mô hình thay đổi. Ngược lại, nếu $\text{Prob} > 0.05$ thì mô hình có phương sai sai số không đổi.

(8) *Khắc phục lỗi mô hình*: Trong trường hợp mô hình có xảy ra hiện tượng tự tương quan hoặc phương sai sai số thay đổi, tiến hành ước lượng Robust để khắc phục. Ước lượng Robust cho phép hiệu chỉnh các sai số và mức ý nghĩa của các hệ số hồi quy (Chernozhukov & Hansen, 2008; Lamarche, 2010; Canay, 2011; Athiwat, 2012; Weidner & Zylkin, 2019). Nhiều khả năng sẽ xuất hiện thêm các biến không có ý nghĩa giải thích trong mô hình sau khi ước lượng Robust. Trong trường hợp này, thực hiện tiếp tục các kiểm định hệ số hồi quy và mức độ phù hợp của mô hình để lựa chọn kết quả cuối cùng.

(9) *Ước lượng mô hình với độ trễ*: tiến hành lấy độ trễ cho các biến trong mô hình. Tức là quan sát của biến phụ thuộc được lấy trong năm t thì quan sát của các biến độc lập được lấy trong năm $t-1$ (độ trễ bằng 1) hoặc trong năm $t-2$ (độ trễ bằng 2). Thực hiện lại các kỹ thuật ước lượng từ kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến đến khắc phục lỗi mô hình để xác định tác động trễ của các biến giải thích lên biến phụ thuộc trong mô hình.

2.3.2. Phương pháp phân tích

Sau khi ước lượng, thực hiện các kiểm định và khắc phục các khuyết tật của mô hình (nếu có), tiến hành các phân tích cụ thể như sau:

Thứ nhất, phân tích và đánh giá các biến có ý nghĩa và không có ý nghĩa trong mô hình để so sánh với giả thuyết, giải thích nguyên nhân các biến không phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra, trong đó có sự so sánh với các kết quả nghiên cứu trước đây và điều kiện thực tiễn tại Việt Nam;

Thứ hai, phân tích độ lớn các hệ số hồi quy của các biến có nghĩa trong mô hình, làm cơ sở cho việc thảo luận mức độ tác động của các yếu tố và đề xuất các hàm ý giải pháp ưu tiên phát triển để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu ngành gỗ trong thời gian tới.

Thứ ba, phân tích mức độ phù hợp của mô hình để xác định sự phù hợp của mô hình được lựa chọn nhằm đánh giá mức độ tác động của các yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, bổ sung vào lý thuyết mô hình lực hấp dẫn thương mại những yếu tố tác động mới phù hợp với đối tượng và không gian nghiên cứu đã xác định.

Thứ tư, ước lượng lại mô hình với độ trễ của các biến giải thích nhằm kiểm tra sự tác động của các chính sách, yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ sau một thời gian vận hành. Kết quả tác động trễ của yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ cung cấp các cơ sở rõ ràng hơn trong việc đề xuất các giải pháp tương ứng với lộ trình thực hiện.

2.4. Dữ liệu nghiên cứu

2.4.1. Cách thức xác định bộ dữ liệu

Thứ nhất, về xác định loại dữ liệu nghiên cứu, các nghiên cứu thực nghiệm trước đây sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại trong nghiên cứu tổng quan hầu hết đều sử dụng dữ liệu bảng (data panel) để ước lượng. Các nghiên cứu kinh tế lượng về mô hình hấp dẫn cũng đã chứng minh về sự phù hợp của dữ liệu bảng sử dụng trong ước lượng theo mô hình lực hấp dẫn và đề nghị áp dụng dữ liệu bảng để ước lượng mô hình trọng lực trong TMQT (Westerlund & Wilhelmsson, 2009; Anderson, 2010; Canay, 2011; Athiwat, 2012; Tamara & Peter, 2018). Những lợi thế của việc sử dụng dữ liệu bảng được thể hiện ở điểm kích thước mẫu lớn hơn nhiều so với dữ liệu chéo và dữ liệu thời gian. Dữ liệu bảng là sự kết hợp của dữ liệu chéo và dữ liệu thời gian, làm gia tăng số quan sát, do đó tăng độ chính xác của ước lượng hồi quy.

Thứ hai, đối với dữ liệu cho nghiên cứu chính thức, dữ liệu được dùng là dữ liệu bảng, thời gian chọn dữ liệu là 18 năm từ năm 2001 – 2018. Nghiên cứu xem xét thị trường xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ở 73 quốc gia, chiếm khoảng 95% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Tổng số quan sát cho ước lượng dự kiến là 18 năm * 73 quốc gia = 1.314 quan sát.

Trong quá trình thu thập dữ liệu, một số dữ liệu của một số quốc gia tại một số thời điểm không đầy đủ. Do đó, bộ dữ liệu nghiên cứu là dữ liệu không cân bằng. Cụ thể như sau:

- Số nhóm quan sát: 73 nhóm (73 quốc gia)

- Số quan sát tối đa cho mỗi nhóm: 18 quan sát (18 năm)
- Số quan sát tối thiểu cho mỗi nhóm: 15 quan sát (một số quốc gia không có dữ liệu trong vài năm)
- Tổng số quan sát: 1.283

Như vậy, sau khi rà soát bộ dữ liệu, loại bỏ những quan sát không đáp ứng yêu cầu, số quan sát được lựa chọn cho nghiên cứu là 1.283 quan sát.

Thứ hai, đối với dữ liệu cho phân tích độ trễ bằng 1, bộ dữ liệu nghiên cứu được xác định như sau:

- Dữ liệu lấy độ trễ bằng 1 của các biến giải thích được quan sát từ năm 2001-2017, tương ứng với dữ liệu của biến phụ thuộc kim ngạch xuất khẩu được quan sát từ năm 2002-2018 (nghĩa xem xét các biến giải thích vào năm trước tác động lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ vào năm sau đó).

- Nghiên cứu vẫn xem xét thị trường xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ở 73 quốc gia, với thời gian quan sát như nêu trên là 17 năm. Tổng số quan sát cho ước lượng dự kiến là $17 \times 73 = 1.241$ quan sát.

- Tương tự, một số dữ liệu của một số quốc gia tại một số thời điểm không đầy đủ. Số nhóm quan sát: 73 nhóm (73 quốc gia); số quan sát tối đa cho mỗi nhóm: 17 quan sát (17 năm); số quan sát tối thiểu cho mỗi nhóm: 11 quan sát (một số quốc gia không có dữ liệu trong vài năm). Tổng số quan sát là 1.186.

Như vậy, sau khi rà soát bộ dữ liệu, loại bỏ những quan sát không đáp ứng yêu cầu, số quan sát được lựa chọn cho phân tích độ trễ bằng 1 là 1.186 quan sát.

Thứ ba, đối với dữ liệu cho phân tích độ trễ bằng 2, tương tự với phân tích độ trễ bằng 1, bộ dữ liệu nghiên cứu được xác định như sau:

- Dữ liệu lấy độ trễ bằng 2 của các biến giải thích được quan sát từ năm 2001-2016, tương ứng với dữ liệu của biến phụ thuộc kim ngạch xuất khẩu được quan sát từ năm 2003-2018 (nghĩa xem xét các biến giải thích vào 2 năm trước tác động lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ vào hai năm sau đó).

- Nghiên cứu vẫn xem xét thị trường xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ở 73 quốc gia, với thời gian quan sát như nêu trên là 16 năm. Tổng số quan sát cho ước lượng

dự kiến là $16 \times 73 = 1.168$ quan sát.

- Tương tự, một số dữ liệu của một số quốc gia tại một số thời điểm không đầy đủ. Số nhóm quan sát: 73 nhóm (73 quốc gia); số quan sát tối đa cho mỗi nhóm: 16 quan sát (16 năm); số quan sát tối thiểu cho mỗi nhóm: 11 quan sát (một số quốc gia không có dữ liệu trong vài năm). Tổng số quan sát là 1.109.

Như vậy, sau khi rà soát bộ dữ liệu, loại bỏ những quan sát không đáp ứng yêu cầu, số quan sát được lựa chọn cho phân tích độ trễ bằng 2 là 1.109 quan sát.

2.4.2. Nguồn dữ liệu nghiên cứu

Về nguồn dữ liệu nghiên cứu, để nguồn dữ liệu sử dụng đảm bảo tính chính xác, nghiên cứu tiến hành thu thập từ các tổ chức uy tín trên thế giới và ở Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Dữ liệu về kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ, xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam, thuế nhập khẩu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của trung tâm TMQT (cơ sở dữ liệu Trademap - ITC).

- Dữ liệu về GDP của Việt Nam, GDP của các nước nhập khẩu đồ gỗ, dân số của các nước nhập khẩu đồ gỗ được thu thập từ cơ sở dữ liệu ngân hàng thế giới (cơ sở dữ liệu databank.worldbank).

- Dữ liệu về vốn giải ngân FDI vào Việt Nam và nguồn lao động của Việt Nam được thu thập từ cơ sở dữ liệu của tổng cục thống kê Việt Nam.

- Dữ liệu về nguồn cung nguyên liệu gỗ khai thác của Việt Nam được thu thập từ dữ liệu của Trung tâm Thông tin Phát triển Nông nghiệp Nông thôn thuộc Bộ NN&PT nông thôn.

- Dữ liệu về lãi suất cho vay VND và tỷ giá VND/USD được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Thomson Reuters (Trung tâm nghiên cứu kinh tế tài chính – UEL).

- Dữ liệu về khoảng cách giữa các quốc gia (đo khoảng cách giữa hai thủ đô của hai quốc gia): được thu thập từ trang web <http://vn.toponavi.com>.

- Dữ liệu về tham gia các tổ chức WTO, APEC và FTA: được thu thập trực tiếp trên tổ chức thương mại thế giới (www.wto.org), tổ chức APEC (www.apec.org) và VCCI (www.trungtamwto.vn).

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Phương pháp tiếp cận của luận án là kết hợp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để tổng hợp, phân tích, đánh giá các cơ sở lý thuyết về TMQT, mô hình lực hấp dẫn trong TMQT, các nghiên cứu thực nghiệm về TMQT trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT, nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến xuất khẩu đồ gỗ, thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ. Ngoài ra, phương pháp chuyên gia cũng được sử dụng trong việc thảo luận để lấy ý kiến của các chuyên gia đối với mô hình và các kết quả nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua việc chạy mô hình kinh tế lượng và có những kiểm định phù hợp trên chương trình Stata để xác định sự phù hợp và mức độ tác động của các yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng (panel data), tức từng yếu tố được xem xét trong sự thay đổi về cả thời gian và không gian. Các biến được xem xét trong khoảng thời gian 18 năm từ 2001-2018 và trong không gian 73 quốc gia nhập khẩu đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Ngoài ra phân tích về độ trễ của các biến giải thích trong mô hình cũng được thực hiện với dữ liệu quan sát trễ đối với các biến giải thích trong 1 hoặc 2 năm.

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU ĐỒ GỖ VIỆT NAM

3.1. Thực trạng sản xuất ngành chế biến gỗ

3.1.1. Số lượng doanh nghiệp và cơ sở chế biến gỗ

Ngành công nghiệp chế biến gỗ đã trở thành ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đứng thứ 8 sau điện thoại, dệt may, điện tử, giày dép, máy móc, thủy sản và nông sản (Bộ công thương, 2019). Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ đứng đầu Đông Nam Á, thứ 2 Châu Á và thứ 5 trên thế giới (ITC, 2019). Chất lượng sản phẩm đồ gỗ Việt Nam luôn được nâng cao, có khả năng cạnh tranh được với các nước trong khu vực và thế giới.

Trong chuỗi giá trị ngành gỗ, các doanh nghiệp và cơ sở chế biến gỗ đóng vai trò hạt nhân. Xét theo tính pháp lý của các chủ thể sản xuất, có thể chia các chủ thể chế biến gỗ thành 3 nhóm như sau:

Nhóm 1: Các doanh nghiệp chế biến gỗ. Đây là nhóm chủ thể có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và được điều tiết theo luật doanh nghiệp và các pháp luật có liên quan. Số liệu thống kê của các tổ chức về số lượng các doanh nghiệp dạng này có sự chênh lệch nhỏ. Tuy nhiên, tất cả đều có chung xu hướng chung là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ đã có sự gia tăng mạnh mẽ từ năm 2000. Theo VCCI (2011), trong giai đoạn 2000-2010, số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ đã chỉ từ 741 doanh nghiệp trong năm 2000 tăng lên 1.710 vào năm 2005 và 3.098 doanh nghiệp vào năm 2010. Năm 2015, số doanh nghiệp theo loại này đã là 3.934 doanh nghiệp và hiện nay là khoảng 4.200 doanh nghiệp; trong đó, có khoảng 3.200 doanh nghiệp ngành gỗ trực tiếp có các hoạt động xuất khẩu, với khoảng 16,5% là các doanh nghiệp FDI (Forest Trends, 2019). Sự phân bố của các doanh nghiệp chế biến gỗ hiện nay cũng không đồng đều. Có khoảng 70% số doanh nghiệp tập trung ở phía Nam, đặc biệt là ở Bình Dương, Đồng Nai và Nam Trung Bộ như Bình Định, Quảng Nam (VnDirect, 2016). Trong thời gian qua, ngành chế biến gỗ đã được cải thiện đáng kể với các chính sách, pháp luật thông thoáng, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập và mở rộng thị trường. Bên cạnh đó, mức độ

hội nhập sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới đã tạo điều kiện gia tăng hiệu quả sản xuất và xuất khẩu gỗ, từ đó thúc đẩy sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu sản phẩm gỗ.

Bảng 3.1: Số lượng doanh nghiệp chế biến gỗ qua các năm

Năm	2000	2005	2010	2015	2016	2017	2018
Số lượng DN	741	1.710	3.098	3.934	4.095	4.152	4.200
Tăng trưởng	-	56,67%	44,80%	21,25%	-	-	6,33%

Nguồn: VCCI (2011) & Forest Trends (2019)

Nhóm 2: Các cơ sở chế biến gỗ nằm trong các làng nghề. Hiện nay, Việt Nam có khoảng trên 300 làng nghề gỗ đang hoạt động và đã tăng hơn 13% so với năm 2010 (VIFORES, 2018). Các cơ sở trong các làng nghề gỗ có thể được hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp và tuân theo các quy định điều tiết của Luật doanh nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn là hoạt động dưới dạng hộ gia đình kinh doanh cá thể nằm trong các làng nghề chủ yếu phân bố ở Đồng bằng Sông Hồng khoảng 35% (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2012), phần còn lại phân tán khắp phạm vi cả nước. Các hộ sản xuất này thường hoạt động theo sự điều tiết của các quy định pháp luật về hợp tác xã, làng nghề.

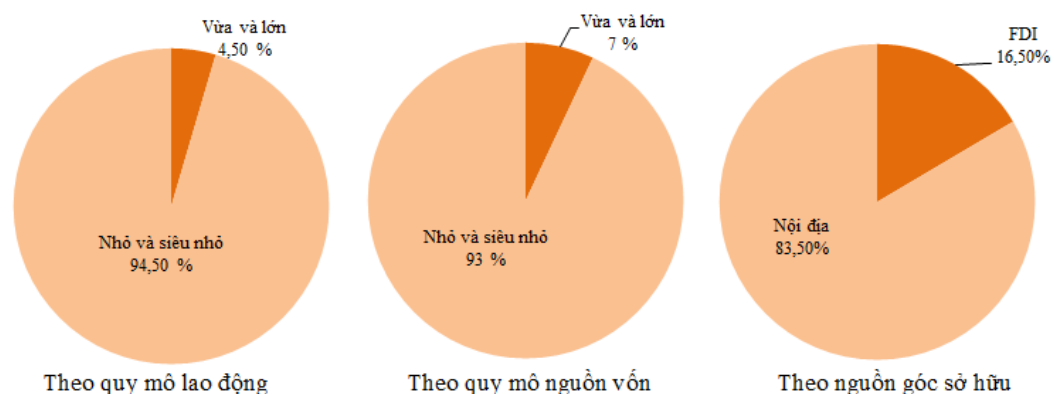
Nhóm 3: Nhóm hộ gia đình sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gỗ. Nhóm này phần lớn là hộ gia đình sản xuất nghề mộc nhỏ lẻ, vừa sản xuất vừa bán lẻ sản phẩm và phân tán trong khắp phạm vi cả nước, không nằm trong các làng nghề tập trung. Hiện nay không có số liệu thống kê chính thức nào về số lượng các hộ gia đình làm nghề mộc theo dạng này.

Cả ba loại chủ thể sản xuất trong ngành chế biến gỗ đều đều tham gia sản xuất cả các mặt hàng đồ gỗ (mã HS94) và các sản phẩm khác từ gỗ (mã HS44). Trong số đó, doanh nghiệp trong nhóm 1 chủ yếu sản xuất các mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu và có đóng góp nhiều nhất trong xuất khẩu đồ gỗ, các cơ sở thuộc nhóm 2 chủ yếu cung cấp các mặt hàng cho thị trường nội địa với khoảng 80% (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2012). Các hộ sản xuất nghề mộc thuộc nhóm 3 chủ yếu cung cấp các sản phẩm đồ gỗ cho thị trường nội địa ở khu vực nông thôn. Với những đặc điểm sản xuất của chủ

thể sản xuất trong ngành chế biến gỗ như trên, phạm vi nghiên cứu của chuyên đề chỉ tập trung về các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu (mã HS94), các phân phân tích tiếp theo chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp chế biến gỗ thuộc nhóm thứ nhất.

3.1.2. Quy mô doanh nghiệp chế biến gỗ

Mặc dù đứng đầu Asean về kim ngạch xuất khẩu gỗ nhưng hầu hết các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa. Xét theo quy mô lao động thì chỉ có khoảng 4,5% doanh nghiệp vừa và lớn, còn lại là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Xét theo quy vốn đầu tư, tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và lớn có khoảng 7%. Theo nguồn gốc vốn thì số doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm khoảng 5%, doanh nghiệp FDI chiếm 16,5% và doanh nghiệp sở hữu tư nhân trong nước chiếm 78,5%. Tuy nhiên, cũng cần thấy rằng mặc dù số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI ít hơn rất nhiều so với số lượng doanh nghiệp nội địa nhưng đóng góp của khu vực này cho xuất khẩu các sản phẩm gỗ lại lớn hơn rất nhiều so với tỷ lệ doanh nghiệp, với giá trị kim ngạch xuất khẩu đến 47% (Forest Trends, 2019).



Hình 3.1: Phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ

Nguồn: Forest Trends, 2019

Đối với các doanh nghiệp nội địa, hầu hết các doanh nghiệp này đều thiếu và yếu về nguồn lực, đặc biệt là vốn, thông tin thị trường, cũng như khả năng tiếp cận thông tin, quy định luật pháp, đặc biệt là các quy định về cam kết hội nhập và cơ hội thị trường. Từ đó, ảnh hưởng đến sức cạnh tranh và khả năng mở rộng phát triển xuất khẩu ngành gỗ. Tuy nhiên, với những bứt phá của những doanh nghiệp nội địa trong thời gian gần đây và sự hỗ trợ của chính phủ, ngành gỗ nói chung và các doanh

nghiệp chế biến đồ gỗ nói riêng được kỳ vọng sẽ có thể dần khắc phục được những khó khăn này. Đặc biệt là xu hướng liên kết sản xuất ngày càng được đẩy mạnh giữa các doanh nghiệp và các bên liên quan trong chuỗi cung ứng sẽ là chìa khóa quan trọng để giải quyết vấn đề quy mô nhỏ trong sản xuất.

3.1.3. Lao động trong ngành chế biến gỗ

Theo VIFORES (2018), quy mô lao động trong ngành chế biến gỗ vào khoảng khoảng 300.000 người. Trong đó, số lượng lao động có trình độ đại học chuyên ngành chế biến lâm sản chỉ chiếm 2-3% (khoảng 6 đến 9 nghìn người), công nhân kỹ thuật chiếm 20-30%, số còn lại là lao động phổ thông. Với số lượng 4.200 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến gỗ, trung bình mỗi doanh nghiệp chỉ có khoảng 2 lao động có trình độ đại học chuyên ngành trở lên. Trong khi đó yêu cầu số lượng kỹ sư có trình độ đại học cần từ 7-10%/tổng số lao động (20-30 nghìn kỹ sư), như vậy có thể thấy số lượng kỹ sư chế biến lâm sản cần thiết cho ngành phải còn thiếu đến hàng nghìn người mỗi năm.

Bên cạnh đó, do số lượng lao động trong ngành hàng chế biến gỗ rất lớn và chủ yếu là lao động phổ thông nên chưa được đào tạo bài bản, hoạt động thiếu chuyên nghiệp. Gần 95% các doanh nghiệp chế biến gỗ có quy mô nhỏ với số lượng dưới 50 lao động/doanh nghiệp (Tô Xuân Phúc, 2017). Năng suất lao động trong ngành chế biến gỗ ở Việt Nam còn thấp, chỉ bằng 50% của Philippines, 40% năng suất lao động của Trung Quốc và chỉ bằng 20% năng suất lao động của Liên minh Châu Âu (VCCI, 2014). Đối với các doanh nghiệp tham gia chế biến gỗ ở mức độ đơn giản như dăm gỗ, ván dăm... thì vấn đề chất lượng và trình độ nguồn nhân lực không đáng lo ngại như trong các doanh nghiệp chế biến sản phẩm đồ gỗ thành phẩm. Lao động trong các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm sơ cấp đều là trình độ đơn giản, bởi tính chất công việc ở khu vực này cũng đơn giản, không đòi hỏi kỹ thuật cao. Trong khi đó, với hiện trạng lao động như hiện tại của nhóm các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, đào tạo và tăng cường nguồn lao động có kỹ thuật cao, có khả năng sử dụng tốt các công nghệ hiện đại trong sản xuất là vấn đề vô cùng quan trọng, đặc biệt trong định hướng tăng cường xuất khẩu và hướng tới các sản phẩm đồ gỗ chất lượng, có thương hiệu và giá trị gia tăng cao hơn cho ngành.

3.1.4. Công nghệ sản xuất

Sử dụng công nghệ trong các doanh nghiệp chế biến gỗ hiện nay tại Việt Nam được đang phân nhóm theo 03 cấp độ như sau:

- Nhóm 1: Sử dụng công nghệ cao trong sản xuất. Các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao bao gồm hầu hết các doanh nghiệp FDI chiếm khoảng 16% tổng số doanh nghiệp và các doanh nghiệp lớn trong nước chiếm khoảng 3% tổng số doanh nghiệp nội địa (Forest Trends, 2019). Các doanh nghiệp này sử dụng các công nghệ hiện đại với thiết bị nhập khẩu chủ yếu từ Châu Âu, Đài Loan, Hoa Kỳ. Các dòng sản phẩm của nhóm doanh nghiệp này chủ yếu là sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu và ván nhân tạo xuất khẩu các loại.

- Nhóm 2: Sử dụng công nghệ Đài Loan và Trung Quốc với công suất nhỏ. Các doanh nghiệp thuộc nhóm này bao gồm các doanh nghiệp nhỏ và siêu nội địa (Forest Trends, 2019). Các doanh nghiệp này chủ yếu sản xuất các sản phẩm đồ gỗ tiêu thụ nội địa và các mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu nhỏ lẻ sang Trung Quốc.

- Nhóm 3: Sử dụng các loại máy móc đơn giản và các công cụ thủ công truyền thống. Các doanh nghiệp thuộc nhóm này chủ yếu là các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ hoặc các doanh nghiệp tư nhân trong các làng nghề gỗ (Forest Trends, 2019). Sản phẩm thuộc nhóm này chủ yếu là các sản phẩm gỗ mỹ nghệ xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa. Giá trị gia tăng của các sản phẩm này thuộc dạng cao nhất trong các dòng sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu.

Nhìn chung, các doanh nghiệp trong ngành chế biến gỗ trong thời gian qua đã có những cải tiến nhất định. Các doanh nghiệp lớn sản xuất đồ gỗ đã đầu tư những dây chuyền sản xuất chuyên môn hóa các công đoạn. Điều này giúp nâng cao năng suất lao động và tiết kiệm được nhiều nguyên liệu trong sản xuất hơn. Quá trình cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI đã đặt ra yêu cầu cho các doanh nghiệp trong nước phải cải tiến công nghệ và vận hành sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng hiện đại. Tuy nhiên, trong khi các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ công nghiệp thường xuyên đầu tư các máy móc thiết bị hoặc công nghệ cho sản xuất thì hầu hết các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ sử dụng các thiết bị lạc hậu, chưa đáp ứng được các đơn hàng lớn hay thị trường yêu cầu cao về chất lượng và độ chính xác. Bên cạnh công nghệ

sản xuất các dòng sản phẩm đồ gỗ, nhiều công nghệ sản xuất nguyên liệu như sản xuất dăm gỗ, ván gỗ nhân tạo cũng được đầu tư nhằm phù hợp với tính hình sản xuất trong nước và yêu cầu đầu ra của các sản phẩm xuất khẩu.

3.1.5. Nhu cầu nguồn nguyên liệu gỗ

Cùng với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đáng kể trong gần 10 năm trở lại đây, chế biến gỗ xuất khẩu là một trong những ngành xuất khẩu mũi nhọn, năng động và thành công trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Với sự tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu mạnh mẽ trong thời gian qua, nhu cầu nguyên liệu gỗ cho ngành chế biến gỗ ngày càng gia tăng mạnh mẽ. Với các chủng loại đồ gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ được sản xuất của Việt Nam, nguồn nguyên liệu được sử dụng trong ngành chế biến gỗ bao gồm các loại sau:

- Nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ: các mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam thuộc nhóm sản phẩm có mã HS94 từ HS9401 đến HS9404 như đồ gỗ ngoài trời, ghế gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, phòng ăn và đồ nội thất văn phòng. Đây cũng là nhóm sản phẩm có giá trị sản xuất và kim ngạch xuất khẩu chủ yếu trong ngành chế biến gỗ với kim ngạch xuất khẩu trung bình giai đoạn 2011-2018 chiếm 75% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành (ITC, 2018; VIFORES, 2019). Để sản xuất các loại đồ gỗ như trên, ngành chế biến gỗ Việt Nam cần đến các nguyên liệu như: gỗ tròn, gỗ xẻ, sợi gỗ, ván gỗ, ván ép, các nguyên liệu mây tre, nứa cho thủ công mỹ nghệ và sản phẩm phụ trợ. Năm 2018, Việt Nam cần khoảng 13,1 triệu m³ gỗ quy tròn cho hoạt động sản xuất các mặt hàng đồ gỗ (VIFORES, 2019). Nguồn nguyên liệu này được cung ứng chủ yếu bởi nguồn gỗ nhập khẩu.

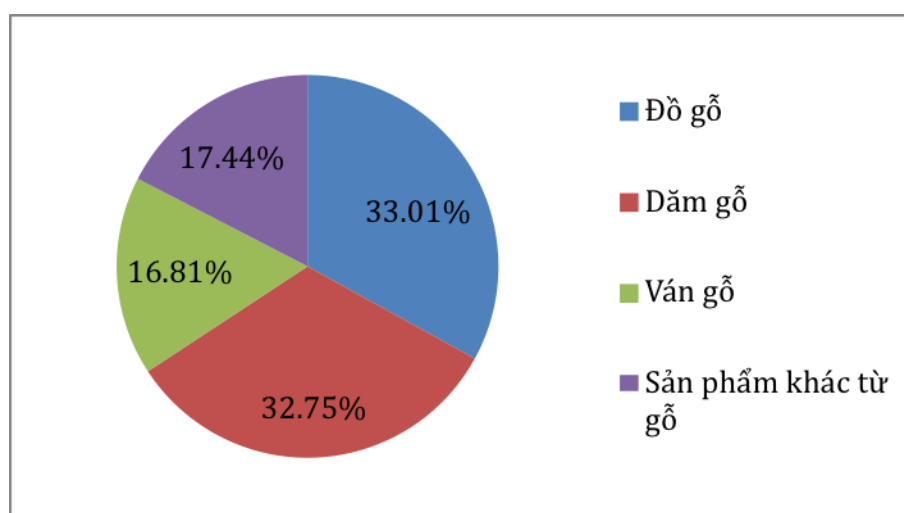
- Nguyên liệu cho sản xuất dăm gỗ: hàng năm, Việt Nam cũng sản xuất và xuất khẩu một lượng lớn dăm gỗ thuộc mã HS4401. Nguyên liệu cho sản xuất dăm gỗ chủ yếu là các loại cây gỗ từ rừng trồng trong nước như keo, trầm và các loại phế liệu sau cưa xẻ. Ước tính năm 2018, Việt Nam cần khoảng 13 triệu m³ gỗ quy tròn cho hoạt động sản xuất dăm gỗ xuất khẩu (VIFORES, 2019).

- Nguyên liệu cho sản xuất ván gỗ: ván gỗ nhân tạo là một xu thế sản xuất của các công ty chế biến đồ gỗ trên thế giới trong những năm gần đây, thuộc mã HS4407. Theo (VIFORES, 2019), ván nhân tạo là mặt hàng sử dụng lượng lớn gỗ nguyên liệu

trong nước, năm 2018 Việt Nam đã sử dụng trên 6,67 triệu m³ gỗ quy tròn cho sản xuất xuất khẩu các sản phẩm các loại ván nhân tạo. Nguyên liệu cho sản xuất loại sản phẩm này chủ yếu từ nguồn rừng trồng trong nước.

- Nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ: các sản phẩm khác từ gỗ mà Việt Nam xuất khẩu thuộc mã HS44 (trừ dăm gỗ và ván gỗ) như đồ lưu niệm, khung tranh, khay sơn mài, chặn giấy, cửa gỗ, ván ghép, tay vịn cầu thang, ván nhân tạo, viên nén nhiên liệu... Năm 2018, Việt Nam cần khoảng 6,92 triệu m³ gỗ quy tròn cho hoạt động sản xuất các sản phẩm từ gỗ thuộc nhóm này. Nguyên liệu cho sản xuất loại sản phẩm này chủ yếu từ nguồn rừng trong nước và một phần từ nhập khẩu (VIFORES, 2019).

Với những số liệu nêu trên, tổng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ cho xuất khẩu của Việt Nam năm 2018 là gần 40 triệu m³ gỗ quy tròn. Trong đó, sản xuất dăm gỗ và đồ gỗ có nhu cầu lớn nhất về nguồn nguyên liệu.



Hình 3.2: Tỷ trọng nguyên liệu gỗ (m³) sử dụng trong chế biến gỗ

Nguồn: Theo dữ liệu của VIFORES, 2019

Về tình hình cung ứng nguồn nguyên liệu, tỷ trọng nguồn cung nguyên liệu gỗ nội địa cho ngành chế biến gỗ được cải thiện qua các năm, đến năm 2018, tỷ trọng khai thác trong nước đã có thể cung ứng được 75% nhu cầu sản xuất với sản lượng tương đương 30 triệu m³ gỗ quy tròn (VIFORES, 2019). Diện tích rừng trồng ở Việt Nam ngày càng được chú trọng để đạt được chứng chỉ rừng FSC nhằm đáp ứng yêu cầu của các nhà nhập khẩu về nguồn gốc nguyên liệu gỗ, đảm bảo hợp pháp cho sản

xuất và xuất khẩu. Đối với nguồn nguyên liệu nhập khẩu, gỗ nhập khẩu thuộc nhóm có rủi ro thấp và nguồn gốc hợp pháp hơn, có xu hướng ổn định và tăng dần, ngày càng đảm bảo tốt hơn về nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu của các đối tác nhập khẩu nước ngoài.

3.1.6. Năng lực và chủng loại sản xuất

Về năng lực sản xuất, với khoảng 4.200 doanh nghiệp và quy mô 300.000 nghìn lao động trên cả nước, hàng năm ngành chế biến gỗ tạo ra giá trị sản xuất lên đến hơn 13,8 tỷ USD (Tổng cục thống kê, 2019).

Năng lực sản xuất trung bình giai đoạn 2011-2018 tăng 5% mỗi năm, kim ngạch xuất khẩu đứng đầu các nước Đông Nam Á, đứng thứ 2 ở châu Á và thứ 5 trên thế giới. Kim ngạch xuất khẩu luôn nằm trong 10 nhóm mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam (ITC, 2018). Tuy nhiên, năng lực trong sản xuất ngành chế biến gỗ của Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với mặt bằng chung của thế giới. Kết quả năng suất lao động không phải chỉ dựa vào các yếu tố nguyên liệu đầu vào như nguyên liệu, nhân công mà còn phụ thuộc vào mẫu mã sản phẩm, thương hiệu sản phẩm để mang lại giá trị cao hơn cho sản phẩm. Chính vì điều đó mà mặc dù với số lượng doanh nghiệp và nguồn lao động phục vụ trong ngành tương đối lớn nhưng ngành chế biến gỗ Việt Nam vẫn có năng suất lao động thấp hơn do mẫu mã và công nghệ chế biến chưa hiện đại.

Về chủng loại sản phẩm, Việt Nam sản xuất và xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm đồ gỗ (mã hàng hóa HS94) với các sản phẩm đa dạng như đồ gỗ ngoài trời các loại, bàn ghế gỗ, đồ nội thất trong nhà, đồ nội thất văn phòng và các sản phẩm từ gỗ (mã hàng hóa HS44) như gỗ nguyên liệu, dăm gỗ, ván gỗ nhân tạo, các thành phẩm có nguồn gốc từ gỗ, bộ phận gỗ... Việt Nam xuất khẩu sản phẩm gỗ đa dạng, sang nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ nhưng các mẫu mã lại hầu như phụ thuộc vào thị trường nước ngoài. Điều đó có nghĩa là mặc dù có năng lực sản xuất nhưng Việt Nam chưa có nhiều thương hiệu đồ gỗ riêng, mà chủ yếu thực hiện thụ động theo các mẫu mã được đặt hàng. Do đó, tuy ngành chế biến gỗ Việt Nam được coi là hội nhập sâu với thị trường quốc tế, chiếm thị phần lớn trên thế giới nhưng giá trị mang lại chưa tương xứng với khả năng sản xuất, Việt Nam chưa tạo được nhiều sản phẩm đặc trưng có

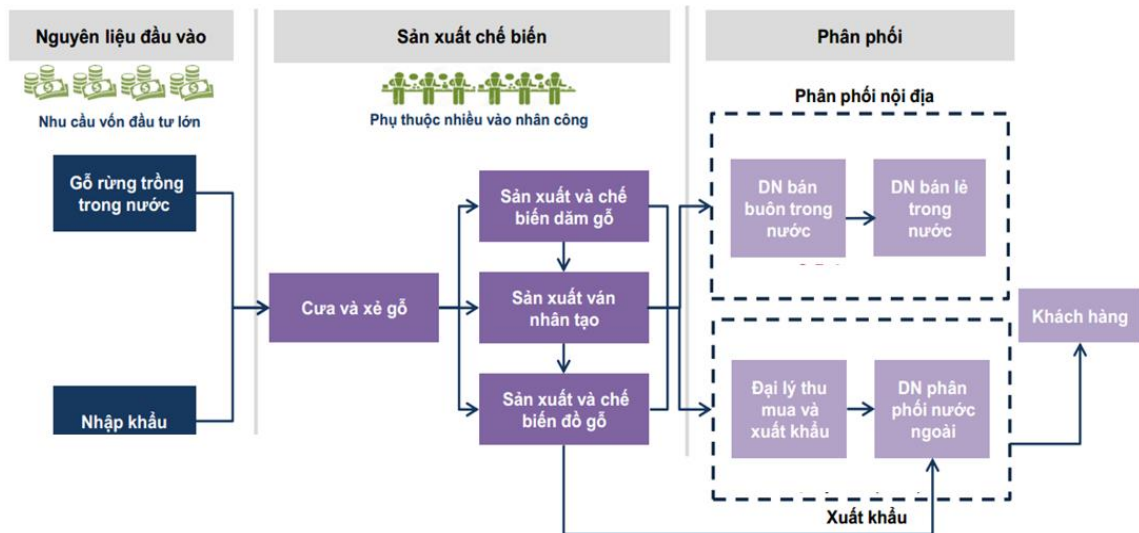
thể ảnh hưởng đến nhu cầu của thế giới.

Nhìn chung, khả năng sản xuất và sự đa dạng về chủng loại sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam mặc dù đã có sự cải thiện đáng kể trong tiến trình phát triển nhưng vẫn còn gặp những hạn chế cơ như: (i) năng lực cạnh tranh trên trường quốc tế còn kém, doanh nghiệp chưa có sự chủ động trong việc xây dựng sản phẩm và tiếp cận thị trường; (ii) năng suất lao động còn thấp do trình độ khoa học công nghệ trong sản xuất còn kém; (iii) giá trị gia tăng cho ngành chưa cao, tỷ lệ sử dụng nguyên liệu trên giá trị sản xuất còn cao; (iv) chủ yếu xuất khẩu theo phương thức FOB, chưa thể tiếp cận với chuỗi cung ứng đồ gỗ toàn cầu.

3.1.7. Liên kết và chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ

Ngành chế biến gỗ liên quan đến nhiều tác nhân trong chuỗi cung ứng. Trong chuỗi cung ứng đồ gỗ, ngoài doanh nghiệp chế biến gỗ bao gồm các công ty, hộ gia đình trồng rừng, doanh nghiệp khai thác gỗ, doanh nghiệp sản xuất nguyên liệu, doanh nghiệp nhập khẩu và cung ứng nguyên liệu, doanh nghiệp cung ứng các nguyên liệu phụ trợ khác và doanh nghiệp thương mại.

Liên kết giữa các khâu trong chuỗi cung ứng là một yêu cầu quan trọng để gia tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực liên quan và gia tăng giá trị gia tăng cho các tác nhân tham gia vào chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, quá trình liên kết cũng cần tập hợp các điều kiện, bao gồm môi trường thể chế thông thoáng, minh bạch, điều kiện tự nhiên phù hợp và thời gian để xây dựng lòng tin. Sự thiếu vắng liên kết trong ngành gỗ hiện nay không những làm giảm đi hiệu quả sử dụng nguồn lực, giảm lợi nhuận cho các bên liên quan mà còn làm mất cơ hội thị trường trong trường hợp đáp ứng các yêu cầu đơn hàng lớn từ các đối tác nhập khẩu. Các hiệp hội gỗ đại diện cho các doanh nghiệp của ngành có vai trò quan trọng trong việc hình thành và thúc đẩy liên kết. Tuy nhiên vai trò này hiện đang còn hạn chế, bởi các khó khăn do nguồn lực con người và tài chính, tiếp cận thông tin, thực quyền được trao cho các hiệp hội bởi các cơ quan quản lý. Đặc biệt là mâu thuẫn về lợi ích còn tồn tại giữa các thành viên trong cùng một hiệp hội cũng góp phần làm giảm đi vai trò của hiệp hội trong việc thúc đẩy liên kết trong chuỗi cung ứng.



Hình 3.3: Chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ Việt Nam

Nguồn: VnDirect, 2016

Liên kết trong chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ tại Việt Nam được diễn ra chủ yếu theo các hình thức sau:

- Liên kết trồng rừng, nhập khẩu nguyên liệu – sản xuất chế biến: trong liên kết này, các doanh nghiệp chế biến gỗ có mối liên kết với các doanh nghiệp trồng rừng, hộ gia đình trồng rừng, hoặc các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu để tạo nguồn cung ứng nguyên liệu cho sản xuất chế biến các sản phẩm đầu ra.

- Liên kết sản xuất chế biến nguyên liệu và sản xuất chế biến đồ gỗ thành phẩm: trong liên kết này, các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ có mối liên kết với các doanh nghiệp sản xuất dăm gỗ, ván gỗ, nguyên liệu gỗ sau cửa xẻ để tạo nguồn cung ứng nguyên liệu cho sản xuất chế biến các sản phẩm đầu ra.

- Liên kết sản xuất đồ gỗ thành phẩm và doanh nghiệp phân phối: trong liên kết này, các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm đầu ra sẽ liên kết với các doanh nghiệp thương mại để tiêu thụ ra thị trường nội địa hoặc xuất khẩu.

Các mối liên kết trong chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ tại Việt Nam tương đối rời rạc và đứt quãng. Vẫn chưa hình thành được chuỗi liên kết xuyên suốt từ trồng rừng/nhập khẩu – chế biến nguyên liệu – chế biến thành phẩm – thương mại. Quá trình liên kết chưa chặt chẽ là một trong những nguyên nhân lớn dẫn đến năng suất lao động thấp và khả năng cạnh tranh kém của ngành gỗ nói chung và các doanh

nghiệp chế biến đồ gỗ nói riêng của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

3.2. Thực trạng xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam giai đoạn 2011-2018

3.2.1. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ

Với chiến lược phát triển được định hướng rõ ràng, ngành chế biến gỗ Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc trong thời gian qua, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm gỗ và đồ gỗ luôn nằm trong top các nhóm hàng hóa xuất khẩu chủ lực của đất nước. Theo Bộ công thương (2019), tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2018 đạt khoảng 9,3 tỷ USD, đứng thứ 8 trong nhóm các mặt hàng/ngành hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ đạt gần 6,9 tỷ USD, chiếm 74,07% tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của toàn ngành. Xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam luôn đứng đầu khu vực Asean và duy trì vị trí thứ 7 thế giới trong 4 năm trở lại đây (ITC, 2018). Với thành tựu tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu liên tục trong thời gian qua, ngành gỗ đã góp phần đáng kể trong quá trình nâng cao vị thế thương mại của Việt Nam trên bản đồ TMQT.

Trong hai nhóm hàng hóa xuất khẩu của ngành chế biến gỗ Việt Nam thì các mặt hàng đồ gỗ có giá trị gia tăng cao (đồ nội ngoại thất thuộc mã hàng hóa 94) có kim ngạch xuất khẩu áp đảo so với các sản phẩm khác từ gỗ (gỗ nguyên liệu, dăm gỗ, ván gỗ nhân tạo, thiết bị lắp ghép gỗ... thuộc mã HS44).

Bảng 3.2: Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ

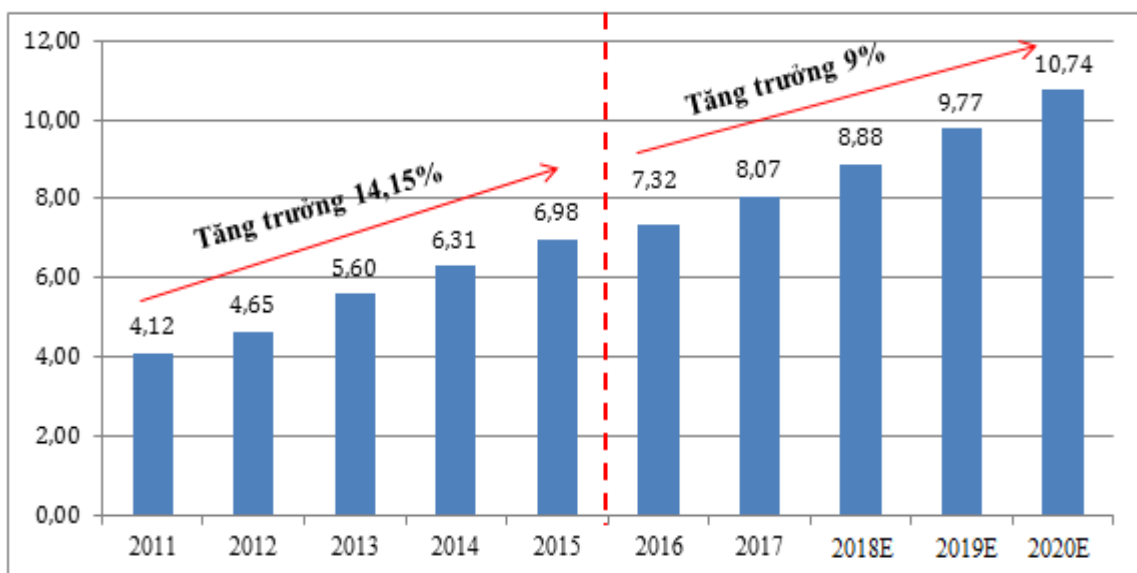
Đơn vị: triệu USD

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Đồ gỗ	3.163	3.570	4.242	4.748	5.084	5.354	5.971	6.895
Tỷ trọng đồ gỗ -%	76,86	76,72	75,75	75,20	72,85	73,10	73,98	74,07
Sản phẩm khác từ gỗ	952	1.083	1.358	1.566	1.895	1.970	2.100	2.413
Tổng	4.115	4.653	5.601	6.314	6.979	7.325	8.072	9.308

Nguồn: ITC, 2018 và Bộ công thương, 2019

Giai đoạn 2011 – 2018, tỷ trọng kim ngạch đồ gỗ xuất khẩu trung bình chiếm khoảng 75% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu ngành chế biến gỗ. Kết quả này cho thấy sản xuất đồ gỗ đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sản xuất của toàn ngành

chế biến gỗ. Bên cạnh đó, tỷ trọng xuất khẩu đồ gỗ so với tổng kim ngạch xuất khẩu gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ giảm trong giai đoạn 2011-2015, nhưng đã tăng lại trong 3 năm gần đây. Rõ ràng quá trình chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu trong tổng thể ngành chế biến gỗ ngày càng diễn ra theo hướng phát triển theo chiều sâu. Nghĩa là quá trình chuyển dịch đã đi theo hướng ngày càng xuất khẩu nhiều hơn đối với các sản phẩm đồ gỗ có giá trị gia tăng cao hơn so với các sản phẩm dăm gỗ hay các loại gỗ và ván gỗ nguyên liệu. Xuất khẩu đồ gỗ luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, trung bình 11,85%/năm cho toàn giai đoạn 2011-2018. Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ tăng trưởng liên tục và chuyển dịch theo hướng ngày càng chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn ngành đã giúp ngành gỗ vượt qua các mục tiêu cụ thể theo quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020.



Hình 3.4: Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và sản phẩm gỗ³

Nguồn: ITC, 2018 và dự báo

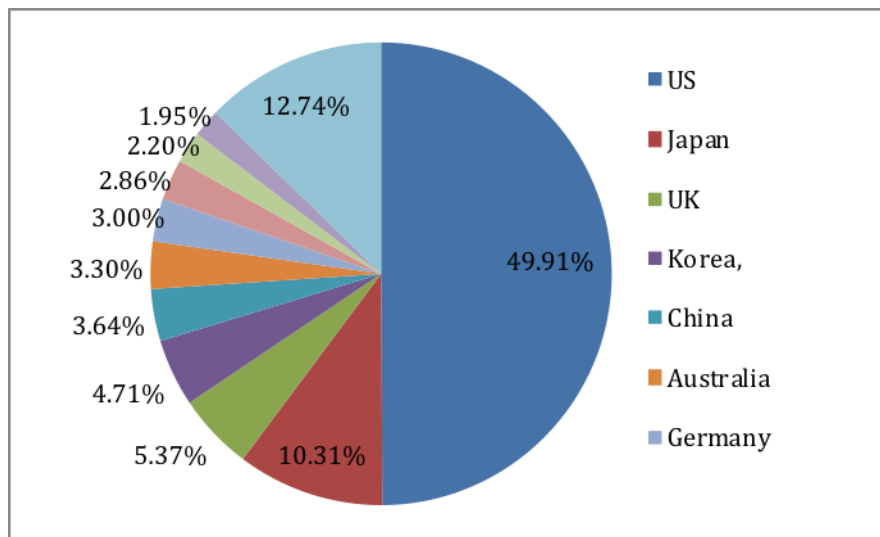
Theo quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Bộ NN&PTNN, 2012), đến năm 2015, xuất khẩu ngành gỗ Việt Nam đạt giá trị 5 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng trung bình 8%/năm, đạt 8 tỷ

³ Kim ngạch xuất khẩu năm 2018, 2019, 2020 được dự báo tăng trưởng theo mục tiêu của quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020, mục tiêu của quy hoạch là tăng trưởng trung bình cho giai đoạn 2016-2020 là 9%/năm

USD vào năm 2020 và trung bình tăng trưởng xuất khẩu 9%/năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng trung bình đã là 14,14% năm, kim ngạch xuất khẩu đến năm 2018 đã vượt mục tiêu quy hoạch đến năm 2020. Kết quả trên là do nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn đầu tư thiết bị nhập khẩu từ châu Âu, Nhật để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng của khách hàng. Đầu tư trang thiết bị hiện đại không những giảm lượng lao động, tăng năng suất mà còn tiết kiệm được nguyên liệu sản xuất, gia tăng giá trị gia tăng. Với đà tăng trưởng trên, dự báo xuất khẩu gỗ và đồ gỗ của Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng cao vào những năm tới.

3.2.2. Thị trường xuất khẩu đồ gỗ

Tính đến hết năm 2018, Việt Nam đã xuất khẩu đồ gỗ đến 122 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. 10 quốc gia có kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam lớn nhất đã chiếm tỷ trọng trên 85% với kim ngạch nhập khẩu mỗi quốc gia đều trên 100 triệu USD, trong đó Hoa Kỳ chiếm gần 50% và là quốc gia duy nhất có kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam trên 1 tỷ USD. Tính tổng cho các quốc gia tại khu vực EU, Việt Nam cũng đã có giá trị xuất khẩu đồ gỗ vào khu vực này gần hơn 1 tỷ USD vào năm 2018, xếp thứ hai sau Hoa Kỳ (ITC, 2018).

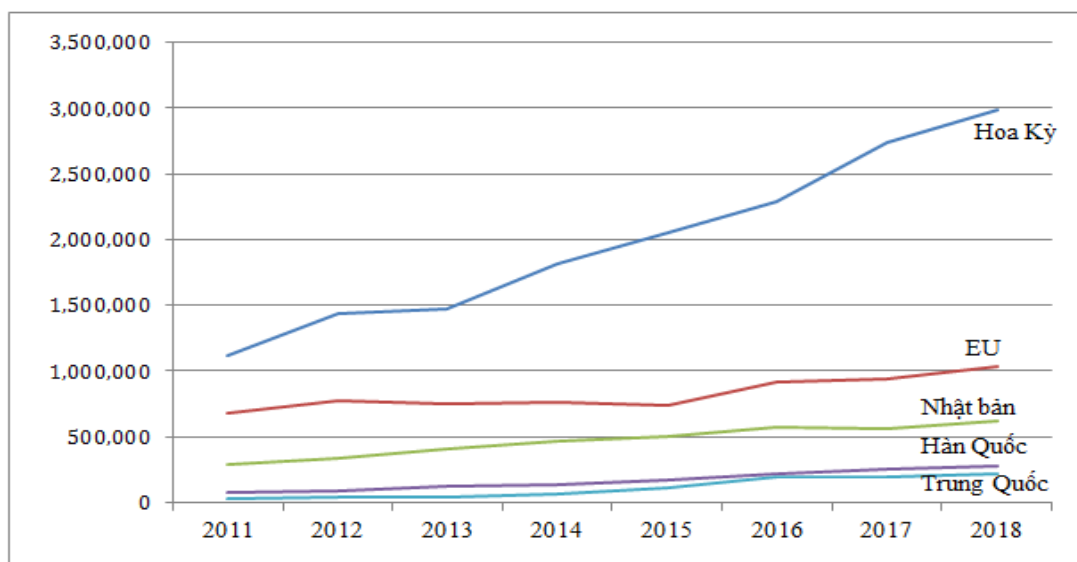


Hình 3.5: Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ vào các thị trường

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2018

Xét trong giai đoạn dài, xu hướng xuất khẩu đồ gỗ vào các thị trường trọng điểm đều tăng qua các năm. Đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ đã có tăng trưởng bứt phá và vượt xa các quốc gia còn lại. Việt Nam là quốc gia thứ hai sau Trung Quốc, có kim

ngạch xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất vào thị trường Hoa Kỳ. Trong những năm gần đây, Hoa Kỳ đã có những hàng động áp thuế chống bán phá giá lên một số mặt hàng đồ gỗ nội thất từ Trung Quốc. Đặc biệt, trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung ngày càng leo thang, nhiều doanh nghiệp Trung Quốc cũng đã dịch chuyển sản xuất sang Việt Nam để hưởng quy chế xuất xứ hàng hóa. Khả năng cạnh tranh giá tốt (do nhân công rẻ và mức thuế nhập khẩu thấp) đã giúp Việt Nam có sự tăng trưởng vượt bậc về kim ngạch xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Tuy nhiên, dự báo trong thời gian tới, Hoa Kỳ sẽ có xu hướng chuyển dịch sản xuất về trong nước theo các chính sách thương mại mới của chính phủ. Do đó, Việt Nam cũng cần có những động thái mới để tìm kiếm và mở rộng thị trường xuất khẩu đồ gỗ thay vì chỉ tập trung và quá lệ thuộc vào thị trường Hoa Kỳ.



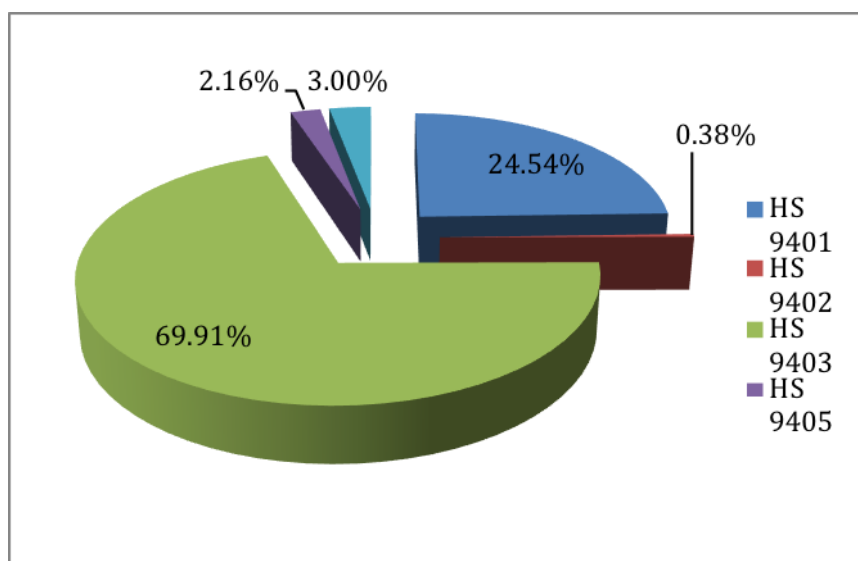
Hình 3.6: Xu hướng tăng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ vào các thị trường

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2018; Bộ công thương 2019

Trong khi thị trường Hoa Kỳ được dự báo sẽ có những chuyển biến phức tạp hơn thì tại thị trường EU, triển vọng phát triển ngành đồ gỗ được dự báo sẽ tăng trưởng khả quan hơn nhờ tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực đầu năm 2018 và Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng, thương mại gỗ và sản phẩm gỗ (VPA/FLEGT) đã được Việt Nam và EU ký kết vào tháng 5/2017. Đây là những điều kiện thuận lợi, giúp các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ sang các thị trường mới tại EU.

3.2.3. *Chủng loại đồ gỗ xuất khẩu*

Chủng loại đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là đồ nội thất văn phòng và đồ nội thất gia đình (HS9403), chiếm khoảng 70% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ. Tỷ trọng xuất khẩu ghế ngồi (HS9401) chiếm khoảng 24%. Các loại còn lại như đồ nội thất cho bệnh viện (HS9402), các loại đèn ngủ (HS9405), nhà lắp ghép (HS9406) chỉ chiếm khoảng 6% tổng kim ngạch xuất khẩu. Đồ nội thất văn phòng và gia đình vốn là thế mạnh xuất khẩu của Việt Nam trong thời qua, nó phù hợp với điều kiện nguồn nguyên liệu, thói quen sản xuất của các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam.



Hình 3.7: Cơ cấu kim ngạch xuất khẩu các chủng loại đồ gỗ xuất khẩu

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2018

Cơ cấu xuất khẩu các chủng loại đồ gỗ nêu trên cũng hầu như ổn định trong giai đoạn từ năm 2001 đến nay. Tuy nhiên, sản phẩm nhà lắp ghép (HS9406) có xu hướng tăng đều qua các năm. Rõ ràng bên cạnh duy trì ổn định các dòng sản phẩm truyền thống phù hợp với lợi thế, các doanh nghiệp chế biến gỗ đã bắt đầu đầu tư công nghệ để sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm đồ gỗ mới, phù hợp hơn với nhu cầu tiêu dùng của thị trường. Trong xu hướng cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường đồ gỗ trên thế giới thì việc mở rộng thị trường ở những dòng sản phẩm mới là vô cùng cần thiết để tăng khả năng cạnh tranh và duy trì thị phần cho các doanh nghiệp chế biến gỗ Việt Nam trong thời gian tới.

3.3. Lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ

Xét về lợi thế so sánh theo chỉ số lợi thế so sánh hiển thị RCA⁴(Balassa, 1965), trong nhóm 10 quốc gia có kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ lớn nhất thế giới, có 5 quốc gia có lợi thế so sánh cao.

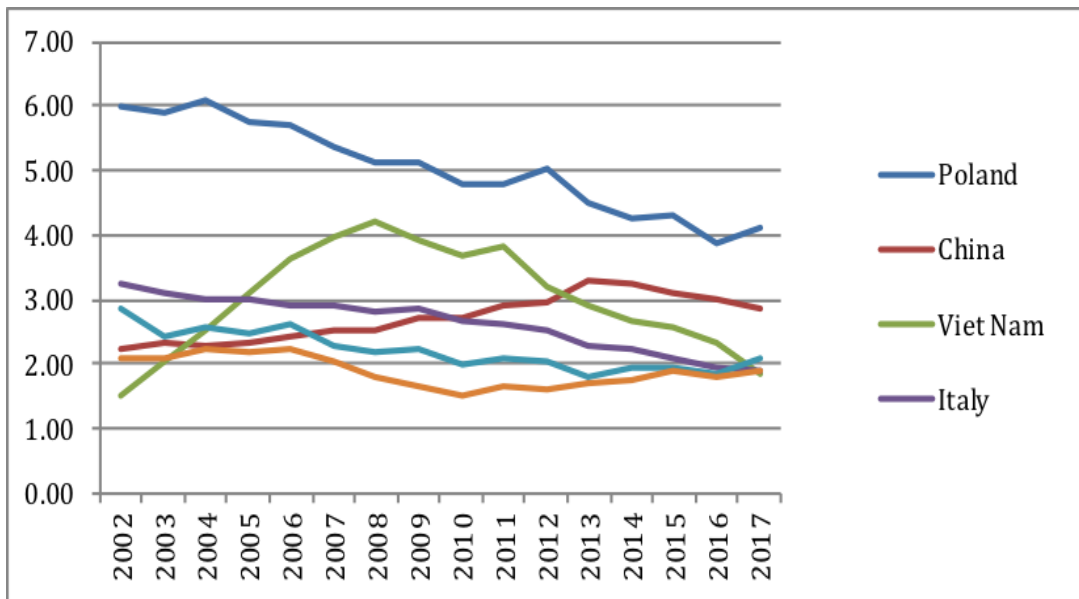
Bảng 3.3: Chỉ số LTSS RCA 10 nước xuất khẩu gỗ lớn nhất thế giới

Quốc gia	2003	2005	2007	2009	2011	2013	2015	2017
Poland	5.91	5.75	5.37	5.11	4.79	4.49	4.31	4.09
China	2.35	2.35	2.50	2.70	2.90	3.32	3.09	2.85
Viet Nam	2.03	3.09	3.95	3.94	3.83	2.91	2.59	1.86
Italy	3.12	3.02	2.91	2.87	2.63	2.29	2.11	1.92
Czech.R	2.44	2.47	2.31	2.23	2.08	1.82	1.93	2.09
Mexico	2.07	2.21	2.05	1.64	1.64	1.73	1.89	1.89
Germany	0.88	0.83	0.95	1.02	1.13	1.05	0.94	0.86
Canada	1.68	1.58	1.49	1.08	0.99	0.91	0.81	0.99
US	0.64	0.61	0.63	0.62	0.61	0.60	0.57	0.52
Netherlands	0.40	0.43	0.46	0.44	0.46	0.54	0.52	0.61

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2018

Việt Nam luôn có lợi thế so sánh cao nhưng lại có xu hướng giảm lợi thế so sánh kể từ năm 2007. Việt Nam chỉ có thể duy trì lợi thế so sánh thứ 2 thế giới sau Ba Lan đến năm 2011 và tiếp tục xu hướng giảm so với các quốc gia còn lại cho đến nay. Trong khi đó, Trung Quốc vốn có lợi thế so sánh thấp hơn Việt Nam và các nước nhưng đã tăng dần và xếp trên Việt Nam từ năm 2011 (tuy nhiên, xu hướng thay đổi lợi thế so sánh của Trung Quốc cũng giống như Việt Nam). Các quốc gia còn khác có xu hướng giảm lợi thế so sánh theo thời gian nhưng lại tăng trở lại trong những năm gần đây.

⁴ Chỉ số lợi thế so sánh hiển thị (RCA) trong xuất khẩu được xây dựng bởi Balassa năm 1965, với công thức tính lợi thế so sánh cho một sản phẩm hoặc dòng sản phẩm X là : $RCA_x = (\text{kim ngạch xuất khẩu X của Quốc gia A} / \text{Tổng kim ngạch xuất khẩu Quốc gia A}) / (\text{kim ngạch xuất khẩu X của thế giới} / \text{Tổng kim ngạch xuất khẩu của thế giới})$. Chỉ số $RCA < 1$ được xem là không có lợi thế so sánh, $1 < RCA < 2$ được xem là có lợi thế so sánh, $RCA > 2$ được xem là có lợi thế so sánh trong xuất khẩu.



Hình 3.8: Lợi thế so sánh hiển thị trong xuất khẩu đồ gỗ của các quốc gia

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2018

Kết quả đánh giá lợi thế so sánh đồ gỗ xuất khẩu thông qua chỉ số lợi thế so sánh hiển thị cho thấy Việt Nam đã không thể duy trì lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ sau một thời gian dài tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu dựa vào chiều rộng. Nghĩa là quá trình sản xuất và thương mại chủ yếu dựa trên nguồn gỗ tự nhiên dồi dào trong nước và nhân công giá rẻ đã không thể giúp Việt Nam duy trì được lợi thế khi mà các yêu cầu khắt khe về nguồn gốc gỗ và mẫu mã hàng hóa ngày càng được các đối tác nhập khẩu yêu cầu nghiêm ngặt hơn. Trong khi các quốc gia còn lại chú trọng vào khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, chủ động nguồn nguyên liệu hợp pháp để đáp ứng các yêu cầu mới của thế giới để có thể tạo đà tăng dần lợi thế so sánh. Xu hướng trên cũng một lần nữa đặt yêu cầu cấp thiết cho Việt Nam trong việc phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam, để từ đó có những giải pháp phù hợp cho phát triển sản xuất đồ gỗ xuất khẩu và nâng cao lợi thế so sánh về xuất khẩu trong thời gian tới.

3.4. Đánh giá ngành hàng đồ gỗ xuất khẩu Việt Nam

3.4.1. Những thành công

Thứ nhất, về nguồn nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu. Bên cạnh nguồn nguyên liệu nhập khẩu, trong những năm gần đây, Việt Nam đã dần thể hiện được sự

tự chủ trong nguồn cung ứng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Cụ thể như sau:

Một là, tỷ trọng nguồn cung nguyên liệu gỗ nội địa cho ngành chế biến gỗ được cải thiện qua các năm, đến năm 2018, tỷ trọng khai thác trong nước đã có thể cung ứng được 75% nhu cầu sản xuất với sản lượng tương đương 30 triệu m³ gỗ quy tròn;

Hai là, rừng trồng ở Việt Nam ngày càng được chú trọng để đạt được chứng chỉ rừng FSC nhằm đáp ứng yêu cầu của các nhà nhập khẩu về nguồn gốc nguyên liệu gỗ, đảm bảo tính hợp pháp cho sản xuất và xuất khẩu;

Ba là, nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu thuộc nhóm có rủi ro thấp và nguồn gốc hợp pháp hơn có xu hướng ổn định và tăng dần, ngày càng đảm bảo tốt hơn về nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu của các đối tác nhập khẩu nước ngoài.

Thứ hai, về hoạt động sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, cùng với sự chủ động về nguồn nguyên liệu, hoạt động sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp đã có những phát triển mạnh mẽ để có thể mang về kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục qua các năm. Cụ thể như sau:

Một là, các doanh nghiệp chế biến gỗ không ngừng tăng lên về số lượng và chất lượng, so với các ngành khác thì ngành hàng đồ gỗ ở cả các doanh nghiệp khu vực nội địa và đầu tư FDI đều có những hoạt động sôi động quanh năm;

Hai là, các doanh nghiệp lớn sản xuất đồ gỗ đã đầu tư những dây chuyền sản xuất chuyên môn hóa các công đoạn. Quá trình cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI đặt đã đặt ra yêu cầu cho các doanh nghiệp trong nước phải cải tiến công nghệ và vận hành sản xuất theo các tiêu chuẩn chất lượng hiện đại;

Ba là, đã xuất hiện nhiều doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ, áp dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong sản xuất, đặc biệt là công nghệ tự động hóa trong chế biến và bảo quản lâm sản, sử dụng phế liệu, phụ phẩm trong lâm nghiệp để tiết kiệm chi phí và nâng cao tỷ lệ thành phẩm.

Thứ ba, về xuất khẩu đồ gỗ, chế biến gỗ Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc trong thời gian qua, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ luôn nằm trong top các nhóm hàng hóa xuất khẩu chủ lực của đất nước. Cụ thể như sau:

Một là, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ có sự gia tăng mạnh qua các năm trong suốt giai đoạn 2011-2018. Trong đó, tỷ trọng kim ngạch của nhóm đồ gỗ có xu hướng tăng dần so với nhóm còn lại (chủ yếu là dăm gỗ và ván gỗ nhân tạo), kết quả này cho thấy quá trình chuyển dịch đã đi theo hướng ngày càng xuất khẩu nhiều hơn đối với các sản phẩm đồ gỗ có giá trị gia tăng cao so với nhóm nguyên liệu gỗ có giá trị gia tăng thấp;

Hai là, xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn trung bình toàn ngành chế biến gỗ, trung bình 11,85%/năm cho toàn giai đoạn 2011-2018, tốc độ tăng trưởng cao của nhóm hàng đồ gỗ với giá trị gia tăng cao đã giúp ngành gỗ vượt qua các mục tiêu cụ thể theo quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 trước thời hạn 2 năm;

Ba là, thị trường xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam đa dạng, xu hướng xuất khẩu đồ gỗ vào các thị trường trọng điểm đều tăng qua các năm, đặc biệt là đồ gỗ Việt Nam có khả năng cạnh tranh cao vào thị trường Hoa Kỳ trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ -Trung diễn ra những năm gần đây;

Bốn là, các doanh nghiệp Việt Nam luôn chú trọng việc đổi mới sản phẩm, bên cạnh duy trì ổn định các dòng sản phẩm truyền thống phù hợp với lợi thế, các doanh nghiệp chế biến gỗ đã bắt đầu đầu tư công nghệ để sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm đồ gỗ mới, phù hợp hơn với nhu cầu tiêu dùng mới của thị trường.

3.4.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù đạt được những kết quả khả quan trong thời gian phát triển vừa qua, nhưng ngành chế biến gỗ nói chung và sản xuất đồ gỗ nói riêng của Việt Nam vẫn gặp phải những khó khăn nhất định. Những khó khăn này có thể tiếp tục sẽ là những rào cản cho các doanh nghiệp Việt Nam trong thời gian tới nếu không có những giải pháp phát triển đồng bộ.

Thứ nhất, về nguyên liệu sản xuất. Mặc dù nguồn cung ứng trong nước có thể đáp ứng được $\frac{3}{4}$ nhu cầu nhưng nguồn nguyên liệu chất lượng cho sản xuất đồ gỗ cơ bản vẫn còn những khó khăn. Nguyên nhân là do:

Một là, hầu hết gỗ rừng trồng được khai thác có đường kính nhỏ, chất lượng thấp, chủ yếu được dùng để sản xuất dăm gỗ và ván gỗ nhân tạo, khó có thể phục vụ cho sản xuất các mặt hàng đồ gỗ chất lượng cao để xuất khẩu;

Hai là, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến nay mới chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với tổng diện tích rừng ở Việt Nam, chưa tới 10% rừng trồng được cấp chứng chỉ rừng bền vững. Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc giải trình nguồn gốc gỗ nguyên liệu với quốc gia nhập khẩu;

Bốn là, nguồn nguyên liệu có rủi ro pháp lý cao vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu nguyên liệu gỗ. Điều này cũng đồng nghĩa với việc nhiều doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với các rủi ro về mặt pháp lý khi xuất khẩu thành phẩm có nguồn nguyên liệu không rõ ràng.

Thứ hai, về hoạt động sản xuất đồ gỗ. Với sự tăng trưởng mạnh của thị trường trong những năm gần đây, các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu Việt Nam mặc dù có những phát triển đáng kể nhưng vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục nếu muốn tận dụng tốt nhất những cơ hội từ thị trường trong thời gian tới. Nguyên nhân dẫn đến hạn chế này là:

Một là, số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu nhiều nhưng hầu hết đều có quy mô nhỏ và vừa. Số doanh nghiệp vừa và lớn chỉ khoảng 4,5% nếu xét quy mô lao động hoặc 7% nếu xét quy vốn đầu tư;

Hai là, các doanh nghiệp nội địa vừa và nhỏ hầu hết đều thiếu và yếu về nguồn lực, đặc biệt là vốn và công nghệ, từ đó ảnh hưởng đến sức cạnh tranh và khả năng mở rộng phát triển xuất khẩu đồ gỗ;

Ba là, số lượng lao động trong ngành hàng chế biến gỗ rất lớn và chủ yếu là lao động phổ thông, chưa được đào tạo bài bản, hoạt động thiếu chuyên nghiệp, năng suất lao động trong ngành chế biến gỗ ở Việt Nam còn thấp;

Bốn là, mối liên kết trong chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ tại Việt Nam tương đối rời rạc và đứt quãng. Vẫn chưa hình thành được chuỗi liên kết xuyên suốt từ trồng rừng/nhập khẩu – chế biến nguyên liệu – chế biến thành phẩm – thương mại nên khả

năng cạnh tranh của ngành hàng trên thị trường kém.

Thứ ba, về hoạt động xuất khẩu đồ gỗ. Bên cạnh kết quả xuất khẩu cao, xuất siêu qua nhiều năm liền và vượt chỉ tiêu chiến lược ngành gỗ đến năm 2020 thì hoạt động xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian quan cũng còn những hạn chế nhất định. Nguyên nhân là do:

Một là, mặc dù xuất khẩu vào nhiều thị trường trên thế giới, nhưng đồ gỗ xuất khẩu Việt Nam vẫn phụ thuộc vào nhiều thị trường trọng điểm với kim ngạch hơn 85% vào 10 quốc nhập khẩu nhiều nhất;

Hai là, tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI vẫn chiếm áp đảo so với các doanh nghiệp nội địa, chiếm khoảng 16% số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu nhưng khu vực FDI lại sở hữu đến 47% kim ngạch xuất khẩu;

Ba là, lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam mặc dù đang ở mức cao nhưng có xu hướng giảm dần do quá trình sản xuất và thương mại chủ yếu dựa trên nguồn gỗ tự nhiên dồi dào trong nước và nhân công giá rẻ trước đây đang ngày càng mất dần lợi thế.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Với những nền tảng sản xuất đã xây dựng được, cùng với bối cảnh thương mại thế giới được cho là có lợi cho Việt Nam, dự báo trong 10 năm tới, ngành công nghiệp chế biến gỗ của Việt Nam sẽ trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn trong sản xuất và xuất khẩu của cả nước. Thực trạng sản xuất và xuất khẩu ngành chế biến gỗ nói chung và đồ gỗ nói riêng của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy đã có kết quả phát triển vượt bậc. Việt Nam đã dần thể hiện được sự tự chủ trong nguồn cung ứng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Hoạt động sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp đã có những phát triển nhất định về công nghệ và năng lực sản xuất để có thể mang về kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục qua các năm. Xuất khẩu nhóm hàng đồ gỗ luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn trung bình toàn ngành chế biến gỗ. Quá trình chuyển dịch xuất khẩu trong ngành gỗ đã đi theo hướng ngày càng xuất khẩu nhiều

hơn đối với các sản phẩm đồ gỗ có giá trị gia tăng cao so với nhóm nguyên liệu gỗ có giá trị gia tăng thấp. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đó, ngành hàng đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam vẫn có những hạn chế nhất định trong nguồn nguyên liệu, quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất và thương hiệu sản phẩm để tiếp cận thị trường. Do đó, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp về phát triển nguồn cung nguyên liệu nội địa, tăng cường tính hợp pháp trong xuất xứ nguyên liệu, đẩy mạnh liên kết trong sản xuất và xây dựng thương hiệu để có thể nâng cao lợi thế so sánh của ngành chế biến gỗ và thật sự trở thành ngành mũi nhọn của Việt Nam, tạo ra giá trị gia tăng cao hơn trong thời gian tới.

CHƯƠNG 4: PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU ĐỒ GỖ VIỆT NAM

4.1. Mô hình ước lượng

Với nền tảng là mô hình lực hấp dẫn trong TMQT, thông qua các nghiên cứu thực nghiệm liên quan và điều kiện thực tiễn ở Việt Nam, mô hình các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam dạng ước lượng đã được xác định như sau:

$$\ln(EX_{VJt}) = K + \beta_1 \ln(GDP_{Vt}) + \beta_2 \ln(NLD_{Vt}) + \beta_3 \ln(FDI_{Vt}) + \beta_4 \ln(NL_{Vt}) + \beta_5 \ln(XKDG_{Vt}) + \beta_6 \ln(GDP_{Jt}) + \beta_7 \ln(DS_{Jt}) + \beta_8 \ln(KC_{VJ}) + \beta_9 \ln(TYGIA_{Vt}) + \beta_{10} \ln(LSUAT_{Vt}) + \beta_{11} (THUENK_{JVt}) + \beta_{12} WTO_t + \beta_{13} APEC_t + \beta_{14} FTA_t + \varepsilon$$

Trong đó:

- EX_{VJt} : Kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang nước J trong năm t
- GDP_{Vt} : GDP của Việt Nam trong năm t (Đvt: USD)
- NLD_{Vt} : Số lao động có việc làm của Việt Nam trong năm t (Đvt: người)
- FDI_{Vt} : Đầu tư FDI vào Việt Nam giải ngân trong năm t (Đvt: USD)
- NL_{Vt} : Sản lượng gỗ khai thác tại Việt Nam trong năm t (Đvt: m³)
- $XKDG_{Vt}$: giá trị xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam trong năm t (Đvt: USD)
- GDP_{Jt} : GDP các nước nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam năm t (Đvt: USD)
- DS_{Jt} : Dân số các nước nhập khẩu đồ gỗ của Việt Nam năm t (Đvt: người)
- KC_{VJ} : Khoảng cách từ Việt Nam đến nước, tính khoảng cách thủ đô (Đvt: km)
- $TYGIA_{Vt}$: Tỷ giá giữa VND và USD vào năm t
- $LSUAT_{Vt}$: Lãi suất cho vay trung bình của Việt Nam năm t (Đvt: %)
- $THUENK_{JVt}$: Mức thuế nhập khẩu trung bình đồ gỗ Việt Nam của các quốc gia vào năm t (Đvt: %)
- WTO_t : thể hiện cả Việt Nam và nước đối tác cùng gia nhập WTO vào năm t (Biến dummy: năm t nhận giá trị 1 nếu cả hai quốc gia cùng tham gia WTO và ngược lại nhận giá trị 0)

- APECT: thể hiện cả Việt Nam và nước đối tác cùng gia nhập tổ chức APEC (Biến dummy: năm t nhận giá trị 1 nếu cả hai quốc gia cùng tham gia APEC và ngược lại nhận giá trị 0)

- FTAT: thể hiện cả Việt Nam và nước đối tác cùng tham gia một FTA vào năm t (Biến dummy: năm t nhận giá trị 1 nếu cả hai quốc gia cùng tham gia vào một FTA và ngược lại nhận giá trị 0)

4.2. Kết quả ước lượng và kiểm định lựa chọn mô hình

4.2.1. Lựa chọn mô hình phù hợp

4.2.1.1. Lựa chọn giữa mô hình OLS và FEM

Tiến hành ước lượng hồi quy mô hình các yếu tố tác động lên xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất OLS và hiệu ứng cố định FEM để xem xét tính tối ưu giữa OLS và FEM. Kết quả hồi quy OLS cho kết quả như sau:

Bảng 4.1: Kết quả hồi quy theo phương pháp bình phương nhỏ nhất – OLS

Variable	Coef.	Std. Err.	t	P>t
lnGDP _V	3.272042	.9550878	3.43	0.001
lnNLD _V	-.9055663	2.880696	-0.31	0.753
lnFDI _V	-.6601789	.2891775	-2.28	0.023
lnNL _V	.6067475	.0343656	17.66	0.000
lnXKDG _V	-.1119796	.0302866	-3.70	0.000
lnGDP _J	-2.155828	.6879411	-3.13	0.002
lnDS _J	-.1853377	.1079897	-1.72	0.086
lnKC _{VJ}	.1154629	.2820649	0.41	0.682
lnTYGIA _V	-1.465697	.4490585	-3.26	0.001
LAISUAT _V	-.2522008	.0495188	-5.09	0.000
THUENK _{JV}	-.035015	.0032772	-10.68	0.000
WTO	.5435206	.1059954	5.13	0.000
APEC	.0522932	.0887296	0.59	0.556
FTA	1.629867	.0923552	17.65	0.000
_cons	-44.54471	36.933	-1.21	0.228

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 1)

Giá trị R bình phương của ước lượng theo OLS là 75,98% (*Phụ lục 1 – Bảng 1*). Nghi ngờ có đa cộng tuyến trong mô hình. Tiến hành kiểm tra thừa số tăng phương sai của các biến độc lập. Kết quả cho thấy 06 biến $\ln\text{GDP}_V$, $\ln\text{NLD}_V$, $\ln\text{GDP}_J$, $\ln\text{FDI}_V$, $\ln\text{DS}_J$, $\ln\text{KC}_{VJ}$ có hệ số VIF rất cao.

Bảng 4.2: Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến

Variable	VIF	1/VIF	Variable	VIF	1/VIF
$\ln\text{GDP}_V$	354.92	0.002818	$\ln\text{NL}_V$	3.54	0.282441
$\ln\text{NLD}_V$	103.59	0.009653	WTO	2.60	0.384275
$\ln\text{GDP}_J$	101.74	0.009829	$\ln\text{XKDG}_V$	2.21	0.452425
$\ln\text{FDI}_V$	52.91	0.018902	THUENK_{JV}	1.74	0.575475
$\ln\text{DS}_J$	20.74	0.048205	FTA	1.63	0.613440
$\ln\text{KC}_{VJ}$	17.05	0.058644	LAISUAT_V	1.56	0.641489
$\ln\text{TYGIA}_V$	7.15	0.139888	APEC	1.42	0.702267

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 2)

Tiến hành lần lượt loại bỏ các biến có hệ số VIF lớn 10 ra khỏi mô hình để hạn chế hiện tượng đa cộng tuyến. Phương pháp thực hiện là lần lượt loại bỏ từng biến có hệ số VIF lớn hơn 10 và chạy lại OLS để kiểm tra hệ số VIF, thực hiện đến khi hệ số VIF của tất cả các biến bé hơn 10. Xác định thứ tự ưu tiên của các biến khi loại ra khỏi mô hình để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến là vô cùng quan trọng để tránh trường hợp loại bỏ những biến bị tăng hệ số VIF quá mức do tác động của các biến còn lại.

Trong số 6 biến có hệ số VIF lớn hơn 10, có 4 biến $\ln\text{GDP}_V$, $\ln\text{GDP}_J$, $\ln\text{FDI}_V$, $\ln\text{DS}_J$ có ý nghĩa thống kê với mức 5% hoặc 10%, hai biến còn lại là $\ln\text{NLD}_V$ và $\ln\text{KC}_{VJ}$ không có ý nghĩa thống kê. Trong số 6 biến này, đa số các biến có sự tác động nhất định đến biến $\ln\text{GDP}_V$. Đó cũng là lý do hệ số VIF của biến này rất lớn. Các biến còn lại không cho thấy sự tác động rõ nét lẫn nhau. Cách xác định thứ tự ưu tiên để loại bỏ lần lượt các biến là loại bỏ những biến có hệ số VIF rất cao và có khả năng có mối quan hệ nhiều nhất với các biến còn lại trước, sau đó là các biến có hệ số VIF cao và không có nghĩa thống kê, cuối cùng là các biến có ý nghĩa thống kê nhưng có

hệ số VIF cao hơn 10. Với những lập luận trên, thứ tự ưu tiên loại bỏ lần lượt các biến để kiểm tra hệ số VIF là $\ln\text{GDP}_V$, $\ln\text{NLD}_V$, $\ln\text{KC}_{VJ}$, $\ln\text{GDP}_J$, $\ln\text{FDI}_V$, $\ln\text{DS}_J$.

Kết quả cho thấy khi bỏ đến hết 4 biến là $\ln\text{GDP}_V$, $\ln\text{NLD}_V$, $\ln\text{KC}_{VJ}$, $\ln\text{GDP}_J$ thì hệ số của các biến còn lại đều đã bé hơn 10 (*Phụ lục 1 – bảng 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10*). Với các biến còn lại của mô hình, tiến hành ước lượng theo phương pháp hiệu ứng cố định FEM. Kết quả ước lượng như sau:

Bảng 4.3: Kết quả hồi quy theo mô hình hiệu ứng cố định – FEM

Variable	Coef.	Std. Err.	t	P>t
$\ln\text{FDI}_V$	.3353349	.068742	4.88	0.000
$\ln\text{NL}_V$	1.22708	.0800024	15.34	0.000
$\ln\text{XKDG}_V$	-.0653596	.0597792	-1.09	0.274
$\ln\text{DS}_J$	.0434193	.0308317	1.41	0.159
$\ln\text{TYGIA}_V$	.019706	.1013162	0.19	0.846
LAISUAT_V	0	(omitted)	-	-
THUENK_{JV}	-.08479	.0062373	-13.59	0.000
WTO	-.045928	.0706228	-0.65	0.516
APEC	0	(omitted)		
FTA	.2833838	.0712174	3.98	0.000
_cons	-25.0031	2.043569	-12.24	0.000

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 11)

Kiểm định F test với tất cả $u_i=0$ có Prob = 0,0000 < 0,05 sau khi chạy theo FEM (*Phụ lục 1 – bảng 11*) cho phép kết luận có sự tương quan giữa yếu tố cố định theo thời gian với phần dư, điều này nghĩa là ước lượng theo FEM tối ưu hơn so với OLS.

4.2.1.2. Lựa chọn giữa mô hình OLS và REM

Tiến hành ước lượng hình mô hình bằng phương pháp hiệu ứng ngẫu nhiên REM để xem xét tính tối ưu giữa mô hình REM và OLS. Kết quả ước lượng như sau:

Bảng 4.4: Kết quả hồi quy theo mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên - REM (lần 1)

Variable	Coef.	Std. Err.	z	P > z
lnFDI_V	.5072923	.0661868	7.66	0.000
lnNL_V	.8760548	.0579322	15.12	0.000
lnXKDG_V	-.1354869	.049423	-2.74	0.006
lnDS_J	.0650947	.0321993	2.02	0.043
lnTYGIA_V	.0668887	.1046091	0.64	0.523
LAISUAT_V	-.5134331	.1372901	-3.74	0.000
THUENK_{JV}	-.070249	.005342	-13.15	0.000
WTO	-.0742839	.0729131	-1.02	0.308
APEC	-.2176813	.2643287	-0.82	0.410
FTA	.3639941	.0732779	4.97	0.000
_cons	-12.13092	1.631003	-7.44	0.000

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 12)

Kiểm định hiệu ứng ngẫu nhiên sau khi chạy mô hình REM cho thấy $\text{corr}(u-i, X) = 0$ với $\text{Prob} = 0.0000 < 0.05$ (Phụ lục 1 – bảng 12). Điều này có nghĩa là chấp nhận sự tồn tại ngẫu nhiên trong mô hình hay không có sự tương quan với phần dư. Trong trường hợp này thì ước lượng theo REM sẽ tối ưu hơn OLS.

4.2.1.3. Lựa chọn giữa mô hình FEM và REM

Thực hiện các kiểm định trên cho kết quả mô hình FEM sẽ tối ưu hơn OLS và REM cũng tối ưu hơn OLS. Tiến hành kiểm định Hausman để xem xét tính tối ưu giữa hai mô hình REM và FEM.

Bảng 4.5: Kiểm định Hausman giữa FEM và REM

Variable	Coef.		Difference (a-b)	S.E.
	FEM (a)	REM (B)		
lnFDI_V	.3353349	.5072923	-.1719574	.0185682
lnNL_V	1.22708	.8760548	.3510256	.0551746
lnXKDG_V	-.0653596	-.1354869	.0701273	.0336291
lnDS_J	.0434193	.0650947	-.0216755	-

Variable	Coef.		Difference (a-b)	S.E.
	FEM (a)	REM (B)		
lnTYGIA_V	.019706	.0668887	-.0471827	-
THUENK_{JV}	-.08479	-.070249	-.014541	.0032198
WTO	-.045928	-.0742839	.0283559	-
FTA	.2833838	.3639941	-.0806103	-
b = consistent under Ho and Ha; obtained from xtreg				
B = inconsistent under Ha, efficient under Ho; obtained from xtreg				
Test: Ho: difference in coefficients not systematic				
chi2(8) = (b-B)'[(V _b -V _B) ⁽⁻¹⁾](b-B) = 24.74 Prob>chi2 = 0.1802				

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 13)

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy giá trị Prob = 0.1802, tức là chấp nhận giả thuyết không có sự tương quan giữa các biến độc lập với phần dư và tồn tại các ngẫu nhiên. Điều này có nghĩa là ước lượng theo REM sẽ tối ưu hơn FEM vì giả định của REM là không có sự tương quan với phần dư và ước lượng dựa trên hiệu ứng ngẫu nhiên. Do đó, REM sẽ được chọn để ước lượng sự tác động của các yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam sang các nước.

4.2.2. Các kiểm định mô hình

4.2.2.1. Kiểm định các hệ số hồi quy

Theo kết quả kiểm định lựa chọn mô hình, thì mô hình REM sẽ được lựa chọn, kết quả ước lượng theo REM lần 1 được thể hiện tại bảng 4.4 cho thấy hệ số hồi quy của các biến lnTYGIA_V, WTO, APEC không có ý nghĩa thống kê với mức 10% do có hệ số P-value > 0,1. Lần lượt loại 3 biến này ra khỏi mô hình và chạy lần lượt các mô hình REM sau khi loại bỏ từng biến (*Phụ lục 1 – bảng 14,15,16*). Kết quả ước lượng REM lần 4 như sau:

Bảng 4.6: Kết quả hồi quy theo mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên - REM (lần 4)

Variable	Coef.	Std. Err.	z	P > z
lnFDI_V	.4778146	.0552463	8.65	0.000
lnNL_V	.8879202	.0558939	15.89	0.000
lnXKDG_V	-.1406934	.0497975	-2.83	0.005
lnDS_J	.0618044	.0303553	2.04	0.042
LAISUAT_V	-.4738416	.1335193	-3.55	0.000
THUENK_{JV}	-.0708958	.0053024	-13.37	0.000
FTA	.3355099	.071629	4.68	0.000
_cons	-12.33491	1.683134	-7.33	0.000

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 16)

Kết quả ước lượng trên cho thấy các biến lnFDI_V, lnNL_V, lnXKDG_V, lnDS_J, LAISUAT_V, THUENK_{JV}, FTA đều có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%. Các biến còn lại theo mô hình nghiên cứu đã xác định ban đầu không có ý nghĩa giải thích trong mô hình.

4.2.2.2. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Hệ số R bình phương = 0.6730 cho thấy các biến giải thích trong mô hình giải thích được 67.30% sự thay đổi của kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam sang các nước trên thế giới. Kiểm định sự phù hợp của mô hình với hệ số Prob = 0.000 > 0.05 cho thấy mô hình hoàn toàn phù hợp. Điều đó có nghĩa là 67.30% sự thay đổi trong xuất khẩu đồ gỗ được giải thích bởi các yếu tố có ý nghĩa giải thích trong mô hình, gồm: FDI đầu tư vào Việt Nam (lnFDI_V), nguồn gỗ nguyên liệu nội địa của Việt Nam (lnNL_V), kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam (lnXKDG_V), dân số của các nước nhập khẩu đồ gỗ từ Việt Nam (lnDS_J), lãi suất của Việt Nam (LAISUAT_V), thuế nhập khẩu đồ gỗ của các nước (lnTHUENK_J), Việt Nam và nước nhập khẩu có ký kết hoặc là thành viên của một hiệp định thương mại tự do (FTA).

Bảng 4.7: Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình

Random-effects GLS regression	Number of obs	1283
Group variable: country	Number of groups	73
R-sq: between = 0.6730	Obs per group: min	15
	max	18
	Wald chi2(7)	3864.36
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	0.0000

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 16)

4.2.2.3. Kiểm định tự tương quan

Với giả thuyết H_0 : không có hiện tượng tự tương quan. Tiến hành kiểm định hiện tượng tự tương quan đối với mô hình, kết quả ở bảng 4.8 cho thấy hệ số Prob=0.000 < 0.05 nên bác bỏ giả thuyết H_0 : không có hiện tượng tự tương quan, tức là chấp nhận có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

Bảng 4.8: Kết quả kiểm định tự tương quan

Wooldridge test for autocorrelation in panel data	
H0: no first order autocorrelation	
F(1, 72) =	20.237
Prob > F =	0.000

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 17)

4.2.2.4. Kiểm định phương sai sai số thay đổi

Với giả thuyết H_0 : phương sai sai số không đổi, tiến hành kiểm định phương sai sai số thay đổi đối với mô hình trên. Kết quả kiểm định ở bảng 4.9 cho thấy hệ số Prob = 0.0000 < 0.05, tức bác bỏ giả thuyết H_0 : mô hình có phương sai sai số không đổi, tức là chấp nhận mô hình có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Bảng 4.9: Kết quả kiểm định phương sai sai số không đổi

Random-effects GLS regression	Var	sd = sqrt(Var)
lnEX _{VJ}	5.699245	2.387309
e	.3996643	.6321901
u	.7663557	.8754174
Test: H0: Var(u) = 0	chibar2(01) =	3511.31
	Prob > chibar2 =	0.0000

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 18)

4.3. Khắc phục lỗi mô hình không có độ trễ

Khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan trong mô hình bằng cách ước lượng điều chỉnh sai số. Kết quả ước lượng như sau:

Bảng 4.10: Ước lượng khắc phục tự tương quan, phương sai thay đổi (không có độ trễ)

Random-effects GLS regression			Number of obs		1283	
Group variable: country			Number of groups		73	
R-sq: between = 0.6730			Obs per group: min		15	
Wald chi2(7) : 957.33			max		18	
corr(u_i, X) = 0 (assumed)			Prob > chi2		0.0000	
(Std. Err. adjusted for 73 clusters in country)						
Variable	Coef.	Robust Std. Err.	z	P > z	[95% Conf.	Interval]
lnFDI _V	.4778146*	.0871821	5.48	0.000	.3069407	.6486884
lnNL _V	.8879202*	.1442362	6.16	0.000	.6052224	1.170618
lnXKDG _V	-.1406934**	.0802977	-1.75	0.080	-.298074	.0166873
lnDS _J	.0618044*	.0300502	2.06	0.040	.0029071	.1207017
LAISUAT _V	-.4738416*	.2183491	-2.17	0.030	-.9017979	-.045885
THUENK _{JV}	-.0708958*	.0136052	-5.21	0.000	-.0975616	-.044230
FTA	.3355099*	.1228012	2.73	0.006	.094824	.5761958
_cons	-12.33491	2.491586	-4.95	0.000	-17.21833	-7.451491
sigma_u	.87541744					
sigma_e	.63219011					
Rho	.65724059 (fraction of variance due to u_i)					

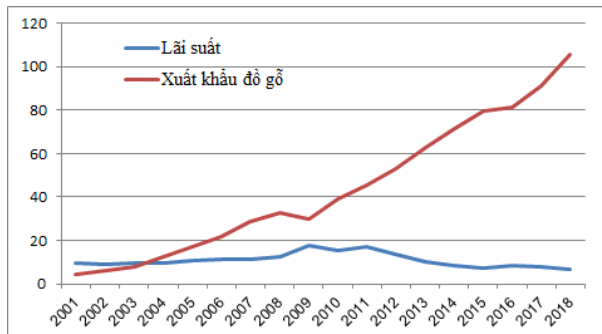
*: có ý nghĩa thống kê ở mức 5% **: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 19)

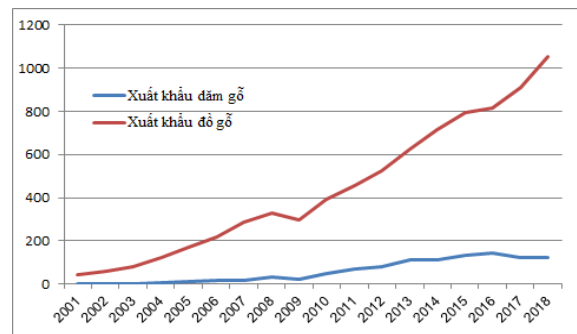
Với mô hình đã ước lượng điều chỉnh sai số như trên, 6 biến lnFDI_V, lnNL_V, lnDS_J, LAISUAT_V, THUENK_{JV}, FTA đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, biến lnXKDG_V có ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Hệ số R bình phương bằng 0.6730 với hệ số Prob = 0.000 > 0.05 cho thấy ước lượng hoàn toàn phù hợp với mức độ giải thích là 67.30%.

4.4. Biểu đồ tương quan mối quan hệ tuyến tính giữa các biến

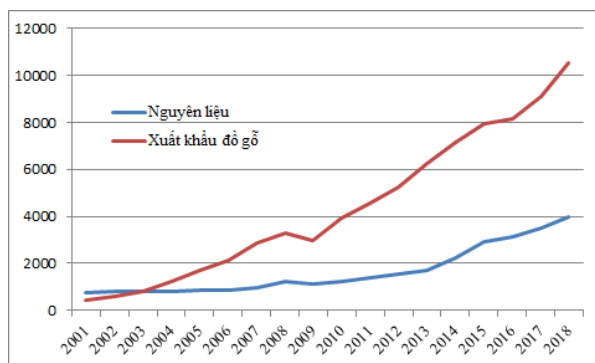
Kết quả ước lượng hồi quy đã chỉ ra mối quan hệ tuyến tính giữa các biến $\ln FDI_V$, $\ln NL_V$, $\ln XKDG_V$, $\ln DS_J$, $LAISUAT_V$, $THUENK_{JV}$ với biến $\ln EX_V$. Trong đó các biến $\ln FDI_V$, $\ln NL_V$, $\ln XKDG_V$, $LAISUAT_V$ được quan sát tại Việt Nam trong thời gian 18 năm. Sự tương quan của từng yếu tố này với xuất khẩu đồ gỗ được thể hiện qua các biểu đồ tương quan như sau:



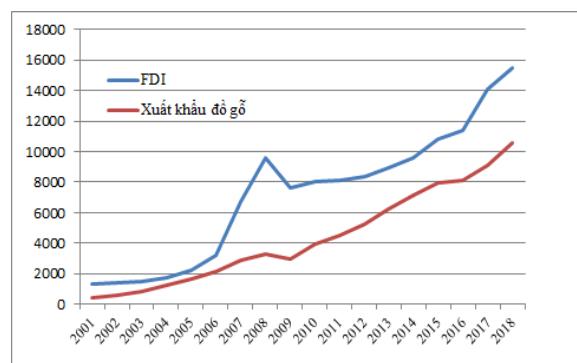
Hình 4.1: Tương quan lãi suất và đồ gỗ



Hình 4.2: Tương quan xuất khẩu dăm gỗ và đồ gỗ



Hình 4.3: Tương quan nguyên liệu và XK đồ gỗ



Hình 4.4: Tương quan FDI và XK đồ gỗ

Nguồn: Bộ dữ liệu nghiên cứu

Kết quả trực quan bằng biểu đồ cũng đã cho thấy mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Mối quan hệ tuyến tính giữa yếu tố lãi suất và xuất khẩu đồ gỗ, giữa nguồn nguyên liệu và xuất khẩu đồ gỗ biểu hiện rõ nét nhất. Trong đó, xuất khẩu đồ gỗ có mối quan hệ ngược chiều rõ nét với lãi suất ở hầu hết mọi thời điểm, đặc biệt tại các điểm gãy năm 2009-2010. Tương tự xuất khẩu đồ gỗ có mối quan hệ thuận chiều với nguồn nguyên liệu rõ nét ở hầu hết mọi thời điểm. Mối quan hệ giữa yếu tố xuất khẩu dăm gỗ và xuất khẩu đồ gỗ ngược chiều nhau và chưa thực sự rõ nét, chỉ thể hiện rõ hơn ở những năm gần đây. Mối quan hệ giữa đầu tư FDI vào Việt Nam và xuất khẩu đồ gỗ cũng có sự tương quan thuận chiều rõ ràng, ngoại trừ điểm

gãy năm 2007 – 2008 do sự tác động của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ toàn cầu.

4.5. Kết quả ước lượng mô hình có độ trễ

4.5.1. Cách tiếp cận

Các chính sách của chính phủ về tỷ giá, lãi suất, thu hút đầu tư nước ngoài, nguồn nguyên liệu cho chế biến hoặc sự thay đổi trong thuế nhập khẩu của các quốc gia, tham gia vào các tổ chức liên kết kinh tế quốc tế cũng cần một thời gian nhất định để vận hành và tác động lên kim ngạch đồ gỗ xuất khẩu. Mô hình nghiên cứu trên sử dụng dữ liệu của các yếu tố tác động lên kim ngạch xuất khẩu trong cùng năm, bỏ qua sự tác động trễ của các yếu tố. Do đó, để xem xét sự tác động của các yếu tố lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ sau một thời gian vận hành, tiến hành chạy ước lượng với độ trễ của các biến giải thích lần lượt bằng 1 và 2. Kết quả này cho phép xem mức độ tác động của các biến giải thích trong năm $t-1$ và năm $t-2$ lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ trong năm t .

Kết quả phân tích mô hình không lấy độ trễ cho thấy có 7 biến $\ln FDI_V$, $\ln NL_V$, $\ln DS_J$, $LAISUAT_V$, $THUENK_{JV}$, FTA , $\ln XKDG_V$ có ý nghĩa giải thích trong mô hình. Phân tích độ trễ có thể sử dụng ước lượng với 7 biến này. Tuy nhiên, giả thuyết là tất cả các yếu tố có thể không tác động lên xuất khẩu đồ gỗ trong năm quan sát mà tác động lên xuất khẩu đồ gỗ ở năm tiếp theo. Do đó, tiến hành ước lượng lại từ đầu với 14 biến quan sát ban đầu, với mô hình ước lượng như sau (với k là độ trễ):

$$\begin{aligned} \ln(EX_{Vt}) = & K + \beta_1 \ln(GDP_{Vt-k}) + \beta_2 \ln(NLD_{Vt-k}) + \beta_3 \ln(FDI_{Vt-k}) + \beta_4 \ln(NL_{Vt-k}) + \\ & \beta_5 \ln(XKDG_{Vt-k}) + \beta_6 \ln(GDP_{Jt-k}) + \beta_7 \ln(DS_{Jt-k}) + \beta_8 \ln(KC_{VJ}) + \beta_9 \ln(TYGIA_{Vt-k}) + \\ & \beta_{10} (LSUAT_{Vt-k}) + \beta_{11} (THUENK_{JVt-k}) + \beta_{12} WTO_{t-k} + \beta_{13} APEC_{t-k} + \beta_{14} FTA_{t-k} + \varepsilon \end{aligned}$$

4.5.2. Kết quả ước lượng mô hình có độ trễ 1 năm

Với độ trễ bằng 1, xem mức độ tác động của các biến giải thích trong năm $t-1$ lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ trong năm t . Ước lượng và kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến bằng hệ số VIF, kết quả cho thấy 6 biến $\ln GDP_{Vt-1}$, $\ln NLD_{Vt-1}$, $\ln GDP_{Jt-1}$, $\ln FDI_{Vt-1}$, $\ln DS_{Jt-1}$, $\ln KC_{VJ}$ có hệ số VIF rất cao (*Phụ lục 1 – bảng 20*). Tiến hành lần lượt loại bỏ các biến có hệ số VIF lớn 10 ra khỏi mô hình để hạn chế hiện tượng đa

cộng tuyến. Kết quả cho thấy thấy, khi bỏ hết 4 biến là $\ln GDP_{t-1}$, $\ln GDP_{Jt-1}$, $\ln NLDv_{t-1}$, $\ln KC_{VJ}$ thì hệ số của 10 biến còn lại đều đã bé hơn 10 (*Phụ lục 1 – bảng 21, 22, 23, 24*). Với các biến còn lại của mô hình, tiến hành ước lượng theo phương pháp hiệu ứng ngẫu nhiên REM (do mô hình REM đã được kiểm định là tối ưu so với FEM và OLS).

Kết quả ước lượng có độ trễ theo REM lần 1 với 10 biến còn lại (*Phụ lục 1 – bảng 25*) cho thấy hệ số hồi quy của 3 biến $\ln TYGIA_{Vt-1}$, WTO_{t-1} , $APEC_{t-1}$ không có ý nghĩa thống kê với mức 10% do có hệ số P-value > 0.1 . Lần lượt loại 3 biến này ra khỏi mô hình và chạy lần lượt các mô hình REM sau khi loại bỏ từng biến (*Phụ lục 1 – bảng 26, 27, 28*). Kết quả ước lượng mô hình có độ trễ bằng 1 theo REM lần 4 cho kết quả như sau:

Bảng 4.11: Kết quả ước lượng có độ trễ bằng 1 với mô hình REM lần 4

Variable	Coef.	Std. Err.	z	P > z
$\ln FDI_{t-1}$	.1580922	.0528099	2.99	0.003
$\ln NL_{t-1}$	.8477457	.0558203	15.19	0.000
$\ln XKDG_{t-1}$	-.1241826	.0477212	-2.60	0.009
$\ln DS_{t-1}$	.1533435	.0283982	5.40	0.000
$LAISUAT_{t-1}$	-.4555847	.131692	-3.46	0.001
$THUENK_{JV_{t-1}}$	-.0579985	.005807	-9.99	0.000
FTA_{t-1}	.3538059	.070439	5.02	0.000
_cons	-10.07029	1.668116	-6.04	0.000

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 28)

Tiến hành thực hiện các kiểm định mô hình như sau:

- Kiểm định sự phù hợp của mô hình với hệ số R bình phương = 0.6701, có hệ số Prob = 0.000 > 0.05 cho thấy mô hình hoàn toàn phù hợp (*Phụ lục 1 – bảng 28*).
- Kiểm định tự tương quan với giả thuyết H_0 : không có hiện tượng tự tương quan. Kết quả cho thấy hệ số Prob = 0.000 < 0.05 (*Phụ lục 1 – bảng 29*). Do đó, bác bỏ giả thuyết H_0 , tức là chấp nhận có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.
- Kiểm định phương sai sai số thay đổi với giả thuyết H_0 : phương sai sai số

không đổi. Kết quả kiểm định cho thấy hệ số $\text{Prob} = 0.0000 < 0.05$ (Phụ lục 1 – bảng 30). Tức bác bỏ giả thuyết H_0 , chấp nhận mô hình có xảy ra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Tiến hành khắc phục hiện tượng phương sai sai số thay đổi và hiện tượng tự tương quan trong mô hình bằng cách ước lượng điều chỉnh sai số. Kết quả ước lượng như sau:

Bảng 4.12: Ước lượng khắc phục tự tương quan, phương sai thay đổi (độ trễ=1)

Random-effects GLS regression			Number of obs			1186
Group variable: country			Number of groups			73
R-sq: between = 0.6701			Obs per group: min			11
			max			17
			Wald chi2(7)			708.05
corr(u_i, X) = 0 (assumed)			Prob > chi2			0.0000
(Std. Err. adjusted for 73 clusters in country)						
Variable	Coef.	Robust Std. Err.	Z	P > z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIv _{t-1}	.1580922*	.0784746	2.01	0.044	.0042849	.3118996
lnNLv _{t-1}	.8477457*	.1223752	6.93	0.000	.6078947	1.087597
lnXKDGv _{t-1}	-.1241826*	.0544755	-2.28	0.023	-.2309526	-.0174127
lnDSj _{t-1}	.1533435*	.0299692	5.12	0.000	.094605	.2120821
LAISUATv _{t-1}	-.4555847*	.2047065	-2.23	0.026	-.8568021	-.0543674
THUENKjv _{t-1}	-.0579985*	.0117468	-4.94	0.000	-.0810218	-.0349752
FTA _{t-1}	.3538059*	.1048054	3.38	0.001	.1483911	.5592207
_cons	-10.07029	2.295558	-4.39	0.000	-14.56951	-5.571083
sigma_u	.86902674					
sigma_e	.59315613					
Rho	.68218523 (fraction of variance due to u_i)					

*: có ý nghĩa thống kê ở mức 5%

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (Phụ lục 1 – bảng 31)

Với mô hình đã ước lượng điều chỉnh sai số như trên, bảy biến $\ln \text{FDI}_V$, $\ln \text{NL}_V$, $\ln \text{XKDG}_V$, $\ln \text{DS}_J$, LAISUAT_V , THUENK_{JV} , FTA với độ trễ 1 năm đều có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

4.5.3. Kết quả ước lượng mô hình có độ trễ 2 năm

Với độ trễ 1 năm, các biến $\ln\text{TYGIA}_{Vt-1}$, WTO_{t-1} , APEC_{t-1} không có ý nghĩa giải thích. Tiếp tục lấy độ trễ 2 năm đối với các biến giải thích, kết quả ước lượng với mô hình có độ trễ bằng 2 cho kết quả các biến $\ln\text{FDIV}_{t-2}$, APEC_{t-2} không có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, biến $\ln\text{TYGIA}_{Vt-2}$, WTO_{t-2} lại có ý nghĩa thống kê (*Phụ lục 1- Bảng 32*). Điều này có nghĩa là sự thay đổi của tỷ giá và gia nhập WTO cần thời gian trễ hơn để tác động lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Tiến hành loại bỏ lần lượt các biến có $\ln\text{FDIV}_{t-2}$, APEC_{t-2} ra khỏi mô hình, kết quả ước lượng khắc phục tự tương quan và phương sai sai số không đổi như sau:

Bảng 4.13: Ước lượng khắc phục tự tương quan, phương sai thay đổi (độ trễ =2)

Random-effects GLS regression			Number of obs			1109
Group variable: country			Number of groups			73
R-sq: between = 0.6889			Obs per group: min			11
			Max			16
			Wald chi2(7)			495.32
corr(u_i, X) = 0 (assumed)			Prob > chi2			0.0000
(Std. Err. adjusted for 73 clusters in country)						
Variable	Coef.	Robust Std. Err.	Z	P > z	[95% Conf.	Interval]
lnNLv _{t-2}	.77834*	.1158538	6.72	0.000	.5512707	1.005409
lnXKDGv _{t-2}	-.0966644**	.0507662	-1.90	0.057	-.1961643	.0028354
lnDSj _{t-2}	.1729431*	.0347504	4.98	0.000	.1048336	.2410526
LAISUATv _{t-2}	-.4434242*	.1880797	-2.36	0.018	-.8120536	-.0747947
THUENKjv _{t-2}	-.0447255*	.0139698	-3.20	0.001	-.0721058	-.0173451
FTA _{t-2}	.3952875*	.1273089	3.10	0.002	.1457667	.6448083
WTO _{t-2}	.2053606**	.1180984	1.74	0.082	-.0261081	.4368293
lnTYGIAv _{t-2}	.2672635**	.1607365	1.66	0.096	-.0477742	.5823012
_cons	-8.463994	2.543112	-3.33	0.001	-13.4484	-3.479586
sigma_u	.81378159					
sigma_e	.59491448					
Rho	.65170648 (fraction of variance due to u_i)					

*: có ý nghĩa thống kê ở mức 5% **: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

Nguồn: Truy xuất kết quả từ Stata (*Phụ lục 1 – bảng 33*)

4.6. Thảo luận các kết quả nghiên cứu định lượng

4.6.1. Kết quả mô hình không có độ trễ

Kết quả ước lượng mô hình ở bảng 4.10 cho phép xác định mô hình hồi quy các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT không có độ trễ như sau (*Mô hình 1*):

$$\begin{aligned} \text{LnEX}_v = & \mathbf{0.887} \ln\text{NL}_v + \mathbf{0.477} \ln\text{FDI}_v - \mathbf{0.473} \text{LAISUAT}_v + \mathbf{0.335} \text{FTA} \\ & - \mathbf{0.140} \ln\text{XKDG}_v - \mathbf{0.070} \text{THUENK}_{\text{JVC}} + \mathbf{0.061} \ln\text{DS}_j - 12.334 \end{aligned}$$

Với R bình phương = 67.30%

So với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra, kết quả hồi quy đối với các biến giải thích có ý nghĩa trong mô hình như trên được giải thích như sau:

Thứ nhất, biến $\ln\text{NL}_v$ – nguồn nguyên liệu gỗ cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu. Hệ số hồi quy của biến này 0.887 có nghĩa là với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi nguồn nguyên liệu gỗ nội địa được cung ứng tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ra thị trường thế giới tăng lên tăng 0.887%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đặt ra và các phán đoán dự báo trong các nghiên cứu trước đây tại Việt Nam về sự tác động cùng chiều của nguồn cung nguyên liệu lên xuất khẩu đồ gỗ (Vũ Thị Minh Ngọc & Hoàng Thị Ngọc Dung, 2014; Vũ Thu Hương & cộng sự, 2014) và nghiên cứu gần đây trên thế giới về ngành gỗ (Morland và cộng sự, 2020). Đây cũng là nhân tố có sự tác động lớn nhất đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Kết quả này cho phép dự báo rằng hàng đồ gỗ xuất khẩu Việt Nam sẽ tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh nếu như Việt Nam có chiến lược phát triển công nghiệp phụ trợ và nguồn cung nguyên liệu phù hợp để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu theo những thương hiệu riêng của mình.

Thứ hai, biến $\ln\text{FDI}_v$ – vốn đầu tư FDI vào Việt Nam. Hệ số hồi quy của biến này 0.477 có nghĩa là với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi nguồn vốn đầu tư FDI vào Việt Nam được giải ngân tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ra thị trường thế giới tăng lên tăng 0.477%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra và các nghiên cứu trước đây (Trần Trung Hiếu & Phạm

Thị Thanh Thủy, 2009; Vũ Thu Hương & cộng sự, 2014, Liu & cộng sự 2016). Đây cũng là yếu tố tác động lớn thứ hai đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian qua. Với kim ngạch xuất khẩu của khối FDI trong ngành đồ gỗ chiếm gần 50% thì sự gia tăng nguồn vốn đầu tư FDI có tác động mạnh mẽ đến xuất khẩu của toàn ngành. Điều này vừa thể hiện sự thành công của ngành đồ gỗ Việt Nam khi thu hút được một lượng lớn nguồn vốn đầu tư nước ngoài vào trong ngành, nhưng cũng là thách thức cho ngành gỗ nội địa Việt Nam khi mà yếu tố đầu tư nước ngoài tiếp tục chi phối thị phần xuất khẩu.

Thứ ba, biến $LAI SUAT_V$ - lãi suất của Việt Nam. Hệ số hồi quy của biến này là 0.473 có nghĩa là với điều kiện các yếu tố khác không đổi, khi lãi suất của Việt Nam tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ra thị trường thế giới giảm đi 0.473%. Với các nghiên cứu trước đây, nghiên cứu của Maulana & Suharno (2015) lại cho thấy yếu tố này không có tác động lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ trong mô hình hấp dẫn thương mại. Maulana & Suharno không lý giải về sự không có ý nghĩa của yếu tố này trong mô hình. Tuy nhiên, kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra và đa số các nghiên cứu trước đây (Harun & cộng sự, 2014; Vũ Thị Minh Ngọc & Hoàng Thị Ngọc Dung, 2014). Lãi suất tăng đặt áp lực mạnh lên doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn để sản xuất kinh doanh và gia tăng xuất khẩu. Kết quả này hàm ý rằng một chính sách tiền tệ tương đối thả lỏng và linh hoạt với lãi suất thấp hơn sẽ góp phần đáng kể trong nâng cao kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ.

Thứ tư, biến FTA – thể hiện Việt Nam và đối tác đã ký kết một hiệp định thương mại tự do song phương hoặc đa phương. Hệ số hồi quy của biến này là 0.335 có nghĩa là với điều kiện các yếu tố khác không đổi, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vào các nước có FTA với Việt Nam cao hơn các nước còn lại 0.335%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra và đa số các nghiên cứu trước đây, đặc biệt là các nghiên cứu về sự tác động của mở cửa kinh tế lên xuất khẩu đồ gỗ (Jordaan & Eita, 2011; Harun & cộng sự, 2014; Vũ Thu Hương & cộng sự, 2014; Alfred 2019). Mặc dù kết quả của tác động này là không quá lớn nhưng nó hàm ý rằng sự mở cửa thương mại toàn diện bằng một hiệp định FTA sẽ giúp Việt Nam gia tăng được xuất

khẩu đồ gỗ tốt hơn là tham gia vào WTO hay các diễn đàn kinh tế như APEC.

Thứ năm, biến $\ln XKDG_V$ – kim ngạch xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam. Hệ số hồi quy của biến này là -0.14 có nghĩa là với điều kiện các yếu tố khác không đổi, xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam tăng lên 1% thì kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ra thị trường thế giới giảm đi 0.14%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra và nghiên cứu của Tô Xuân Phúc và cộng sự (2015). Nghiên cứu của Tô Xuân Phúc mặc dù chưa có những chứng minh bằng mô hình định lượng nhưng đã có những lập luận cho rằng sự phát triển của ngành dăm gỗ xuất khẩu sẽ là nguyên nhân làm thiếu hụt nguồn cung nguyên liệu gỗ cho sản xuất các sản phẩm gỗ tinh chế. Do đó, kết quả này cũng đã cung cấp câu trả lời xác thực cho các tranh cãi trong thời gian qua về việc áp đặt thuế xuất khẩu lên mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu. Mặc dù sự tác động là không quá lớn nhưng nó hàm ý cho các nhà xây dựng chính sách xem xét đặt một mức thuế để hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô với giá trị gia tăng thấp trong thời gian tới.

Thứ sáu, biến $THUENK_{JV}$ – thuế nhập khẩu đồ gỗ của các nước đối tác của Việt Nam. Hệ số hồi quy của biến này là -0.07 nghĩa là với điều kiện các yếu tố khác không đổi, thuế nhập khẩu đồ gỗ tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ra thị trường thế giới giảm đi 0.07%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra và hầu hết các kết quả nghiên cứu trước đây về sự tác động của hàng rào thương mại lên xuất khẩu đồ gỗ (Priyono, 2009; Turner (2008), Katz (2008), Maplesden & Horgan, 2016; Stavitsky & cộng sự, 2019). Giảm thuế nhập khẩu góp phần làm giảm giá thành sản phẩm, gia tăng tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ Việt Nam ở nước ngoài, từ đó thúc đẩy xuất khẩu phát triển. Kết quả này hàm ý rằng Việt Nam cần đẩy nhanh tiến trình tham gia và thực thi các hiệp định thương mại để được hưởng mức thuế nhập khẩu thấp trong xuất khẩu đồ gỗ.

Thứ bảy, biến $\ln DS_J$ - dân số của các nước nhập khẩu. Hệ số hồi quy của biến này là 0.061 có nghĩa là với điều kiện các yếu tố khác không đổi, dân số của các nước nhập khẩu đồ gỗ tăng 1% thì kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ra thị trường thế giới tăng 0.061%. Kết quả này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra và đa

số các nghiên cứu trước đây khi sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT để xác định yếu tố dân số của nước nhập khẩu tác động lên dòng chảy thương mại nói chung của nước xuất khẩu (Ebaidalla & Abdalla, 2015; Dlamini & cộng sự, 2016; Ngô Thị Mỹ 2016; Bhatt 2019) hoặc sản phẩm đồ gỗ nói riêng (C.Jordaan & Eita, 2011). Sự tác động của yếu tố này lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam không quá lớn. Tuy nhiên, ở một góc độ khác, biến GDP của nước nhập khẩu lại không có ý nghĩa trong mô hình. Các kết quả này cho phép hàm ý chính sách rằng Việt Nam cần có những chú trọng nhất định trong việc tiếp cận các thị trường đông dân số với GDP có thể thấp bên cạnh các thị trường có quy mô GDP lớn như Mỹ và Châu Âu như hiện nay.

So với giả thuyết nghiên cứu đã đặt ra, bảy biến còn lại trong mô hình không có ý nghĩa được giải thích như sau:

Thứ nhất, biến $\ln GDP_V$ – GDP của Việt Nam. Đây là biến nền tảng trong mô hình lực hấp dẫn trong TMQT. Hệ số hồi quy của biến GDP có ý nghĩa thống kê nhưng có hệ số đa cộng tuyến VIF rất cao so với các biến còn lại trong mô hình. Điều này có nghĩa là yếu tố GDP của Việt Nam đã tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam thông qua các biến khác tác động lên nó như lãi suất, đầu tư trực tiếp nước ngoài, xuất khẩu dăm gỗ, mở cửa thương mại... Nghiên cứu gốc ban đầu của Tinbergen xem xét GDP như là một biến then chốt trong mô hình vì GDP thời kỳ đó chưa bị tác động mạnh bởi nhiều yếu tố ngoại sinh khác, chủ yếu được tạo ra bởi nguồn lực sẵn có của các quốc gia. Các nghiên cứu của DTI of South Africa (2003), Kang (2014), Zhang & Wang (2015) cũng đã kiểm định không có sự hiện diện của yếu tố GDP của quốc gia xuất khẩu trong các nghiên cứu ứng dụng cách tiếp cận của mô hình lực hấp dẫn trong TMQT. Đặc biệt là nghiên cứu của Morland và cộng sự (2020) về ngành gỗ đã chỉ ra rằng phương pháp tiếp cận trọng lực truyền thống đánh giá quá cao tác động của GDP đối với thương mại ngành lâm nghiệp. Theo đó, với quá trình phát triển ngày càng tăng thì các yếu tố quyết định thương mại ngành bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi các yếu tố cụ thể và tác động trực tiếp đến sản xuất và thương mại hàng hóa.

Thứ hai, biến $\ln NLD_V$ – nguồn lao động của Việt Nam. Sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong một thời gian dài chủ yếu là gia công và sử dụng nguồn lao động phổ thông. Chỉ khoảng 5 năm trở lại đây, các doanh nghiệp mới dần chú trọng ứng dụng công nghệ vào sản xuất. Bên cạnh đó, quy mô sản đầu tư và sản xuất đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian qua chưa thật sự đủ lớn để hấp thụ hết nguồn nhân lực dồi dào của Việt Nam. Do đó, sự gia tăng trong nguồn lao động sản xuất bổ sung khả năng cung ứng nguồn nhân lực cho ngành gỗ trong thời gian tới của thị trường hoàn toàn có thể đáp ứng được nếu Việt Nam có những chiến lược đột phá để phát triển ngành gỗ.

Thứ ba, biến $\ln GDP_J$ – GDP của quốc gia nhập khẩu. Nghiên cứu gốc ban đầu của Tinbergen cũng xem xét GDP của quốc gia nhập khẩu như là một biến then chốt trong mô hình. Hai yếu tố GDP và dân số của nước nhập khẩu thể hiện cho tác động cầu hàng hóa trong mô hình đều có hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê trong lần ước lượng đầu tiên. Tuy nhiên, hệ số đa cộng tuyến VIF của yếu tố GDP cao gấp năm lần yếu tố dân số. Thực tế cho thấy sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam đa dạng về chủng loại và có thể tiếp cận nhiều đối tượng khách hàng ở các phân khúc khác nhau. Do đó, yếu tố dân số có xu hướng có tác động mạnh hơn yếu tố GDP. Đó cũng là lý do sau khi loại yếu tố GDP ra khỏi mô hình thì hệ số hồi quy yếu tố dân số có nghĩa thống kê và không còn hiện tượng đa cộng tuyến. Trong khi đó, thử loại yếu tố dân số ra khỏi mô hình thì yếu tố GDP cũng không có ý nghĩa thống kê. Một số nghiên cứu trước đây của Priyono (2009), Elshehawy & cộng sự (2014), Morland và cộng sự (2020) cũng cho kết quả tương tự khi GDP của nước nhập khẩu không có ý nghĩa trong mô hình, trong khi yếu tố dân số của các nước nhập khẩu lại có tác động rõ nét hơn.

Thứ tư, biến $\ln KC_{VJ}$ – khoảng cách giữa Việt Nam và quốc gia nhập khẩu. Đây là biến thuộc các yếu tố cản trở hoặc thúc đẩy thương mại. Nếu như những nghiên cứu cách đây 40 năm xem đây là một trong những yếu tố quyết định thương mại vì vận chuyển thời kỳ đó chưa thật sự phát triển thì thương mại toàn cầu hiện nay không xem khoảng cách là rào cản lớn. Điều này cũng đã minh chứng qua việc Hoa Kỳ và Châu Âu là những thị trường chính của xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam nhưng lại có

khoảng cách địa lý xa nhất trong số các đối tác thương mại đồ gỗ của Việt Nam. Rất nhiều nghiên cứu sau này sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT như của Weckström (2013), Hai Tho (2013), Elshehawy & cộng sự (2014), Jordaan và Eita (2011) đã cho thấy khoảng cách địa lý không còn là rào cản lớn trong TMQT như trước đây.

Thứ năm, biến $\ln TYGIA_V$ – tỷ giá hối đoái của Việt Nam. Nhiều lý thuyết đã chỉ ra yếu tố tỷ giá có tác động rất rõ nét đến kim ngạch xuất khẩu của một quốc gia. Giả thuyết đặt ra là tỷ giá VND/USD của Việt Nam tăng sẽ làm xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam tăng do giá đồ gỗ của Việt Nam ở nước ngoài rẻ hơn. Tuy nhiên, yếu tố này lại không có ý nghĩa trong mô hình trong thời gian ngắn. Thực tế cho thấy, trong thời gian qua, Việt Nam đã điều hành chính sách tỷ giá rất thành công, sự tăng lên trong tỷ giá nhằm phản ánh tình hình lạm phát mà không phải là sự phá giá VND có chủ đích. Tỷ giá chỉ tăng nhẹ qua các năm và rất ổn định, phù hợp với giá trị của VND trên thị trường. Do đó, VND không giảm giá trong thời gian ngắn và không tác động đủ lớn đến các nhà xuất khẩu đồ gỗ để gia tăng sản lượng xuất khẩu nhờ yếu tố cạnh tranh giá. Tuy nhiên, sự tích lũy trong việc mất giá đồng VND qua các năm sẽ có khả năng tác động đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ. Điều này đã được chứng minh thông qua việc biến $TYGIA$ có tác động đến kim ngạch xuất khẩu đồ của Việt Nam với độ trễ bằng 2. Các nghiên cứu của Priyono (2009), Maulana & Suharno (2015), Bhatt (2019) cũng đã xác định sự tác động dài hạn của yếu tố tỷ giá lên xuất khẩu đồ gỗ thông qua mô hình lực hấp dẫn trong TMQT. Một số nghiên cứu về ngành hàng khác dựa trên cách tiếp cận này cũng đã chỉ ra các tác động làm giảm giá đồng nội tệ trong thời gian dài sẽ tác động tốt đến kim ngạch xuất khẩu (Khiyav & cộng sự, 2013; Ebaidalla & Abdalla, 2015; Dlamini & cộng sự).

Thứ sáu, biến $APEC$ – thể hiện Việt Nam và nước nhập khẩu cùng là thành viên của tổ chức APEC. Việt Nam gia nhập APEC vào năm 1998, trùng hợp với thời điểm kinh tế thế giới dần phục hồi sau khủng hoảng và Mỹ dỡ bỏ lệnh cấm vận đối với Việt Nam. Các thỏa thuận trong diễn đàn APEC chỉ mang tính chất định hướng cho các quốc gia mà không có một cam kết chắc chắn nào về thuế quan và thương mại

cho các quốc gia thành viên. Đó chính là lý do tham gia vào tổ chức APEC chưa có tác động rõ nét đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vào các quốc gia trong khối. Hầu như các nghiên cứu trước đây đều chưa chỉ ra sự tác động của APEC lên kim ngạch xuất khẩu của các quốc gia.

Thứ bảy, biến WTO – thể hiện Việt Nam và nước nhập khẩu cùng là thành viên của tổ chức WTO. So với tham gia vào APEC, việc tham gia vào tổ chức WTO năm 2007 mang lại cho Việt Nam nhiều cam kết hơn về cắt giảm thuế quan nhập khẩu và mở cửa thị trường của các nước thành viên WTO. Từ sau gia nhập WTO, kinh tế Việt Nam nói chung đã có sự chuyển biến nhất định. Tuy nhiên, những cam kết trong WTO của Việt Nam được thực thi với một lộ trình trong thời gian dài. Đó cũng là lý do biến WTO không có ý nghĩa giải thích trong mô hình không có độ trễ nhưng lại có tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam với độ trễ bằng 2. Các nghiên cứu trước đây của Harun & cộng sự (2014), Jordaan & Eita (2011), Sunil & cộng sự (2018) sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT cũng đã chỉ ra sự mở cửa thương mại có tác động thúc đẩy xuất khẩu của quốc gia trong một thời gian đủ dài vận hành.

4.6.2. Thảo luận kết quả mô hình có độ trễ

Đối với mô hình có độ trễ bằng 1, với kết quả ước lượng mô hình tại bảng 4.12, mô hình hồi quy các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam với độ trễ bằng 1 như sau (*Mô hình 2*):

$$\begin{aligned} \text{LnEX}_v = & \mathbf{0.847} \ln\text{NL}_{v,t-1} + \mathbf{0.158} \ln\text{FDI}_{v,t-1} - \mathbf{0.455} \text{LAISUAT}_{v,t-1} + \mathbf{0.353} \text{FTA}_{t-1} \\ & - \mathbf{0.124} \ln\text{XKDG}_{v,t-1} - \mathbf{0.057} \text{THUENK}_{JV,t-1} + \mathbf{0.153} \ln\text{DSJ}_{t-1} - 10.07 \end{aligned}$$

Đối với mô hình có độ trễ bằng 2, với kết quả ước lượng mô hình tại bảng 4.13, mô hình hồi quy các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam với độ trễ bằng 2 như sau (*Mô hình 3*):

$$\begin{aligned} \text{LnEX}_v = & \mathbf{0.778} \ln\text{NL}_{v,t-2} - \mathbf{0.443} \text{LAISUAT}_{v,t-2} + \mathbf{0.395} \text{FTA}_{t-2} - \mathbf{0.096} \ln\text{XKDG}_{v,t-2} \\ & - \mathbf{0.044} \text{THUENK}_{JV,t-2} + \mathbf{0.172} \ln\text{DSJ}_{t-2} + \mathbf{0.205} \text{WTO}_{t-2} + \mathbf{0.267} \ln\text{TYGIA}_{v,t-2} - 8.46 \end{aligned}$$

Bảng 4.14: So sánh hệ số hồi quy ước lượng có độ trễ và không có độ trễ

STT	Yếu tố	Không độ trễ (Mô hình 1)	Độ trễ bằng 1 (Mô hình 2)	Độ trễ bằng 2 (Mô hình 3)
01	lnNL_v	0,887*	0,847*	0,778*
02	lnFDI_v	0,477*	0,158*	Không ý nghĩa
03	LAISUAT_v	-0,473*	-0,445*	-0,443*
04	FTA	0,335*	0,353*	0,395*
05	lnXKDG_v	-0,140**	-0,124*	-0,096**
06	THUENK_{JVC}	-0,070*	-0,057*	-0,044*
07	lnDS_j	0,061*	0,153*	0,172*
08	WTO	Không ý nghĩa	Không ý nghĩa	0,205**
09	lnTYGIA_v	Không ý nghĩa	Không ý nghĩa	0,267**

*: có ý nghĩa thống kê ở mức 5% **: có ý nghĩa thống kê ở mức 10%

Những kết quả ước lượng với độ trễ lần lượt bằng 1 và 2 nêu trên cho phép rút ra những nhận định sau:

Thứ nhất, so với mô hình không có độ trễ (mô hình 1), mô hình với độ trễ bằng 1 (mô hình 2) vẫn giữ nguyên các biến giải thích. Mức độ khác biệt của từng cặp hệ số hồi quy của các biến giải thích trong hai mô hình không đáng kể (trừ biến FDI). Hệ số hồi quy của các biến trong mô hình 2 có xu hướng nhỏ hơn so với mô hình 1 (trừ biến FTA). Điều này cho thấy sự thay đổi của các yếu tố giải thích trong cùng năm có tác động mạnh đối với kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ hơn là những sự biến động của các yếu tố này vào năm trước đó (trừ yếu tố FTA).

Thứ hai, biến FDI (đầu tư trực tiếp nước ngoài) có hệ số hồi quy tại độ trễ bằng 1 là 0.158, nhỏ hơn rất nhiều so với không có độ trễ là 0.477. Kết quả này cho thấy vốn đầu tư FDI được giải ngân trong năm sẽ tác động rất mạnh đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ trong cùng năm hơn là nguồn vốn được giải ngân trong năm trước đó. Do đó, việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp và cơ chế nhằm thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là tốc độ giải ngân vốn so với nguồn vốn đăng ký sẽ góp phần thúc đẩy xuất khẩu đồ gỗ.

Thứ ba, biến FTA (tham gia vào FTA) có hệ số hồi quy tại độ trễ bằng 1 lại lớn hơn so với không có độ trễ. Nghĩa là các FTA sau 1 năm vận hành sẽ tác động mạnh hơn lên xuất khẩu đồ gỗ so với năm vừa vận hành hiệp định. Do đó, đẩy mạnh thực hiện các giải pháp và cơ chế nhằm thúc đẩy tiến trình đàm phán, ký kết và vận hành các hiệp định FTA sẽ góp phần rất lớn trong việc thúc đẩy xuất khẩu đồ gỗ.

Thứ tư, đối với mô hình có độ trễ bằng 2 (mô hình 3), biến FDI không có ý nghĩa giải thích, trong khi biến TYGIA (tỷ giá hối đoái) và biến WTO (tham gia vào WTO) lại có ý nghĩa giải thích, cụ thể như sau:

Một là, đối với yếu tố đầu tư trực tiếp nước ngoài (biến FDI), việc yếu tố này không có ý nghĩa giải thích tại độ trễ bằng 2 đã một lần nữa củng cố nhận định nguồn vốn giải ngân FDI sẽ có tác động mạnh mẽ hơn đối với xuất khẩu đồ gỗ trong cùng năm so với những năm trước đó.

Hai là, đối với yếu tố tỷ giá hối đoái (biến TYGIA), việc yếu tố này chỉ có tác động tại độ trễ bằng 2 cho thấy các chính sách điều chỉnh tỷ giá hối đoái nhằm gia tăng xuất khẩu đồ gỗ chỉ có thể tác động sau một thời gian triển khai tương đối dài.

Ba là, đối với yếu tố tham gia vào tổ chức thương mại thế giới (biến WTO), việc yếu tố này chỉ có tác động tại độ trễ bằng 2 cho thấy việc tham gia vào WTO của Việt Nam đã tác động tốt đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ sau một thời gian vận hành đủ dài.

Thứ năm, hệ số hồi quy của các biến trong mô hình có độ trễ bằng 2 cũng tiếp tục có xu hướng nhỏ hơn so với mô hình có độ trễ bằng 1 và đã nhỏ hơn đáng kể so với mô hình không có độ trễ (trừ biến FTA). Điều này tiếp tục khẳng định sự thay đổi của các yếu tố giải thích trong cùng năm có tác động mạnh đối với kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ hơn là sự biến động của các yếu tố này trong những năm trước đó.

Thứ sáu, biến FTA (tham gia vào FTA) có hệ số hồi quy tại độ trễ bằng 2 đã lớn hơn đáng kể so với mô hình không có độ trễ. Điều này có nghĩa là việc vận hành các FTA càng lâu sẽ có tác động mạnh hơn lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ.

Thứ bảy, các biến giải thích tại các độ trễ khác nhau mặc dù có hệ số hồi quy

khác nhau nhưng nhìn chung đều có ý nghĩa thống kê trong mô hình. Kết quả này cho thấy sự tác động xuyên suốt và mức độ tác động của các yếu tố lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ là vô cùng quan trọng trong cả ngắn và dài hạn.

4.7. Phân tích thực trạng các yếu tố chính tác động đến xuất khẩu đồ gỗ

4.7.1. Nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất

Kết quả ước lượng đã chỉ ra nguồn cung nguyên liệu trong nước có tác động thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam ra thị trường thế giới. Phân tích cụ thể thực trạng về nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ của Việt Nam sẽ có cơ sở rõ ràng hơn để đề xuất những giải pháp cho phát triển nguồn nguyên liệu, thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ. Cụ thể thực trạng về nguồn nguyên liệu cho sản xuất ngành hàng đồ gỗ của Việt Nam như sau:

Thứ nhất, về nhu cầu nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ xuất khẩu

Phân tích về nhu cầu nguồn nguyên liệu cho ngành gỗ trong phần phân tích thực trạng sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ nêu trên cho thấy tổng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ cho xuất khẩu của Việt Nam năm 2018 là gần 40 triệu m³ gỗ quy tròn. Trong đó, sản xuất dăm gỗ và đồ gỗ có nhu cầu lớn nhất về nguồn nguyên liệu, nhu cầu nguồn nguyên liệu cho chế biến các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu chỉ chiếm khoảng 33,01% tổng số nguyên liệu gỗ nhưng kim ngạch xuất khẩu mang lại chiếm hơn 74% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành. Dĩ nhiên không thể so sánh giữa nguyên liệu cho sản xuất dăm gỗ và đồ gỗ xuất khẩu vì giá trị nguyên liệu cho sản xuất các dòng sản phẩm này hoàn toàn khác nhau. Tuy nhiên, phần so sánh này cũng phần nào cho thấy được tầm quan trọng và khả năng tạo ra giá trị của sản phẩm tinh chế như đồ gỗ so với chỉ sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thô có giá trị thấp như dăm gỗ.

Thứ hai, về nguồn cung nguyên liệu trong nước cho sản xuất

Với nhu cầu sản xuất đồ gỗ và các sản phẩm khác từ gỗ xuất khẩu của Việt Nam, nguồn nguyên liệu trong nước có thể cung ứng bao gồm các chủng loại sau:

- Gỗ rừng tự nhiên trong nước: được khai thác và dùng để sản xuất các mặt hàng

đồ gỗ, nội ngoại thất cao cấp có giá trị xuất khẩu cao;

- Gỗ rừng trồng trong nước: chủ yếu để sản xuất dăm gỗ xuất khẩu, sản xuất bột giấy, sản xuất ván nhân tạo và sản xuất đồ mộc xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa;

- Các loại gỗ vườn nhà và các loại gỗ trồng phân tán, gỗ cao su: được sử dụng để sản xuất ván ghép thanh, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc xuất khẩu hoặc tiêu thụ nội địa;

- Các loại ván nhân tạo: được sản xuất chủ yếu từ dăm gỗ từ gỗ rừng trồng trong nước, dùng để sản xuất các đồ nội thất;

- Các loại mây, tre, nứa: dùng trong sản xuất kết hợp với gỗ, chủ yếu là từ rừng trồng và rừng tự nhiên trong nước.

Bảng 4.15: Diện tích rừng sản xuất của Việt Nam giai đoạn 2001-2018

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Diện tích – nghìn ha	218,4	217,0	228,7	227,4	249,4	249,8	275,0	272,6
Sản lượng khai thác – nghìn m ³	4.692	5.251	5.908	7.701	11.304	12.633	14.181	15.241

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2019

Theo tổng cục thống kê (2019), tổng diện tích đất rừng sản xuất của Việt Nam năm 2019 khoảng 15,24 triệu ha. Trong đó, diện tích rừng tự nhiên là 10,24 triệu ha, chiếm 71,26%, diện tích rừng trồng là 4,13 triệu ha, chiếm 28,74% (Bộ NN&PTNN, 2017). Rừng tập trung chủ yếu ở Trung du, miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (AGROINFO, 2017). Tuy nhiên, theo quyết định số 2242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020, từ năm 2014, phải dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên (trừ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô, tỉnh Kon Tum và Công ty TNHH MTV Lâm Công nghiệp Long Đại, tỉnh Quảng Bình được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế). Giai đoạn 2001-2018, sản lượng khai thác gỗ của Việt Nam liên tục tăng, mức tăng trưởng bình quân trong giai đoạn này đạt 15,11%, trong đó hai khu vực có sản lượng khai thác gỗ lớn nhất, chiếm tới hơn 60% sản lượng gỗ khai thác của cả nước là Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi phía Bắc (AGROINFO, 2017). Nguồn cung nguyên liệu nội địa cho toàn

ngành chế biến gỗ hiện nay ước tính đáp ứng được 75% nhu cầu sản xuất trong nước với khoảng 30 triệu m³ gỗ quy tròn, phần còn lại được cung ứng bởi nguồn nguyên liệu nhập khẩu với khoảng 10 triệu m³ vào năm 2018⁵ (VIFORES, 2019).

Riêng đối với các nguồn cung nguyên liệu trong nước cho sản xuất các sản phẩm đồ gỗ, sản lượng gỗ rừng trồng mặc dù có tăng lên hàng năm nhưng đa phần không đủ điều kiện để sản xuất đồ gỗ xuất khẩu. Hầu hết gỗ rừng trồng được khai thác là keo, trầm, bạch đàn... có đường kính nhỏ, nhiều mắt, chủ yếu được dùng để sản xuất dăm gỗ và ván gỗ nhân tạo, khó có thể phục vụ cho sản xuất các mặt hàng đồ gỗ xuất khẩu. Do đó, nguồn cung nguyên liệu trong nước cho sản xuất đồ gỗ hầu như được cung cấp từ các nguồn rừng tự nhiên, ván gỗ nội địa, cây vườn nhà và gỗ cao su thanh lý. Tuy nhiên, từ năm 2017, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hướng dẫn các địa phương không cấp chỉ tiêu, đóng cửa khai thác chính gỗ rừng tự nhiên trên toàn quốc, kể cả các đơn vị đã có chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế. Vì thế nguồn cung gỗ tự nhiên trong nước cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu hầu như không còn. Lượng nguyên liệu nội địa còn lại chủ yếu phụ thuộc vào các nguồn gỗ trồng phân tán trong cả nước và lượng cung gỗ từ nguồn các rừng cao su thanh lý. Trong thời gian gần đây, các nguồn gỗ vườn, gỗ cao su nội địa của Việt Nam đang dần cạn kiệt do sản lượng khai thác giảm và không đáp ứng yêu cầu về nguồn gốc gỗ cho các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu. Do đó, với nhu cầu sử dụng khoảng 13 triệu m³/năm như hiện nay, phần cung ứng nguyên liệu gỗ cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu phụ thuộc rất lớn vào nguồn gỗ thô nhập khẩu từ nước ngoài và các loại ván nhân tạo được sản xuất trong nước.

Thứ ba, về nguồn nguyên liệu nhập khẩu cho sản xuất đồ gỗ

Nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu giữ vai trò vô cùng quan trọng trong sản xuất của ngành, nó bù đắp sự thiếu hụt của nguồn nguyên liệu cung ứng trong nước. Hằng năm, Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn nguyên liệu gỗ từ hơn 110 quốc gia trên thế giới (ITC, 2019) với nhiều chủng loại khác nhau, trong đó tập trung chủ yếu vào gỗ tròn, gỗ xẻ và ván gỗ các loại cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu. Với tổng nhu cầu gỗ quy

⁵ Nguồn nguyên liệu tính chung cho sản xuất đồ gỗ và các sản phẩm khác, chủ yếu là dăm gỗ.

tròn cho sản xuất đồ gỗ hiện nay khoảng 13 triệu m³/năm và khả năng cung ứng các loại nguyên liệu nội địa đủ điều kiện sản xuất hiện tại vào khoảng 4,5 triệu m³/năm, phần còn lại được nhập khẩu từ các quốc gia trên thế giới. Hàng năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 160-170 loại gỗ nguyên liệu, trong đó có 20-30 loại có số lượng nhập khẩu trên 10.000 m³/loài/năm (Tô Xuân Phúc, 2016). Các loài gỗ nhập khẩu khác nhau cho thấy sự đa dạng trong yêu cầu của khách hàng về nguyên liệu sản xuất đồ gỗ

Số lượng nhập khẩu các loại nguyên liệu chính cho sản xuất đồ gỗ trung bình giai đoạn 2012-2016 vào khoảng 7 triệu m³/năm và đến năm 2018 là 8,5 triệu m³ (VIFORES, 2019). Tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ xuất khẩu hầu như tăng liên tục qua các năm theo sự tăng trưởng của xuất khẩu đồ gỗ.

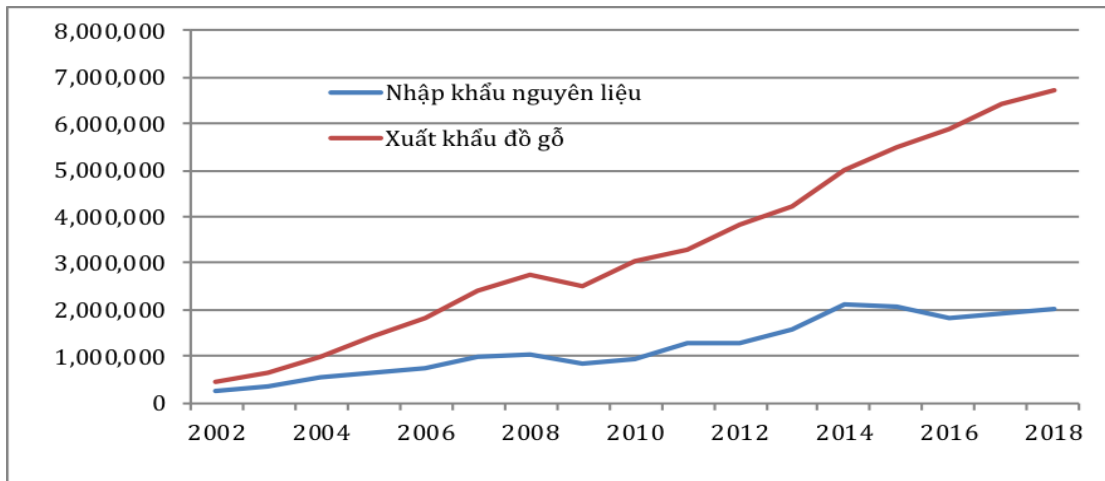
Bảng 4.16: Kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu gỗ giai đoạn 2011-2018

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Gỗ tròn	334,7	324,2	427,2	529,7	513,2	538,5	561,3	575,3
Gỗ xẻ	605,4	608,8	803,5	1.218,4	1.144,9	854,2	862,3	909,7
Gỗ ván các loại và khác	338,8	350,2	326,9	375,7	398,1	407,4	485,3	511,9
Tổng kim ngạch	1.278,9	1.283,3	1.557,6	2.123,8	2.056,2	1.800,1	1.908,8	1.996,9

Nguồn: ITC, 2018 và Tổng cục hải quan, 2019

Hình 4.5 thể hiện rõ nét quá sự gia tăng trong kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ ngày càng mạnh hơn so với kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu. So sánh sự tương quan giữa xu hướng xuất khẩu đồ gỗ và nhập khẩu nguyên liệu gỗ trong một thời gian dài thì có thể nhận thấy được sự giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Thậm chí nhập khẩu nguyên liệu trong một vài thời điểm còn giảm nhưng xuất khẩu đồ gỗ vẫn tăng đáng kể.



Hình 4.5: Tương quan kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu và xuất khẩu đồ gỗ

Nguồn: ITC, 2018 và Tổng cục hải quan, 2019

Thứ tư, về nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu

Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang mang lại những cơ hội tiếp cận và mở rộng thị trường đáng kể cho đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Hội nhập cũng tạo động lực thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh của toàn ngành chế biến gỗ, từ đó tạo đà cho ngành theo hướng bền vững hơn trong tương lai. Bên cạnh đó, việc tăng cường các yêu cầu về tăng trưởng xanh với việc thực thi một loạt các yêu cầu về nguồn gốc gỗ hợp pháp đang trở thành yêu cầu chủ đạo ở nhiều thị trường nhập khẩu các mặt hàng đồ gỗ, như Luật Lacey của Hoa Kỳ, Chương trình Thực thi Luật lâm nghiệp, Quản trị rừng và Thương mại Lâm sản (FLEGT) do EU khởi xướng, các hàng rào kỹ thuật... đang tạo ra những thách thức đặc biệt lớn đối với sự phát triển của ngành chế biến gỗ xuất khẩu nói chung và xuất khẩu đồ gỗ nói riêng của Việt Nam.

Trong ba nhóm nguyên liệu gỗ nhập khẩu chính bao gồm gỗ tròn, gỗ xẻ và ván gỗ các loại thì gỗ tròn và gỗ xẻ chiếm tỷ trọng đáng kể, dao động từ 75-80% tổng kim ngạch nhập khẩu (ITC, 2018). Nhóm nguyên liệu này cũng là nhóm bị kiểm soát gắt gao nhất về nguồn gốc gỗ hợp pháp trong sản xuất đồ gỗ xuất khẩu. Trong khi đó, các nguồn ván nhân tạo lại ít bị kiểm soát hơn.

Đối với gỗ tròn, chiếm từ 24-30% tổng kim ngạch nguyên liệu gỗ nhập khẩu (ITC, 2018), bao gồm hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất là các loại gỗ từ rừng tự nhiên

nhật đới được nhập khẩu từ các nước tiểu vùng sông Mê Kông (chủ yếu là Lào) và Châu Phi, những khu vực được xem là có tính rủi ro cao về tính pháp lý của nguồn gốc gỗ. Nhóm thứ hai là các loại gỗ từ rừng trồng hoặc rừng ôn đới có nguồn gốc từ Châu Âu và Bắc Hoa Kỳ, có độ rủi ro thấp về sự hợp pháp của nguồn nguyên liệu. Trong những năm gần đây, xu hướng nhập khẩu gỗ tròn thuộc nhóm 1 có xu hướng giảm, nhất là khi các doanh nghiệp trong nước ý thức được việc phải tìm nguồn gỗ hợp pháp để đáp ứng yêu cầu cho xuất khẩu của các nước và nguồn cung từ Lào giảm đáng kể do chính sách đóng cửa rừng tự nhiên của nước này. Trong khi đó, các loại gỗ thuộc nhóm 2 lại có lượng nhập khẩu ổn định và có xu hướng tăng dần (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016).

Đối với gỗ xẻ, chiếm từ 46-56% tổng kim ngạch nguyên liệu gỗ nhập khẩu (ITC, 2018), cũng bao gồm hai nhóm chính. Tương tự với gỗ tròn, gỗ xẻ cũng có nguồn gốc từ hai nguồn bao gồm từ các rừng nhiệt đới Châu Phi và tiểu vùng sông Mê Kông có rủi ro pháp lý cao và các rừng trồng/rừng ôn đới Châu Âu và Bắc Hoa Kỳ. Trong những năm gần đây, nhập khẩu gỗ xẻ nguyên liệu thuộc nhóm có rủi ro thấp cũng có xu hướng tăng và nhập khẩu gỗ xẻ nguyên liệu thuộc nhóm có nguồn gốc hợp pháp hơn có xu hướng ổn định và tăng dần.

Tuy nhiên, ở cả hai loại gỗ tròn và gỗ xẻ, mặc dù đang có những dịch chuyển trong cơ cấu gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nguồn được cho là rủi ro cao sang các nguồn có độ rủi ro thấp hơn nhưng nguồn nguyên liệu có rủi ro pháp lý cao vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu nguyên liệu gỗ. Với tỷ trọng lớn các loại gỗ nhập khẩu từ các nguồn được coi là rủi ro cho thấy một số doanh nghiệp vẫn tiếp tục ưu tiên nhập khẩu gỗ từ các nguồn này. Điều này cũng đồng nghĩa với việc nhiều doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam không chỉ đối mặt với các rủi ro về mặt pháp lý mà còn sẽ bị ảnh hưởng đến hình ảnh của mình trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và yêu cầu ngày càng khó khăn về phát triển bền vững của các thị trường tiêu thụ khó tính trên thế giới.

Tóm lại, kết quả phân tích nguồn cung nguyên liệu cho thấy nguồn cung nguyên liệu trong nước và nhập khẩu cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong thời

gian qua có những đặc điểm sau:

Một là, diện tích rừng trồng trong nước ngày càng được mở rộng và chú trọng hơn vào các nguồn nguyên liệu có xuất xứ đạt yêu cầu, nguồn cung ứng trong nước có thể đáp ứng được $\frac{3}{4}$ nhu cầu, nhưng nguồn nguyên liệu chất lượng cho sản xuất đồ gỗ cơ bản vẫn còn hạn chế.

Hai là, hầu hết gỗ rừng trồng được khai thác có đường kính nhỏ, chất lượng thấp, chủ yếu được dùng để sản xuất dăm gỗ và ván gỗ nhân tạo, khó có thể phục vụ cho sản xuất các mặt hàng đồ gỗ chất lượng cao để xuất khẩu;

Ba là, diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến nay mới chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với tổng diện tích rừng Việt Nam, chưa tới 10% rừng trồng được cấp chứng chỉ rừng bền vững. Điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc giải trình nguồn gốc gỗ nguyên liệu với quốc gia nhập khẩu;

Bốn là, lượng gỗ đủ chất lượng cung ứng trong nước cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu chỉ mới có thể cung ứng được khoảng 35% nhu cầu sản xuất đồ gỗ xuất khẩu, mặc dù tỷ lệ nội địa có tăng nhưng với tốc độ rất chậm, vẫn phụ thuộc không nhỏ vào nguồn nhập khẩu từ nước ngoài;

Năm là, nguồn nguyên liệu có rủi ro pháp lý cao vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu nguyên liệu gỗ. Điều này cũng đồng nghĩa với việc nhiều doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với các rủi ro về mặt pháp lý khi xuất khẩu thành phẩm có nguồn nguyên liệu không rõ ràng.

4.7.2. Sản xuất và xuất khẩu ngành dăm gỗ

Kết quả ước lượng đã chỉ ra, xuất khẩu dăm gỗ là yếu tố tác động đáng kể đến đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Việt Nam đã đánh thuế lên xuất khẩu dăm gỗ là 2% từ năm 2016 và có khả năng tăng thuế suất khẩu dăm gỗ ở mức 2% hiện tại lên 5% (Forest Trends, 2019a). Hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu thô sẽ tạo được nguồn nguyên liệu gỗ cho ngành chế biến đồ gỗ có giá trị gia tăng cao hơn ngành dăm. Phân tích tổng thể thực trạng sản xuất và xuất khẩu dăm gỗ sẽ có cơ sở rõ ràng hơn để đề xuất các giải pháp liên quan nhằm thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu đồ

gỗ. Tổng quan tình hình sản xuất và xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam trong thời gian qua như sau:

Thứ nhất, Việt Nam có sự tăng trưởng mạnh trong xuất khẩu dăm gỗ và đứng đầu thế giới về xuất khẩu dăm gỗ

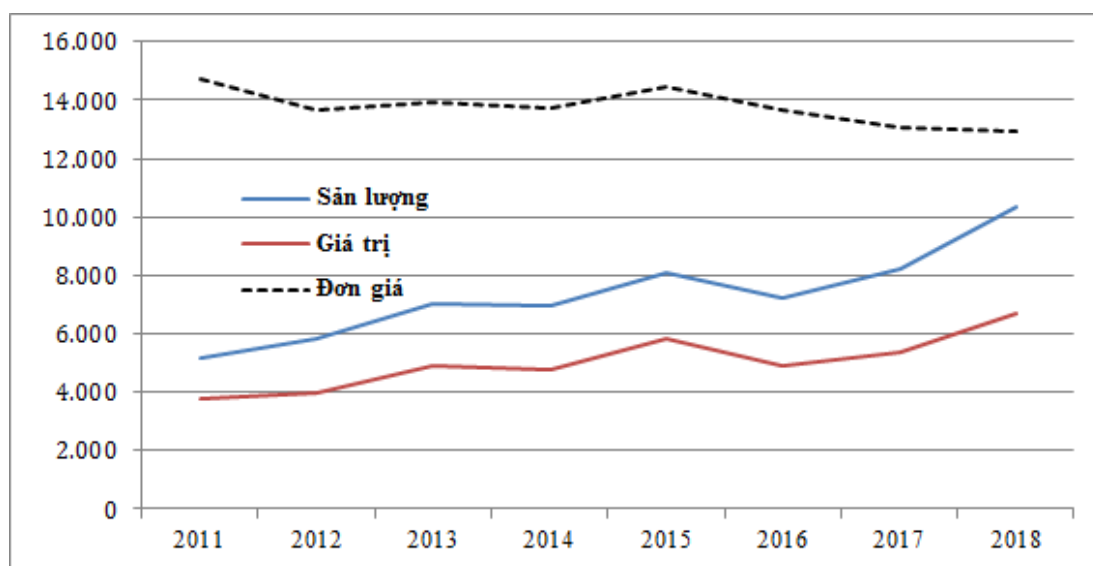
Lượng xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam đã tăng mạnh từ năm 2011 đến nay với sản lượng tăng trung bình 13,42%/năm và giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng trung bình 9,33%/năm. Từ năm 2011, Việt Nam đã vượt qua Austraylia để trở thành nước xuất khẩu dăm gỗ dẫn đầu thế giới. Đến năm 2018, Việt Nam đã xuất khẩu dăm gỗ gấp đôi năm 2011, với sản lượng hơn 10 triệu tấn và giá trị xuất khẩu hơn 1,34 tỷ USD . Hiện nay, lượng cung dăm gỗ từ Việt Nam chiếm trên dưới 30% tổng cung dăm gỗ toàn cầu. Đối xuất đồ gỗ từ các nguyên liệu nội địa, với công nghệ sản xuất hiện đại như hiện nay, nhiều mẫu mã hàng nội thất rất tinh xảo vẫn có thể được tạo ra bởi các loại gỗ bình thường như keo, tràm trong nước và rất được các nước ưa chuộng vì giá thấp. Nhiều đơn hàng xuất khẩu với các nguồn gỗ nội địa chi phí thấp khó khăn khi tìm nguồn nguyên liệu do nguồn rừng trồng chưa đến tuổi đã được khai thác cho chế biến dăm gỗ. Lượng xuất khẩu dăm gỗ lớn đã phần nào ảnh hưởng đến nguồn nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm đồ gỗ trong nước trong thời gian qua.

Bảng 4.17: Xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam giai đoạn 2011-2018

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Sản lượng - nghìn tấn	5.179	5.820	7.063	6.971	8.062	7.221	8.201	10.375
Tăng trưởng -%	29,60	12,38	21,36	-1,30	15,65	-10,43	13,57	26,51

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2020

So sánh giữa sản lượng và giá trị xuất khẩu dăm gỗ cho thấy mức tăng về sản lượng có xu hướng tăng nhanh hơn giá trị kim ngạch xuất khẩu, điều này là do giá cả trung bình đối với các mặt hàng dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam đã có xu hướng giảm trong những năm gần đây. Kết quả này một lần nữa khẳng định hàm ý Việt Nam cần có những chính sách cụ thể, đặc biệt là thuế xuất khẩu lên dăm gỗ xuất khẩu để điều tiết ngành hàng này, giữ lại nguồn nguyên liệu cho sản xuất các sản phẩm đồ gỗ có giá trị xuất khẩu cao hơn trong dài hạn.



Hình 4.6: Tương quan sản lượng, giá trị và đơn giá xuất khẩu dăm gỗ

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2020

Thứ hai, thị trường xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam không lớn, phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc và Nhật Bản

Nếu như thị trường xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam rất đa dạng với 122 quốc gia và vùng lãnh thổ thì thị trường xuất dăm gỗ của Việt Nam tương đối hẹp, với khoảng 13 quốc gia. Trong đó, Trung Quốc và Nhật Bản là thị trường nhập khẩu dăm gỗ lớn nhất của Việt Nam, với sản lượng xuất khẩu vào hai thị trường này năm 2018 là hơn 9,8 triệu tấn trong tổng số 10,3 triệu tấn dăm gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Các thị trường còn lại chưa chiếm đến 10% sản lượng dăm gỗ xuất khẩu và số lượng thị trường tăng lên qua các năm là không đáng kể, năm 2011 có khoảng 6 thị trường nhập khẩu, đến năm 2015 là 11 thị trường và năm 2018 chỉ xuất khẩu đến 13 thị trường (ITC, 2020).

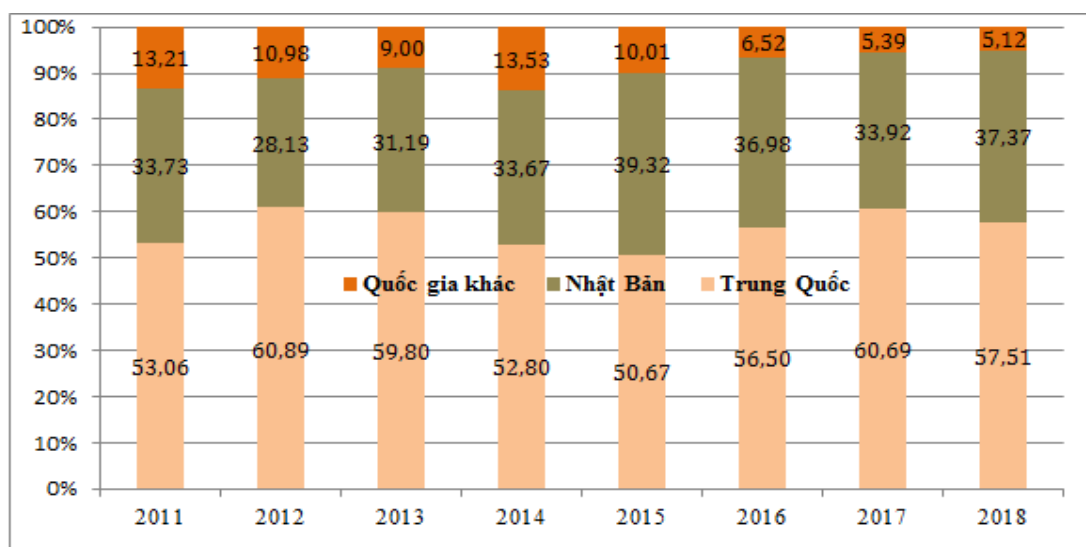
Bảng 4.18: Sản lượng dăm gỗ xuất khẩu vào các thị trường

Đơn vị tính: 1.000 tấn

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Trung Quốc	2.748	3.544	4.224	3.681	4.085	4.080	4.977	5.967
Nhật Bản	1.747	1.637	2.203	2.347	3.170	2.670	2.782	3.877
Quốc gia khác	684	639	636	943	807	471	442	531
Tổng	5.179	5.820	7.063	6.971	8.062	7.221	8.201	10.375

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2020

Với sản lượng xuất khẩu dăm gỗ vào hai thị trường Trung Quốc và Nhật Bản chiếm phần lớn, trung bình là 90,43% trong toàn giai đoạn 2011-2018. Việc ngày càng lệ thuộc vào hai thị trường này cũng thể hiện rõ qua xu hướng tăng dần tỷ trọng xuất khẩu dăm gỗ vào hai thị trường này, năm 2011 là 87%, năm 2015 là 90% và đến năm 2018 là gần 95% (ITC, 2020). Việc phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc và Nhật Bản quá lớn đã tạo ra những rủi ro cho ngành sản xuất dăm gỗ. Đặc biệt là nhu cầu giảm tại thị trường Trung Quốc trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã làm giá dăm gỗ giảm rất mạnh, ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp sản xuất dăm gỗ xuất khẩu. Trong hơn 10 năm qua, ngành dăm gỗ phát triển nóng, nhiều công ty sản xuất và xuất khẩu dăm đã được hình thành với số lượng vượt khỏi sự kiểm soát của cơ quan quản lý. Các doanh nghiệp cạnh tranh không lành mạnh, đặc biệt trong khâu thu mua nguyên liệu, ảnh hưởng đến nguồn cung nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ.



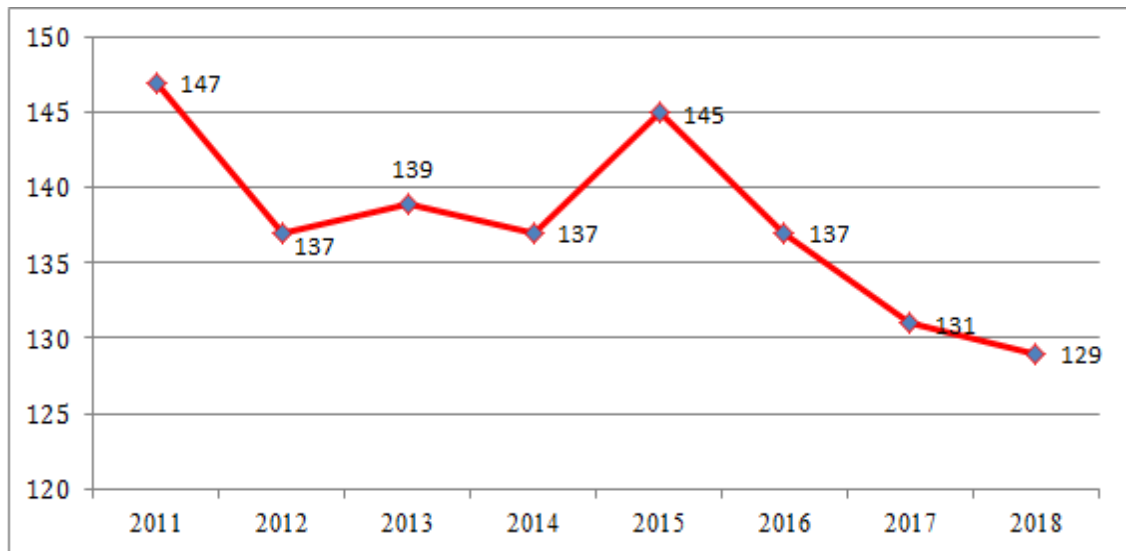
Hình 4.7: Cơ cấu sản lượng dăm gỗ xuất khẩu vào các thị trường

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2020

Thứ ba, giá cả xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam thấp hơn các nước trên thế giới

Mặc dù dẫn đầu thế giới về xuất khẩu dăm gỗ nhưng Việt Nam vẫn chưa có vị thế của quốc gia dẫn đầu do bị chi phối quá lớn bởi thị trường Trung Quốc. Việt Nam phụ thuộc lớn vào Trung Quốc về cả lượng cung, chủng loại xuất khẩu và giá cả. Kể từ năm 2015 đến nay, giá xuất khẩu dăm gỗ có xu hướng giảm mạnh và phụ thuộc

lớn vào giá thế giới, Việt Nam hoàn toàn không thể chi phối giá cả thế giới mặc dù cung ứng đến hơn 30% sản lượng toàn cầu.

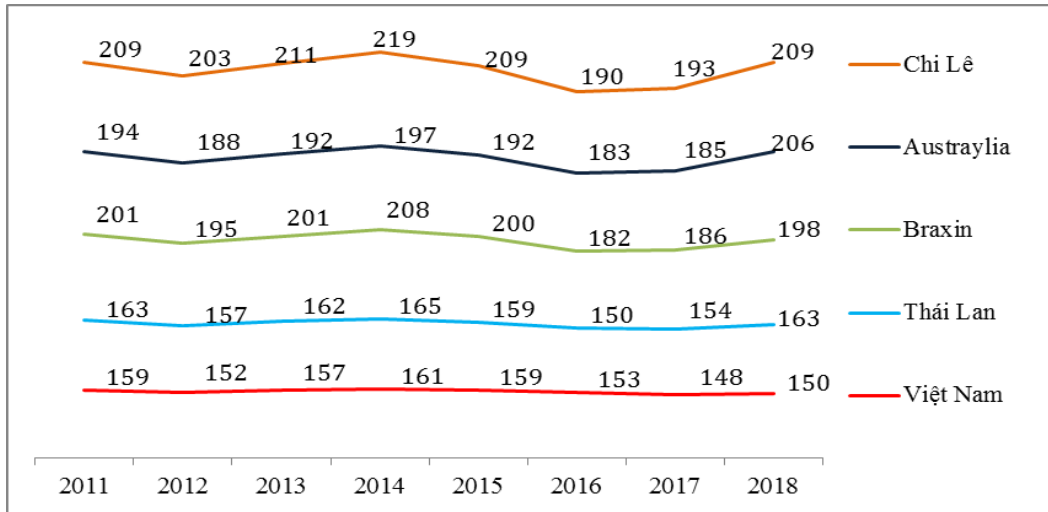


Hình 4.8: Biến động giá xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam

Nguồn: Dữ liệu từ ITC, 2020

So với các nước xuất khẩu dăm gỗ lớn trên thế giới thì giá dăm gỗ Việt Nam ở mức thấp nhất. Tại hai thị trường lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc và Nhật Bản thì giá giao dịch dăm gỗ của Việt Nam cũng không thể cạnh tranh và đều thấp hơn so với các nước khác. Tại thị trường Trung Quốc, giá giao dịch dăm gỗ có xuất xứ từ Việt Nam trung bình trong toàn giai đoạn 2011-2018 thấp hơn Thái Lan khoảng 3%, thấp hơn các nước Chi Lê, Austraylia, Braxin từ 19-24%. Tại thời điểm năm 2018, nếu so sánh với quốc gia có giá giao dịch cao nhất tại thị trường Trung Quốc là Chi Lê thì giá dăm gỗ Việt Nam thấp hơn đến 28,23% (ITC, 2020). Xu hướng giá cả cũng cho thấy giá dăm gỗ của Việt Nam tại thị trường Trung Quốc và Nhật Bản đã giảm từ năm 2014 đến nay, trong khi các nước khác cũng trong xu hướng giảm nhưng đã tăng giá trở lại kể từ năm 2017. Riêng tại thị trường Nhật Bản, xu hướng biến động giá cả của Việt Nam và các nước tương tự tại Trung Quốc, nhưng giá giao dịch dăm gỗ Việt Nam cao hơn tại thị trường Trung Quốc khoảng 6% (ITC, 2020). Những kết quả phân tích trên đây cho thấy Việt Nam cần định hướng lại ngành dăm gỗ, giảm số lượng sản xuất, tăng chất lượng và tập trung vào các thị trường tốt, giảm phụ thuộc vào Trung Quốc để vừa tăng giá trị xuất khẩu ngành dăm gỗ, vừa giữ lại nguồn nguyên liệu cho

sản xuất đồ gỗ có giá trị gia tăng cao hơn.



Hình 4.9: Giá cả giao dịch dăm gỗ của các nước tại thị trường Trung Quốc

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2020

Thứ tư, chính sách thuế xuất khẩu lên dăm gỗ Việt Nam đã có những tác động nhất định đến ngành dăm gỗ

Nhằm đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất trong nước, bảo vệ tài nguyên rừng, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô, Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến bộ ngành, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, hiệp hội ngành hàng và đã ban hành Thông tư số 182/2015/TT-BTC điều chỉnh thuế xuất khẩu đối với dăm gỗ từ 0% lên 2%, với hiệu lực thi hành từ đầu năm 2016.

Hiện nay vẫn còn các quan điểm trái chiều về vai trò của thuế xuất khẩu dăm gỗ trong việc tạo dịch chuyển trong nguồn cung nguyên liệu và trong sản xuất ngành gỗ. Các doanh nghiệp sản xuất dăm gỗ cho rằng ngành dăm là điều kiện sinh kế và phát triển của các hộ trồng rừng, bởi sản xuất nguyên liệu dăm hiện phù hợp nhất với điều kiện kinh tế xã hội của các hộ trồng rừng hiện nay. Các doanh nghiệp này cho rằng với lượng cung gỗ nguyên liệu từ rừng trồng hàng năm ra thị trường rất lớn, ngành chế biến đồ gỗ sẽ không thể sử dụng hết được nguồn nguyên liệu này. Hơn nữa, nguyên liệu đầu vào hiện nay cho sản xuất dăm không phải là gỗ lớn, mà chỉ là nguồn gỗ nhỏ. Tuy nhiên, phải cần thấy rằng đặt thuế xuất khẩu dăm gỗ để giữ lại nguồn nguyên liệu là mục tiêu dài hạn. Nguồn rừng trồng nhiều nhưng gỗ nhỏ và liên tục

khai thác cho sản xuất dăm gỗ thì Việt Nam sẽ mãi không có nhiều nguồn gỗ lớn cho chế biến đồ gỗ xuất khẩu. Thuế xuất khẩu dăm gỗ là để khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, tạo nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến đồ gỗ, khi đó có thể mang lại lợi ích cao hơn cho cả hệ trồng rừng lẫn ngành đồ gỗ.

Hiện nay, Bộ Tài chính dự kiến trình Chính phủ đề xuất tăng thuế xuất mặt hàng dăm gỗ từ 2% lên 5%. Mặt hàng dăm gỗ thuộc mã hàng có thuế xuất khẩu (MFN) hiện nay là 2%. Theo khung thuế suất của thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2014/QH13, dăm gỗ thuộc nhóm hàng có khung thuế suất xuất khẩu là từ 0% - 25%. Luật thuế ban hành năm 2014 đã tính toán đến mức thuế xuất khẩu cho dăm gỗ có khả năng lên đến 25% và được thảo luận thông qua tại Quốc hội. Điều này cho thấy, chính phủ đã có những mục tiêu và đặt ra lộ trình nhất định trong việc đặt thuế xuất khẩu dăm gỗ. Với mức thuế xuất khẩu dăm gỗ cao sẽ giúp thúc đẩy tốc độ dịch chuyển trong khâu sản xuất nguyên liệu, từ gỗ nhỏ cung cho ngành dăm sang gỗ lớn cung cho ngành chế biến gỗ, dịch chuyển trong sản xuất từ dăm sang đồ gỗ và dịch chuyển trong cơ cấu xuất khẩu thông qua việc giảm tỷ trọng xuất khẩu gỗ nguyên liệu sang các mặt hàng đồ gỗ có giá trị gia tăng cao hơn. Tuy nhiên, mức thuế xuất khẩu dăm gỗ hiện nay vẫn rất thấp và lộ trình tăng thuế vẫn chưa được chính phủ xác định rõ ràng. Trong thời gian tới, chính phủ cần phân tích cụ thể về sản xuất và xuất khẩu dăm gỗ, xây dựng lộ trình tăng thuế xuất khẩu dăm gỗ phù hợp, nhằm đảm bảo nguồn nguyên liệu gỗ cho sản xuất trong nước, đồng thời không ảnh hưởng quá nhiều đến sinh kế của đối tượng cung cấp là các hệ trồng rừng.

Tóm lại, tổng quan tình hình sản xuất và xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam trong thời gian qua có những đặc điểm sau:

Một là, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu dăm dẫn đầu trên thế giới và có sự tăng trưởng xuất khẩu mạnh qua các năm. Tuy nhiên, mức tăng về sản lượng có xu hướng tăng nhanh hơn giá trị kim ngạch xuất khẩu, giá trung bình dăm gỗ xuất khẩu có xu hướng giảm trong những năm gần đây.

Hai là, Việt Nam phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc và Nhật Bản trong

xuất khẩu dăm gỗ với kim ngạch xuất khẩu vào hai thị trường lên đến trên 90% và xu hướng tăng dần tỷ trọng xuất khẩu dăm gỗ vào hai thị trường này.

Ba là, giá cả xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn các nước trên thế giới. Trong những năm gần đây, giá xuất khẩu dăm gỗ có xu hướng giảm mạnh. So với các nước xuất khẩu dăm gỗ lớn trên thế giới, giá dăm gỗ Việt Nam hầu như luôn ở mức thấp nhất. Tuy nhiên, tại các thị trường ngoài Trung Quốc, dăm gỗ Việt Nam nhìn chung được giao dịch với mức giá cao hơn.

Bốn là, Việt Nam đã có những động thái đầu tiên nhằm đảm bảo nguyên liệu cho sản xuất trong nước, bảo vệ tài nguyên rừng, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô qua việc đặt thuế xuất khẩu đối với mặt hàng dăm gỗ lên 2%. Theo lộ trình, Việt Nam có thể đặt mức thuế xuất khẩu dăm gỗ lên đến 25% để khuyến khích trồng rừng gỗ lớn, tạo nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến đồ gỗ, tăng giá trị gia tăng.

4.7.3. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Kết quả ước lượng đã chỉ ra đây cũng là yếu tố tác động lớn đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian qua. Kết quả nghiên cứu còn chỉ ra nguồn vốn FDI giải ngân càng lớn sẽ tác động thúc đẩy lên xuất khẩu đồ gỗ càng lớn. Phân tích tổng thể thực trạng vốn đầu tư và giải ngân FDI vào Việt Nam nói chung và đầu tư FDI vào ngành gỗ nói riêng sẽ có cơ sở rõ ràng hơn trong đề xuất các giải pháp liên quan đến thu hút FDI, thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, về nguồn vốn thu hút và giải ngân FDI của Việt Nam thời gian qua

Trong thời gian qua, Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài thành công trong khu vực. Với những điều chỉnh trong chính sách thu hút FDI theo hướng minh bạch và thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, cũng như các biện pháp cải cách đồng bộ trong nước nhằm tận dụng tốt các cơ hội và vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập, đã khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư vào Việt Nam cũng như mạnh dạn hơn trong việc tăng vốn, mở rộng quy mô các dự án đầu tư.

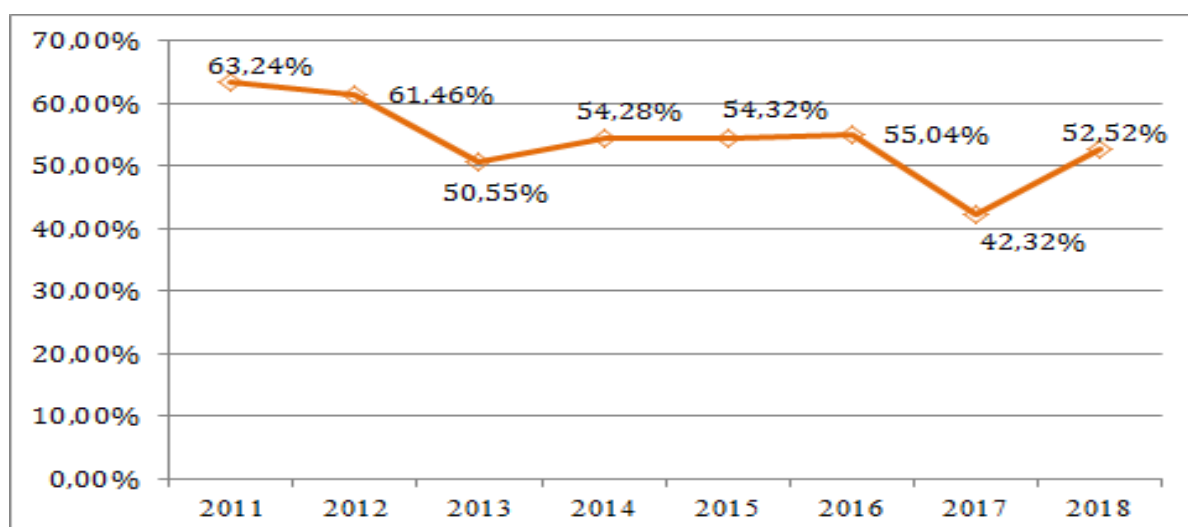
Bảng 4.19: Kết quả thu hút FDI vào Việt Nam qua các năm*Đơn vị tính: triệu USD*

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Vốn FDI đăng ký	15.598	16.348	22.352	21.922	24.115	26.890	37.101	36.369
Tăng trưởng	-21,57%	4,81%	36,73%	-1,93%	10,01%	11,51%	37,97%	-1,97%
Vốn FDI giải ngân	9.864	10.047	11.300	11.900	13.100	14.800	15.700	19.100
Tăng trưởng	-0,82%	1,86%	12,47%	5,31%	10,08%	12,98%	6,08%	21,66%

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2020

Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam giai đoạn 2011-2018 có xu hướng tăng. Nguồn vốn đăng ký năm 2018 là hơn 36 tỷ USD, tăng gần 1,5 lần so với năm 2015 và tăng gần 2,5 lần so với năm 2011. Trong toàn giai đoạn, vốn đăng ký tăng bình quân tăng 9,45%/năm, vốn giải ngân tăng bình quân 8,70%/năm. Kết quả này không chỉ tạo nền tảng để kinh tế Việt Nam tiếp tục tăng trưởng và phát triển mà còn là động lực quan trọng để Việt Nam phát triển bền vững. Quá trình tham gia sâu rộng vào các Hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực và môi trường đầu tư FDI tại Việt Nam được cải thiện đáng kể đã giúp dòng vốn FDI vào Việt Nam gia tăng đáng kể trong giai đoạn này.

Tuy nhiên, tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký đang có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký bình quân giai đoạn 2011-2015 là 56,77%/năm; giai đoạn 2016- 2018 là 49,96%. Ngoài trừ các nguyên nhân về thị trường, hai nguyên nhân chủ quan từ phía Việt Nam làm cho các dòng vốn FDI chậm giải ngân là những thủ tục đối với các dự án FDI tương đối phức tạp và công tác đền bù giải phóng mặt bằng khó khăn để có thể giao đất sạch cho chủ đầu tư. Để thu hẹp khoảng cách giữa vốn thực hiện với vốn đăng ký, Việt Nam phải có chính sách thu hút vốn FDI ổn định, quản lý nguồn vốn FDI một cách có hiệu quả hơn, đặc biệt là các khâu đột phá để đẩy mạnh tiến độ giải ngân vốn cho nhà đầu tư. Nguồn vốn giải ngân để thực hiện các dự án mới thật sự có ý nghĩa tác động lên sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam nói chung và ngành gỗ nói riêng.



Hình 4.10: Tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn đăng ký

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2020

Thứ hai, về nguồn vốn thu hút và giải ngân FDI vào ngành gỗ

Với kết quả thu hút FDI đáng kể của cả nước, sự phát triển vượt bậc của ngành gỗ trong khoảng 20 năm trở lại đây không thể thiếu vai trò quan trọng của nguồn vốn và doanh nghiệp FDI. Các dự án FDI đã ngày càng tham gia sâu rộng vào các khâu trong chuỗi sản xuất ngành gỗ, từ cung ứng nguyên liệu đến thiết kế và chế biến các sản phẩm gỗ xuất khẩu. Số lượng doanh nghiệp FDI chiếm 16,5% và doanh nghiệp sở hữu tư nhân trong nước chiếm 78,5%. Mặc dù số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI ít hơn rất nhiều so với số lượng doanh nghiệp nội địa nhưng đóng góp của khu vực này cho xuất khẩu các sản phẩm gỗ lại lớn hơn rất nhiều so với tỷ lệ doanh nghiệp, với giá trị kim ngạch xuất khẩu đến 47% (Forest Trends, 2019). Với kim ngạch xuất khẩu của khối FDI trong ngành đồ gỗ chiếm phần lớn thì sự gia tăng nguồn vốn đầu tư FDI có tác động mạnh mẽ đến xuất khẩu của toàn ngành.

Bảng 4.20: Kết quả thu hút FDI vào ngành gỗ giai đoạn 2015-2019

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	2015	2016	2017	2018	2019
Vốn FDI đăng ký	356,75	230,85	133,39	163,55	404,22
Vốn FDI giải ngân	225,18	150,88	91,80	100,37	268,85
Tỷ trọng vốn giải ngân/dăng ký	63,12%	65,36%	68,82%	61,37%	66,51%

Nguồn: Forest Trends, VIFOREST, HAWA, BIFA, FBA Bình Định, 2019

So với toàn nguồn vốn giải ngân FDI toàn quốc thì tỷ lệ giải ngân của nguồn vốn đầu tư vào ngành gỗ tích cực hơn, trung bình cao hơn khoảng 11% mỗi năm. Điều này cho thấy sản xuất trong ngành gỗ có sự năng động nhất định hơn, các nhà đầu tư nước ngoài đã có những động thái đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn để nhanh chóng tổ chức sản xuất kinh doanh và gia nhập vào thị trường. Bên cạnh đó, quy mô các dự án FDI vào ngành gỗ trong những năm gần đây đã có sự thay đổi theo xu hướng ngày càng nhỏ lại, giai đoạn 2001-2010 trung bình là 7 triệu USD/dự án, đến giai đoạn 2011-2019 trung bình là 4,7 triệu USD dự án (Forest Trends, 2020). Quy mô dự án nhỏ cũng giúp nhà đầu tư dễ dàng hơn trong quá trình triển khai để có thể đẩy nhanh tốc độ giải ngân thực hiện dự án.

Tóm lại, tình hình thu hút và giải ngân nguồn vốn FDI của cả nước nói chung và ngành gỗ nói riêng trong thời gian qua có những đặc điểm cơ bản sau:

Một là, nguồn vốn FDI thu hút vào Việt Nam có xu hướng tăng mạnh qua các năm, kể cả về số lượng dự án lẫn giá trị vốn đăng ký. Kết quả này có được là do Việt Nam đã quyết liệt thực hiện các cơ chế, chính sách mở cửa thu hút FDI trong thời gian qua, duy trì tăng trưởng kinh tế, môi trường chính trị - xã hội ổn định.

Hai là, lượng vốn FDI đăng ký cao nhưng tỷ lệ giải ngân thấp và có xu hướng giảm. Bỏ qua những nguyên nhân do thị trường và nguồn vốn đăng ký ảo thì những thủ tục đối với các dự án FDI tương đối phức tạp và công tác đền bù giải phóng mặt bằng khó khăn là những rào cản lớn để nhà đầu tư FDI có thể đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn đã đăng ký.

Ba là, so với trung bình cả nước thì đầu tư FDI vào ngành gỗ cũng có sự tăng trưởng vượt bậc và có tỷ lệ giải ngân tốt hơn. Sự năng động và ổn định của ngành gỗ đã giúp các nhà đầu tư chủ động hơn trong công tác thực hiện dự án để có thể gia nhập thị trường nhanh nhất.

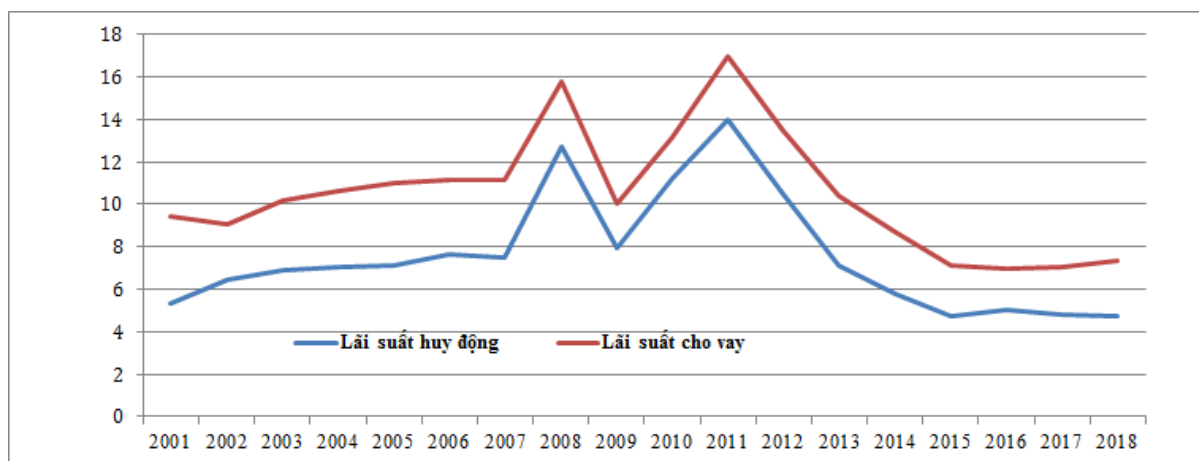
Bốn là, quy mô đầu tư vào ngành gỗ của các dự án FDI trong những năm gần đây có xu hướng giảm và nhỏ dần. Quy mô vốn của mỗi dự án giảm trong khi số dự án đầu tư liên tục tăng. Thực trạng đầu tư này có thể do chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp thay đổi, nhưng quy mô dự án nhỏ đã thúc đẩy quá trình thực hiện dự án và giải ngân nguồn vốn nhanh hơn.

4.7.4. Điều hành chính sách lãi suất

Kết quả ước lượng đã chỉ ra lãi suất cũng là yếu tố tác động lớn đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian qua. Lãi suất tăng đặt áp lực mạnh lên doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn để sản xuất kinh doanh và gia tăng xuất khẩu. Phân tích tổng thể thực trạng thực hiện chính sách lãi suất của Việt Nam sẽ làm cơ sở rõ ràng hơn trong đề xuất các giải pháp liên quan đến chính sách lãi suất để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ. Cụ thể tổng quan về điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất của Việt Nam trong thời gian qua như sau:

Thứ nhất, Việt Nam đã điều hành chính sách tiền tệ thời kỳ khủng hoảng kinh tế đạt được những kết quả đáng kể

Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009 đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến kinh tế thế giới và cả Việt Nam. Đối với Việt Nam, hệ thống tài chính trong thời kỳ khủng hoảng này không bị ảnh hưởng quá nghiêm trọng nhưng quá trình sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu, đầu tư đã bị tác động rất rõ nét. Trong bối cảnh đó, chính phủ đã điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt theo hướng thắt chặt hoặc nới lỏng tại những thời điểm phù hợp để có thể vừa kiềm chế lạm phát vừa để kích cầu nền kinh tế nhằm ngăn chặn nguy cơ suy giảm kinh tế.



Hình 4.11: Xu hướng lãi suất trung bình giai đoạn 2001-2018

Nguồn: Thomson Reuters, 2020

Chính sách lãi suất trong giai đoạn 2001-2007 tương đối ổn định, đến năm 2008, trước diễn biến của khủng hoảng kinh tế thế giới, mục tiêu kiềm chế lạm phát được

ưu tiên hàng đầu trong thực hiện các chính sách tiền tệ. Chính phủ đã điều hành lãi suất theo hướng thắt chặt bằng nhiều công cụ khác nhau để kiềm chế tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán và kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng nhằm đảm bảo mức tăng tổng dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng không vượt quá 30%, từ đó tăng mức lãi suất cho vay trung bình lên 15,78% so với mức từ 10 -11% và những năm trước đó. Việc điều hành này của chính phủ nhằm tăng lãi suất đã buộc các doanh nghiệp, các chủ đầu tư cân nhắc, tính toán về hiệu quả kinh doanh và đầu tư, tập trung nguồn lực vào các dự án hay hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Từ đó, tốc độ tăng trưởng đầu tư cho nền kinh tế giảm dần và đã kiềm chế mức tăng tổng cầu và giá tiêu dùng, kiềm chế được lạm phát.

Đến cuối năm 2008, lạm phát được kiềm chế nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế có sự suy giảm mạnh. Trước bối cảnh đó, chính phủ đã có những điều chỉnh phù hợp trong điều tiết lãi suất để kích thích trở lại nền kinh tế. Chính sách tiền tệ nới lỏng một cách thận trọng được thực hiện từ đầu năm 2009 đã giúp giảm lãi suất cho vay trung bình còn 10,07%, tạo động lực khuyến khích sản xuất và tăng trưởng xuất khẩu cả nước nói chung và ngành gỗ nói riêng một cách mạnh mẽ vào những năm sau đó. Giai đoạn 2010-2011, thắt chặt tín dụng thông qua tăng lãi suất lại tiếp tục được thực hiện nhằm mục tiêu kiềm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô.

Thứ hai, điều hành chính sách tiền tệ trong những năm gần đây ngày càng đạt được mục tiêu giảm lãi suất và ổn định, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Sau khi thực hiện linh hoạt các chính sách thắt chặt và thả lỏng tiền tệ để có thể vừa kiềm chế lạm phát vừa thúc đẩy tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu, trong giai đoạn 2012 đến nay, Việt Nam đã hướng đến một chính sách tiền tệ ổn định để phát triển kinh tế. Bằng nhiều công cụ điều hành chính sách tiền tệ, lãi suất huy động và cho vay trong giai đoạn này giảm dần và ổn định trong những năm trở lại đây, mở rộng vốn tín dụng an toàn và tác động tích cực đa chiều đến nền kinh tế, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp chế biến gỗ tiếp cận nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.

Bảng 4.21: Lãi suất cho vay và huy động giai đoạn 2011-2018

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Lãi suất huy động	13,99	10,50	7,14	5,76	4,75	5,04	4,81	4,74
Lãi suất cho vay	16,95	13,47	10,37	8,67	7,12	6,96	7,07	7,37

Nguồn: Databank World Bank, 2020

Tuy nhiên, do thực hiện mục tiêu kép vừa kiềm chế lạm phát vừa hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, lãi suất cho vay từ chính sách tiền tệ đã có những thay đổi đảo chiều liên tục qua các năm, gây ảnh hưởng không nhỏ đến doanh nghiệp. Giai đoạn 2018-2019, lãi suất cho vay lại tiếp tục có xu hướng tăng. Do đó, chính phủ cần có những giải pháp đồng bộ hơn như tăng lãi suất để tăng trưởng tài chính tín dụng nhưng phải đi kèm với các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, đặc biệt là đối các doanh nghiệp ngành gỗ vốn đã có quy mô vừa và nhỏ có thể ổn định trong sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, các chính sách tín dụng cho doanh nghiệp đã góp phần lớn trong thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp trong ngành gỗ nói riêng.

Cùng với các giải pháp điều hành chính sách tiền tệ thả lỏng nhằm giảm lãi suất cho doanh nghiệp, chính phủ đã có nhiều giải pháp, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng như: cho vay có bảo lãnh của Quỹ Bảo lãnh tín dụng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vay vốn (Ngân hàng nhà nước, 2018); chỉ đạo các ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khó khăn trong thời kỳ khủng hoảng (Ngân hàng nhà nước, 2020); hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung và dài hạn để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh (Chính phủ, 2009) ; hỗ trợ tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu (Chính phủ, 2011). Với những chính sách đồng bộ như trên, các doanh nghiệp đã phần nào tháo gỡ được những khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và tăng trưởng xuất khẩu

Đối với các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ, chế biến xuất khẩu gỗ là một trong

những đối tượng của một số chính sách hỗ trợ chung cho nhiều nhóm chủ thể. Cụ thể với các chính sách sau:

- Quyết định 443/QĐ-TTg năm 2009 của Thủ tướng chính phủ về hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung và dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh;

- Quyết định 131/QĐ-TTg năm 2009 của Thủ tướng chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh;

- Nghị định 75/2011/NĐ-CP năm 2011 Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước;

- Nghị định 54/2013/NĐ-CP và Nghị định 133/2013/NĐ-CP của Chính phủ nhằm sửa đổi một số điều của Nghị định về tín dụng đầu tư và tín dụng trong xuất khẩu hàng hóa.

- Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước về giảm lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các nhu cầu vốn phục vụ nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Theo các chính sách này, sản xuất đồ gỗ xuất khẩu được xếp trong nhóm hàng thủ công mỹ nghệ, thuộc trong danh mục mặt hàng được vay vốn tín dụng xuất khẩu, tiếp cận được các nguồn vốn vay để phát triển sản xuất kinh doanh, tăng trưởng xuất khẩu. Cùng với sự tác động tổng hòa của các yếu tố, các chính sách về tín dụng và mức lãi suất vay giảm trong hơn 6 năm qua đã có tác động mạnh mẽ lên xuất khẩu của các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ.

Tuy nhiên, bên cạnh những doanh nghiệp có thể tiếp cận được nguồn vốn vay với chi phí thấp thì nhiều doanh nghiệp, các hộ trồng rừng còn khó khăn để vay vốn từ ngân hàng, đặc biệt là vấn đề tài sản đảm bảo. Đa số các doanh nghiệp vừa và nhỏ không có đủ tài sản đảm bảo đáp ứng tiêu chí thanh khoản và giá trị đảm bảo để thế chấp cho ngân hàng. Ngân hàng thương mại cũng như các doanh nghiệp kinh doanh, có nghiệp vụ và điều kiện kinh doanh, không thể cấp tín dụng rủi cho doanh nghiệp khi không có tài sản đảm bảo. Do đó, trong thời gian tới, Chính phủ cần tập trung hỗ

trợ các đối tượng có kế hoạch kinh doanh khả thi tiếp cận với nguồn vốn từ ngân hàng thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Tóm lại, tổng quan về quá trình điều tiết lãi suất của chính phủ trong thời gian qua đã có tác động tích cực nhất định đến phát triển kinh tế đất nước nói chung và các doanh nghiệp ngành gỗ nói riêng, cụ thể ở những điểm sau:

Một là, giai đoạn khủng hoảng kinh tế năm 2008, chính phủ đã điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt theo hướng thắt chặt hoặc nới lỏng tại những thời điểm phù hợp để có thể vừa kiềm chế lạm phát vừa để kích cầu nền kinh tế nhằm ngăn chặn nguy cơ suy giảm kinh tế.

Hai là, sau khi thực hiện linh hoạt các chính sách thắt chặt và thả lỏng tiền tệ để có thể vừa kiềm chế lạm phát vừa thúc đẩy tăng trưởng sản xuất và xuất khẩu, Việt Nam đã hướng đến một chính sách tiền tệ ổn định để phát triển kinh tế. Lãi suất giảm dần và ổn định trong những năm trở lại đây đã tác động tích cực đến nền kinh tế, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp, trong đó có các doanh nghiệp chế biến gỗ tiếp cận nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh.

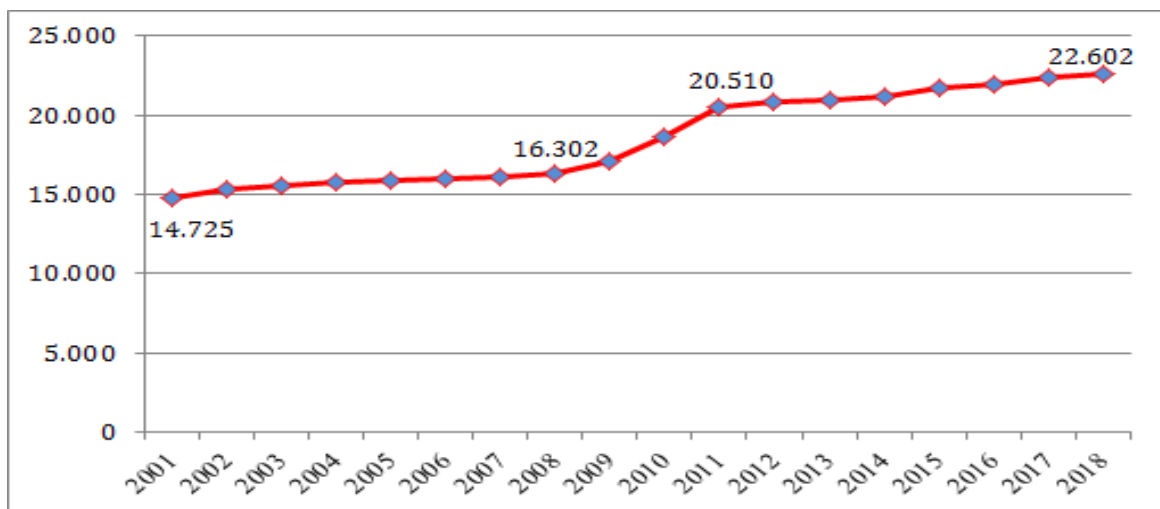
Ba là, bên cạnh các chính sách chung, chính phủ đã có nhiều giải pháp, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng. Cùng với sự tác động tổng thể của các yếu tố, các chính sách về tín dụng và mức lãi suất vay giảm đã có tác động mạnh mẽ lên kim ngạch xuất khẩu của đồ gỗ.

4.7.5. Điều hành chính sách tỷ giá

Kết quả ước lượng đã chỉ ra tỷ giá là yếu tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam với độ trễ. Yếu tố này chỉ có tác động tại độ trễ bằng 2 cho thấy các chính sách điều chỉnh tỷ giá hối đoái nhằm gia tăng xuất khẩu đồ gỗ chỉ có thể tác động sau một thời gian triển khai tương đối dài. Phân tích tổng thể thực trạng điều hành tỷ giá hối đoái của Việt Nam sẽ làm cơ sở rõ ràng hơn trong đề xuất các giải pháp để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ. Cụ thể các điểm tổng quan về điều hành tỷ giá của Việt Nam trong thời gian qua như sau:

Thứ nhất, chính phủ đã điều hành ổn định tỷ giá để thúc đẩy phát triển kinh tế, không chủ động phá giá đồng nội tệ để đẩy mạnh xuất khẩu.

Dưới góc độ lý thuyết, nếu tiền đồng được định giá cao, hàng hóa nội địa sẽ mất dần tính cạnh tranh, ảnh hưởng đến xuất khẩu và cán cân thương mại. Ngược lại, nếu tiền đồng được định giá thấp, hàng hóa trong nước có tính cạnh tranh hơn, đóng góp vào tăng trưởng xuất khẩu và cải thiện tốt cán cân thương mại. Tuy nhiên, đối với các nước phát triển và cơ cấu hàng hóa như Việt Nam, việc giảm giá trị VND để cải thiện xuất khẩu luôn được Chính phủ cân nhắc. Thực tế, trong thời gian qua, với việc điều hành chính sách tiền tệ thận trọng linh hoạt nhằm ổn định lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô cùng với các biện pháp can thiệp trực tiếp thông qua việc mua bán ngoại tệ từ nguồn dự trữ ngoại hối, Chính phủ đã điều tiết tỷ giá phù hợp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thương mại với các nước. Tỷ giá trong toàn giai đoạn 2011-2018 chỉ tăng trung bình 2,5%/năm, trong những năm gần đây, tỷ giá được điều hành ổn định hơn, từ năm 2012 trở đi mỗi năm chỉ tăng từ 0,5 đến 1,8%, trung bình tăng 1,4%/năm.



Hình 4.12: Tỷ giá hối đoái giai đoạn 2001 – 2018

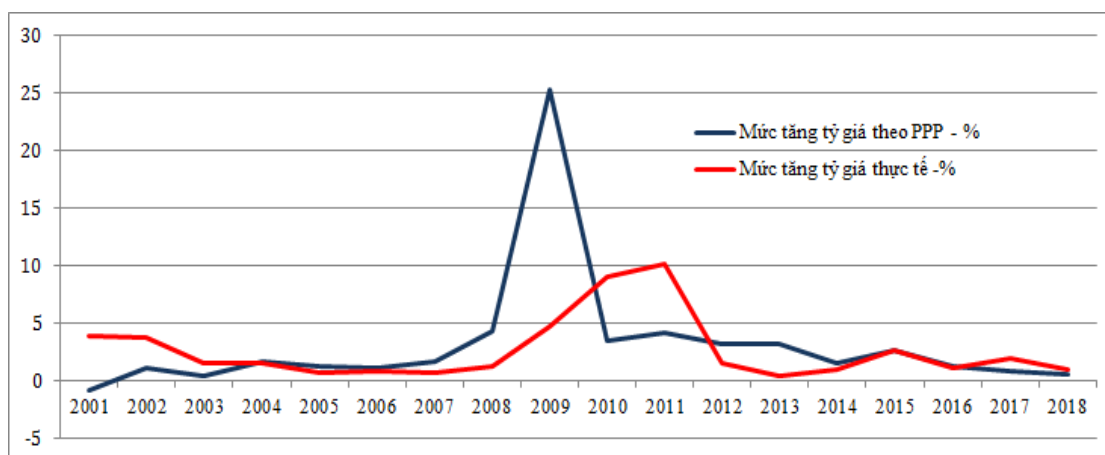
Nguồn: Thomson reuters, 2020

Thứ hai, so sánh với mức độ lạm phát thì mức độ tăng của tỷ giá vẫn làm cho giá trị đồng tiền VND có xu hướng cao hơn giá trị thực trong thời gian dài, tuy nhiên đã có những điều chỉnh gần với thực tế hơn trong những năm gần đây.

Trong toàn giai đoạn 2011 – 2018, trung bình tỷ giá tăng 2,66%/năm trong khi tỷ lệ lạm phát cho toàn giai đoạn này trung bình là khoảng 7%/năm (WB, 2019). Đặc

biệt là trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay, mặc dù tỷ lệ lạm phát ở mức thấp với mức trung bình là 4,3%/năm thì tỷ giá tăng trung bình chỉ khoảng 1,39%/năm. Nếu tính toán theo ngang giá sức mua so với lạm phát của Hoa Kỳ thì tỷ giá VND/USD trong giai đoạn 2011 – 2018 có thể tăng trung bình 3,17%/năm và giai đoạn 2012-2018 có thể tăng trung bình 1,92%/năm. Điều này cho thấy VND có xu hướng neo giá cao hơn giá trị thực.

Tuy nhiên, cách điều hành của Chính phủ với định hướng ổn định tỷ giá đã phát huy tác dụng cao trong thời gian qua, đặc biệt là trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế năm 2008. Biên độ tăng của tỷ giá vẫn cao hơn các năm khác nhưng đảm bảo không để tỷ giá thay đổi quá lớn trong bối cảnh khủng hoảng, góp phần ổn định và tăng trưởng kinh tế. Những năm gần đây, khi nền kinh tế đã tăng trưởng ổn định, chính phủ đã điều hành tỷ giá dần về giá trị thực của nó so với thị trường theo ngang giá sức mua. Cụ thể từ năm 2014 đến nay, điều tiết tỷ giá VND/USD của chính phủ đã gần hơn so với thị trường và VND có xu hướng được định giá thấp hơn thị trường theo ngang giá sức mua. Điều này cũng đã góp phần không nhỏ trong thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và các ngành hàng xuất khẩu chủ lực nói riêng.



Hình 4.13: Mức tăng tỷ giá VND/USD theo thực tế và theo PPP ⁶

Nguồn: Thomson reuters, 2020; WB, 2020

⁶ Mức tăng tỷ giá VND/USD theo ngang giá sức mua PPP được tác giả tính toán dựa trên sự tương quan lạm phát giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong giai đoạn 2011-2018 theo dữ liệu của World Bank. Con số này có nghĩa là tỷ giá VND/USD có thể tăng theo đường màu xanh để đưa giá trị VND về gần với giá trị thực của nó trên thị trường theo ngang giá sức mua.

Tóm lại, quá trình điều tiết tỷ giá của chính phủ trong thời gian qua đã có tác động tích cực nhất định đến phát triển kinh tế đất nước nói chung các doanh nghiệp ngành gỗ nói riêng, cụ thể ở những điểm sau:

Một là, chính phủ không chủ động phá giá đồng nội tệ để đẩy mạnh xuất khẩu và đã điều tiết ổn định tỷ giá để thúc đẩy kinh tế phát triển. Biên độ tăng của tỷ giá tương đối thấp, đặc biệt từ năm 2012 đến nay, khi mà nền kinh tế đã ổn định sau khủng hoảng kinh tế tài chính năm 2008. Sự ổn định của tỷ giá đã thúc đẩy việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế và thúc đẩy xuất khẩu.

Hai là, VND trong thời gian dài được định giá cao hơn giá trị thực theo ngang giá sức mua đã được điều tiết về mức gần với giá trị thực theo ngang giá sức mua trong những năm gần đây. Việc này cũng đã góp phần quan trọng trong thúc đẩy ổn định tiền tệ, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và ngành hàng đồ gỗ xuất khẩu nói riêng.

4.7.6. Mở cửa thương mại và phát triển liên kết kinh tế quốc tế

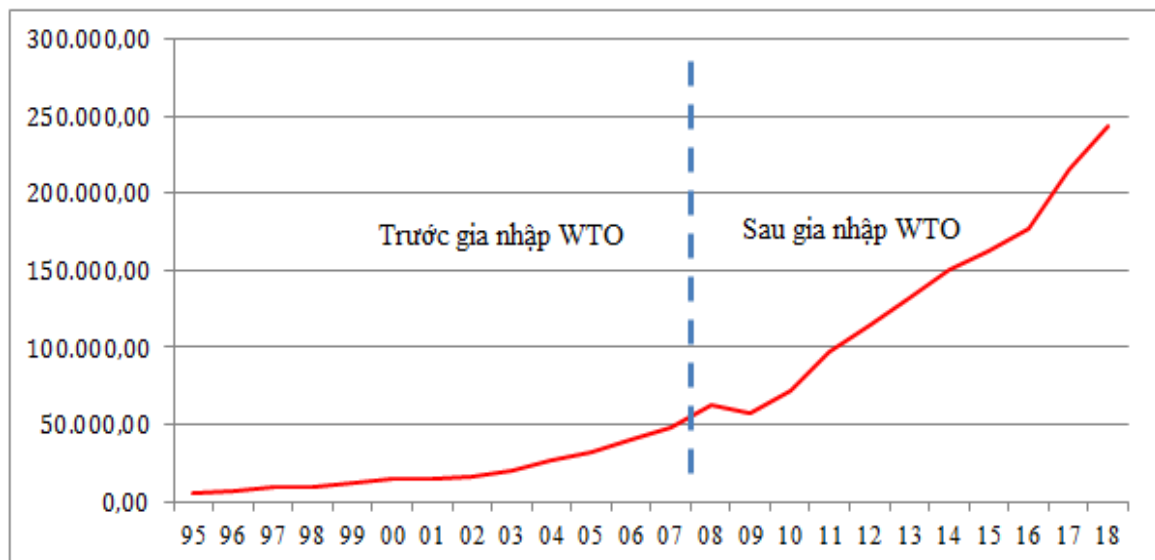
Kết quả ước lượng đã chỉ ra việc mở cửa thương mại và phát triển các mối liên kết kinh tế quốc tế đã giúp thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Phân tích tổng thể quá trình hội nhập vào kinh tế thế giới của Việt Nam trong thời gian qua sẽ làm cơ sở rõ ràng hơn trong đề xuất các giải pháp để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ. Tổng thể thực trạng về quá trình hội nhập vào kinh tế thế giới của Việt Nam trong thời gian qua như sau:

Thứ nhất, tham gia vào WTO đánh dấu bước tiến quan trọng trong chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và mang lại những tác động tích cực.

Sau hơn 10 năm tham gia vào WTO, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới. Việc mở cửa nền kinh tế trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần không nhỏ để duy trì tốc độ tăng trưởng cao hàng năm của nền kinh tế Việt Nam. Với những cải cách từ bên trong, các chính sách đa phương, đa dạng hóa về kinh tế, thương mại và đầu tư với hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ, Việt Nam đã đạt nhiều kết quả quan trọng, có ý nghĩa thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng kinh tế cũng như hội nhập quốc tế.

Hoạt động TMQT của Việt Nam phát triển mạnh giúp gia tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu, mở rộng thị trường, đa dạng các loại hàng hóa tham gia xuất, nhập khẩu. Việt Nam đã trở thành một bộ phận của nền kinh tế toàn cầu với tổng kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu khoảng 2 lần GDP vào năm 2019 (ITC, 2020). Từ thường xuyên nhập siêu, Việt Nam đã chuyển sang cân bằng xuất nhập khẩu, thậm chí là xuất siêu. Đến năm 2019, Việt Nam đã vươn lên thứ 26 trên thế giới về quy mô xuất khẩu và thứ 23 thế giới về quy mô nhập khẩu (ITC, 2020). Việt Nam luôn thuộc top đầu thế giới duy trì tăng trưởng cao trong TMQT. Không chỉ quy mô thương mại hai chiều đạt mức cao mà chất lượng tăng trưởng cũng ngày càng được cải thiện, không chỉ hướng về chiều rộng mà còn tăng trưởng về chiều sâu.

Kết quả kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam khoảng 10 trước và sau khi gia nhập WTO cho thấy giá trị kim ngạch xuất khẩu sau khi gia nhập WTO đã có mức tăng trưởng vượt bậc so với giai đoạn trước đó, ngoài trừ khủng hoảng kinh tế năm 2008. Là thành viên của WTO, Việt Nam đã được hơn 70 đối tác công nhận là nền kinh tế thị trường, nhiều sản phẩm dần có chỗ đứng và khả năng cạnh tranh trên nhiều thị trường có yêu cầu cao về chất lượng như Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Mỹ...

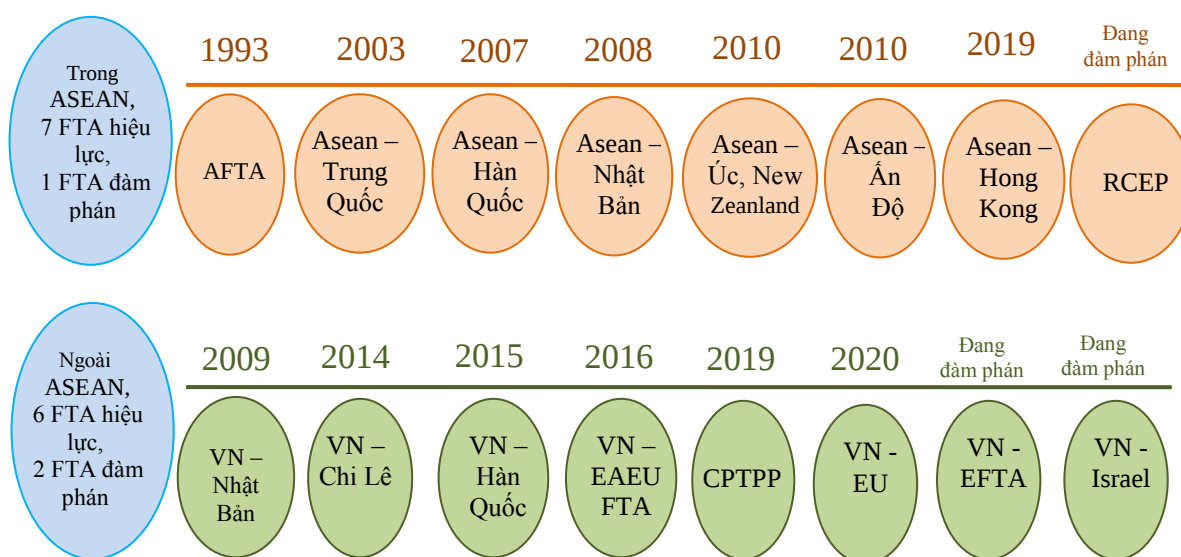


Hình 4.14: Kim ngạch xuất khẩu Việt Nam trước và sau khi gia nhập WTO

Nguồn: Dữ liệu ITC, 2020

Thứ hai, Việt Nam ngày càng đẩy mạnh tham gia vào các hiệp định FTA – hình thức liên kết thương mại với những cam kết cắt giảm sâu thuế quan.

Sau khi gia nhập WTO, Việt Nam đã từng bước mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ theo các thỏa thuận đa phương và song phương. Việc đàm phán, ký kết và thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA), nhất là các FTA thế hệ mới, chủ trì các hội nghị đa phương lớn của Việt Nam trong thời gian qua đã giúp nâng cao đáng kể năng lực và vị thế quốc tế của Việt Nam. Đến nay, Việt Nam đã ký kết có thực thi 13 hiệp định FTA đa phương và song phương có hiệu lực, đang đàm phán 3 hiệp định. Việc ký kết hàng loạt FTA, nhất là các FTA thế hệ mới như FTA Việt Nam-liên minh châu Âu (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đã thúc đẩy tăng trưởng thương mại thông qua các cam kết cắt giảm thuế quan và mở rộng thị trường, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, tạo thêm việc làm và tăng cơ hội thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.



Hình 4.15: Các FTA Việt Nam đã ký kết và đàm phán

Nguồn: VCCI, 2020

Trong số các hiệp định FTA Việt Nam đang tham gia, bao gồm cả các hiệp định đã ký kết có hiệu lực và các hiệp định đang đàm phán thì số lượng các FTA ngoài khuôn khổ Asean ngày càng tăng lên về số lượng trong những năm gần đây. Trước năm 2010, hầu hết các FTA Việt Nam tham gia đều phải trên danh nghĩa của Asean.

Từ năm 2010 trở đi, Việt Nam đã có thể đơn phương đàm phán các hiệp định FTA song phương hoặc đa phương mà không cần đàm phán cùng với Asean. Trong số đó, hai hiệp định CPTPP và EVFTA là hai FTA thế hệ mới, mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội. Các nước tham gia Hiệp định CPTPP và EVFTA chiếm lần lượt 13,5% và 22% GDP toàn cầu. Với quy mô GDP và kim ngạch thương mại với các đối tác trong hai khối này sẽ mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp khi chuỗi cung ứng mới hình thành, là điều kiện quan trọng để nâng tầm trình độ phát triển của nền kinh tế.

Thứ ba, các lộ trình cắt giảm thuế quan trong các hiệp định FTA đã giúp tăng trưởng xuất khẩu nói chung và ngành gỗ nói riêng.

FTA đang là hướng phát triển mạnh trong TMQT của các quốc gia trong thời gian gần đây, đặc biệt trong bối cảnh Vòng đàm phán Đô-ha trong khuôn khổ WTO gần như không có tiến triển. Khi các FTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu có khả năng cạnh tranh tốt hơn so với nhiều nhà cung cấp khác nhờ hàng rào thuế quan dần được gỡ bỏ. Trong thời gian qua, hàng Việt Nam đã vững bước tiến sâu hơn vào các thị trường mà Việt Nam có FTA, dần khẳng định vị thế của mình.

Về mức độ cam kết giảm thuế, tỷ lệ xóa bỏ thuế quan đối với hàng nhập khẩu trong các FTA thường cao hơn mức thuế tối huệ quốc (MFN) mà các nước áp cho hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam trong khuôn khổ WTO. Đặc biệt là các hiệp định FTA thế hệ mới, các dòng thuế được cắt giảm còn 0% có thể lên đến gần 100%. Điển hình cho FTA thế hệ mới mà Việt Nam đang tham gia là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA).

Đối với các hiệp định FTA thông thường và trong khuôn khổ ký kết của Asean, các quốc gia đối tác đã cam kết trung bình 90-95% số dòng thuế và đã thực hiện gần đến giai đoạn cuối của lộ trình giảm thuế. Theo Bộ tài chính (2019), Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN đã hoàn thành lộ trình cắt giảm thuế vào năm 2018, các hiệp định đang tiến gần tới năm hoàn thành lộ trình xóa bỏ thuế gồm ASEAN - Trung Quốc (2020), ASEAN - Hàn Quốc (2021), ASEAN - Úc - Niu Di-lân (2022) đã đạt tỷ lệ tự do hóa cao, khoảng 90% vào năm 2019. Còn lại, các hiệp định đạt tỷ lệ

tự do hóa trung bình khoảng 60% trong năm 2019 như ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Ấn Độ, Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - Chi-lê. Tiến trình cắt giảm thuế quan tiến tới tự do hóa thương mại giữa các đối tác trong FTA với Việt Nam đã có tác động thúc đẩy mạnh mẽ kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian qua, đặc biệt là sự tăng trưởng vượt bậc của tổng thể kim ngạch xuất khẩu Việt Nam nói chung và cả ngành gỗ nói riêng từ sau những năm 2013, khi mà lộ trình cắt giảm thuế quan của các nước ngày càng được thực thi mạnh mẽ hơn.

Đối với các hiệp định CPTPP, đây là một FTA đa phương thể hệ mới vừa mới có hiệu lực, việc các nước trong khối CPTPP, trong đó có các thị trường lớn như Nhật Bản, Canada giảm thuế nhập khẩu về 0% cho hàng hóa của Việt Nam sẽ tạo ra những tác động tích cực trong việc thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam như: nông thủy sản, đồ gỗ, điện tử đều được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Đặc biệt là mặt hàng đồ gỗ Việt Nam đã có thể xuất khẩu tốt vào thị trường Hoa Kỳ trong thời gian qua nhưng không thể xuất khẩu nhiều vào Canada thì đây là cơ hội tốt cho ngành chế biến gỗ Việt Nam.

Đối với Hiệp định EVFTA, xuất khẩu của Việt Nam mới đạt gần 1,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của EU và chỉ khoảng hơn 42% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam được hưởng mức thuế 0% (Bộ tài chính, 2019). Đây là kết quả còn rất khiêm tốn so với tiềm năng xuất khẩu của Việt Nam cũng như quy mô thị trường của EU. Đối với xuất khẩu của Việt Nam, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU. Sau 07 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU liên tục là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong những năm qua.

Tuy nhiên, bên cạnh các tác động tích cực, việc tham gia và thực thi các cam kết theo các hiệp định FTA cũng sẽ đặt kinh tế Việt Nam trước nhiều thách thức. Những

thách thức lớn nhất xuất phát từ các vấn đề nội tại của nền kinh tế Việt Nam như hạn chế về năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, hệ thống các chính sách pháp luật còn thiếu, yếu và chồng chéo cần sửa đổi, bổ sung để đảm bảo thực hiện các cam kết, hạn chế trong hiểu biết và nhận thức của các doanh nghiệp và cộng đồng, các thách thức cho sản xuất của ngành, đặc biệt là khả năng cung ứng nguyên liệu và liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất.

Tóm lại, tổng thể về quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua ảnh hưởng đến phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và TMQT nói riêng với một số điểm chính như sau:

Một là, việc tham gia vào WTO đã mở ra cơ hội cho Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Các hoạt động TMQT của Việt Nam từ sau gia nhập WTO có sự chuyển biến vượt bậc và luôn thuộc top đầu thế giới trong tăng trưởng TMQT.

Hai là, Việt Nam ngày càng đẩy mạnh tham gia vào các hiệp định FTA kể từ sau khi gia nhập WTO. Đặc biệt là các FTA ngoài khuôn khổ Asean, Việt Nam đã có thể đơn phương đàm phán các hiệp định FTA, kể cả các FTA đa phương thế hệ mới, mở ra cho Việt Nam nhiều cơ hội hơn để tăng trưởng kim ngạch thương mại, góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Ba là, tiến trình cắt giảm thuế quan tiến tới tự do hóa thương mại giữa các đối tác trong FTA với Việt Nam đã thực hiện gần đến giai đoạn cuối của lộ trình giảm thuế. Đặc biệt là từ sau những năm 2013, khi mà lộ trình cắt giảm thuế quan của các nước ngày càng được thực thi mạnh mẽ hơn đã có tác động thúc đẩy mạnh mẽ kim ngạch xuất khẩu nói chung của Việt Nam và cả ngành gỗ nói riêng

Bốn là, các hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA cam kết xóa bỏ nhiều dòng thuế nhập khẩu từ Việt Nam ngay khi Hiệp định có hiệu lực, trong đó có các mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam như: nông thủy sản, đồ gỗ, điện tử. Riêng ngành hàng đồ gỗ Việt Nam có cơ hội rất lớn để tiếp cận các thị trường lớn như Canada, các nước Châu Âu với mức thuế quan bằng 0%, là mức thấp nhất chưa một đối tác nào dành cho Việt Nam trong các hiệp định FTA đã được ký kết.

Năm là, việc tham gia và thực thi các cam kết của các hiệp định FTA cũng đã và sẽ đặt kinh tế Việt Nam trước nhiều thách thức, chủ yếu là những hạn chế về năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước, khả năng cung ứng nguyên liệu cho sản xuất kém và thiếu liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị.

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT, các nghiên cứu trước đây về xuất khẩu đồ gỗ và tình hình thực tiễn tại Việt Nam, mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam được xác định với 3 nhóm yếu tố: các yếu tố tác động đến cung xuất khẩu, các yếu tố tác động đến cầu xuất khẩu và các yếu tố cản trở hoặc thúc đẩy xuất khẩu. Mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) được lựa chọn phù hợp với bộ dữ liệu bảng của 73 quốc gia trong thời gian quan sát là 18 năm. So với các giả thuyết đặt ra, kết quả nghiên cứu cho thấy một nửa yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam bị loại bỏ khỏi mô hình do điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Trong số các yếu tố tác động có ý nghĩa giải thích, thì nguồn cung nguyên liệu, chính sách lãi suất và mở cửa thương mại thông qua tham gia các FTA là những yếu tố tác động rõ nét nhất. Trong thời gian tới, Việt Nam và ngành gỗ cần tập trung vào các vấn đề về: chuẩn bị nguồn cung nguyên liệu nội địa, đẩy nhanh tốc độ giải ngân các nguồn vốn FDI, linh hoạt trong điều hành chính sách lãi suất, đẩy mạnh tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế nhất, đặc biệt và các hiệp định thương mại tự do FTA, có chiến lược rõ ràng với ngành dăm gỗ xuất khẩu và đa dạng các chủng loại, mẫu mã đồ gỗ để tiếp cận thị trường. Kết quả nghiên cứu định lượng chỉ cho phép đưa ra các hàm ý, các giải pháp cụ thể để triển khai các chính sách trên sẽ được đề xuất khi kết hợp với kết quả nghiên cứu về thực trạng vận hành, thực thi các chính sách liên quan đến các yếu tố nêu trên trong thời gian qua.

CHƯƠNG 5: GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT KHẨU ĐỒ GỖ VIỆT NAM

5.1. Định hướng phát triển ngành chế biến gỗ Việt Nam

Quy hoạch công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam định hướng đến năm 2030 đã xác định rõ mục tiêu của ngành chế biến gỗ là: xây dựng công nghiệp chế biến gỗ thành ngành sản xuất có công nghệ tiên tiến, hiện đại, đồng bộ từ sản xuất, cung ứng nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm; có khả năng cạnh tranh cao để chủ động xâm nhập thị trường quốc tế; tăng kim ngạch xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa; đảm bảo có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế nhằm đóng góp ngày càng tăng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường. Theo đó, các định hướng phát triển cho ngành gỗ được xác định như sau:

Thứ nhất, về định hướng nguồn cung ứng nguyên liệu, kết hợp các nguồn nguyên liệu gỗ khác nhau để phát triển công nghiệp chế biến. Nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến vẫn bao gồm gỗ nhập khẩu và gỗ khai thác trong nước từ rừng trồng, gỗ rừng tự nhiên được quản lý và sử dụng bền vững, chú trọng sử dụng gỗ các cây công nghiệp theo hướng đa mục đích. Ưu tiên nhập khẩu gỗ lớn cho gia công bề mặt sản phẩm gỗ và chế biến đồ gỗ mỹ nghệ.

Thứ hai, về định hướng sản phẩm, chuyển dần từ sản xuất đồ gỗ ngoại thất sang sản xuất sản phẩm gỗ nội thất, đồng thời hạn chế việc xuất khẩu dăm gỗ. Định hướng sản phẩm cho thị trường trong nước là tập trung phát triển các loại sản phẩm gỗ nội thất đáp ứng nhu cầu và thị hiếu thị trường, nhất là các loại sản phẩm phục vụ cho các khu đô thị, chung cư mới được xây dựng, các loại sản phẩm phục vụ cho nhu cầu văn hóa, giáo dục, y tế,... Tập trung phát triển sản xuất ván nhân tạo phục vụ sản xuất đồ gỗ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa, trong đó ưu tiên, khuyến khích phát triển sản xuất gỗ ghép thanh, MDF, ván dán chất lượng cao,...

Thứ ba, về định hướng quy mô và công nghệ chế biến, tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, đồng thời phát triển công nghiệp chế biến gỗ quy mô lớn. Xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp chế biến gỗ ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định, thuận lợi về cơ sở hạ

tăng, đảm bảo có lợi nhuận và cạnh tranh được trên thị trường khu vực và quốc tế. Hình thành cụm, điểm chế biến gỗ, có quy mô thích hợp để liên doanh liên kết cùng sản xuất theo hướng chuyên môn hóa, vừa tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu, vừa sản xuất các phụ kiện cho các cơ sở sản xuất khác trong vùng và là nơi đào tạo nguồn nhân lực của ngành. Từng bước phát triển và hiện đại hóa công nghiệp chế biến gỗ quy mô nhỏ, các cơ sở sản xuất, chế biến tổng hợp gỗ rừng trồng ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống, góp phần đa dạng hóa kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

Thứ tư, về định hướng thị trường, tiếp tục duy trì các thị trường truyền thống có sức mua lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, đồng thời, tìm kiếm thị trường mới, có tiềm năng với các sản phẩm chủ yếu thuộc nhóm nội thất và sản phẩm ngoài trời. Đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước về số lượng, chất lượng, chủng loại, mẫu mã và dịch vụ bán hàng của các nhóm sản phẩm phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình, đồ gỗ phục vụ cho giáo dục, y tế, văn hóa của nhân dân. Trong đó, hướng đến đáp ứng nhu cầu của các cụm dân cư mới, khu đô thị, các khu du lịch, dịch vụ, bệnh viện, trường học.

5.2. Cơ sở đề xuất giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu đồ gỗ

Với những kết quả nghiên cứu như trên, các hàm ý làm cơ sở cho việc xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian tới là:

Thứ nhất, trong các yếu tố tác động đến kim ngạch xuất khẩu, nguồn nguyên liệu là yếu tố có tác động mạnh nhất trong mô hình định lượng. Nghiên cứu thực trạng cho thấy diện tích rừng trồng Việt Nam tuy lớn nhưng tỷ lệ được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững đến nay mới chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, chất lượng gỗ thấp chưa thể đáp ứng nhu cầu sản xuất, nguồn gỗ nội địa và nhập khẩu có rủi ro pháp lý cao vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu nguyên liệu gỗ, công tác dự báo nhu cầu vẫn chưa tốt làm cho các doanh nghiệp bị động trong dự trữ nguồn đầu vào. Do đó, trong thời gian tới, Việt Nam cần có những giải pháp cụ thể để khắc phục các vấn đề trên, cần có chiến lược và giải pháp cụ thể nhằm gia tăng nguồn cung nguyên liệu gỗ

nội địa cho phát triển sản xuất đồ gỗ và xuất khẩu. Trong chiến lược phát triển ngành gỗ, cần xác định chuẩn bị nguồn cung nguyên liệu là yếu tố quan trọng hàng đầu và then chốt cho sự phát triển và gia tăng giá trị ngành chế biến gỗ xuất khẩu.

Thứ hai, yếu tố xuất khẩu dăm gỗ thông qua kiểm định trong mô hình đã cho thấy có sự tác động ngược nhiều lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ. Thực trạng sản xuất và xuất khẩu dăm gỗ Việt Nam cho thấy Việt Nam dẫn đầu thế giới về xuất khẩu dăm gỗ nhưng phụ thuộc lớn vào thị trường Trung Quốc và giá cả xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam luôn ở mức thấp hơn so với các nước trên thế giới. Ngành dăm gỗ chiếm đến gần 1/3 khối lượng nguyên liệu nhưng chỉ đóng góp chưa đến 10% giá trị xuất khẩu của ngành. Do đó, Việt Nam cần có chiến lược cụ thể đối với ngành dăm gỗ xuất khẩu, cần có giải pháp cụ thể để giảm xuất khẩu đối với các sản phẩm dăm gỗ phục vụ cho sản xuất các loại ván nhân tạo đầu vào cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu. Việt Nam cần cụ thể về lộ trình đặt thuế xuất khẩu đối với ngành dăm gỗ để giữ lại nguồn nguyên liệu này cho tinh chế các sản phẩm phục vụ xuất khẩu với giá trị gia tăng cao hơn. Đây cũng là biện pháp quan trọng nhằm tăng nguồn cung nguyên liệu nội địa cho sản xuất.

Thứ ba, yếu tố thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài xem xét dưới dữ liệu là nguồn vốn giải ngân ảnh hưởng mạnh đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ trong năm quan sát. Nguồn vốn FDI thu hút vào Việt Nam có xu hướng tăng mạnh qua các năm, góp phần quan trọng trong tăng trưởng xuất khẩu ngành hàng đồ gỗ. Quy mô đầu tư FDI có xu hướng nhỏ dần, tỷ lệ giải ngân trên vốn đăng ký của ngành gỗ cao hơn mặt bằng chung cả nước nhưng vẫn ở mức thấp. Những nguyên nhân chủ quan từ điều hành của chính phủ như thủ tục đối với các dự án FDI tương đối phức tạp và công tác đền bù giải phóng mặt bằng khó khăn là những rào cản lớn để nhà đầu tư FDI có thể đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn đã đăng ký. Đây là hai nút thắt lớn nhất mà Việt Nam cần tập trung giải quyết để hỗ trợ nhà đầu tư FDI trong việc giải ngân thực hiện dự án, góp phần thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu ngành hàng đồ gỗ trong thời gian tới. Do đó, Việt Nam cần tiếp tục kêu gọi các nguồn đầu tư nước ngoài để gia tăng năng lực sản xuất chung của toàn ngành. Bên cạnh đó, cần thực hiện các giải pháp để đẩy

nhANH TIẾN ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN FDI SAU ĐĂNG KÝ ĐỂ BỔ SUNG NGUỒN VỐN KỊP THỜI CHO TOÀN NGÀNH THEO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐÃ KIỂM ĐỊNH.

Thứ tư, yếu tố lãi suất giảm có tác động thuận chiều lên kim ngạch xuất khẩu và tác động mạnh hơn khi không có độ trễ. Trong những năm gần đây, điều tiết lãi suất giảm dần và ổn định cùng với các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng của Chính phủ đã tác động tích cực đến nền kinh tế, tạo thuận lợi để các doanh nghiệp chế biến gỗ tiếp cận nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu. Tuy nhiên, quá trình tiếp cận chính sách của doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn do vướng về tài sản đảm bảo. Do đó, cần linh hoạt trong điều hành chính sách lãi suất, đặc biệt ưu tiên chính sách tiền tệ thả lỏng hoặc các gói kích cầu với lãi suất thấp cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn để mở rộng sản xuất. Bên cạnh đó cũng cần có những giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến trình thực hiện các chính sách lãi suất, tín dụng vì nó có tác động mạnh hơn trong ngắn hạn. Đồng thời, cần đẩy mạnh các biện pháp để hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ ngành gỗ tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi, bổ sung vốn, đẩy mạnh sản xuất và tăng trưởng xuất khẩu.

Thứ năm, so với WTO hay APEC, tham gia một FTA có tác động mạnh mẽ và rõ nét hơn lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Các hoạt động TMQT của Việt Nam từ sau gia nhập WTO và các FTA đã có sự chuyển biến vượt bậc và luôn thuộc top đầu thế giới trong tăng trưởng TMQT, đặc biệt từ sau những năm 2013, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ khi lộ trình cắt giảm thuế quan theo các FTA được thực hiện đến giai đoạn cuối. FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA cam kết xóa bỏ nhanh nhiều dòng thuế nhập khẩu từ Việt Nam, trong đó có đồ gỗ. Do đó, bên cạnh việc tham gia vào tổ chức WTO, các diễn đàn kinh tế như APEC, Việt Nam cần đẩy mạnh liên kết kinh tế quốc tế dạng hiệp định thương mại tự do FTA, đây mới thật sự là mở cửa thị trường cho ngành đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, thông qua phân tích với độ trễ cho thấy thời gian vận hành của hiệp định FTA càng lâu thì tác động lên xuất khẩu đồ gỗ càng lớn, kết quả này hàm ý Việt Nam cần đẩy mạnh thực thi các hiệp định thương mại, đặc biệt là các FTA song phương và đa phương để được hưởng mức thuế nhập khẩu thấp trong xuất khẩu đồ gỗ. Bên cạnh

đó, ngành gỗ cũng cần có giải pháp để đáp ứng các yêu cầu nghiêm khắc của các hiệp định, nhất là yêu cầu về nguồn gốc nguyên liệu gỗ để có thể được hưởng mức thuế quan nhập khẩu thấp nhất theo các hiệp định thương mại đã ký kết.

Thứ sáu, về điều tiết tỷ giá, sự ổn định của tỷ giá đã thúc đẩy thu hút đầu tư, phát triển kinh tế và thúc đẩy xuất khẩu kinh tế nói chung và ngành gỗ nói riêng trong thời gian qua. Tỷ giá trong những năm gần đây ngày càng ổn định và được điều tiết gần hơn với giá thị trường theo ngang giá sức mua. Do đó, trong thời gian tới, Chính phủ cần tiếp tục các giải pháp để điều tiết tỷ giá ổn định phù hợp với mức độ lạm phát, không nên chủ động phá giá VND để tăng trưởng xuất khẩu theo một số đề xuất hiện nay.

Thứ bảy, đối với hoạt động sản xuất đồ gỗ, hiện trạng của ngành gỗ Việt Nam cho thấy số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu nhiều nhưng chủ yếu là có quy mô nhỏ và vừa, thiếu và yếu về nguồn lực, đặc biệt là vốn và công nghệ. Bên cạnh đó, số lượng lao động trong ngành chủ yếu là lao động phổ thông, chưa được đào tạo bài bản, năng suất lao động trong ngành chế biến gỗ ở Việt Nam còn thấp. Các giải pháp đồng bộ nhằm khắc phục các vấn đề trên sẽ tạo nền tảng tốt để nâng cao năng suất và gia tăng xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ tám, về liên kết trong chuỗi cung ứng ngành chế biến gỗ, các mối liên kết ngang và dọc trong chuỗi cung ứng tương đối rời rạc và đứt quãng, vẫn chưa hình thành được một chuỗi liên kết xuyên suốt từ trồng rừng/nhập khẩu – chế biến nguyên liệu – chế biến thành phẩm – thương mại nên khả năng cạnh tranh của ngành hàng trên thị trường kém. Thực trạng này đặt ra yêu cầu về những giải pháp, chính sách nhằm tăng cường sự kết nối trong chuỗi cung ứng ngành gỗ nhằm gia tăng hiệu quả sản xuất.

Thứ chín, về hoạt động xuất khẩu đồ gỗ, xuất khẩu đồ gỗ vẫn phụ thuộc vào nhiều thị trường trọng điểm với các mặt hàng mới chiếm tỷ trọng không cao, lợi thế so sánh có xu hướng giảm dần do quá trình sản xuất và thương mại chủ yếu dựa trên nguồn gỗ tự nhiên dồi dào trong nước và nhân công giá rẻ trước đây ngày càng mất dần lợi thế. Do đó, trong thời gian tới, Việt Nam cần có những giải pháp khắc phục

các vấn đề trên đề gia tăng kim ngạch và lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ.

Thứ mười, yếu tố dân số các nước nhập khẩu có tác động dương trong mô hình hàm ý ngành gỗ cần tiếp tục đa dạng về chủng loại, mẫu mã để có thể tiếp cận nhiều đối tượng khách hàng ở các phân khúc, độ tuổi khác nhau, chú trọng trong việc tiếp cận các thị trường đông dân bên cạnh các thị trường có quy mô GDP lớn như Mỹ và Châu Âu như hiện nay.

5.3. Các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam trong giai đoạn tới

5.3.1. Giải pháp đối với nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất

Với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ, dự kiến nhu cầu nguồn nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ sẽ tiếp tục tăng mạnh trong thời gian tới, đặc biệt là trong bối cảnh thuế quan nhập khẩu của các quốc gia dần được loại bỏ theo lộ trình của các FTA mà Việt Nam đã tham gia. Bên cạnh đó, các nước trong khu vực ngày càng có biện pháp chặt chẽ hơn nhằm hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu. Dựa trên định hướng phát triển ngành gỗ Việt Nam đến năm 2030, các hàm ý từ kết quả nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung một số vấn đề cốt lõi sau trong quá trình xây dựng các giải pháp chuẩn bị nguồn nguyên liệu cho chế biến đồ gỗ:

Một là, đối với dự báo nhu cầu gỗ nguyên liệu. Công tác dự báo nhu cầu gỗ nguyên liệu cần được thực hiện một cách bài bản, khoa học và chi tiết. Với chi tiết các chủng loại đồ gỗ xuất khẩu và nguyên liệu cấu thành chúng, nghiên cứu phương pháp cụ thể để tính toán và dự báo các loại nguyên liệu cần thiết cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu cho những năm tiếp theo. Dự báo nhu cầu nguyên liệu cần cụ thể đến mức độ sản xuất đồ gỗ trong những năm tiếp theo sẽ cần cụ thể những loại gỗ nào và sản lượng bao nhiêu để có thể đáp ứng nhu cầu. Bên cạnh đó, các chỉ tiêu về chất lượng, yêu cầu về gỗ nguyên liệu cũng cần được thể hiện rõ. VIFORES nên là đơn vị chịu trách nhiệm trong việc phối hợp với các chuyên gia và đơn vị tư vấn để thực hiện công tác điều tra và dự báo. Kết quả dự báo nhu cầu nguồn nguyên liệu gỗ sẽ là cơ sở quan trọng để tiếp tục xây dựng và thực hiện các kế hoạch phát triển nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ trên phạm vi cả nước.

Hai là, đối với nguồn nguyên liệu trong nước. Với kết quả dự báo nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ, cần rà soát cụ thể khả năng cung ứng của từng loại trong điều kiện thực tế nguồn nguyên liệu của cả nước. Từ đó có những chính sách rõ ràng hơn trong quá trình trồng rừng, khai thác và sử dụng triệt để phần nguyên liệu nội địa. Những chính sách có thể tập trung là hạn chế xuất khẩu gỗ thô nguyên liệu, chính sách ưu đãi cho đầu tư trồng rừng. Tuy nhiên, việc hạn chế xuất khẩu những loại nào, chú trọng vào phát triển loại nguyên liệu nội địa nào hay cần trồng loại gỗ nguyên liệu nào cũng chỉ có thể thực hiện được nếu công tác dự báo nhu cầu nguyên liệu được thực hiện bài bản, khoa học và chính xác.

Ba là, đối với nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Mặc dù nhập khẩu nguyên liệu gỗ hầu như tăng qua các năm theo sự tăng trưởng sản xuất của ngành chế biến gỗ nhưng tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu/giá trị xuất khẩu đồ gỗ đã giảm rất mạnh theo thời gian. Kết quả trên cho thấy, về tổng thể Việt Nam đã giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu từ nước ngoài. Tuy nhiên, nguồn nguyên liệu nhập khẩu vẫn là cấu thành quan trọng trong các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Do đó, chính phủ cần tạo những điều kiện thuận lợi nhất để nhập khẩu và cung ứng nguyên liệu gỗ cho ngành công nghiệp chế biến xuất khẩu sản phẩm gỗ sao cho đáp ứng số lượng, chất lượng và thời gian với giá cả cạnh tranh. Trong đó, xây dựng cổng thông tin về nguyên liệu gỗ là điều kiện quan trọng để các doanh nghiệp có thể tham khảo các thông tin về nguồn nguyên liệu gỗ, chủ động hơn trong việc nhập khẩu và tránh dự trữ tồn kho nguyên liệu trong thời gian quá dài.

Bốn là, đối với nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu. Đối với nguồn nguyên liệu nội địa, rõ ràng Việt Nam đang đối mặt với nhiều rủi ro pháp lý về chứng chỉ rừng trồng trong nước khi mà tỷ lệ rừng được cấp chứng chỉ FSC chiếm tỷ lệ rất nhỏ. Nâng cao tỷ lệ rừng được cấp chứng chỉ FSC cần được xem là một trong những hoạt động quan trọng nhất trong lĩnh vực trồng rừng. Mục tiêu đạt được FSC không phải là thách thức mà chính là cơ hội cho các doanh nghiệp trồng rừng trong thời gian tới để có thể bán được nguồn nguyên liệu của mình. Đối với nguồn nguyên liệu nhập khẩu, xu hướng giảm dần tỷ trọng nhập khẩu nguyên liệu gỗ ở những khu vực có rủi ro pháp lý cao đã

thể hiện hướng đi đúng của các doanh nghiệp Việt Nam. Những cam kết mạnh mẽ của Việt Nam về nguồn gốc nguyên liệu gỗ hợp pháp tiếp tục là động lực cho các doanh nghiệp chuyển dịch nhập khẩu nguyên liệu theo xu hướng này. Do đó, những hỗ trợ của nhà nước trong việc cung cấp thông tin về nguồn gốc nguyên liệu gỗ như xây dựng cổng thông tin về nguyên liệu gỗ sẽ hỗ trợ rất lớn cho doanh nghiệp trong việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu hợp pháp.

Năm là, đối với liên kết sản xuất. Tỷ lệ dự trữ nguyên liệu gỗ của các doanh nghiệp chế biến đồ gỗ Việt Nam luôn nằm ở mức cao do không chủ động được về nguồn nguyên liệu và thiếu vắng các liên kết sản xuất trong chuỗi giá trị, từ đó dẫn đến chi phí sản xuất cao. Trong điều kiện chưa thể phát triển thành một chuỗi khép kín từ trồng rừng đến thương mại sản phẩm trong chuỗi giá trị ngành gỗ thì trước tiên Việt Nam cần thực hiện liên kết cung cấp nguyên liệu – sản xuất thành phẩm. Liên kết này cũng đã được một số doanh nghiệp thực hiện, tuy nhiên chỉ ở cấp độ doanh nghiệp và rời rạc. Hiệp hội gỗ và hội lâm sản Việt Nam và các Hiệp hội chế biến xuất khẩu đồ gỗ địa phương cần nâng cao vai trò của mình trong việc thúc đẩy thực hiện các liên kết này.

Sáu là, đối với ngành sản xuất và xuất khẩu dăm gỗ, chính phủ cần xây dựng một kế hoạch và phương hướng phát triển cụ thể cho ngành dăm gỗ. Trong đó, cần xác định nhu cầu nguyên liệu này trong nước, quy mô sản xuất trong nước để có mức thuế xuất khẩu dành cho dăm gỗ phù hợp. Mức thuế xuất khẩu phải đảm bảo phù hợp để có thể giữ lại vừa đủ nguồn nguyên liệu này cho sản xuất trong nước, vừa thúc đẩy ngành sản xuất dăm gỗ như thời gian qua.

5.3.2. Giải pháp đối với các doanh nghiệp và hoạt động sản xuất đồ gỗ

Với định hướng phát triển ngành gỗ Việt Nam đến năm 2030 và hàm ý giải pháp từ phân tích thực trạng các doanh nghiệp và hoạt động sản xuất đồ gỗ đã được chỉ ra, cùng với các giải pháp về nguồn nguyên liệu cho sản xuất, các giải pháp phát triển cho các doanh nghiệp sản xuất cũng cần được thực hiện đồng bộ, từng bước khắc phục những hạn chế và tận dụng tối đa các cơ hội từ thị trường trong thời gian tới. Theo đó, Việt Nam cần tập trung một số vấn đề cốt lõi sau trong quá trình xây dựng

các giải pháp phát triển cho các doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu:

Một là, đẩy mạnh thực hiện mối liên kết trong chuỗi cung ứng. Về dài hạn, ngành chế biến gỗ cần được vận hành theo một chuỗi liên kết xuyên suốt từ trồng rừng/nhập khẩu – chế biến nguyên liệu – chế biến thành phẩm – thương mại để tăng khả năng cạnh tranh của ngành hàng trên thị trường. Trong ngắn hạn, có thể hình thành các liên kết gắn với một vài mắt xích trong chuỗi cung ứng và dần dần kết nối các liên kết ngắn thành các liên kết dài hơn để hình thành và vận hành chuỗi cung ứng hoàn chỉnh. Về nguyên tắc, tiến trình liên kết trong chuỗi cung ứng là do thị trường điều tiết và vận hành. Tuy nhiên, để thúc đẩy tiến trình này trong giai đoạn đầu, chính phủ cần có những ưu đãi và hỗ trợ đặc biệt cho các doanh nghiệp có các liên kết trong sản xuất đồ gỗ.

Hai là, mở rộng quy mô sản xuất để tăng năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh. Số lượng doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ xuất khẩu nhiều nhưng hầu hết đều có quy mô nhỏ và vừa. Mở rộng quy mô các doanh nghiệp này dựa trên mở rộng nguồn vốn là giải pháp khó khả thi do khả năng tài chính hiện hữu của các doanh nghiệp có giới hạn. Do đó, đẩy mạnh các liên kết ngang trong sản xuất là giải pháp khả dĩ trong bối cảnh hiện nay. Tức là các doanh nghiệp nhỏ cùng lĩnh vực sản xuất tiến hành liên kết sản xuất với nhau thông qua các HTX doanh nghiệp, liên minh doanh nghiệp. Khi đó, các doanh nghiệp có năng lực cao hơn khi thực hiện các đơn hàng lớn, hoặc tiếp cận các nguồn nguyên liệu dễ dàng hơn. Việc liên kết ngang này cũng tạo điều kiện thuận lợi hơn trong việc thúc đẩy các liên kết dọc vận hành để hình thành chuỗi ứng hoàn chỉnh cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam.

Ba là, đẩy mạnh đổi mới công nghệ sản xuất hiện đại. Chính phủ xây dựng chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị hiện đại, thân thiện với môi trường thông qua các gói kích cầu. Các gói kích cầu đổi mới công nghệ cần có những quy định rõ ràng về tiêu chí để đảm bảo được thực thi và hỗ trợ hiệu quả, đúng các đối tượng doanh nghiệp cần hỗ trợ. Đồng thời, cần thay đổi tư duy trong việc nâng cao công nghệ sản xuất từ việc hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp chế biến gỗ để nhập khẩu máy móc thiết bị sang đẩy mạnh phát triển công

nghiệp cơ khí về máy móc trong ngành chế biến gỗ. Nếu làm tốt điều này thì bên cạnh việc hạ giá thành máy móc chế biến gỗ, Việt Nam còn có thể mở rộng sản xuất, chế tạo và xuất khẩu máy móc chế biến gỗ.

Bốn là, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển ngành chế biến gỗ. Cần có những trung tâm đào tạo chuyên sâu về chế biến gỗ, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Trước hết, nhà nước cần ưu tiên đầu tư hoặc kêu gọi đầu tư cho các trung tâm nghiên cứu, đào tạo đầu ngành để tạo ra các sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Quá trình đào tạo cần tăng cường liên kết, phối hợp giữa doanh nghiệp và các trung tâm đào tạo, chú trọng đào tạo đồng bộ và kết hợp hài hòa giữa các nhóm nhân lực thuộc các loại hình đào tạo đại học, trung cấp, công nhân kỹ thuật phù hợp với yêu cầu thực tế phát triển và công nghệ của ngành chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

5.3.3. Giải pháp đối với hoạt động xuất khẩu đồ gỗ

Những hạn chế trong hoạt động xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian qua trước hết bắt đầu từ những hạn chế về nguồn nguyên liệu và các hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp. Giải quyết được những khâu đầu tiên trong chuỗi cung ứng đó sẽ tạo nền tảng vững chắc và góp phần rất lớn vào thành tích xuất khẩu của ngành chế biến gỗ. Tuy nhiên, dưới góc độ hoạt động thương mại, thực trạng các hoạt động xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam thời gian qua vẫn tồn tại nhiều hạn chế. Do đó, cùng với những giải pháp giải quyết khâu đầu vào cho sản xuất, cũng cần có những giải pháp kết hợp đồng bộ để đẩy mạnh các hoạt động đầu ra, từ đó thúc đẩy sản xuất phát triển. Theo đó, Việt Nam cần tập trung một số vấn đề cốt lõi sau trong quá trình xây dựng các giải pháp phát triển cho hoạt động xuất khẩu đồ gỗ:

Một là, thúc đẩy thương mại sản phẩm đồ gỗ vào các thị trường mới. Bên cạnh các thị trường truyền thống, các doanh nghiệp cần tăng cường tìm hiểu nhu cầu các thị trường tiềm năng. Trên thực tế, Việt Nam đã xuất khẩu đồ gỗ sang 122 quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, ngoại trừ các thị trường trọng điểm thì các quốc gia còn lại có kim ngạch thấp. Do đó, bên cạnh giữ vững các thị trường truyền thống, các doanh nghiệp Việt Nam cần chú trọng vào các thị trường này. Đối với các thị trường mới này, cần thay đổi tư duy trong tiếp cận thị trường, các doanh nghiệp Việt phải chủ

động tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng để sản xuất và cung cấp những sản phẩm thị trường cần. Đặc biệt là cần chú trọng vào các thị trường đông dân, yếu tố mà kết quả nghiên cứu định lượng đã chỉ ra có tác động đáng kể đến kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam thay vì GDP của nước nhập khẩu.

Hai là, xây dựng thương hiệu đồ gỗ quốc gia. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian qua lớn và tăng trưởng mạnh liên tục, nhưng tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI vẫn chiếm áp đảo so với các doanh nghiệp nội địa. Việt Nam vẫn chú trọng vào các khâu gia công hoặc sản xuất đồ gỗ không thương hiệu cho các nhà phân phối nước ngoài với giá trị gia tăng chưa tương xứng. Do đó, trong chiến lược phát triển ngành gỗ Việt Nam, cần xác định rõ phải có các thương hiệu quốc gia có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới với một lộ trình thực hiện cụ thể trong ngắn hạn và dài hạn. Khả năng cạnh tranh của thương hiệu quốc gia đó phải được đo lường cụ thể bằng kim ngạch sản xuất và có mặt trên bao nhiêu quốc gia.

5.3.4. Các giải pháp về chính sách thúc đẩy của chính phủ

Với những hàm ý từ kết quả nghiên cứu định lượng và hàm ý từ phân tích thực trạng về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, điều hành chính sách lãi suất và tỷ giá, hội nhập kinh tế quốc tế, bên cạnh những giải pháp nêu trên, chính phủ cần chú trọng các vấn đề sau trong quá trình thực hiện các giải pháp chính sách nhằm góp phần thúc đẩy xuất khẩu đồ gỗ trong thời gian tới, Cụ thể như sau:

Thứ nhất, tiếp tục thực hiện kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất ngành chế biến gỗ, trong đó chú trọng đến các dự án đầu tư với khoa học kỹ thuật cao và chế tạo những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, quy mô lớn. Đặc biệt, yếu tố đầu tư trực tiếp nước ngoài trong mô hình được quan sát dưới số liệu nguồn vốn giải ngân. Do đó, chính phủ cần thực hiện các giải pháp về thủ tục pháp lý, cấp phép dự án, tháo gỡ những rào cản về đất đai... để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn FDI sau đăng ký để bổ sung nguồn vốn kịp thời cho toàn ngành.

Thứ hai, chính phủ cần linh hoạt trong điều hành chính sách lãi suất, đặc biệt ưu tiên chính sách tiền tệ thả lỏng hoặc các gói kích cầu với lãi suất thấp cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn để mở rộng sản xuất vì yếu tố lãi suất thấp có tác động

cùng chiều lên kim ngạch xuất khẩu. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra chính sách về lãi suất sau khi ban hành có tác động ngắn hạn mạnh hơn. Do đó, bên cạnh việc ban hành các chính sách, chính phủ cần đẩy mạnh tiến trình thực hiện của các chính sách lãi suất, tín dụng để phát huy tác động kịp thời lên sản xuất.

Thứ ba, không chủ động phá giá đồng VND để đẩy mạnh xuất khẩu, chỉ nên điều chỉnh tỷ giá quanh một biên độ phù hợp với lạm phát để đưa VND gần với giá trị thực, tránh tạo áp lực lên dự trữ ngoại tệ, ổn định tỷ giá. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra mặc dù với chính sách tỷ giá ổn định, không định giá thấp đồng nội tệ để đẩy mạnh xuất khẩu nhưng yếu tố tỷ giá vẫn có tác động cùng chiều lên xuất khẩu đồ gỗ trong thời gian dài. Điều này có nghĩa là chính sách ổn định tỷ giá vẫn có tác động nhất định lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ và cần tiếp tục được duy trì trong thời gian tới.

Thứ tư, Việt Nam cần tập trung vào các liên kết kinh tế quốc tế theo dạng các hiệp định thương mại tự do FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới với những cam kết cắt giảm thuế quan sâu rộng và nhanh chóng. Đây mới thực sự là mở cửa thị trường cho ngành đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh tiến trình thực thi các hiệp định sau ký kết. Kết quả nghiên cứu cho thấy các FTA có hiệu lực càng lâu sẽ tác động càng nhiều lên kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ thông qua mức thuế quan nhập khẩu được cắt giảm.

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Với những định hướng về phát triển ngành chế biến gỗ của Việt Nam đến năm 2030 về nguồn cung ứng nguyên liệu, phát triển sản phẩm, quy mô thị trường và các hàm ý từ kết quả nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính về thực trạng nguồn nguyên liệu tại Việt Nam, Chương 5 đã đề xuất các giải pháp cốt lõi mà Việt Nam cần tập trung để có thể đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới. Bốn nhóm giải pháp được đưa ra bao gồm: giải pháp cho nguồn nguyên liệu, cho các doanh nghiệp và hoạt động sản xuất, cho hoạt động xuất khẩu và các chính sách điều hành vĩ mô của chính phủ. Giải pháp đặt ra đối với nguồn nguyên liệu là chú trọng vào: công tác dự báo nhu cầu gỗ nguyên liệu, chuẩn bị nguồn nguyên liệu trong nước, hỗ trợ và điều

tiết nguồn nguyên liệu nhập khẩu, đẩy mạnh công tác chứng minh nguồn gốc xuất xứ nguyên liệu, tăng cường liên kết sản xuất để chủ động nguồn nguyên liệu và chính sách thắt chặt nguồn xuất khẩu dăm gỗ. Giải pháp đặt ra với các doanh nghiệp và hoạt động sản xuất đồ gỗ là: đẩy mạnh thực hiện mối liên kết trong chuỗi cung ứng, mở rộng quy mô sản xuất để tăng năng lực sản xuất và khả năng cạnh tranh, đẩy mạnh đổi mới công nghệ sản xuất hiện đại và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển ngành chế biến gỗ. Giải pháp đối với hoạt động xuất khẩu đồ gỗ cần thực hiện là: thúc đẩy thương mại sản phẩm đồ gỗ vào các thị trường mới và xây dựng thương hiệu đồ gỗ quốc gia. Cuối cùng các giải pháp về chính sách thúc đẩy của chính phủ cần tập trung vào: đơn giản thủ tục để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn FDI, cần linh hoạt và đẩy mạnh tiến trình thực hiện của các chính sách lãi suất và tín dụng, không chủ đích phá giá đồng VND để đẩy mạnh xuất khẩu, cần tập trung vào các liên kết kinh tế quốc tế theo dạng các hiệp định thương mại tự do FTA theo cả hình thức song phương và đa phương.

KẾT LUẬN

Thực tiễn cho thấy nghiên cứu về các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam là vô cùng cần thiết để có thể chỉ ra và đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam, từ đó làm cơ sở cho việc đưa ra các gợi ý chính sách và các giải pháp nhằm đẩy mạnh xuất khẩu cho ngành chế biến gỗ Việt Nam trong thời gian tới. Dưới góc độ nghiên cứu về các yếu tố tác động đến luồng thương mại giữa các quốc gia, lý thuyết về lực hấp dẫn trong TMQT đã đề cập đến những yếu tố cụ thể, gần với thực tế hơn so với các lý thuyết trước đó. Tuy nhiên, ba yếu tố đề xuất để đo lường ba khía cạnh trong mô hình ban đầu của J.Tinbergen mang tính tổng quát cao, chưa thể giải thích được TMQT trong bối cảnh phức tạp hiện nay. Tổng quan các nghiên cứu sử dụng mô hình hấp dẫn thương mại cho thấy đã có nhiều nghiên cứu dựa trên nền tảng này để bổ sung thêm các yếu tố và phân tích tác động của chúng lên thương mại chung của các quốc gia hay xuất khẩu các sản phẩm cụ thể. Dựa trên nền tảng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT, các nghiên cứu trước đây về xuất khẩu đồ gỗ và tình hình thực tiễn tại Việt Nam, mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam được xác định với 3 nhóm yếu tố: các yếu tố tác động đến cung xuất khẩu, các yếu tố tác động đến cầu xuất khẩu và các yếu tố cản trở hoặc thúc đẩy xuất khẩu.

Luận án sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính. Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua chạy mô hình kinh tế lượng hồi quy và có những kiểm định mô hình để xác định sự phù hợp và mức độ tác động của các yếu tố lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam. Nghiên cứu định tính được thực hiện thông qua việc phân tích, đánh giá, tổng hợp và tham vấn ý kiến chuyên gia để xây dựng mô hình nghiên cứu, phân tích thực trạng sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ và hoàn thiện các đánh giá kết quả nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM) được lựa chọn phù hợp với bộ dữ liệu bảng của 73 quốc gia trong thời gian quan sát là 18 năm. So với các giả thuyết đặt ra, kết quả nghiên cứu cho thấy nhiều yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam theo đề

xuất ban đầu bị loại khỏi mô hình do điều kiện thực tiễn của Việt Nam. Trong số các yếu tố tác động có ý nghĩa giải thích, thì nguồn cung nguyên liệu, chính sách lãi suất và mở cửa thương mại thông qua tham gia các FTA là những yếu tố tác động rõ nét nhất. Bên cạnh đó, việc phân tích độ trễ cho thấy việc tham gia vào WTO, các hiệp định tự do thương mại và chính sách tỷ giá sẽ có tác động lên xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian vận hành đủ dài. Kết quả nghiên cứu định tính cho thấy thực trạng sản xuất và xuất khẩu ngành chế biến gỗ nói chung và đồ gỗ nói riêng của Việt Nam trong thời gian qua đã có kết quả phát triển đáng kể. Việt Nam đã dần thể hiện được sự tự chủ trong nguồn cung ứng nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Hoạt động sản xuất đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp đã có những phát triển nhất định về công nghệ và năng lực sản xuất để có thể mang về kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục qua các năm. Quá trình chuyển dịch xuất khẩu trong ngành gỗ đã đi theo hướng ngày càng xuất khẩu nhiều hơn đối với các sản phẩm đồ gỗ có giá trị gia tăng cao so với nhóm nguyên liệu gỗ có giá trị gia tăng thấp. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đó, ngành hàng đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam vẫn có những hạn chế nhất định trong nguồn nguyên liệu, quy mô sản xuất, công nghệ sản xuất và thương hiệu sản phẩm để tiếp cận thị trường. Với những định hướng về phát triển ngành chế biến gỗ của Việt Nam đến năm 2030, các hàm ý từ kết quả nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính về thực trạng nguồn nguyên liệu tại Việt Nam, các giải pháp cốt lõi mà Việt Nam cần tập trung để có thể đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới được xác định bao gồm: nhóm giải pháp cho nguồn nguyên liệu, cho các doanh nghiệp và hoạt động sản xuất, cho hoạt động xuất khẩu và các chính sách điều hành vĩ mô của chính phủ.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án cũng còn những hạn chế nhất định. Về nghiên cứu định lượng, luận án chưa nghiên cứu cụ thể sự ảnh hưởng của các yếu tố đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam đến một số thị trường trọng điểm, chiếm phần lớn kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ như Hoa Kỳ và Châu Âu, để có thể đưa ra những gợi ý giải pháp phù hợp hơn cho từng thị trường. Về nghiên cứu định tính, luận án chưa phân tích các bối cảnh phát triển, cơ hội thị trường và các thách thức cho ngành gỗ để

có những chiến lược phát triển phù hợp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của luận án là nền tảng quan trọng cho định hướng nghiên cứu tiếp theo, đó là tiếp tục nghiên cứu sự ảnh hưởng của các yếu tố đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam đến các thị trường trọng điểm và phân tích sâu các cơ hội, thách thức của thị trường gỗ để có những chiến lược phát triển toàn diện cho ngành gỗ Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. AGROINFO. (2017). *Báo cáo thường niên ngành gỗ việt nam 2016 và triển vọng 2017*. Hà Nội: Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT.
2. Bộ NN&PTNN. (2012). *Quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030*. Hà Nội: Bộ NN&PTNN
3. Bộ NN&PTNN. (2017). *Báo cáo tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng*. Hà Nội: Bộ NN&PTNN.
4. Bộ công thương. (2019). *Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2018*. Hà Nội: Bộ công thương.
5. Bộ tài chính (2015). *Thông tư số 182/2015/TT-BTC ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế*. Hà Nội: Bộ tài chính.
6. Bộ tài chính (2019). *Báo cáo của Bộ tài chính tại họp báo chuyên đề về cắt giảm thuế quan theo hiệp định thương mại tự do của Việt Nam*. Hà Nội: Bộ tài chính.
7. Chính Phủ. (2009). *Quyết định 443/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn trung và dài hạn ngân hàng để thực hiện đầu tư mới để phát triển sản xuất – kinh doanh*. Hà Nội: Chính Phủ
8. Chính Phủ. (2009). *Quyết định 131/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để sản xuất kinh doanh*. Hà Nội: Chính Phủ.
9. Chính Phủ. (2011). *Nghị định 75/2011/NĐ-CP của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước*. Hà Nội: Chính Phủ.
10. Chính Phủ. (2013). *Nghị định 54/2013/NĐ-CP và Nghị định 133/2013/NĐ-CP của Chính phủ nhằm sửa đổi một số điều của Nghị định về tín dụng đầu tư và tín dụng trong xuất khẩu hàng hóa*. Hà Nội: Chính Phủ.
11. Chính phủ. (2014). *Quyết định số 2242/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020*. Hà Nội: Chính phủ.
12. CIEM .(2016). *Phụ thuộc kinh tế giữa Việt Nam - Trung Quốc (Báo cáo nghiên cứu năm 2016)*. Hà Nội: Viện NQCLKTTW.

13. Đỗ Phú Trần Tình và cộng sự. (2014). *Nâng cao giá trị sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương* (Báo cáo Đề tài NCKH loại B năm 2014). TPHCM: ĐHQG TP.HCM.
14. Forest Trends. (2019). *Đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ Việt Nam: Bức tranh thực trạng*. Bài viết tại Hội thảo công bố báo cáo thường niên ngành công nghiệp gỗ Việt Nam, Hà Nội.
15. Forest Trends, VIFOREST, HAWA, BIFA, FBA Bình Định. (2019a). *Báo cáo Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ Thực trạng và thay đổi về chính sách*.
16. Forest Trends, VIFOREST, HAWA, BIFA, FBA Bình Định. (2019b). *Báo cáo Đầu tư nước ngoài trong ngành gỗ Việt Nam 2019: Thực trạng và một số khía cạnh về chính sách*.
17. Ngân hàng nhà nước. (2016). *Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của NHNN về giảm lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các nhu cầu vốn phục vụ NNNT, xuất khẩu, CNHT, DNV&N, DN ứng dụng công nghệ cao*. Hà Nội: NHNN.
18. Ngân hàng nhà nước. (2020). *Thông tư 01/2020/TT-NHNN cơ cấu lại hạn trả nợ, miễn giảm lãi vay do dịch Covid-19*. Hà Nội: NHNN
19. Hoàng Thị Chinh, chủ biên. (2009). *Kinh tế quốc tế*. TP.HCM: NXB thống kê.
20. Hạ Thị Thiệu Dao, Trương Tiến Sĩ, đồng chủ biên. (2016). *Kinh tế học quốc tế*. TP. HCM: Nhà xuất bản Kinh tế TP.Hồ Chí Minh
21. Hoàng Vĩnh Long, chủ biên. (2009). *Kinh tế quốc tế*. TP.HCM: Nhà xuất bản ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
22. Huỳnh Thị Thu Sương. (2012). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hợp tác trong chuỗi cung ứng đồ gỗ - nghiên cứu trường hợp vùng Đông Nam Bộ* (Luận án tiến sĩ). Trường ĐH Kinh tế TP.HCM.
23. ITC. (2018, 2019). *Dữ liệu Trade map từ Trung tâm thương mại thế giới được lấy tại: <https://www.trademap.org/Index.aspx?lang=fr>*
24. Ngô Thị Mỹ. (2016). *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu một số nông sản của Việt Nam* (Luận án tiến sĩ kinh tế nông nghiệp). Đại học Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế.
25. Nguyễn Tiến Dũng. (2011). Tác động của Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN - Kinh tế và Kinh doanh*, 27 (2011), 219-31.

26. Nguyễn Anh Thu & cộng sự. (2015). Tác động của Cộng đồng Kinh tế ASEAN đến thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 4 (31), 39-50.
27. Nguyễn Phú Tụ, chủ biên. (2011). *Kinh tế quốc tế*. TP.HCM: Nhà xuất bản Phương Đông.
28. Nguyễn Văn Ngọc. (2012). *Từ điển Kinh tế học*. Hà Nội: Nhà xuất bản kinh tế quốc dân.
29. Phan Ánh Hà. (2009). Thực trạng ngành công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam và giải pháp ứng phó với sự thay đổi của thị trường gỗ thế giới. *Tạp chí kinh tế phát triển*, 224, 165-77.
30. Quốc hội. (2014). *Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2014/QH13*. Hà Nội: Quốc hội
31. Trần Trung Hiếu và Phạm Thị Thanh Thủy. (2010). Ứng dụng mô hình lực hấp dẫn trong TMQT. *Tạp chí quản lý kinh tế*, 31(3,4), 12-21.
32. Trần Nhuận Kiên và Ngô Thị Mỹ. (2015). Các yếu tố ảnh hưởng đến kim ngạch nông sản Việt Nam: Phân tích bằng mô hình trọng lực. *Tạp chí những vấn đề kinh tế và Chính trị thế giới*, 3 (277), 47-52.
33. Trần Thị Bạch Yến & Trương Thị Thanh Thảo. (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến xuất khẩu gạo Việt Nam sang thị trường Asean: kết quả phân tích bằng mô hình trọng lực*. Bài viết cho Hội thảo The UHD-CTU annual economics and business, TP. Hồ Chí Minh.
34. Trần Văn Hùng. (2014). Thực trạng năng lực sản xuất ngành chế biến gỗ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp*, 4, 143-50.
35. Tô Xuân Phúc và cộng sự. (2012). *Làng nghề gỗ trong bối cảnh thực thi FLEGT và REDD+ tại Việt Nam*. Hà Nội: Dự án của DFID và NORAD.
36. Tô Xuân Phúc & cộng sự. (2015). *Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam 2012-2014*. Hà Nội: *Forest Trends, VIFORES, FPA Bình Định và HAWA*.
37. Tô Xuân Phúc. (2016). *Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu 2013-2016: Từ góc nhìn các loài nhập khẩu quan*. Hà Nội: Tổ chức Hợp tác Phát triển của Anh (DFID) và Na Uy (NORAD).

38. Tô Xuân Phúc. (2017). *Liên kết trong ngành chế biến gỗ: tăng cường cơ hội, giảm rủi ro vì mục tiêu phát triển bền vững*. Hà Nội: Forest Trends.
39. Từ Thúy Anh và Đào Nguyên Thắng. (2008). *Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với Asean+3* (Báo cáo nghiên cứu NC-05/2008). Hà Nội: Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.
40. Tổng cục thống kê. (2019). *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội Việt Nam năm 2018*. Hà Nội: Tổng cục thống kê.
41. Tổng cục Hải quan. (2020). *Báo cáo tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tháng 12 và năm 2019*.
42. Vũ Thu Hương & cộng sự. (2014). Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương, Cơ hội và thách thức đối với công nghiệp chế biến gỗ Việt Nam. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp*, 3, 136 - 44.
43. Võ Thy Trang. (2012). Vận dụng mô hình trọng lực trong đo lường thương mại nội ngành hàng chế biến giữa Việt Nam với một số nước thành viên thuộc APEC. *Tạp chí khoa học & công nghệ*, 117(03), 167 – 76.
44. Vũ Thị Minh Ngọc và Hoàng Thị Ngọc Dung. (2014). Thực trạng và một số giải pháp phát triển thị trường lâm sản Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. *Tạp chí khoa học và công nghệ lâm nghiệp*, 4, 151- 60.
45. VnDirect. (2016). *Báo cáo phân tích tổng quan ngành chế biến gỗ Việt Nam* (Báo cáo thường niên năm 2016), Hà Nội: VnDirect.
46. VIFORES. (2016). Báo cáo của Hiệp hội gỗ và lâm sản Việt Nam. Hội thảo Làng nghề gỗ Việt Nam trong bối cảnh hội nhập: Thực trạng và các lựa chọn về chính sách phát triển bền vững, Hà Nội.
47. VIFORES. (2016). Nhân lực ngành gỗ cần nhiều trí tuệ và sự sáng tạo. *Tạp chí gỗ việt*, số 78.
48. VIFORES. (2019). Mục tiêu mười hai tỷ USD cho ngành gỗ: Giải bài toán nguyên liệu cho mục tiêu ngắn hạn”, *Tạp chí gỗ việt*, số 108.
49. VCCI. (2011). *Báo cáo nghiên cứu hỗ trợ các hiệp hội thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển ngành chế biến gỗ* (Dự án Mutrap, Code: NSO-5). TP.Hồ Chí Minh: VCCI.

50. VCCI. (2020). *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 04/2020*. VCCI: Trung tâm WTO và Hội nhập
51. World Bank. (2020). *Dữ liệu được lấy từ cơ sở dữ liệu databank của WB tại địa chỉ: <https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators>*

Tiếng Anh

52. Anderson, J. (1979). A Theoretical Foundation for the Gravity Equation. *American Economic Review*, volume 69, 106–16.
53. Anderson, J.E. & Wincoop, E.V. (2003). Gravity with Gravitas: A Solution to the Border Puzzle. *American Economic Review*: volume 93, 170–92.
54. Anderson, J. E. (2010). The gravity model. *National bureau of economic research: Working Paper 16576*
55. Azizi, A. & Samsinar, M. (2008). Impact of environmental factors as moderator on export marketing performance in wooden furniture industry. *Journal Kemanusiaan*, 11, 24-35.
56. Athiwat,S. (2012). Robust Estimation of Gravity Models under Heteroskedasticity and Data Censoring. *Social and Behavioral Sciences*: 40, 731 – 35.
57. Alfred, M.(2019). Evaluating the impact of global oil prices on the SADC and the potential for increased trade in biofuels and natural gas within the region. *WIDER Working Paper*, 2019/36.
58. Antoni, A. & Troy, L. (2014). A gravity model approach to analyzing the trade performance of Caricom member states. *Econometrics and International Development*, 14, 126-42.
59. Butt, W.A. (2008). *Pakistan's Export Potential: A Gravity Model Analysis* (SBP Working Paper Series No.03 - April). Pakistan: State Bank of Pakistan.
60. Bandara, W. & Vlosky, R. P. (2012). An Analysis of the U.S. Wood Products Import Sector: Prospects for Tropical Wood Products Exporters. *Journal of Tropical Forestry and Environment*, 2 (2), 49-62.
61. Buongiorno, J. (2016). Gravity models of forest products trade: applications to forecasting and policy analysis. *International Journal of Forest Research*, 89, 117– 126.
62. Bhatt, A. (2019). Predictive capacity of gravity model for india's international trade. *International Journal of 360 Management Review*, Vol. 07, Issue 03, 8-23.

63. Chernozhukov, V. & Hansen, C. (2008). Instrumental variable quantile regression: a robust inference approach. *Journal of Econometrics*, 142, 379–98.
64. Canay, I. (2011). A simple approach to quantile regression for panel data. *The Econometrics Journal*: 14, 368-86.
65. Camacho, P. (2013). *Portugal's Integration in World Trade: A Gravity Model* (A research report in 2013). DIAMINA'CET: ISCTE-IUL
66. Dlamini, S. G. et al. (2016). Determinants of Swaziland's Sugar Export: A Gravity Model Approach. *International Journal of Economics and Finance*, 8 (10), 71-81.
67. DTI of South Africa. (2003). *A Gravity Model for the Determination and Analysis of Trade Potential for South Africa*. South Africa: Department of trade and industry.
68. Díaz, L. et al. (2013). *A Gravity Model for the Exports of Nicaragua* (Document report of Trabajo No. 03). Nicaragua: Banco Central.
69. Domson, O. (2002). *Strategic analysis of Ghana's wood export sector* (Doctoral dissertation). University of Science and Technology, Ghana.
70. Egger, P. (2000). A Note on the Proper Econometric Specification of the Gravity Equation. *Economic Letters*: Vol. 66, 25-31.
71. Egger, P. & Pfaffermayr, P. (2003). The Proper Panel Econometric Specification of the Gravity Equation: A Three-way Model with Bilateral Interaction Effects. *Empirical Economics*, Vol. 28, 571-80.
72. Erdem, E. & Nazlioglu, S. (2014). Gravity Model of Turkish Agricultural Exports to the European Union. *International Trade and Finance Association Working Papers*, 21, 2008.
73. Eastin, I. L. et al. (2004). Factors that influence the export success of forest products companies in the Pacific Northwest. *Forest products Journal*, 54 (78), 29-24.
74. Ebaidalla, M. & Abdalla, A. (2015). *Performance of Sudanese Agricultural Exports: A Gravity Model Analysis*. A paper for the Conference on Structural Reform, University of Khartoum, Sudan.
75. Elshehawy, M. et al. (2014). The Factors Affecting Egypt's Exports: Evidence from the Gravity Model Analysis. *Open Journal of Social Sciences*, 2, 138-48.

76. Gujarati, D. N. (2003). *Basic Econometrics*. New York, NY: The McGraw-Hill.
77. Gu, J. (2005). *A Gravity analysis of China's export growth* (A project report of department economics). Canada: University Victoria.
78. Gang, D. & Cheng, D. (2013). *Analysis on the dynamic relationship between the R & D capacity and trade of China's furniture industry*. Paper presented in International Conference on Management Science and Engineering, China.
79. Genç, M. & Law, D. (2014). *A Gravity Model of Barriers to Trade in New Zealand* (New Zealand Treasury Working Paper 14/05). New Zealand: Government.
80. Guido, M. & Rossetti, L. (2018). Import and Export of Furniture Between Italy and China: A Few Problems of Italian Business Companies. *China-USA Business Review*, 17 (5), 224-34.
81. Harun, Z. et al. (2014). *Trend of Timber Products Export in Malaysia*. Paper presented in .International Conference on Business ICBMCSR'14, Indonesia.
82. Jeffrey, H.B. (1985). The Gravity Equation In International Trade: Some Microeconomic Foundations And Empirical Evidence. *Review of Economics and Statistics*, Vol 67, No.03, 474-81.
83. Jeffrey, H.B. (1989). The Generalized Gravity Equation, Monopolistic Competition, and the FactorProportions Theory in International Trade. *Review of Economics and Statistics*, Vol 71, No.01, 143- 53.
84. Jordaan, A. & Eita, J. H. (2011). *Identifying south Africa's wood exports potential using a gravity model*. Paper presented International Conference on E-business, Management and Economics, Hong Kong.
85. Kang, G. (2014). Is Korea Exploiting Its Trade Potentials in Africa? :Gravity Equation Analysis and Policy Implications. *Korea and the World Economy*, 15, 97-128.
86. Kristjánsdóttir, H. (2005). *A Gravity Model for Exports from Iceland* (A research report of 2005). Denmark: CAM of the University of Copenhagen.
87. Katz , M. (2006). *Non tariff barriers for finished wood product exports Japan, China and US. Part If: Door manufacturers* (A research report for Scion in 2006). New Zealand: Alphametrik Ltd. Auckland.

88. Katz, M. (2008). Are non tariff barriers important in exports of finished wood products to Japan, China and the US? The case of prefabricated houses. *New Zealand Journal of Forestry*, 52(5), 2-19.
89. Krisztin, T. & Manfred, M. F. (2015). The Gravity Model for International Trade: Specification and Estimation Issues. *Spatial Economic Analysis*, 52(3), 701–20.
90. Ly, Y. & Zhang, D. (2008). A gravity model analysis of China's pulp and paper product trade. *Tappi Journal*, 8 (2008), 28-32.
91. Lamarche, C. (2010). Robust penalized quantile regression estimation for panel data. *Journal of Econometrics*, 157, 396–08.
92. Liu, Z., Xu, Y., Wang, P. & Akamavi, R. (2016). A pendulum gravity model of outward FDI and export. *International Business Review*, Volume 25, Issue 6, 1356-71.
93. Mukolaivna, K. (2015). The environmental influence of ecological security factors of forest enterprises export activities. *Economic processes management international scientific e-journal*, 1 (2015).
94. Miran, B. (2013). *An Analysis of International Raisin Trade: A Gravity Model Approach*. Paper presented at the for 57th AARES Annual Conference, Sydney, Austraylia.
95. Maulana, A. & Suharno, R. (2015). The Analysis of Affecting Factors to the Export of Rattan Furniture Indonesia in the International Market. *International Journal of Science and Research (IJSR)*, 6 (391), 1514 -1519
96. Maplesden, F. & Horgan, G. (2016). *Non-tariff barriers to New Zealand forest products trade* (A report for 2016). New Zeland: Wood Council.
97. Morland, C., Schier, F. & Weimar, H. (2020). The Structural Gravity Model and Its Implications on Global Forest Product Trade. *Thuenen Institute of International Forestry and Forest Economics*, 11, 178-93
98. Nguyen Hai Tho (2013), *Determinants of Vietnam's exports: a gravity model approach*, (Master dissertation). Assumption University, Thailand.
99. Nguyen Viet Tien. (2016). *Vietnam's exports to TPP countries gravity model, trade determinants and trade potentials*. The paper for The ninth Vietnam Economists Annual Meeting VEAM 2016, TP.HCM.

100. Nguyen Anh Thu. (2012). Assessing the Impact of Vietnam's Integration under AFTA and VJEPA on Vietnam's Trade Flows, Gravity Model Approach. *Yokohama Journal of Sciences*, 17 (2012), 137- 49.
101. Oumer, H. & Nvâeeswara, R. (2015). Econometric modelling of ethiopia's coffee exports panel data evidence from sidama coffee. *IPASJ International Journal of Management*, 3 (10), 39-45.
102. Priyono, A. (2009), *Determinant factors of Indonesian furniture export to European Union* (Doctoral dissertation). University of Indonesia, Indonesia.
103. Pham Van Nho & Vu Thanh Huong. (2014). Analyzing the Determinants of Service Trade Flows Between Vietnam and the European Union: A Gravity Model Approach. *VNU Journal of Science: Economics and Business*, 30 (5E - 2014), 51-64.
104. Rahman, R., Shahriar, S., Kea, S. (2019). Determinants of Exports: A Gravity Model Analysis of the Bangladeshi Textile and Clothing Industries. *FIIB Business Review*, Volume 8 (issue: 3), 229-44.
105. Silva, J.M.C.S. & Silvana, T. (2006). The log of gravity. *The Review of Economics and Statistics*: 88(4): 641-58.
106. Sejdini, A. & Kraja, I. (2014). International Trade of Albania - Gravity Model. *European Journal of Social Sciences Education and Research*, 21, 220-228.
107. Sun, L. et al. (2010). *The role of tariff and non-tariff trade barriers in the global forest products trade: A Canadian perspective* (An information report BC-X-424). Canada: Canadian Forest service Pacific Forestry Centre.
108. Scudder, M. (2012). *Strategic Analysis Identifying Opportunities for Exporting Montana's Wood Products to China* (Master dissertation), University of Montana, Montana
109. Sevela, M. (2002). Gravity-type Model of Czech Agricultural export. *Agricultural Economics*, 48 (10), 463-466.
110. Suresh, K.G. & Aswal, N. (2014). Determinants of India's Manufactured Exports to South and North: A Gravity Model Analysis. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 4 (1), 144-51.
111. Sunil, K.C., Li, X., Khan, M.K. (2018). The Factors Affecting Nepal's Trade: Gravity Model Analysis. *European Academic Research*, Vol. V (Issue 12), 6676-782.

112. Shahriar, S. & Qian, L. & Kea, S. (2019). The gravity model of trade: a theoretical perspective. *Review of Innovation and Competitiveness*: Vol 5, Issue 1, 21-42.
113. Stavitskiy, A., Kharlamova, G., Giedraitis, V., & Sengul, E. C. (2019). Gravity model analysis of globalization process in transition economies. *Journal of International Studies*, 12(2), 322-41.
114. Serhan, V. (2020). Going Viral: A Gravity Model of Infectious Diseases and Tourism Flows. *IMF Working Paper*, Number WP/20/112.
115. Turner, J. (2008). Effect of non-tariff barriers on secondary processed wood product trade: New Zealand exports to the United States, China and Japan. *New Zealand Journal of Forestry Science*, 38, 299-321.
116. Tamara, G. & Peter, G. (2018). The dynamic gravity dataset: 1948–2016. U.S. International trade commission. *Working Paper*, 2018–02–A
117. Westerlund, J. & Wilhelmsson, F. (2009). Estimating the gravity model without gravity using panel data. *Applied Economics*, 43 (6), 641-49.
118. Weckström, A. (2013). *Gravity model of trade and russian exports* (Doctoral dissertation). Aalto University school of Economics, Finland.
119. Weidner, M. & Zylkin, T. (2019). Bias and Consistency in Three-way Gravity Models. An ESRC Research Centre, *Working paper*, CWP1/20.
120. Zhang, Y. & Wang, S. (2015). Trade Potential of China's Export to ASEAN: The Gravity Model Using New Economic Mass Proxies. *Journal of Systems Science and Information*, 3 (5), 411- 20.

PHỤ LỤC 1: CÁC KẾT QUẢ KINH TẾ LƯỢNG

(thực hiện trên chương trình Stata)

Bảng 1: Ước lượng OLS với 14 biến độc lập theo mô hình ban đầu

Source	SS	df	MS	Number of obs = 1283		
Model	5551.18869	14	396.513478	F(14, 1268) = 286.44		
Residual	1755.24303	1268	1.38426107	Prob > F = 0.0000		
				R-squared = 0.7598		
				Adj R-squared = 0.7571		
Total	7306.43172	1282	5.69924471	Root MSE = 1.1765		

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnGDPV	3.272042	.9550878	3.43	0.001	1.398316	5.145769
lnNLDV	-.9055663	2.880696	-0.31	0.753	-6.557022	4.745889
lnFDIV	-.6601789	.2891775	-2.28	0.023	-1.227498	-.09286
lnNLV	.6067475	.0343656	17.66	0.000	.5393277	.6741672
lnXKDG	-.1119796	.0302866	-3.70	0.000	-.1713969	-.0525623
lnGDPJ	-2.155828	.6879411	-3.13	0.002	-3.505456	-.8062001
lnDSJ	-.1853377	.1079897	-1.72	0.086	-.3971959	.0265205
lnKCVJ	.1154629	.2820649	0.41	0.682	-.4379023	.6688281
lnTYGIAV	-1.465697	.4490585	-3.26	0.001	-2.346676	-.5847175
LAISUATV	-.2522008	.0495188	-5.09	0.000	-.3493487	-.1550529
THUENKJV	-.035015	.0032772	-10.68	0.000	-.0414443	-.0285858
WTO	.5435206	.1059954	5.13	0.000	.335575	.7514661
APEC	.0522932	.0887296	0.59	0.556	-.1217798	.2263662
FTA	1.629867	.0923552	17.65	0.000	1.448681	1.811053
_cons	-44.54471	36.933	-1.21	0.228	-117.0012	27.91179

Bảng 2: Kiểm định đa cộng tuyến 14 biến độc lập theo mô hình ban đầu

Variable	VIF	1/VIF
lnGDPV	354.92	0.002818
lnNLDV	103.59	0.009653
lnGDPJ	101.74	0.009829
lnFDIV	52.91	0.018902
lnDSJ	20.74	0.048205
lnKCVJ	17.05	0.058644
lnTYGIAV	7.15	0.139888
lnNLV	3.54	0.282441
WTO	2.60	0.384275
lnXKDG	2.21	0.452425
THUENKJV	1.74	0.575475
FTA	1.63	0.613440
LAISUATV	1.56	0.641489
APEC	1.42	0.702267
Mean VIF	48.06	

Bảng 3: Ước lượng OLS loại biến lnGDPv

Source	SS	df	MS	Number of obs = 1283		
Model	5534.94183	13	425.764757	F(13, 1269) = 304.99		
Residual	1771.48988	1269	1.39597312	Prob > F = 0.0000		
Total	7306.43172	1282	5.69924471	R-squared = 0.7575		
				Adj R-squared = 0.7551		
				Root MSE = 1.1815		

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnNLDV	6.29586	1.978036	3.18	0.001	2.415279	10.17644
lnFDIV	-.0055925	.2179787	-0.03	0.980	-.4332308	.4220457
lnNLV	.612717	.0344663	17.78	0.000	.5450998	.6803343
lnXKDGv	-.1159759	.0303919	-3.82	0.000	-.1755997	-.056352
lnGDPJ	-.6327436	.5272048	-1.20	0.230	-1.667033	.4015454
lnDSJ	-.1233289	.1069115	-1.15	0.249	-.3330716	.0864139
lnKCVJ	.0935797	.283183	0.33	0.741	-.4619787	.649138
lnTYGIAV	-.71099	.3929627	-1.81	0.071	-1.481918	.0599379
LAISUATV	-.2556926	.0497174	-5.14	0.000	-.3532299	-.1581554
THUENKJV	-.0348234	.0032905	-10.58	0.000	-.0412789	-.0283679
WTO	.5098861	.1059852	4.81	0.000	.3019605	.7178116
APEC	.0468861	.0890901	0.53	0.599	-.1278939	.2216662
FTA	1.63807	.0927139	17.67	0.000	1.456181	1.81996
_cons	-107.9952	32.0884	-3.37	0.001	-170.9474	-45.04304

Bảng 4: Kiểm định đa cộng tuyến loại biến lnGDPv

Variable	VIF	1/VIF
lnGDPJ	59.25	0.016877
lnNLDV	48.43	0.020648
lnFDIV	29.81	0.033547
lnDSJ	20.16	0.049598
lnKCVJ	17.04	0.058674
lnTYGIAV	5.43	0.184222
lnNLV	3.53	0.283169
WTO	2.58	0.387601
lnXKDGv	2.21	0.453097
THUENKJV	1.74	0.575643
FTA	1.63	0.613852
LAISUATV	1.56	0.641761
APEC	1.42	0.702489
Mean VIF	14.98	

Bảng 5: Ước lượng OLS loại biến lnGDP_V, lnNLD_V

Source	SS	df	MS	Number of obs =	1283
Model	5520.79958	12	460.066631	F(12, 1270) =	327.21
Residual	1785.63214	1270	1.40600956	Prob > F =	0.0000
				R-squared =	0.7556
				Adj R-squared =	0.7533
Total	7306.43172	1282	5.69924471	Root MSE =	1.1858

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnFDIV	.3263651	.1920957	1.70	0.090	-.0504947	.7032248
lnNLV	.6174157	.0345583	17.87	0.000	.5496181	.6852132
lnXKDG	-.1187836	.0304881	-3.90	0.000	-.1785961	-.058971
lnGDPJ	-.3403734	.5210037	-0.65	0.514	-1.362496	.6817492
lnDSJ	.1178635	.075688	1.56	0.120	-.0306237	.2663507
lnKCVJ	.0977218	.2841961	0.34	0.731	-.4598238	.6552673
lnTYGIAV	-.1319175	.34956	-0.38	0.706	-.817696	.553861
LAISUATV	-.2575877	.0498922	-5.16	0.000	-.3554678	-.1597075
THUENKJV	-.0344227	.0032999	-10.43	0.000	-.0408966	-.0279488
WTO	.4963019	.1062793	4.67	0.000	.2877996	.7048041
APEC	.0402007	.0893849	0.45	0.653	-.1351576	.2155591
FTA	1.648336	.0929902	17.73	0.000	1.465905	1.830768
_cons	-6.078634	2.098664	-2.90	0.004	-10.19586	-1.961404

Bảng 6: Kiểm định đa cộng tuyến loại biến lnGDP_V, lnNLD_V

Variable	VIF	1/VIF
lnGDPJ	57.45	0.017405
lnFDIV	22.98	0.043507
lnKCVJ	17.04	0.058675
lnDSJ	10.03	0.099671
lnTYGIAV	4.26	0.234483
lnNLV	3.52	0.283689
WTO	2.58	0.388230
lnXKDG	2.21	0.453479
THUENKJV	1.73	0.576487
FTA	1.63	0.614596
LAISUATV	1.56	0.641853
APEC	1.42	0.702880
Mean VIF	10.54	

Bảng 7: Ước lượng OLS loại biến $\ln GDP_V$, $\ln NLD_V$, $\ln KC_{VJ}$,

Source	SS	df	MS	Number of obs = 1283		
Model	5520.63334	11	501.875758	F(11, 1271) = 357.20		
Residual	1785.79838	1271	1.40503413	Prob > F = 0.0000		
				R-squared = 0.7556		
				Adj R-squared = 0.7535		
Total	7306.43172	1282	5.69924471	Root MSE = 1.1853		

$\ln EX_{VJ}$	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
$\ln FDI_V$	.3223255	.1916696	1.68	0.093	-.053698	.6983491
$\ln NL_V$	.6173208	.0345452	17.87	0.000	.5495489	.6850926
$\ln XKDGV$	-.1189209	.0304749	-3.90	0.000	-.1787075	-.0591342
$\ln GDP_J$	-.240489	.4323577	-0.56	0.578	-1.088702	.6077242
$\ln DS_J$	.1181287	.0756578	1.56	0.119	-.0302992	.2665566
$\ln TYGIA_V$	-.125635	.348961	-0.36	0.719	-.8102381	.558968
$LAISUAT_V$	-.2575245	.0498745	-5.16	0.000	-.35537	-.1596791
$THUENK_{JV}$	-.0344179	.0032987	-10.43	0.000	-.0408895	-.0279463
WTO	.4988428	.1059853	4.71	0.000	.2909175	.7067681
APEC	.0412392	.0893029	0.46	0.644	-.1339581	.2164365
FTA	1.647212	.0929005	17.73	0.000	1.464957	1.829468
_cons	-6.07472	2.097905	-2.90	0.004	-10.19046	-1.958982

Bảng 8: Kiểm định đa cộng tuyến loại biến $\ln GDP_V$, $\ln NLD_V$, $\ln KC_{VJ}$,

Variable	VIF	1/VIF
$\ln GDP_J$	39.59	0.025257
$\ln FDI_V$	22.90	0.043670
$\ln DS_J$	10.03	0.099681
$\ln TYGIA_V$	4.25	0.235126
$\ln NL_V$	3.52	0.283707
WTO	2.56	0.390116
$\ln XKDGV$	2.20	0.453557
$THUENK_{JV}$	1.73	0.576497
FTA	1.63	0.615356
$LAISUAT_V$	1.56	0.641862
APEC	1.42	0.703683
Mean VIF	8.31	

Bảng 9: Ước lượng OLS loại biến $\ln GDP_V$, $\ln NLD_V$, $\ln KC_{VJ}$, $\ln GDP_J$

Source	SS	df	MS	Number of obs =	1283
Model	5520.19863	10	552.019863	F(10, 1272) =	393.10
Residual	1786.23308	1272	1.40427129	Prob > F =	0.0000
				R-squared =	0.7555
				Adj R-squared =	0.7536
Total	7306.43172	1282	5.69924471	Root MSE =	1.185

$\ln EX_{VJ}$	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
$\ln FDI_V$	.2333944	.1056817	2.21	0.027	.0260648	.440724
$\ln NL_V$	.617472	.0345347	17.88	0.000	.5497208	.6852233
$\ln XKDGV$	-.1189565	.0304665	-3.90	0.000	-.1787267	-.0591863
$\ln DS_J$	.0906226	.0572443	1.58	0.114	-.021681	.2029262
$\ln TYGIA_V$	.0404656	.1805051	0.22	0.823	-.3136548	.394586
$LAISUAT_V$	-.2575377	.049861	-5.17	0.000	-.3553565	-.1597189
$THUENK_JV$	-.0343536	.0032958	-10.42	0.000	-.0408195	-.0278878
WTO	.5003313	.1059227	4.72	0.000	.2925289	.7081337
APEC	.0408663	.0892761	0.46	0.647	-.1342784	.2160109
FTA	1.647638	.0928722	17.74	0.000	1.465438	1.829837
_cons	-7.128468	.9009987	-7.91	0.000	-8.896075	-5.360861

Bảng 10: Kiểm định đa cộng tuyến loại biến $\ln GDP_V$, $\ln NLD_V$, $\ln KC_{VJ}$, $\ln GDP_J$

Variable	VIF	1/VIF
$\ln FDI_V$	6.97	0.143568
$\ln DS_J$	5.75	0.174029
$\ln NL_V$	3.52	0.283725
WTO	2.56	0.390365
$\ln XKDGV$	2.20	0.453559
$THUENK_JV$	1.73	0.577205
FTA	1.62	0.615398
$LAISUAT_V$	1.56	0.641862
APEC	1.42	0.703723
$\ln TYGIA_V$	1.14	0.878293
Mean VIF	2.85	

Bảng 11: Ước lượng theo FEM lần 1 với 10 biến còn lại trong mô hình

Fixed-effects (within) regression	Number of obs	=	1283
Group variable: country	Number of groups	=	73
R-sq: within = 0.7679	Obs per group: min =		15
between = 0.6296	avg =		17.6
overall = 0.6373	max =		18
	F(8,1202)	=	497.17
corr(u_i, Xb) = -0.6471	Prob > F	=	0.0000

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnFDIV	.3353349	.068742	4.88	0.000	.2004672	.4702027
lnNLV	1.22708	.0800024	15.34	0.000	1.070121	1.38404
lnXKDG	-.0653596	.0597792	-1.09	0.274	-.1826428	.0519235
lnDSJ	.0434193	.0308317	1.41	0.159	-.0170707	.1039092
lnTYGIAV	.019706	.1013162	0.19	0.846	-.1790703	.2184823
LAISUATV	0	(omitted)				
THUENKJV	-.08479	.0062373	-13.59	0.000	-.0970272	-.0725528
WTO	-.045928	.0706228	-0.65	0.516	-.1844857	.0926297
APEC	0	(omitted)				
FTA	.2833838	.0712174	3.98	0.000	.1436595	.4231081
_cons	-25.0031	2.043569	-12.24	0.000	-29.01246	-20.99374
sigma_u	1.7539976					
sigma_e	.63260246					
rho	.8848947	(fraction of variance due to u_i)				

F test that all u_i=0: F(72, 1202) = 46.98 Prob > F = 0.0000

Bảng 12: Ước lượng theo FEM 10 biến còn lại trong mô hình

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	1283
Group variable: country	Number of groups	=	73
R-sq: within = 0.7617	Obs per group: min	=	15
between = 0.6695	avg	=	17.6
overall = 0.6941	max	=	18
	Wald chi2(10)	=	3834.30
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIV	.5072923	.0661868	7.66	0.000	.3775686	.637016
lnNLV	.8760548	.0579322	15.12	0.000	.7625096	.9895999
lnXKDG	-.1354869	.049423	-2.74	0.006	-.2323542	-.0386196
lnDSJ	.0650947	.0321993	2.02	0.043	.0019854	.1282041
lnTYGIAV	.0668887	.1046091	0.64	0.523	-.1381414	.2719188
LAISUATV	-.5134331	.1372901	-3.74	0.000	-.7825168	-.2443494
THUENKJV	-.070249	.005342	-13.15	0.000	-.0807191	-.0597789
WTO	-.0742839	.0729131	-1.02	0.308	-.2171909	.0686231
APEC	-.2176813	.2643287	-0.82	0.410	-.7357559	.3003934
FTA	.3639941	.0732779	4.97	0.000	.2203721	.5076161
_cons	-12.13092	1.631003	-7.44	0.000	-15.32762	-8.934211
sigma_u	.80837362					
sigma_e	.63260246					
rho	.62019225	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 14: Ước lượng theo FEM lần 2 với 09 biến còn lại trong mô hình

R-sq: within = 0.7617	Obs per group: min = 15
between = 0.6694	avg = 17.6
overall = 0.6939	max = 18
	Wald chi2(9) = 3838.68
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2 = 0.0000

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIV	.5123191	.0655117	7.82	0.000	.3839184	.6407197
lnNLV	.8855323	.0568128	15.59	0.000	.7741812	.9968834
lnXKDG	-.1390116	.0491657	-2.83	0.005	-.2353746	-.0426487
lnDSJ	.0590432	.0308015	1.92	0.055	-.0013267	.1194131
LAISUATV	-.5197571	.1379106	-3.77	0.000	-.790057	-.2494572
THUENKJV	-.0696938	.0052357	-13.31	0.000	-.0799557	-.059432
WTO	-.0672934	.0719899	-0.93	0.350	-.2083911	.0738042
APEC	-.2274668	.265826	-0.86	0.392	-.7484761	.2935425
FTA	.3583125	.07288	27.74	0.000	.2154579	.5011672
_cons	-12.08369	1.634999	-7.39	0.000	-15.28821	-8.879167
sigma_u	.81449733					
sigma_e	.63234943					
rho	.62392886	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 15: Ước lượng theo FEM lần 3 với 08 biến còn lại trong mô hình

R-sq: within	= 0.7623	Obs per group: min	= 15
between	= 0.6685	avg	= 17.6
overall	= 0.6922	max	= 18
corr(u_i, X)	= 0 (assumed)	Wald chi2(8)	= 3867.19
		Prob > chi2	= 0.0000

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIV	.4707539	.0556389	8.46	0.000	.3617038	.5798041
lnNLV	.9040438	.0580666	15.57	0.000	.7902353	1.017852
lnXKDG	-.1383859	.04991	-2.77	0.006	-.2362077	-.040564
lnDSJ	.0612683	.0303423	2.02	0.043	.0017984	.1207381
LAISUATV	-.531778	.1470837	-3.62	0.000	-.8200568	-.2434992
THUENKJV	-.0710333	.0053081	-13.38	0.000	-.0814371	-.0606296
APEC	-.2715429	.2835173	-0.96	0.338	-.8272265	.2841408
FTA	.3365764	.0716284	4.70	0.000	.1961873	.4769654
_cons	-12.13751	1.70606	-7.11	0.000	-15.48133	-8.793697
sigma_u	.88073302					
sigma_e	.63219011					
rho	.65996287	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 16: Ước lượng theo FEM lần 4 với 07 biến còn lại trong mô hình

Random-effects GLS regression	Number of obs	= 1283
Group variable: country	Number of groups	= 73
R-sq: within	Obs per group: min	= 15
between	avg	= 17.6
overall	max	= 18
corr(u_i, X)	Wald chi2(7)	= 3864.36
	Prob > chi2	= 0.0000

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIV	.4778146	.0552463	8.65	0.000	.3695338	.5860954
lnNLV	.8879202	.0558939	15.89	0.000	.7783702	.9974701
lnXKDG	-.1406934	.0497975	-2.83	0.005	-.2382947	-.043092
lnDSJ	.0618044	.0303553	2.04	0.042	.0023092	.1212997
LAISUATV	-.4738416	.1335193	-3.55	0.000	-.7355346	-.2121486
THUENKJV	-.0708958	.0053024	-13.37	0.000	-.0812883	-.0605034
FTA	.3355099	.071629	4.68	0.000	.1951196	.4759001
_cons	-12.33491	1.683134	-7.33	0.000	-15.63379	-9.036026
sigma_u	.87541744					
sigma_e	.63219011					
rho	.65724059	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 20: VIF mô hình độ trễ bằng 1 với 14 biến

```
. reg lnEXVJ lnGDPVt1 lnNLDVt1 lnFDIVt1 lnGDPJt1 lnDSJt1 lnNLVt1 lnXKDGVt1 lnKCVJ
```

Source	SS	df	MS	Number of obs =	1186
Model	4352.31981	14	310.879986	F(14, 1171) =	246.66
Residual	1475.8958	1171	1.26037216	Prob > F =	0.0000
				R-squared =	0.7468
				Adj R-squared =	0.7437
Total	5828.21561	1185	4.91832541	Root MSE =	1.1227

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
lnGDPVt1	1.70645	.9610977	1.78	0.076	-.1792156	3.592116
lnNLDVt1	2.535268	2.85543	0.89	0.375	-3.067062	8.137598
lnFDIVt1	-.6569317	.279373	-2.35	0.019	-1.205059	-.1088042
lnGDPJt1	-1.407051	.6955215	-2.02	0.043	-2.771659	-.042444
lnDSJt1	-.0843987	.1055809	-0.80	0.424	-.2915477	.1227502
lnNLVt1	.6059144	.0345171	17.55	0.000	.5381922	.6736367
lnXKDGVt1	-.0898391	.0302434	-2.97	0.003	-.1491763	-.0305018
lnKCVJ	-.002547	.3177311	-0.01	0.994	-.6259329	.6208389
lnTYGIAVt1	-1.392567	.4649181	-3.00	0.003	-2.304733	-.480402
LAISUATVt1	-.257745	.0494458	-5.21	0.000	-.3547573	-.1607327
THUENKJVt1	-.0304448	.0032706	-9.31	0.000	-.0368616	-.024028
WTOt1	.5762148	.1042882	5.53	0.000	.3716022	.7808273
APECT1	.0067024	.0878118	0.08	0.939	-.1655837	.1789885
FTAt1	1.572282	.0924637	17.00	0.000	1.390869	1.753695
_cons	-71.81438	36.39028	-1.97	0.049	-143.2118	-.4169426

```
. vif
```

Variable	VIF	1/VIF
lnGDPVt1	334.26	0.002992
lnNLDVt1	98.03	0.010201
lnGDPJt1	89.49	0.011175
lnFDIVt1	46.03	0.021726
lnDSJt1	19.14	0.052252
lnKCVJ	18.73	0.053383
lnTYGIAVt1	6.58	0.151968
lnNLVt1	3.57	0.280070
WTOt1	2.56	0.390862
lnXKDGVt1	2.22	0.450397
THUENKJVt1	1.72	0.582590
FTAt1	1.64	0.611088
LAISUATVt1	1.59	0.629973
APECT1	1.43	0.698162
Mean VIF	44.78	

Bảng 21: VIF mô hình độ trễ bằng 1 với 13 biến, loại $\ln GDP_{t-1}$

Source	SS	df	MS	Number of obs = 1186
Model	4348.34651	13	334.488193	F(13, 1172) = 264.90
Residual	1479.86909	1172	1.26268694	Prob > F = 0.0000
				R-squared = 0.7461
				Adj R-squared = 0.7433
Total	5828.21561	1185	4.91832541	Root MSE = 1.1237

$\ln EX_{t,j}$	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
$\ln NLDV_{t1}$	6.26624	1.935129	3.24	0.001	2.469535	10.06294
$\ln FDI_{t1}$	-.3332373	.211884	-1.57	0.116	-.7489517	.0824771
$\ln GDP_{t1}$	-.6092002	.5313586	-1.15	0.252	-1.65172	.4333201
$\ln DS_{t1}$	-.0469795	.1035511	-0.45	0.650	-.2501457	.1561868
$\ln NLV_{t1}$	.6092799	.0344966	17.66	0.000	.5415978	.6769619
$\ln XKDGV_{t1}$	-.0916308	.0302543	-3.03	0.003	-.1509894	-.0322722
$\ln KCV_j$	-.010604	.3179903	-0.03	0.973	-.6344979	.6132899
$\ln TYGIAV_{t1}$	-.9457843	.391292	-2.42	0.016	-1.713495	-.1780733
LAISUATV _{t1}	-.2597199	.0494787	-5.25	0.000	-.3567966	-.1626432
THUENKJV _{t1}	-.0302831	.0032723	-9.25	0.000	-.0367033	-.0238628
WTO _{t1}	.5595398	.1039598	5.38	0.000	.3555718	.7635079
APECT _{t1}	.0015201	.0878439	0.02	0.986	-.1708287	.173869
FTAT _{t1}	1.577015	.0925101	17.05	0.000	1.395511	1.758519
_cons	-104.567	31.39709	-3.33	0.001	-166.1678	-42.96617

. vif

Variable	VIF	1/VIF
$\ln GDP_{t1}$	52.13	0.019181
$\ln NLDV_{t1}$	44.94	0.022253
$\ln FDI_{t1}$	26.43	0.037840
$\ln KCV_j$	18.73	0.053394
$\ln DS_{t1}$	18.38	0.054420
$\ln TYGIAV_{t1}$	4.65	0.214931
$\ln NLV_{t1}$	3.56	0.280918
WTO _{t1}	2.54	0.394058
$\ln XKDGV_{t1}$	2.22	0.450899
THUENKJV _{t1}	1.72	0.583042
FTAT _{t1}	1.64	0.611596
LAISUATV _{t1}	1.59	0.630292
APECT _{t1}	1.43	0.698934
Mean VIF	13.84	

Bảng 22: VIF mô hình độ trễ bằng 1 với 12 biến, loại $\ln GDP_{t-1}$, $\ln GDP_{Jt-1}$,

Source	SS	df	MS	Number of obs = 1186
Model	4346.68677	12	362.223898	F(12, 1173) = 286.79
Residual	1481.52883	1173	1.26302543	Prob > F = 0.0000
				R-squared = 0.7458
				Adj R-squared = 0.7432
Total	5828.21561	1185	4.91832541	Root MSE = 1.1238

$\ln EX_{tj}$	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
$\ln NLDV_{t1}$	5.886878	1.906886	3.09	0.002	2.14559	9.628165
$\ln FDI_{t1}$	-.4571384	.1822766	-2.51	0.012	-.8147629	-.0995139
$\ln DS_{t1}$	-.0736525	.1009173	-0.73	0.466	-.2716511	.1243462
$\ln NLV_{t1}$	.6093769	.0345012	17.66	0.000	.541686	.6770678
$\ln XKDGV_{t1}$	-.0918065	.0302579	-3.03	0.002	-.1511722	-.0324408
$\ln KCV_{tj}$	-.2325436	.2523121	-0.92	0.357	-.7275769	.2624898
$\ln TYGIAV_{t1}$	-.6447848	.2901816	-2.22	0.026	-1.214118	-.0754518
$LAISUATV_{t1}$	-.2592159	.0494834	-5.24	0.000	-.3563017	-.1621302
$THUENKJV_{t1}$	-.0301048	.003269	-9.21	0.000	-.0365187	-.023691
WTO_{t1}	.5659429	.1038236	5.45	0.000	.3622423	.7696435
$APECT_{t1}$	.0023902	.0878524	0.03	0.978	-.1699752	.1747555
$FTAT_{t1}$	1.576887	.0925224	17.04	0.000	1.39536	1.758415
_cons	-100.0188	31.14964	-3.21	0.001	-161.134	-38.90352

. vif

Variable	VIF	1/VIF
$\ln NLDV_{t1}$	43.62	0.022923
$\ln FDI_{t1}$	19.55	0.051144
$\ln DS_{t1}$	17.45	0.057313
$\ln KCV_{tj}$	11.79	0.084831
$\ln NLV_{t1}$	3.56	0.280919
$\ln TYGIAV_{t1}$	2.56	0.390910
WTO_{t1}	2.53	0.395199
$\ln XKDGV_{t1}$	2.22	0.450910
$THUENKJV_{t1}$	1.71	0.584361
$FTAT_{t1}$	1.64	0.611597
$LAISUATV_{t1}$	1.59	0.630342
$APECT_{t1}$	1.43	0.698986
Mean VIF	9.14	

Bảng 23: VIF mô hình độ trễ bằng 1 với 11 biến, loại $\ln\text{GDP}_{t-1}$, $\ln\text{GDP}_{Jt-1}$, $\ln\text{NLD}_{t-1}$

Source	SS	df	MS	Number of obs =	1186
Model	4334.64937	11	394.059033	F(11, 1174) =	309.75
Residual	1493.56624	1174	1.27220293	Prob > F	= 0.0000
				R-squared	= 0.7437
				Adj R-squared	= 0.7413
Total	5828.21561	1185	4.91832541	Root MSE	= 1.1279

$\ln\text{EXV}_J$	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
$\ln\text{FDIV}_{t1}$	-.0859937	.137506	-0.63	0.532	-.3557785	.1837912
$\ln\text{DSJ}_{t1}$	.1697623	.0632159	2.69	0.007	.0457336	.293791
$\ln\text{NLV}_{t1}$	.612553	.0346109	17.70	0.000	.5446469	.6804591
$\ln\text{XKDG}_{t1}$	-.093177	.0303644	-3.07	0.002	-.1527516	-.0336025
$\ln\text{KCV}_J$	-.1205043	.2505939	-0.48	0.631	-.6121662	.3711575
$\ln\text{TYGIAV}_{t1}$	-.2253494	.2573403	-0.88	0.381	-.7302477	.2795489
LAISUATV_{t1}	-.2611898	.0496587	-5.26	0.000	-.3586195	-.1637602
THUENKJV_{t1}	-.0297116	.0032784	-9.06	0.000	-.0361438	-.0232794
WTO_{t1}	.5526042	.1041098	5.31	0.000	.3483421	.7568663
APECT_{t1}	-.0061912	.0881268	-0.07	0.944	-.1790948	.1667125
FTAT_{t1}	1.588688	.0927787	17.12	0.000	1.406658	1.770719
_cons	-3.954544	1.425292	-2.77	0.006	-6.750947	-1.158141

. vif

Variable	VIF	1/VIF
$\ln\text{KCV}_J$	11.54	0.086624
$\ln\text{FDIV}_{t1}$	11.05	0.090523
$\ln\text{DSJ}_{t1}$	6.80	0.147123
$\ln\text{NLV}_{t1}$	3.56	0.281169
WTO_{t1}	2.53	0.395884
$\ln\text{XKDG}_{t1}$	2.22	0.451007
$\ln\text{TYGIAV}_{t1}$	2.00	0.500663
THUENKJV_{t1}	1.71	0.585250
FTAT_{t1}	1.63	0.612643
LAISUATV_{t1}	1.59	0.630447
APECT_{t1}	1.43	0.699687
Mean VIF	4.19	

.

Bảng 24: VIF mô hình độ trễ bằng 1 với 10 biến, loại $\ln GDP_{vt-1}$, $\ln GDP_{jt-1}$, $\ln NLD_{vt-1}$, $\ln KC_{vj}$

Source	SS	df	MS	Number of obs =	1186
Model	4334.35518	10	433.435518	F(10, 1175) =	340.92
Residual	1493.86042	1175	1.27137057	Prob > F =	0.0000
				R-squared =	0.7437
				Adj R-squared =	0.7415
Total	5828.21561	1185	4.91832541	Root MSE =	1.1276

$\ln EX_{VJ}$	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
$\ln FDI_{vt1}$	-.127342	.10727	-1.19	0.235	-.337804	.0831201
$\ln DS_{jt1}$	.155367	.0556604	2.79	0.005	.0461622	.2645718
$\ln NL_{vt1}$	.6127165	.0345979	17.71	0.000	.544836	.680597
$\ln XKD_{gv1}$	-.0930976	.030354	-3.07	0.002	-.1526518	-.0335435
$\ln TYGI_{AVt1}$	-.1481316	.2010284	-0.74	0.461	-.5425463	.2462831
$LAISUAT_{vt1}$	-.261446	.0496396	-5.27	0.000	-.3588381	-.1640539
$THUENK_{JVt1}$	-.029693	.0032771	-9.06	0.000	-.0361226	-.0232633
WTO_{t1}	.5513136	.1040412	5.30	0.000	.3471864	.7554408
$APEC_{t1}$	-.0076076	.0880488	-0.09	0.931	-.180358	.1651427
FTA_{t1}	1.589894	.0927145	17.15	0.000	1.407989	1.771798
_cons	-4.489101	.891743	-5.03	0.000	-6.238687	-2.739514

. vif

Variable	VIF	1/VIF
$\ln FDI_{vt1}$	6.73	0.148649
$\ln DS_{jt1}$	5.27	0.189651
$\ln NL_{vt1}$	3.56	0.281196
WTO_{t1}	2.52	0.396147
$\ln XKD_{gv1}$	2.22	0.451021
$THUENK_{JVt1}$	1.71	0.585331
FTA_{t1}	1.63	0.613090
$LAISUAT_{vt1}$	1.59	0.630519
$APEC_{t1}$	1.43	0.700469
$\ln TYGI_{AVt1}$	1.22	0.819902
Mean VIF	2.79	

Bảng 25: Kết quả ước lượng có độ trễ bằng 1 theo REM lần 1

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	1186
Group variable: country	Number of groups	=	73
R-sq: within = 0.6953	Obs per group: min =		11
between = 0.6682	avg =		16.2
overall = 0.6852	max =		17
	Wald chi2(10)	=	2612.26
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIVt1	.2047811	.0663544	3.09	0.002	.0747289	.3348333
lnDSJt1	.1372117	.0306362	4.48	0.000	.0771658	.1972576
lnNLVt1	.8585671	.0576561	14.89	0.000	.7455631	.971571
lnXKDGVt1	-.1291972	.0474146	-2.72	0.006	-.2221281	-.0362663
lnTYGIAVt1	-.1573729	.1131723	-1.39	0.164	-.3791866	.0644407
LAISUATVt1	-.4941486	.1362431	-3.63	0.000	-.7611801	-.2271171
THUENKJVt1	-.0555427	.0058011	-9.57	0.000	-.0669126	-.0441727
WTOt1	-.0307799	.0718976	-0.43	0.669	-.1716967	.1101368
APEct1	-.1556026	.2618124	-0.59	0.552	-.6687455	.3575403
FTAt1	.3633885	.0720449	5.04	0.000	.2221831	.504594
_cons	-9.74032	1.624864	-5.99	0.000	-12.925	-6.555644
sigma_u	.80804714					
sigma_e	.59279297					
rho	.65011628	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 26: Kết quả ước lượng có độ trễ bằng 1 theo REM lần 2, bỏ biến $\ln TYGIA_{t-1}$

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	1186
Group variable: country	Number of groups	=	73
R-sq: within = 0.6947	Obs per group: min =		11
between = 0.6680	avg =		16.2
overall = 0.6849	max =		17
	Wald chi2(9)	=	2608.92
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIVt1	.1820196	.0644017	2.83	0.005	.0557946	.3082445
lnDSJt1	.1514839	.028838	5.25	0.000	.0949624	.2080053
lnNLVt1	.8449392	.0567921	14.88	0.000	.7336288	.9562496
lnXKDGVt1	-.1228058	.0472682	-2.60	0.009	-.2154497	-.0301619
LAISUATVt1	-.484925	.1368307	-3.54	0.000	-.7531082	-.2167417
THUENKJVt1	-.0571221	.0057141	-10.00	0.000	-.0683215	-.0459227
WTOt1	-.0440802	.0712643	-0.62	0.536	-.1837556	.0955953
APECT1	-.1467307	.2631914	-0.56	0.577	-.6625764	.369115
FTAt1	.3714752	.0717433	5.18	0.000	.230861	.5120894
_cons	-9.897874	1.629338	-6.07	0.000	-13.09132	-6.704431
sigma_u	.81412799					
sigma_e	.59337603					
rho	.65307391	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 27: Kết quả ước lượng có độ trễ bằng 1 theo REM lần 3, bỏ biến $\ln TYGIA_{vt-1}$, WTO_{t-1}

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	1186
Group variable: country	Number of groups	=	73
R-sq: within = 0.6952	Obs per group: min =		11
between = 0.6674	avg =		16.2
overall = 0.6839	max =		17
	Wald chi2(8)	=	2617.34
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIVt1	.1533606	.053229	2.88	0.004	.0490336	.2576876
lnDSJt1	.1529929	.0283926	5.39	0.000	.0973445	.2086413
lnNLVt1	.8584805	.0579447	14.82	0.000	.744911	.97205
lnXKDGvt1	-.1227014	.0478361	-2.57	0.010	-.2164586	-.0289443
LAISUATvt1	-.4936635	.1451404	-3.40	0.001	-.7781334	-.2091936
THUENKJvt1	-.058105	.0058177	-9.99	0.000	-.0695074	-.0467026
APECTt1	-.1778292	.2791983	-0.64	0.524	-.7250478	.3693895
FTAt1	.3542245	.0704551	5.03	0.000	.216135	.492314
_cons	-9.942707	1.691656	-5.88	0.000	-13.25829	-6.627122
sigma_u	.87453091					
sigma_e	.59315613					
rho	.68491666	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 28: Ước lượng có độ trễ bằng 1 theo REM lần 4, bỏ biến $\ln TYGIA_{vt-1}$, WTO_{t-1} , $APEC_{t-1}$

```

Random-effects GLS regression              Number of obs      =      1186
Group variable: country                   Number of groups   =       73

R-sq:  within  = 0.6948                   Obs per group: min =       11
       between  = 0.6701                               avg  =      16.2
       overall  = 0.6854                               max  =       17

                                           Wald chi2(7)       =    2617.61
corr(u_i, X)  = 0 (assumed)               Prob > chi2        =     0.0000

```

lnEXVJ	Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIVt1	.1580922	.0528099	2.99	0.003	.0545867	.2615977
lnDSJt1	.1533435	.0283982	5.40	0.000	.097684	.209003
lnNLVt1	.8477457	.0558203	15.19	0.000	.73834	.9571515
lnXKDGvt1	-.1241826	.0477212	-2.60	0.009	-.2177144	-.0306509
LAISUATVt1	-.4555847	.131692	-3.46	0.001	-.7136963	-.1974732
THUENKJVt1	-.0579985	.005807	-9.99	0.000	-.06938	-.046617
FTAt1	.3538059	.070439	5.02	0.000	.215748	.4918638
_cons	-10.07029	1.668116	-6.04	0.000	-13.33974	-6.800847
sigma_u	.86902674					
sigma_e	.59315613					
rho	.68218523	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 29: Kiểm định tự tương quan ước lượng độ trễ bằng 1

```

Wooldridge test for autocorrelation in panel data
H0: no first order autocorrelation
      F( 1,      72) =      21.003
      Prob > F =      0.0000

```

Bảng 30: Kiểm định phương sai sai số ước lượng độ trễ bằng 1

$\ln EXVJ[\text{country}, t] = Xb + u[\text{country}] + e[\text{country}, t]$

Estimated results:

	Var	sd = sqrt(Var)
lnEXVJ	4.918325	2.21773
e	.3518342	.5931561
u	.7552075	.8690267

Test: Var(u) = 0

```

      chibar2(01) =    3108.23
      Prob > chibar2 =    0.0000

```

Bảng 31: Khắc phục tự tương quan ước lượng độ trễ bằng 1

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	1186
Group variable: country	Number of groups	=	73
R-sq: within = 0.6948	Obs per group: min =		11
between = 0.6701	avg =		16.2
overall = 0.6854	max =		17
	Wald chi2(7)	=	708.05
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

(Std. Err. adjusted for 73 clusters in country)

lnEXVJ	Robust		z	P> z	[95% Conf. Interval]	
	Coef.	Std. Err.				
lnFDIVt1	.1580922	.0784746	2.01	0.044	.0042849	.3118996
lnDSJt1	.1533435	.0299692	5.12	0.000	.094605	.2120821
lnNLVt1	.8477457	.1223752	6.93	0.000	.6078947	1.087597
lnXKDGvt1	-.1241826	.0544755	-2.28	0.023	-.2309526	-.0174127
LAISUATVt1	-.4555847	.2047065	-2.23	0.026	-.8568021	-.0543674
THUENKJVt1	-.0579985	.0117468	-4.94	0.000	-.0810218	-.0349752
FTAt1	.3538059	.1048054	3.38	0.001	.1483911	.5592207
_cons	-10.07029	2.295558	-4.39	0.000	-14.56951	-5.571083
sigma_u	.86902674					
sigma_e	.59315613					
rho	.68218523	(fraction of variance due to u_i)				

.

Bảng 32: Ước lượng độ trễ bằng 2

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	1109
Group variable: country	Number of groups	=	73
R-sq: within = 0.6192	Obs per group: min	=	11
between = 0.6888	avg	=	15.2
overall = 0.6888	max	=	16
	Wald chi2(10)	=	507.03
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

(Std. Err. adjusted for 73 clusters in country)

lnEXVJ	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnFDIVt2	-.058915	.0754254	-0.78	0.435	-.2067462	.0889161
lnNLVt2	.791699	.1245211	6.36	0.000	.5476421	1.035756
lnXKDGvt2	-.1007476	.0531521	-1.90	0.058	-.2049238	.0034286
lnDSJt2	.1960245	.0313239	6.26	0.000	.1346308	.2574182
LAISUATVt2	-.4458373	.1910247	-2.33	0.020	-.8202389	-.0714357
THUENKJVt2	-.0454544	.0141141	-3.22	0.001	-.0731175	-.0177912
FTAt2	.4019332	.1269397	3.17	0.002	.1531359	.6507305
WTOt2	.2022415	.1182553	1.71	0.087	-.0295347	.4340176
APECT2	.0019833	.060626	0.03	0.974	-.1168414	.1208081
lnTYGIAVt2	.3391941	.1693291	2.00	0.045	.0073151	.671073
_cons	-8.66463	2.596677	-3.34	0.001	-13.75402	-3.575237
sigma_u	.82527193					
sigma_e	.59373063					
rho	.65894008	(fraction of variance due to u_i)				

Bảng 33: Ước lượng khắc phục tự tương quan độ trễ bằng 2, bỏ biến $\ln\text{FDIV}_{t-2}$, APEC_{t-2}

Random-effects GLS regression	Number of obs	=	1109
Group variable: country	Number of groups	=	73
R-sq: within = 0.6184	Obs per group: min =		11
between = 0.6889	avg =		15.2
overall = 0.6890	max =		16
	Wald chi2(8)	=	495.32
corr(u_i, X) = 0 (assumed)	Prob > chi2	=	0.0000

(Std. Err. adjusted for 73 clusters in country)

lnEXVJ	Coef.	Robust Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
lnNLVt2	.77834	.1158538	6.72	0.000	.5512707	1.005409
lnXKDGvt2	-.0966644	.0507662	-1.90	0.057	-.1961643	.0028354
lnDSJt2	.1729431	.0347504	4.98	0.000	.1048336	.2410526
LAISUATVt2	-.4434242	.1880797	-2.36	0.018	-.8120536	-.0747947
THUENKJVt2	-.0447255	.0139698	-3.20	0.001	-.0721058	-.0173451
FTAt2	.3952875	.1273089	3.10	0.002	.1457667	.6448083
WTOt2	.2053606	.1180984	1.74	0.082	-.0261081	.4368293
lnTYGIAVt2	.2672635	.1607365	1.66	0.096	-.0477742	.5823012
_cons	-8.463994	2.543112	-3.33	0.001	-13.4484	-3.479586
sigma_u	.81378159					
sigma_e	.59491448					
rho	.65170648	(fraction of variance due to u_i)				

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Văn Nền. (2018). Phân tích thực trạng nguồn cung nguyên liệu cho ngành chế biến đồ gỗ xuất khẩu của Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, 32, 112-136.
2. Nguyễn Văn Nền. (2019). Các yếu tố tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vào các nước trong khối CPTPP. *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, (4)2, 694-704.
3. Nguyễn Văn Nền. (2019). *Đánh giá lợi thế so sánh trong xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam vào thị trường Hoa Kỳ thông qua chỉ số lợi thế so sánh hiển thị*. Hội thảo Quốc tế ICYREB 2019, TP. Huế.
4. Nguyễn Văn Nền. (2018). *Nâng cao lợi thế cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*. Hội thảo quốc gia Xác định và phát triển các ngành kinh tế có lợi thế trong bối cảnh tự do hóa thương mại, TP.Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Văn Nền. (2018). *Tác động của hiệp định CPTPP đến ngành hàng đồ gỗ xuất khẩu việt nam – nghiên cứu thông qua mô hình hấp dẫn thương mại*. Hội nghị Kinh tế trẻ TP.HCM năm 2018.

PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH CÁC CHUYÊN GIA ĐƯỢC PHÒNG VẤN

STT	Họ tên	Chức vụ	Công ty	Địa chỉ	Điện thoại
1	Lại Trí Mộc	Giám đốc	Cty Vietnam Housewares	Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	0274 3719 719
2	Trần Việt Tiến	Giám đốc	Công ty Lavanto	31 Nguyễn Văn Tiêt, Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương	02743662009
3	Nguyễn Thị Hoài Bắc	Giám đốc TM	Công ty Forexco	Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam	0983757050
4	Nguyễn Liêm	Giám đốc	Công ty Lâm Việt	Khánh Bình, Tân Uyên, Bình Dương	0913807311
5	Chu Thanh Hương	Giám đốc	Công ty Hòa Phát	KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Hưng Yên	0904309454
6	Huỳnh Đại Thắng	Giám đốc	Công ty Nghĩa Sơn	Nhon Phú, Quận 9, TP.HCM	0903827175
7	Phạm Sĩ Hòe	Giám đốc	Công ty Thắng Lợi	Phước Thành, Tuy Phước, Bình Định	0256 3577254
8	Đỗ Xuân Lập	Giám đốc	Công ty Tiến Đạt	KV 7, Bùi Thị Xuân, Quy Nhơn, Bình Định	0913440 096
9	Diên Quang Hiệp	Giám đốc	Công ty Mifaco	Bình Phước A, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	0913755349
10	Vũ Lê Thùy Linh	Phụ trách mua hàng ĐN Á	Tập đoàn Kingfisher Plc (UK)	86 Nguyễn Văn Linh, Quận 7, TP.HCM	0989953211

PHỤ LỤC 4: BẢNG CÂU HỎI PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA

Phần 1: Thảo luận khi xây dựng mô hình nghiên cứu và nghiên cứu thực trạng

Câu 1: Theo Anh/Chị, các yếu tố nào tác động đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam nói chung và doanh nghiệp nói riêng?

Câu 2: Anh/Chị đánh giá thế nào về nhu cầu nguyên liệu và nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu?

Câu 3: Hoạt động của ngành dăm gỗ hiện nay có ảnh hưởng thế nào đến sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ trong ngắn và dài hạn?

Câu 4: Đánh giá của các Anh/Chị về khối doanh nghiệp FDI trong ngành đồ gỗ xuất khẩu? Mức độ ảnh hưởng của khối này đề xuất khẩu đồ gỗ?

Câu 5: Sản lượng khai thác gỗ nội địa của Việt Nam có ảnh hưởng thế nào đến sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ Việt Nam?

Câu 6: Nguồn lao động của Việt Nam có ảnh hưởng thế nào đến sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ? Lao động hiện nay có đáp ứng về số lượng và chất lượng thế nào?

Câu 7: Điều hành lãi suất và tỷ giá của chính phủ có thuận lợi và khó khăn gì cho các Doanh nghiệp xuất khẩu đồ gỗ?

Câu 8: Sự gia nhập vào WTO, các diễn đàn kinh tế, hiệp định FTA ảnh hưởng thế nào đến sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ?

Câu 9: Phân khúc thị trường đồ gỗ Việt Nam tập trung vào đối tượng thu nhập nào? Thị trường quy mô dân số lớn hay thu nhập cao?

Câu 10: Thực trạng về các doanh nghiệp sản xuất, công nghệ sản xuất đồ gỗ của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay thế nào?

Câu 11: Sự liên kết trong sản xuất, chế biến gỗ, dự báo nhu cầu, chia sẻ nguồn lực giữa các doanh nghiệp chế biến gỗ như thế nào? Vai trò của các Hiệp chế biến gỗ?

Câu 12: Anh/Chị đánh giá về các chính sách ưu đãi cho ngành gỗ hiện nay thế nào? Khả năng tiếp cận chính sách đó như thế nào?

Phần 2: Thảo luận sau khi có các kết quả nghiên cứu, tham vấn để xây dựng giải pháp

Câu 1: Anh/Chị có đề xuất gì để xây dựng và phát triển nguồn nguyên liệu cho sản xuất đồ gỗ xuất khẩu trong thời gian tới?

Câu 2: Anh/Chị nghĩ gì về giải pháp đẩy nhanh lộ trình đặt thuế xuất khẩu lên dăm gỗ xuất khẩu để đảm bảo nguồn liệu cho sản xuất trong nước?

Câu 3: Có nên tiếp tục phát triển khối FDI trong lĩnh vực đồ gỗ và có cần những ràng buộc gì trong liên kết, thu hút đầu tư?

Câu 4: Anh/Chị có kiến nghị gì về điều hành lãi suất và tỷ giá của nhà nước để hỗ trợ cho phát triển sản xuất và xuất khẩu ngành gỗ?

Câu 5: Anh/Chị có kiến nghị gì về tham gia và thực thi các hiệp định FTA, các tổ chức liên kết quốc tế để thúc đẩy thương mại đồ gỗ sang các nước?

Câu 6: Trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung vào những phân khúc thị trường nào để gia tăng xuất khẩu đồ gỗ?

Câu 7: Ngoài những vấn đề trên, Anh/Chị có ý kiến gì thêm nhằm thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam trong thời gian tới?